

Đơn vị: Đồng

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT	Phương án chia ra				Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp	Ghi chú	
						Đất	Vật kiến trúc	Cây cối	Chính sách hỗ trợ				
									Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp			
1	Đặng Thị Bé (CCCD: 031153000349) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồng (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	54	798,6	2.849.591.000	126.102.000	2.448.719.000			274.770.000	2.849.591.000		
2	Nguyễn Thị Mông (CCCD: 031130006669) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Tọa (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	57	53,8	733.730.000	64.291.000	669.439.000			4.385.000	729.345.000		
3	Phạm Thị Thúy Hằng (CCCD: 031183005772)	Thôn Ninh Tiếp	41	303,6	3.651.710.000	303.038.000	3.315.021.000	7.081.000		26.570.000	3.651.710.000		
4	Phạm Đức Sinh (CCCD: 031062015247) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Đức Dung và bà Phạm Thị Kềng (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	50	640,4	2.388.013.000	322.232.000	2.032.115.000	9.726.000		23.940.000	2.388.013.000		
5	Phạm Văn Năng (CCCD: 031072012193) - Nguyễn Thị Hồng Nguyên (CCCD: 031172017276)	Thôn Ninh Tiếp	34	606,4	803.768.000	114.840.000	688.928.000	0			803.768.000		
6	Phạm Thị Trái (CCCD: 022143003164) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Hồng Lưu (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	52	417,4	941.213.000	119.500.000	817.299.000	2.704.000		1.710.000	941.213.000		
7	Phạm Văn Bạch (CCCD: 031037000696) - Phạm Thị Len (CCCD: 031145000981)	Thôn Ninh Tiếp	08	181,4	210.039.000	14.512.000	190.397.000			5.130.000	210.039.000		
8	Đoàn Văn Tiền (CCCD: 031062006917)- Nguyễn Thị Thúy (CCCD: 031164003103)	Thôn Ninh Tiếp	09	211,4	1.032.824.000	119.512.000	844.202.000	0		69.110.000	1.032.824.000		
9	Phạm Ngọc Bảy (CCCD: 031069006179) và vợ là Đặng Thị Hải (CCCD: 031172019405)	Thôn Minh Hồng	38	65,3	408.761.000	292.152.000	116.609.000				408.761.000		
10	Phạm Thị Minh (CCCD: 031156015064) - Đỗ Văn Thiệp (CCCD: 031060013963)	Thôn Ninh Tiếp	29	172,4	2.245.892.000	206.018.000	2.039.874.000				54.432.000	2.191.460.000	
11	Phạm Thị Hồng Trâm (CCCD: 031192015699)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	19	67,6	1.343.623.000	80.782.000	1.262.841.000	0		0	1.343.623.000		
12	Nguyễn Thị Dục (CCCD: 031140006327) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Ruất (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	47	368,6	2.609.734.000	252.488.000	2.352.116.000	0		5.130.000	2.609.734.000		
13	Nguyễn Thị Chung (CCCD: 031171002423) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Nhân (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp	43	487,5	4.860.458.000	462.700.000	4.377.238.000	0		20.520.000	4.860.458.000		
14	Ông Trần Quốc Hoàn (Số CCCD: 031074006802) - vợ là bà Phạm Thị Nga (Số CCCD: 031178005391)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	22	41,7	912.095.000	49.832.000	862.263.000				912.095.000		

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT	Phương án chia ra					Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp	Ghi chú
						Đất	Vật kiến trúc	Cây cối	Chính sách hỗ trợ				
									Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp			
15	Ông Đinh Khắc Bết (Số CCCD: 031057018519) - vợ là bà Đinh Thị Thêm (Số CCCD: 031159016787)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	37	254,1	1.436.800.000	274.731.000	1.156.939.000	0		5.130.000		1.436.800.000	
16	Ông Trần Ngọc Thoan (Số CCCD: 031079005255) - vợ là bà Nguyễn Thị Út (Số CCCD: 031182009064)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	7	118,4	1.485.030.000	211.936.000	1.273.094.000	0		0		1.485.030.000	
17	Ông Phạm Hồng Định (Số CCCD: 031073007314) - vợ là bà Phạm Thị Thủy (Số CCCD: 022179008151)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	18	129,8	3.276.239.000	155.111.000	3.121.128.000	0		0		3.276.239.000	
18	Bà Phạm Mai Liêm (Số CCCD: 031140005984) - đại diện thừa kế của ông Nguyễn Thanh Càng (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	30	246,6	2.132.905.000	167.300.000	1.955.345.000	0		10.260.000		2.132.905.000	
19	Bà Hoàng Thị Thúy (Số CCCD: 031172005471) - đại diện thừa kế của ông Đinh Xuân Hải (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	31	252,7	1.598.686.000	278.227.000	1.282.262.000	3.997.000		34.200.000		1.598.686.000	
20	Ông Phạm Văn Đạt (Số CCCD: 031056003495) - vợ là bà Trần Thị Vân Yến (Số CCCD: 031159004974)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	12	664,3	3.018.397.000	717.000.000	2.301.397.000	0		0		3.018.397.000	
21	Ông Lê Khắc Phúc (Số CCCD: 031062004788) - vợ là bà Phạm Thị Hiệu (Số CCCD: 031162015333)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	6	164,5	1.890.827.000	163.574.000	1.650.047.000	1.966.000		75.240.000		1.890.827.000	
22	Bà Trần Thị Mơ (Số CCCD: 031160003768)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	25	27,3	116.837.000	37.948.000	78.554.000	335.000		0		116.837.000	
23	Ông Phạm Tích Phát (Số CCCD:031059002422) - vợ là bà Lê Thị Ca (Số CCCD: 031165012236)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	16	50,1	55.238.000	1.840.000	43.952.000	896.000		8.550.000		55.238.000	
24	Bà Nguyễn Thị Kềng (Số CCCD: 031148004371) - đại diện thừa kế của ông Phạm Minh Côm (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	45	90,1	1.549.577.000	161.279.000	1.388.298.000					1.549.577.000	
25	Ông Phạm Văn Nhóng (Số CCCD: 031060008283) - vợ là bà Nguyễn Thị Vân (Số CCCD: 031161003074)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	24	9,7	121.769.000	26.433.000	95.336.000	0				121.769.000	
26	Ông Phạm Văn Long (Số CCCD: 031058011496) - vợ là bà Đoàn Thị Hủy (Số CCCD: 031163003703)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	11	86,9	159.674.000	6.952.000	140.752.000			11.970.000		159.674.000	
27	Ông Phạm Hải Càng (Số CCCD: 031079003142)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	21	126,3	115.525.000	10.104.000	102.001.000	0	0	3.420.000		115.525.000	
28	Ông Phạm Văn Thìn (Số CCCD: 031055009538)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	15	77,9	282.521.000	6.232.000	272.869.000	0	0	3.420.000		282.521.000	
29	Bà Phạm Tường Vy (Số CCCD: 031304001965)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	14	111,5	23.269.000	9.589.000	0	0	0	13.680.000		23.269.000	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT	Phương án chia ra					Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp	Ghi chú
						Đất	Vật kiến trúc	Cây cối	Chính sách hỗ trợ				
									Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đất nông nghiệp			
30	Ông Trần Hiệu Quả (Số CCCD: 031053008725) vợ là Phạm Thị Kiên (Số CCCD: 031156012893)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	13	14,2	38.838.000	25.418.000	13.420.000	0	0	0		38.838.000	
31	Bà Phạm Thị Lập (Số CCCD: 0311176007668) chồng là Phùng Mạnh Tiến (Số CCCD: 001071022053)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	26	3,6	96.808.000	6.444.000	90.364.000	0	0	0		96.808.000	
32	Bà Phạm Thị Gái (Số CCCD: 03114600623) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Trần Hồng Bốn (đã chết)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	46	356,5	1.351.555.000	0	1.310.515.000	0	0	41.040.000		1.351.555.000	
33	Bà Phạm Thị Thùy (Số CCCD: 031173005060)	Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải	53	288,8	462.070.000	0	455.230.000	0	0	6.840.000		462.070.000	
	Cộng			7.489,4	44.204.016.000	4.788.117.000	38.748.564.000	26.705.000	0	640.630.000	58.817.000	44.145.199.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Đặng Thị Bé (CCCD: 031153000349) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồng (đã chết)
Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 54

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	798,6				126.102.000	
		Trong đó	TCG	m2	487,4					
			NCG	m2	311,2					
		- Đất ở:	TCG	m2	62,4					
		- Đất làm muối:	TCG	m2	425,0					
			NCG	m2	311,2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khâu	3					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	5.118,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	2.702,1					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu TĐC với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Diện tích có GCN	m2	1.008,0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	211,6					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét bồi thường không trừ đi diện tích đất muối đã được cấp GCNQSDĐ		m2	4.906,4					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 40 TĐĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025	Ngày 12/11/2004, UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674506 mang tên ông Nguyễn Văn Hồng và vợ là Đặng Thị Bé, diện tích 315,0m2 đất ở, số thửa 255, TĐĐ số 01. Ngày 28/6/2024, Chi nhánh VPĐK đất đai xác nhận nội dung: Nhà nước thu hồi 31,0m2, diện tích còn lại là 284,0m2; thửa đất có số hiệu mới là thửa 40, tờ bản đồ 21, theo hồ sơ số 000019.TH.001./. Ngày 08/3/2019, ông Nguyễn Văn Hồng chết, không để lại di chúc hay giấy tờ gì về việc phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 21/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Hồng họp bàn thống nhất cử bà Đặng Thị Bé đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 62,4m2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. Diện tích còn lại 221,6m2 đất ở đã được cấp GCNQSD đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	62,4	1.195.000	1,0	100%	74.568.000	
		Ngày 20/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số E0138509 mang tên bà Nguyễn Thị Lai, diện tích 712,0m2 đất sản xuất muối, số thửa 163 và 162, tờ bản đồ số 01. Ngày 14/4/2011, bà Lai chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn Hồng. Nay Nhà nước thu hồi 736,2m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 712,0m2 đất làm muối đã được cấp GCNQSD năm 1995. - Phần diện tích 24,2m2 là đất làm muối chưa được cấp Giấy CNQSDĐ là do gia đình bà Đặng Thị Bé tự sử dụng từ năm 2011 sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 19, tờ bản đồ 21, loại đất làm muối, người sử dụng ông Phạm Văn Hồng).	Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ trong chỉ giới	m2	425,0	70.000	1,0	100%	29.750.000	
	Thửa số 19 TĐĐ 21		Diện tích đất NN được cấp GCNQSDĐ ngoài chỉ giới	m2	287,0	70.000	1,0	100%	20.090.000	
			Diện tích đất NN chưa được cấp GCNQSDĐ ngoài chỉ giới	m2	24,2	70.000	1,0	100%	1.694.000	
II	Vật kiến trúc								2.448.719.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà 2 tầng									
	Tầng 1	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn lạnh KLSS có khu phụ cao 3,0m								
		S=6,7*4,1 S cắt xén=4,7*4,1	VKT.10722	m2 sàn XD	27,47	6.245.734	1,0	100%	171.570.313	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(4,1+6,48)*2*0,11*-0,5$	VKT.20008	m3	-1,16	1.987.514	1,0	100%	-2.313.069	
		Trừ phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-10,58	105.359	1,0	100%	-1.114.698	
		Trừ phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-10,58	141.099	1,0	100%	-1.492.827	
		Trần ốp gỗ lim sê S=3,8*3,9	VKT.20116	m2	14,82	1.700.000	1,0	100%	25.194.000	
		Trần nhựa có khung xương S=3,8*3,8	VKT.20099	m2	14,44	188.724	1,0	100%	2.725.175	
		ốp tường gỗ lim sê S=(3,8+3,9)*2 bên*3,0+3,9*2 mặt*3,0-0,7*2,1-1,1*1,2-1,2*2,2-1,0*2,0	VKT.20116	m2	62,17	1.700.000	1,0	100%	105.689.000	
		ốp tường nhà bếp, nhà vệ sinh gạch 30*60 S=(3,8+3,8)*2*2,5+3,8*2 mặt*2,5-1,0*2,2-0,5*2,1-0,6*2,0	VKT.20069	m2	52,55	320.620	1,0	100%	16.848.581	
		Cửa pa nô khung nhôm kính S=1,2*2,2	VKT.20201	m2	2,64	1.000.000	1,0	100%	2.640.000	
		cửa phòng ngủ pano khung nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,0	100%	1.760.000	
		Cửa sổ nhôm kính: S=1,1*1,2	VKT.20202	m2	1,32	950.000	1,0	100%	1.254.000	BBKKBS
		Song sắt đặc 14*14 L=1,1*14 thanh+1,2*4 thanh	VKT.20215	kg	31,08	45.000	1,0	100%	1.398.587	
		Cửa lách khung nhôm kính S=1,0*2,2	VKT.20200	m2	2,20	950.000	1,0	100%	2.090.000	
		Cửa nhà vệ sinh, nhà tắm khung nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,0	100%	1.520.000	
		Cửa lách, cửa sau nhà khung sắt hộp 2*4 dày 1,4 li S=0,7*2,0	VKT.20110	m2	1,40	321.701	1,0	100%	450.381	
		Nền lát gỗ lim sê S=3,8*3,9	VKT.20116	m2	14,82	1.700.000	1,0	100%	25.194.000	
		Nền nhà bếp, nhà vệ sinh lát gạch 60*60 S=3,8*3,8	VKT.20032	m2	14,44	253.669	1,0	100%	3.662.980	
		Trụ bếp xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,0	100%	183.646	
		Mặt BTĐ CT V=1,8*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	431.744	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=1,8*1,6	VKT.20052	m2	2,88	817.602	1,0	100%	2.354.694	
		01 BNL 20 lít, ,	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		01 chậu rửa mặt,	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	
		Tổng giá trị tầng 1 (I)							361.589.238	
	Phía sau nhà	Bể nước xây gạch chi, tường 220 lắp BTCT bể chìm V=3,1*3,4*2,1	VKT.20136	m3	22,13	2.876.017	1,0	100%	63.657.760	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Vách ốp tấm Alumium khung sắt hộp S=2,5*5,0-0,8*2,2+3,4*3,0+3,4*3,0	VKT.20075	m2	31,14	505.745	1,0	100%		HTDC
		Vách tôn KLSS S=(3,4*2+5,4)*4,0	VKT.20110	m2	48,80	321.701	1,0	100%	15.699.009	
		Bán mái tôn lạnh Sườn sắt không kèo S=5,4*3,6	GTT	m2	19,44	450.000	1,0	100%	8.748.000	
		Gác xép dầm sắt hộ 3*6 dày 1,4 li W=2,4*3*11,43/6	VKT.20219	kg	13,72	40.000	1,0	100%		Đã trong đơn giá sàn gỗ
		Trần ván gỗ lim sè S=2,9*2,2-1,3*1,2	VKT.20116	m2	4,82	1.700.000	1,0	100%	8.194.000	
		Mặt gác xép lát gỗ lim sè S=2,9*2,2-1,3*1,2	VKT.20116	m2	4,82	1.700.000	1,0	100%	8.194.000	
		Trần trên mái ốp gỗ lim sè S=2,9*2,2	VKT.20116	m2	6,38	1.700.000	1,0	100%	10.846.000	
		Tường ốp gỗ lim sè S=(2,9+2,2)*2 bên *4,5-0,8*2,2	VKT.20116	m2	44,14	1.700.000	1,0	100%	75.038.000	
		Cửa pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,0	100%	6.864.000	
		Nền lát gỗ lim sè S=2,9*2,2	VKT.20116	m2	6,38	1.700.000	1,0	100%	10.846.000	
		Nền sân S=3,4*2,4		m2	8,16					
		Kết cấu BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	1,63	1.027.902	1,0	100%	1.677.536	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,82	1.629.758	1,0	100%	1.329.883	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	8,16	244.637	1,0	100%	1.996.238	BBKKBS
		01 xí bệt, ,	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		01 chậu rửa,	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	
		01 téc nước 01m3	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,0	100%	419.211	
		01 BNL 30 lít	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
		Giếng xây cuốn gạch chi D=80 sâu 5m	GTT	md	5,00	3.000.000	1,0	100%	15.000.000	
		Bể phốt xây gạch chi 110, bể chìm S=1,0*0,9*1,1	VKT.20132	m3	0,99	2.984.491	1,0	100%	2.954.646	
		Lưới B40 khung sắt hộp 3*3 dày 1,4 li S=2,4*1,5	VKT.20221	m2	3,60	100.780	1,0	100%	362.808	
		Tổng giá trị tài sản ngoài nhà (II)							233.369.822	
		Cầu bậc thang lên tầng 2, sắt hộp 4*8 dày 1,4 li L=3,3*2 thanh +1,2*3 thanh +0,8*26 thanh +1,9*2 thanh +0,8*3 thanh	VKT.20219	kg	95,36	40.000	1,0	100%	3.814.240	
	Tầng 2 bóc tách	Bán mái tôn lạnh Sườn sắt không kèo S=8,6*7,4	GTT	m2	63,64	450.000	1,0	100%	28.638.000	
		Vách tôn KLSS không kèo S=(8,4+7,2)*2 bên *2,7-0,8*1,0*4 cửa -0,9*2,1	VKT.20110	m2	79,15	321.701	1,0	100%	25.462.634	BBKKBS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần ốp gỗ lim sê S=8,4*7,2	VKT.20116	m2	60,48	1.700.000	1,0	100%	102.816.000	
		vách ốp gỗ lim sê S=(8,4+7,2)*2*2,7+7,2*2,7*2 mặt *2 vách+3,6*2,7*2*2 -0,8*1,0*4 cửa-0,8*2,1*5 cửa-0,8*2,1*4 cửa	VKT.20116	m2	182,56	1.700.000	1,0	100%	310.352.000	BBKKBS
		Cửa sổ pa nô khung nhôm kính S=0,8*1,0*4 cửa	VKT.20202	m2	3,20	950.000	1,0	100%	3.040.000	
		Cửa phòng pa nô khung nhôm kính S=0,8*2,1*5 cửa	VKT.20201	m2	8,40	1.000.000	1,0	100%	8.400.000	
		Nền lát gỗ lim S=8,4*7,2	VKT.20116	m2	60,48	1.700.000	1,0	100%	102.816.000	
		Sắt hộp 3*6 dày 1,4 li L=7,4*5 thanh+8,6*15 thanh								Đã trong đơn giá sàn gỗ
		Máng nước INOX 304 L=8,5* 2 máng	GTT	md	17,00	250.000	1,0	100%	4.250.000	
		Tổng giá trị tầng 2 (III)							589.588.874	
		Tổng giá trị công trình nhà I+III							951.178.112	
		Diện tích cắt xén S=4,7*4,1 Tỷ lệ 70,11 giá trị công trình nhà tính 100% giá trị công trình				951.178.112	1,0	100%	951.178.112	
	Nhà có khu phụ	móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn KLSS cao 3,1 m S=13,9*5,0	VKT.10722	m2 sàn XD	69,50	6.245.734	1,0	100%	434.078.513	
		S cắt xén =6,1*5,0								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(5,88+5)*2*0,11*-0,4	VKT.20008	m3	-0,96	1.987.514	1,0	100%	-1.902.925	
		Trừ phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8,70	105.359	1,0	100%	-917.045	
		Trừ phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8,70	141.099	1,0	100%	-1.228.126	
		Trần ốp gỗ lim sê S=13,5*4,6	VKT.20116	m2	62,10	1.700.000	1,0	100%	105.570.000	
		ốp tường gỗ lim sê S=(10,3+4,5)*2*3,0+6,5*2 mặt*3,0+3,6*3,0*5 mặt-1,1*1,4*3 cửa-1,4*2,4-0,8*2,0*2 mặt*2 cửa	VKT.20116	m2	167,42	1.700.000	1,0	100%	284.614.000	03 cửa
		ốp tường nhà vệ sinh nhà tắm gạch LD 30*60 S=(4,5+3,0)*2*3,0+3,0*2,8*2 mặt-0,9*2,3-0,7*1,0-0,8*2,0*2 mặt	VKT.20069	m2	55,83	320.620	1,0	100%	17.900.215	
		cửa sổ nhà bếp pa nô khung nhôm kính S=0,7*1,1	VKT.20202	m2	0,77	950.000	1,0	100%	731.500	
		song sắt đặc 14*14 L=0,7*12 thanh+1,1*4 thanh	VKT.20215	kg	19,69	45.000	1,0	100%	886.234	
		Cửa nhà tắm khung nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,0	100%	1.520.000	
		Cửa sổ phòng ngủ pano gỗ lim S=1,1*1,4*2 cửa	VKT.20181	m2	3,08	3.600.000	1,0	100%	11.088.000	BBKKBS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song sắt đặc 14*14 L=(1,1*16 thanh+1,4*4 thanh) *2 cửa	VKT.20215	kg	71,39	45.000	1,0	100%	3.212.597	
		Cửa phòng ngủ khung nhôm kính S=0,8*2,1*2 cửa	VKT.20200	m2	3,36	950.000	1,0	100%	3.192.000	
		Cửa chính pano khung nhôm kính S=1,4*2,4	VKT.20201	m2	3,36	1.000.000	1,0	100%	3.360.000	
		Cửa sổ pano khung nhôm kính S=1,1*1,4	VKT.20202	m2	1,54	950.000	1,0	100%	1.463.000	
		Song sắt đặc 14*14 L=1,1*16 thanh 1,4*16 thanh	VKT.20215	kg	61,54	45.000	1,0	100%	2.769.480	
		Nền lát gỗ lim S=15,4*4,5-1,5*2,9	VKT.20116	m2	64,95	1.700.000	1,0	100%	110.415.000	
		Lẹp trần gỗ lim L=15,4*4 đường; 4,5*8 đường +3,0*14 đường	VKT.20190	md	139,60	60.000	1,0	100%	8.376.000	
		Bể phốt dưới nhà vệ sinh xây gạch chi 110 lắp BT V=1,2*2,5*1,1	VKT.20132	m3	3,30	2.984.491	1,0	100%	9.848.820	
		Lát nền nhà vệ sinh gạch LD 30*30 S=1,5*2,9	VKT.20029	m2	4,35	219.744	1,0	100%	955.886	
		Trụ bếp xây gạch chi 110 V=0,7*0,6*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,0	100%	183.646	
		Mặt BTCT V=0,6*2,9*0,05	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,0	100%	496.848	
		Mặt lát đá Granit nhân tạo S=2,9*0,7	VKT.20052	m2	2,03	817.602	1,0	100%	1.659.732	
		01 BNL 15 lít	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		Cửa hoa thoáng nhà vệ sinh khung nhôm kính S=0,3*0,3	VKT.20202	m2	0,09	950.000	1,0	100%	85.500	
		Bổ sung lẹp gỗ lim L=3,9*4 đường +2,8*4 đường	VKT.20190	md	26,80	60.000	1,0	100%	1.608.000	
		Nẹp tầng 2 L=(3,5*4 đường+3,1*4 đường+2,5*4 đường)*4 phòng +6,5*4 đường+2,5*4 đường+0,9*4 đường	VKT.20190	md	185,20	60.000	1,0	100%	11.112.000	
		Nẹp phòng gác sếp L=2,9*6 đường +2,2*6 đường +4,5*4 đường	VKT.20190	md	48,60	60.000	1,0	100%	2.916.000	
		Bậc nhà xây gạch chi V=5,0*0,2*0,35*2 bậc	VKT.20009	m3	0,70	1.807.394	1,0	100%	1.265.176	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=5,0*0,4*2 bậc	VKT.20052	m2	4,00	817.602	1,0	100%	3.270.408	
		ốp cỏ bậc đá granit nhân tạo S=5,0*0,2*3 cỏ	VKT.20072	m2	3,00	847.560	1,0	100%	2.542.680	
		Mặt trước ốp gạch 60*60 S=5,0*3,3-1,1*1,4-1,4*2,4	VKT.20069	m2	11,60	320.620	1,0	100%	3.719.192	
		Ống nước PVC D90 L=35m	VKT.20239	m	35,00	143.634	1,0	100%	5.027.190	
		Tổng giá trị công trình nhà I+III							1.030.826.154	
		Diện tích cắt xén S=6,1*5,0 Tỷ lệ 43,9% giá trị công trình nhà tính 100% giá trị công trình				1.030.826.154	1,0	100%	1.030.826.154	
		Ruộng muối								
	Bể nước	Xây gạch chi 220, lắp BTCT V=4,3*2,8*1,5 nổi 0,8		m2	18,06					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V nôi =4,3*2,8*0,8	VKT.20133	m3	9,63	1.319.287	1,0	100%	12.707.372	
		V chìm =4,3*2,8*0,7	VKT.20135	m3	8,43	3.194.434	1,0	100%	26.922.690	
	Bể nước	Xây gạch pa panh không lấp 220 V=2,5*1,7*1,4	VKT.20133	m3	5,95	1.319.287	1,0	100%	7.849.758	
	Nhà kho 1	móng xây gạch pa panh, tường xây gạch pa panh 150, mái tôn KLSS cao 2,5m S=6,0*5,0	VKT.10323	m2 sàn XD	30,00	2.020.415	1,0	100%	60.612.450	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-30,00	251.669	1,0	100%	-7.550.070	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	30,00	379.477	1,0	100%	11.384.310	
		Cửa ván ép gỗ dổi S=0,9*2,0	GTT	m2	1,80	1.600.000	1,0	100%	2.880.000	
	Nhà kho 2	xây móng gạch chỉ, tường gạch pa panh 150 tôn KLSS cao 2,2 S=3,2*2,3	VKT.10323	m2 sàn XD	7,36	2.020.415	1,0	100%	14.870.254	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-7,36	251.669	1,0	100%	-1.852.284	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	7,36	379.477	1,0	100%	2.792.951	
		Cửa ván ghép gỗ dổi S=1,0*2,0	GTT	m2	2,00	1.600.000	1,0	100%	3.200.000	
	Ô phơi	S=6,5*15,0+7,5*12,5		m2	191,25					BBKKBS
		Đất tôn nền dày 0,4	VKT.20001	m3	76,50	124.775	1,0	100%	9.545.288	
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	19,13	1.027.902	1,0	100%	19.658.626	
		Sân xi măng	VKT.20129	m2	191,25	163.394	1,0	100%	31.249.103	
		Gờ chỉ XMC L=15,0*4 đường +6,5*12 đường	VKT.20087	md	138,00	49.580	1,0	100%	6.842.040	
	Bể chát	Xây gạch chỉ 110 V=7,0*0,8*0,6*3	VKT.20131	m3	10,08	880.732	1,0	100%	8.877.779	
		Lan trật = tre S=6,6*0,6*2 lớp *3 chát	VKT.20097	m2	23,76	306.118	1,0	100%	7.273.364	
		Thang trật = gỗ tạp V=0,05*0,05*0,55*35 thanh*3 chát	GTT	m3	0,14	900.000	1,0	100%	129.938	BBKKBS
		Thông nước xây gạch chỉ 110 V=0,8*0,8*1,0*2	VKT.20131	m3	1,28	880.732	1,0	100%	1.127.337	
		Thông dẫn nước PVC D60 L=45m	VKT.20237	m	45,00	80.578	1,0	100%	3.626.010	
		Gờ chỉ XMC L=12,5*4 đường +7,5*10 đường	VKT.20087	md	125,00	49.580	1,0	100%	6.197.500	
		Tổng giá trị các hạng mục khác và thừa đất làm muối							228.344.414	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000	
III	Chính sách hỗ trợ								274.770.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	1.470,4					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	736,2					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	50%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	3					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	736,2	70.000	5		257.670.000	
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 05 khẩu* 30kg= 150kg		kg	150,0	19.000	6		17.100.000	
		Tổng cộng							2.849.591.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh:

Nguyễn Thị Mòng (CCCD: 031130006669) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Tẹo (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 57

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	TGC	m2	53,8				64.291.000	
		- Đất ở:		m2	53,8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 63 TBĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Đất do gia đình bà Nguyễn Thị Mòng và chồng là Phạm Văn Tẹo sử dụng ổn định từ trước năm 1980 vào mục đích đất ở. Năm 1994 ông Phạm Văn Tẹo chết, gia đình bà Mòng tiếp tục sử dụng đất. Nay Nhà nước thu hồi diện tích 53,8m2 đất ở do hộ gia đình bà Mòng đang sử dụng, hiện chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 63, tờ bản đồ 21, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị Mòng) Năm 1994, ông Phạm Văn Tẹo chết, không để lại di chúc. Ngày 22/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Tẹo họp bàn thống nhất cử bà Nguyễn Thị Mòng đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	53,8	1.195.000	1,0	100%	64.291.000	TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025
II	Vật kiến trúc								669.439.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL không kèo, cao 3,5m S=4,6*7,5	VKT.10722	m2 sàn XD	34,50	6.245.734	1,00	100%	215.477.823	
	Trần	Gỗ hương S=7,1*4,1	VKT.20104	m2	29,11	2.500.000	1,00	100%	72.775.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Vách	Gỗ lim S=(7,1+4,1)*2*3,5 cao +1,4*3,5*2 mặt-1,5*2,3-1,0*1,5-1,1*1,5-0,7*1,3-0,8*2,0-1,5*1,8	VKT.20116	m2	76,39	1.700.000	1,00	100%	129.863.000	BBKKBS
	Cửa	Pano kính gỗ lim S=1,6*2,4; S kính=0,2*1,1*4 tấm: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
	Cửa sổ	Pano kính gỗ lim S=1,1*1,5	VKT.20181	m2	1,65	3.600.000	1,00	100%	5.940.000	
		Song sắt đặc 14x14 L=1,1*18 thanh+1,5*6 thanh; W=(1,1*18+1,5*6)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	44,31	45.000	1,00	100%	1.994.026	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính S=1,1*1,5	VKT.20202	m2	1,65	950.000	1,00	100%	1.567.500	
		Song sắt đặc 14x14 L=1,1*16 thanh+1,5*6 thanh; W=(1,1*16+1,5*6)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	40,93	45.000	1,00	100%	1.841.704	
		Cửa sổ khung nhôm kính S=0,8*1,3	VKT.20202	m2	1,04	950.000	1,00	100%	988.000	
		Song sắt đặc 14x14 L=0,8*16+1,3*5 thanh; W=(0,8*16+1,3*5)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	29,69	45.000	1,00	100%	1.336.274	
		Cửa sổ pano trước gỗ lim S=0,8*1,3+1,1*1,5	VKT.20181	m2	2,69	3.600.000	1,00	100%	9.684.000	
	Cửa ngăn phòng	Pano đặc gỗ lim S=1,6*2,0	VKT.20175	m2	3,20	3.900.000	1,00	100%	12.480.000	
	Cửa lách	Pano đặc gỗ lim S=0,8*2,1	VKT.20175	m2	1,68	3.900.000	1,00	100%	6.552.000	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,1*4,1	VKT.20116	m2	29,11	1.700.000	1,00	100%	49.487.000	
	Nhà bếp +NVS	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 3,0m S=3,5*3,7	VKT.10361	m2 sàn XD	12,95	1.816.290	1,00	100%	23.520.956	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V= (3,5+3,48)*2*0,11*0,5	VKT.20009	m3	1,34	1.807.394	100%	100%	2.421.546	
		Cộng phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	12,18	105.359	100%	100%	1.283.273	
		Cộng phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	12,18	141.099	100%	100%	1.718.586	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-12,95	251.669	1,00	100%	-3.259.114	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	12,95	379.477	1,00	100%	4.914.227	
	Trần	Thạch cao khung xương S=3,2*3,5	VKT.20102	m2	11,20	249.123	1,00	100%	2.790.178	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Ốp gỗ lim S=3,8*3,1+3,1*1,2+2,9*1,0+1,5*1,1+2,1*3,1-0,8*2,1-0,8*1,9-0,6*0,3*2 cửa	VKT.20116	m2	23,00	1.700.000	1,00	100%	39.100.000	
		Ốp gạch LD 30x60 S=6,5*1,7	VKT.20069	m2	11,05	320.620	1,00	100%	3.542.851	
	Cửa	Pano chớp gỗ lim S=0,8*1,9	VKT.20175	m2	1,52	3.900.000	1,00	100%	5.928.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,9*2+0,8	VKT.20184	md	4,60	620.000	1,00	100%	2.852.000	
	Bổ sung	Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,0	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=0,6*0,3*2 cửa	VKT.20202	m2	0,36	950.000	1,00	100%	342.000	
	Trụ bếp	Xây gạch chỉ 110 V=0,5*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0,04	1.987.514	1,00	100%	76.519	
		Ốp gạch 30x60 S=0,6*0,7*7 mặt	VKT.20069	m2	2,94	320.620	1,00	100%	942.623	
		Mặt BTCT tấm đan V=4,0*0,5*0,05	VKT.20023	m3	0,10	5.710.896	1,00	100%	571.090	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=4,0*0,6	VKT.20052	m2	2,40	817.602	1,00	100%	1.962.245	
	Nền	Ốp gạch LD 40x40 S=3,2*3,5	VKT.20030	m2	11,20	212.011	1,00	100%	2.374.523	
	NVS + nhà tắm	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT cao 2,8m S=3,1*2,1	VKT.10363	m2 sàn XD	6,51	2.747.347	1,00	100%	17.885.229	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,1+1,88)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,33	1.987.514	1,0	100%	653.256	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2,99	141.099	1,0	100%	421.604	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2,99	105.359	1,0	100%	314.813	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(1,8+2,9)*2*2,6-0,8*1,9	VKT.20069	m2	22,92	320.620	1,00	100%	7.348.610	
	Cửa	Khung nhôm kính S=0,8*1,9	VKT.20200	m2	1,52	950.000	1,00	100%	1.444.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính S=0,5*0,4	VKT.20202	m2	0,20	950.000	1,00	100%	190.000	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 S=2,9*1,9	VKT.20029	m2	5,51	219.744	1,00	100%	1.210.789	
	Bể phốt	Chìm dưới NVS xây gạch chỉ 110, nắp BT, V=1,6*2,6*1,1	VKT.20132	m3	4,58	2.984.491	1,00	100%	13.657.031	
		01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Cửa khung sắt hộp bít tôn, sắt hộp 2x4 dày 1,4 li S=0,9*1,9	VKT.20110	m2	1,71	321.701	1,00	100%	550.109	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ <33, V=0,4*0,4*2,3*2 trụ								Công trình xây dựng vượt diện tích đất không bồi thường hỗ trợ
		Trát vữa xi măng S=1,6*2,1*2 trụ								
	Cánh cổng	Khung sắt hộp bít tôn S=1,8*2,1								
	Hàng rào	Song sắt đặc 14x14 L=3,7*8 thanh+1,8*30 thanh; W=(3,7*8+1,8*30)*0,014*0,014*7850								
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt không kèo S=3,6*4,6								
	Sân	S=3,6*4,6								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Bậc nhà xây gạch chỉ <33: V=4,6*0,4*0,15								
	Bể nước	Xây gạch chỉ, tường 220 nắp BTCT, V nổi=3,2*3,3*1,0								
		V chìm=3,2*3,3*1,1								
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt S=7,1*4,0								
		Ống kẽm D76 cao 4,0m, L=4,0*6 cột								
	Vách	Tôn KL sườn sắt không kèo S=8,4*1,5+8,4*0,4								
		Song sắt đặc 14x14 L=1,0*80 thanh; W=(1,0*80)*0,014*0,014*7850								
		Lưới B40 khung sắt hộp 2x2 S=12,7*1,5								
	Tường bao	Xây gạch chỉ có bô trụ, có trát S=12,5*1,3								
	Sân	S=3,0*4,2+3,1*1,0								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1x2 dày 0,1								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Téc nước 01 khối								
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
		Tổng cộng							733.730.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								4.385.000	
	Tiền sử dụng đất	Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định 103/2024/NĐ-CP Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất "2. Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 nay được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai thì tiền sử dụng đất được tính như sau: a) Đối với phần diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở nay được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai: Tiền sử dụng đất = Diện tích đất được công nhận vượt hạn mức giao đất ở * Giá đất ở quy định tại Bảng giá đất * 40% "		m2	12,18	900.000	1,00	40%	4.384.800	Đã được cấp GCN với diện tích 400,0m2 đất ở năm 2004
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀO SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT								729.345.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định danh: **Phạm Thị Thúy Hằng (CCCD: 031183005772)**
Địa chỉ: **Thôn Ninh Tiếp**

Số BB: **41**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	TCG	m2	303,6				303.038.000	
		- Đất ở:		m2	250,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	53,6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	3.412,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	279,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	3.133,0					
	Thửa số 35 TBD 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn).	Đất do gia đình ông Phạm Huy Hùng sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm từ trước năm 1984. Ngày 20/11/2006, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S 832041 mang tên ông Phạm Huy Hùng với tổng diện tích 679,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở; 279,0m2 đất vườn liền kề), bao gồm: thửa số 176, tờ bản đồ 01, diện tích 467,0m2 và thửa số 245, tờ bản đồ 01, diện tích 212,0m2. Ngày 08/6/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	250,0	1.195.000	1,0	100%	298.750.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	nội dung: ông Hùng tặng cho bà Phạm Thị Thúy Hằng cả 2 thửa đất trên theo hồ sơ số 000003.TA.005. Nay Nhà nước thu hồi 303,6m2 (theo GCNQSDĐ là một phần thửa đất số 176, TBĐ 01), trong đó: - Phần diện tích 250,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2006. - Phần diện tích 53,6m2 là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ năm 2006.	Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	53,6	80.000	1,0	100%	4.288.000	
II	Vật kiến trúc								3.315.021.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở số 1	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt, nhà có khu phụ cao 3,6m S=10*5,5	VKT.10722	m2 sàn XD	55,00	6.245.734	1,00	100%	343.515.370	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(10,0+5,28)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0,34	1.987.514	1,00	100%	668.123	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	3,06	141.099	1,00	100%	431.199	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	3,06	105.359	1,00	100%	321.977	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,9*2,5*3 cửa	VKT.20175	m2	6,75	3.900.000	1,00	100%	26.325.000	
		S2=2,2*0,8*6 cửa	VKT.20175	m2	10,56	3.900.000	1,00	100%	41.184.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=0,6*1,6*3 cửa	VKT.20181	m2	2,88	3.600.000	1,00	100%	10.368.000	
		Cửa ngăn phòng pano gỗ lim đặc S=1,2*2,3*2	VKT.20175	m2	5,52	3.900.000	1,00	100%	21.528.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,3*2+1,2	VKT.20184	md	5,80	620.000	1,00	100%	3.596.000	
		Lát nền nhà gỗ lim S=5,1*9,7	VKT.20116	m2	49,47	1.700.000	1,00	100%	84.099.000	
		Ốp trần gỗ hương S=5,1*9,7	VKT.20104	m2	49,47	2.500.000	1,00	100%	123.675.000	
		Ốp tường nhà gỗ lim S=(5,1+9,7)*2*3,6	VKT.20116	m2	106,56	1.700.000	1,00	100%	181.152.000	
		S=5,1*3,6*4 bức - trừ cửa 1,2*2,3*2 mặt -0,8*2,2*3 cửa - 0,6*1,6*3 - 0,9*2,3*3	VKT.20116	m2	53,55	1.700.000	1,00	100%	91.035.000	
		Ốp tấm aluminium có khung xương nhà WC S=(1,9*2+1,2)*3*2,2	VKT.20075	m2	33,00	505.745	1,00	100%	16.689.585	
		03 xí bệt	VKT.20327	bộ	3,00	536.098	1,00	100%	1.608.294	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		03 chậu tiểu nam	VKT.20329	bộ	3,00	536.098	1,00	100%	1.608.294	
		03 chậu rửa	VKT.20324	bộ	3,00	178.699	1,00	100%	536.097	
		03 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	3,00	781.082	1,00	100%	2.343.246	
		03 điều hòa	VKT.20323	máy	3,00	527.872	1,00	100%	1.583.616	
		BTCT gác xép V=1,4*3*0,1*3 phòng	VKT.20019	m3	1,26	5.163.666	1,00	100%	6.506.219	
		Cầu thang lên gác xép mặt lát gỗ lim S=0,7*0,25*15 bậc	VKT.20118	m2	2,63	2.800.000	1,00	100%	7.350.000	
		Sắt hộp cầu thang 2x4 dày 1,4 li L=3,7*4+0,7*30	VKT.20219	kg	44,57	40.000	1,00	100%	1.782.840	
		Bể treo trên mái nhà WC xây gạch chỉ 110 V=1,9*1,4*0,9*2	VKT.20131	m3	4,79	880.732	1,00	100%	4.216.945	
		Ốp thành bể gỗ lim S=3,3*1*2 bể	VKT.20116	m2	6,60	1.700.000	1,00	100%	11.220.000	
		Ốp tường ngoài nhà gạch LD 40x15 S=10*3,6 trừ cửa - 0,9*2,3*3-0,6*1,6*3	VKT.20062	m2	26,91	279.779	1,00	100%	7.528.853	
		Bán mái tôn kim loại lạnh sườn sắt hộp có vỉ kèo S=6,9*5,6+2*1,5	GTT	m2	41,64	550.000	1,00	100%	22.902.000	
		Vảy tôn kim loại sườn sắt S=5,6*0,6	VKT.20110	m2	3,36	321.701	1,00	100%	1.080.915	
		Máng nước tôn L=6,9+5,0	GTT	md	11,90	150.000	1,00	100%	1.785.000	
		Cột ống kẽm D76 L=3,6*3	VKT.20261	m	10,80	365.439	1,00	100%	3.946.741	
		Bể phốt xây gạch chỉ 110 chìm dưới lòng nhà vệ sinh V=1,2*2*1,2*3 bể	VKT.20132	m3	8,64	2.984.491	1,00	100%	25.786.002	
2	Nhà số 2	Móng xây gạch chỉ, có giằng BTCT tường xây gạch chỉ 220 mái bằng BTCT nhà có khu phụ S=7,6*3,2+4,5*1,8 cao 3,7m	VKT.10717	m2 sàn XD	32,42	7.012.624	1,00	100%	227.349.270	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(7,16+3,2+4,06+1,8)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	1,43	1.807.394	1,00	100%	2.579.802	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	6,49	141.099	1,00	100%	915.450	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	6,49	105.359	1,00	100%	683.569	
		Cửa pano nhôm kính S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,00	100%	1.760.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2*2 cái	VKT.20175	m2	3,52	3.900.000	1,00	100%	13.728.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2*2 cái	VKT.20184	md	8,80	620.000	1,00	100%	5.456.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=0,7*1*2	VKT.20181	m2	1,40	3.600.000	1,00	100%	5.040.000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(0,7*9+1*3)*2 cửa	VKT.20215	kg	14,60	45.000	1,00	100%	657.045	
		Ốp trần gỗ hương S=5,4*2,8	VKT.20104	m2	15,12	2.500.000	1,00	100%	37.800.000	
		Ốp tường gạch LD 30x60 trong và ngoài nhà S1=(5,4+2,8)*2*3,3	VKT.20069	m2	54,12	320.620	1,00	100%	17.351.954	
		S2=7,6*3,7+4,4*3,1 trừ cửa -0,8*2,2*2*2-0,7*1*2-0,7*1,9-1,2*2	VKT.20069	m2	29,59	320.620	1,00	100%	9.487.146	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,1*1,9	VKT.20175	m2	2,09	3.900.000	1,00	100%	8.151.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,9*2+1,1	VKT.20184	md	4,90	620.000	1,00	100%	3.038.000	
		Cửa pano sắt hộp bít tôn S=1,1*1,9	VKT.20110	m2	2,09	321.701	1,00	100%	672.355	
		Cửa pano nhôm kính nhà vệ sinh S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,00	100%	1.330.000	
		Lát nền nhà gỗ lim S=2,8*5,4	VKT.20116	m2	15,12	1.700.000	1,00	100%	25.704.000	
		Bệ trụ bếp xây gạch chi V=0,6*0,8*0,11*4	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,00	100%	419.763	
		Ốp trụ bếp gạch LD 30x60 S=0,6*0,8*2*4	VKT.20069	m2	3,84	320.620	1,00	100%	1.231.181	
		BTCT mặt bàn bếp V=4,1*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,25	5.710.896	1,00	100%	1.404.880	
		Lát đá granit nhân tạo S=4,1*0,6	VKT.20052	m2	2,46	817.602	1,00	100%	2.011.301	
		Cửa pano nhôm kính tủ bếp S=2,1*0,7+1,3*0,7	VKT.20202	m2	2,38	950.000	1,00	100%	2.261.000	
		01 chậu rửa đôi	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 vòi rửa inox	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 25x40 S=(2,4+1,5)*2*2,4-0,7*1,9	VKT.20068	m2	17,39	298.675	1,00	100%	5.193.958	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 tiểu nam	VKT.20329	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 bộ gương treo tường	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 vôi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		02 mắc áo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		Lát nền nhà WC gạch LD 20x20 S=1,5*2,4	VKT.20027	m2	3,60	223.875	1,00	100%	805.950	
		Bê treo xây gạch chi 110 lắp BTCT V=2,4*1,8*1,1	VKT.20131	m3	4,75	880.732	1,00	100%	4.185.238	
		Lắp BTCT V=2,4*1,8*0,1	VKT.20019	m3	0,43	5.163.666	1,00	100%	2.230.704	
		Bê phốt trong lòng nhà vệ sinh xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2*1,7*1,2	VKT.20132	m3	4,08	2.984.491	1,00	100%	12.176.723	
		Lát nền nhà gạch Hạ Long 40x40 S=4,4*1,2	VKT.20056	m2	5,28	241.350	1,00	100%	1.274.328	
		Tổng giá trị công trình nhà số 1+2							1.443.726.423	
3	Nhà ở số 3	Móng xây gạch chi tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ + mái bằng BTCT S=6,7*9,5 cao 3,5m (nhà cất xén trong chi giới GPMB S=1,2*9,5		m2	63,65					
		S mái bằng BTCT =9,5*2	VKT.10517	m2 sàn XD	19,00	6.281.732	1,00	100%	119.352.908	
		S mái ngói đỏ = 9,5*4,7	VKT.10511	m2 sàn XD	44,65	6.340.924	1,00	100%	283.122.257	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=3*2,7	VKT.20175	m2	8,10	3.900.000	1,00	100%	31.590.000	
		S2=2,1*2,2	VKT.20175	m2	4,62	3.900.000	1,00	100%	18.018.000	
		S3=1,3*2,1	VKT.20175	m2	2,73	3.900.000	1,00	100%	10.647.000	
		S4=0,8*2,1*2	VKT.20175	m2	3,36	3.900.000	1,00	100%	13.104.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=3*2+2,7	VKT.20184	md	8,70	620.000	1,00	100%	5.394.000	
		L2=2,1*2+2,2	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
		L3=2,1*2+1,3	VKT.20184	md	5,50	620.000	1,00	100%	3.410.000	
		L4=(2,1*2+0,8)*2	VKT.20184	md	10,00	620.000	1,00	100%	6.200.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim + song cửa gỗ lim								
		S=0,8*1,3	VKT.20181	m2	1,04	3.600.000	1,00	100%	3.744.000	
		S2=0,9*1,5	VKT.20181	m2	1,35	3.600.000	1,00	100%	4.860.000	
		S3=1,1*1,5*2	VKT.20181	m2	3,30	3.600.000	1,00	100%	11.880.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song cửa gỗ lim								
		S=0,8*1,3	GTT	m2	1,04	1.033.000	1,00	100%	1.074.320	
		S2=0,9*1,5	GTT	m2	1,35	1.033.000	1,00	100%	1.394.550	
		S3=1,1*1,5*2	GTT	m2	3,30	1.033.000	1,00	100%	3.408.900	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,8+1,3)*2	VKT.20184	md	4,20	620.000	1,00	100%	2.604.000	
		L2=(0,9+1,5)*2	VKT.20184	md	4,80	620.000	1,00	100%	2.976.000	
		L3=(1,1+1,5)*2*2	VKT.20184	md	10,40	620.000	1,00	100%	6.448.000	
		Lát nền gỗ lim S=5,8*8,6	VKT.20116	m2	49,88	1.700.000	1,00	100%	84.796.000	
		Ốp trần gỗ hương S=5,8*8,6	VKT.20104	m2	49,88	2.500.000	1,00	100%	124.700.000	
		Ốp tường gỗ lim S1=(2,4+2,7+2,7+5,8)*3,2 trừ cửa -0,9*1,3*2	VKT.20116	m2	41,18	1.700.000	1,00	100%	70.006.000	
		S2=(2,7+2,7+1,8)*3,2	VKT.20126	m2	23,04	1.700.000	1,00	100%	39.168.000	
		Vách aluminium có khung xương S=3*2,7	VKT.20075	m2	8,10	505.745	1,00	100%	4.096.535	
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		01 quạt trần	VKT.20321	cái	1,00	145.889	1,00	100%	145.889	
		Tường ốp gạch LD 30x60 S=5,5*3,2*3	VKT.20069	m2	52,80	320.620	1,00	100%	16.928.736	
		S2=3,8*3,2*2 trừ -1,3*2,1*2-0,9*1,5*2-1,1*1,5-0,8*2,1	VKT.20069	m2	12,83	320.620	1,00	100%	4.113.555	
		Ốp gạch LD 30*60 ngoài nhà: S=6,4*3,0+6,0*3,0-1,0*1,5-0,8*2,1*2-0,8*1,5-0,9*1,5	VKT.20069	m2	29,79	320.620	1,00	100%	9.551.270	
		Ốp trụ gạch LD 30x60 S=1,2*3	VKT.20069	m2	3,60	320.620	1,00	100%	1.154.232	
		Ốp tường gỗ lim S=0,4*3*3	VKT.20116	m2	3,60	1.700.000	1,00	100%	6.120.000	
		Phào kép trang trí ngoài nhà L=(9,5+4)*3	VKT.20089	md	40,50	112.714	1,00	100%	4.564.917	
		Gờ móc nước L=9,5+4	VKT.20087	md	13,50	49.580	1,00	100%	669.330	
		Bậc ngoài nhà xây gạch chỉ V=14,5*0,4*0,2	VKT.20009	m3	1,16	1.807.394	1,00	100%	2.096.577	
		Lát gạch Hạ Long 40x40 S=14,5*0,4	VKT.20056	m2	5,80	241.350	1,00	100%	1.399.830	
		Ốp gạch Hạ Long 40x40 S=14,5*0,2	VKT.20068	m2	2,90	298.675	1,00	100%	866.158	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo trước nhà số 3 tôn lạnh S=11,8*3,5	GTT	m2	41,30	550.000	1,00	100%	22.715.000	
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=3,5*0,4*2+11,8*0,3	VKT.20110	m2	6,34	321.701	1,00	100%	2.039.584	
		Cột ống kẽm D60 L=3,7*5 cột	VKT.20259	m	18,50	216.358	1,00	100%	4.002.623	
		Tổng giá trị công trình nhà số 3							933.385.913	
		Diện tích bị cắt xén S=1,2*9,5 tỷ lệ 17,9% giá trị công trình				933.385.913	1,00	17,9%	167.076.078	
4	Nhà số 4	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái lợp tôn kim loại sườn sắt (nhà có khu phụ) S=10,6*5,6+3,2*2 cao 4,1m	VKT.10722	m2 sàn XD	65,76	6.245.734	1,00	100%	410.719.468	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(10,38+5,6+3,2+1,78)*2*0,11*(4,1-3,5)	VKT.20009	m3	2,77	1.807.394	100%	100%	5.000.553	
		Cộng phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	25,15	105.359	100%	100%	2.649.990	
		Cộng phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	25,15	141.099	100%	100%	3.548.922	
		Cửa pano gỗ lim S=1,6*2,4 S kính=0,2*1*4 S kính nhỏ hơn 30%	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,4*2+1,6	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=2,9*2,5	VKT.20175	m2	7,25	3.900.000	1,00	100%	28.275.000	
		S2=1,7*2,3	VKT.20175	m2	3,91	3.900.000	1,00	100%	15.249.000	
		S3=0,7*2,3	VKT.20175	m2	1,61	3.900.000	1,00	100%	6.279.000	
		S4=1,2*2,3	VKT.20175	m2	2,76	3.900.000	1,00	100%	10.764.000	
		S5=0,8*2,3	VKT.20175	m2	1,84	3.900.000	1,00	100%	7.176.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,5*2+2,9+1,7+2,3*2+2,3*2+0,7+2,3*2+1,2+2,3*2+0,8	VKT.20184	md	30,70	620.000	1,00	100%	19.034.000	
		Vách ngăn phòng gỗ lim S=2,3*2,4	VKT.20116	m2	5,52	1.700.000	1,00	100%	9.384.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,6*1,6*2*2 lớp	VKT.20181	m2	10,24	3.600.000	1,00	100%	36.864.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(1,6+1,6)*2*2 cửa	VKT.20184	md	12,80	620.000	1,00	100%	7.936.000	
		Song sắt 16x16 dày 1,4 ly W=(1,6*14+1,6*6)*2*3,78/6	VKT.20215	kg	40,32	45.000	1,00	100%	1.814.400	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,6*1,6*2 cửa	VKT.20181	m2	5,12	3.600.000	1,00	100%	18.432.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,6+1,6)*2*2	VKT.20184	md	12,80	620.000	1,00	100%	7.936.000	
		Cửa pano gỗ lim S=0,6*2,2 S kính=0,5*0,9 S kính lớn hơn 30%	VKT.20178	m2	1,32	3.600.000	1,00	100%	4.752.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+0,6	VKT.20184	md	5,00	620.000	1,00	100%	3.100.000	
		Lát nền nhà gỗ lim S=10,1*5,2	VKT.20116	m2	52,52	1.700.000	1,00	100%	89.284.000	
		Ốp trần gỗ hương S=10,1*5,2	VKT.20104	m2	52,52	2.500.000	1,00	100%	131.300.000	
		Ốp tường gạch thẻ 10x20 S=(10,1+5,2)*2*2,7	VKT.20061	m2	82,62	279.779	1,00	100%	23.115.341	
		S2=5,2*2,7*2 bức trừ cửa -1,6*1,6*4-0,6*2,2-0,7*2,3*2-0,8*2,3-1,6*2,3	VKT.20061	m2	7,78	279.779	1,00	100%	2.176.681	
		Cầu thang lát gỗ dổi S=0,7*0,2*15 bậc	VKT.20119	m2	2,10	2.300.000	1,00	100%	4.830.000	
		Cổ bậc cầu thang ốp gỗ dổi S=0,7*0,15*16 bậc	VKT.20119	m2	1,68	2.300.000	1,00	100%	3.864.000	
		Sắt hộp cầu thang 2x4 dày 1,4 ly L=3,8*4+0,7*30	VKT.20219	kg	45,07	40.000	1,00	100%	1.802.760	
		Gác xép khung sắt hộp mặt lát gỗ lim S=10,1*5,2-1,9*0,7	VKT.20116	m2	51,19	1.700.000	1,00	100%	87.023.000	
		Ốp tường gác xép gỗ lim S=(10,1+5,2)*2 *1,2	VKT.20116	m2	36,72	1.700.000	1,00	100%	62.424.000	
		S2=5,2*1,3*4-0,7*1	VKT.20116	m2	26,34	1.700.000	1,00	100%	44.778.000	
		Ốp trần gác xép gỗ hương S=10,1*5,4 (mái chéo)	VKT.20104	m2	54,54	2.500.000	1,00	100%	136.350.000	
		Nhà vệ sinh lát nền nhà gạch LD 30x30 S=2,9*2,0	VKT.20029	m2	5,80	219.744	1,00	100%	1.274.515	
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=(2,9+2)*2,7*2 trừ cửa - 0,8*2,3	VKT.20069	m2	24,62	320.620	1,00	100%	7.893.664	
		Ốp trần thạch cao có khung xương S=2,9*2	VKT.20102	m2	5,80	249.123	1,00	100%	1.444.913	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu tiểu nam	VKT.20329	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ gương treo tường	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		Hố ga xây gạch chi 110 nắp BTCT chìm trong lòng nhà V=1,4*2*1,2	VKT.20132	m3	3,36	2.984.491	1,00	100%	10.027.890	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		01 quạt trần	VKT.20319	cái	1,00	74.409	1,00	100%	74.409	
		Ốp gạch thẻ ngoài nhà 10x20 S=5,2*3,8+3,3*3,8 trừ cửa -1,6*2,3	VKT.20061	m2	28,62	279.779	1,00	100%	8.007.275	
		Cửa phía ngoài nhà pano gỗ lim đặc S=1,6*2,3*2 cánh	VKT.20175	m2	7,36	3.900.000	1,00	100%	28.704.000	
		Vách gỗ lim S=0,6*2,3	VKT.20116	m2	1,38	1.700.000	1,00	100%	2.346.000	
		Ốp gạch LD 10x20 ngoài nhà S=(10,6*2,8)-1,6*1,6*2	VKT.20061	m2	24,56	279.779	1,00	100%	6.871.372	
		S2=10,6*4-1,6*1,6*2-0,7*2,3	VKT.20061	m2	35,67	279.779	1,00	100%	9.979.717	
		Bể nước xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=5,6*2,5*2,6 nổi 1m chìm 1,6m		m3	36,40					
		Nổi V=5,6*2,5*1	VKT.20133	m3	14,00	1.319.287	1,00	100%	18.470.018	
		Chìm V=5,6*2,5*1,6	VKT.20136	m3	22,40	2.876.017	1,00	100%	64.422.781	
		V2=3,6*5,6*2,3*2 bể nổi 1,2m chìm 1,1m		m3	92,74					
		V nổi =3,6*5,6*1,2*2	VKT.20133	m3	48,38	1.319.287	1,00	100%	63.832.382	
		V chìm = 3,6*5,6*1,1*2	VKT.20136	m3	44,35	2.876.017	1,00	100%	127.557.106	
		Lát mặt bể gạch LD 60x60 S=5,6*2,5	VKT.20032	m2	14,00	253.669	1,00	100%	3.551.366	Lát gạch
		Ốp cạnh bể gạch LD 30x60 S=(5,6+2,5)*1	VKT.20069	m2	8,10	320.620	1,00	100%	2.597.022	
		Hồ ga chìm ngoài vườn xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1*1*1*2 cái	VKT.20132	m3	2,00	2.984.491	1,00	100%	5.968.982	
		Vách ngăn gỗ lim thành bể S=4,2*2,2	VKT.20116	m2	9,24	1.700.000	1,00	100%	15.708.000	
		Bể nước cạnh chuồng gà xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=1*2*1,7 nổi 1m chìm 0,7m		m3	3,40					
		V nổi =1*2*1	VKT.20133	m3	2,00	1.319.287	1,00	100%	2.638.574	
		V chìm = 1*2*0,7	VKT.20134	m3	1,40	3.381.063	1,00	100%	4.733.488	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo S=4*4,7+2*3+6,7*3	VKT.20146	m2	44,90	439.613	1,00	100%	19.738.624	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=1,8*0,6	VKT.20110	m2	1,08	321.701	1,00	100%	347.437	
		Cột ống kẽm D76 L=3m*6 cái	VKT.20261	m	18,00	365.439	1,00	100%	6.577.902	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà vệ sinh	Nhà WC móng xây gạch chi tường xây gạch chi 110 mái bằng BTCT S=1,3*1,5 cao 2,5m	VKT.10363	m2 sàn XD	1,95	2.747.347	1,00	100%	5.357.327	
		Cửa ván ghép gỗ tạp S=0,6*1,5	VKT.20192	m2	0,90	500.000	1,00	100%	450.000	
		01 xí xôm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
	Nhà kho	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt S=1,6*2,4 cao 2,5m	VKT.10361	m2 sàn XD	3,84	1.816.290	1,00	100%	6.974.554	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-3,84	251.669	1,00	100%	-966.409	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	3,84	379.477	1,00	100%	1.457.192	
		Cửa pano gỗ dôi đặc S=0,7*2,1	VKT.20176	m2	1,47	2.500.000	1,00	100%	3.675.000	
		Sân S=6,1*5,7		m2	34,77					
		BT gạch vữa dày 0,1m	VKT.20014	m3	3,48	1.027.902	1,00	100%	3.574.015	
		BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3,48	1.629.758	1,00	100%	5.666.669	
		Mặt lát gạch Hạ Long 40x40	VKT.20056	m2	34,77	241.350	1,00	100%	8.391.740	
		02 téc nước 01m3	VKT.20317	bể	2,00	419.211	1,00	100%	838.422	
		Bể phốt chìm ngoài sân xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,5*1,2*1,2*2 cái	VKT.20132	m3	4,32	2.984.491	1,00	100%	12.893.001	
		Tường bao xây gạch PP có bổ trụ không trát S=(11+5,1+3,6+16,4+14,4)*1,7	VKT.20126	m2	85,85	473.449	1,00	100%	40.645.597	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-171,70	141.099	1,00	100%	-24.226.698	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương S=(11+5,1+3,6+16,4+3)*1,5	VKT.20221	m2	58,65	100.780	1,00	100%	5.910.747	
		Bể treo trên mái nhà vệ sinh số 4 xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*2,5*1	VKT.20131	m3	4,50	880.732	1,00	100%	3.963.294	
		Nắp BTCTĐ V=1,8*2,5*0,1	VKT.20023	m3	0,45	5.710.896	1,00	100%	2.569.903	
		Bán mái tôn kim loại che mi cửa không kèo S=1,6*0,6*2	VKT.20147	m2	1,92	379.477	1,00	100%	728.596	
		Tổng nhà 4 và công trình phụ trợ							1.699.218.651	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								7.081.000	
1	Dừa	D50	QĐ số 3596	Cây	2	1.866.000	1,00	100%	3.732.000	
2	Xoan	D25	QĐ số 4595	Cây	1	500.000	1,00	100%	500.000	
3	Nhãn	D30	QĐ số 3596	Cây	1	1.555.000	1,00	100%	1.555.000	
4	Bòng	D18	QĐ số 3596	Cây	1	398.000	1,00	100%	398.000	
5	Trứng gà	D30	QĐ số 3596	Cây	1	896.000	1,00	100%	896.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								26.570.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	279,0					CV 44/KT
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	53,6					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	19%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	53,6	80.000	5		21.440.000	
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03 khẩu* 30kg= 90 kg		kg	90,0	19.000	3		5.130.000	
		Tổng cộng							3.651.710.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định
danh:
Địa chỉ:

Phạm Đức Sinh (CCCD: 031062015247) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Đức Dung và bà Phạm Thị Kềng (đã chết)
Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 50

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	640,4				322.232.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	590,2					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	50,2					
		<i>- Đất ở:</i>		m2	200,0					
		<i>- Đất trồng cây lâu năm:</i>		m2	440,4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để BTHT:		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 17c+17a, TBĐ 20 (Vị trí 2, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	Đất do gia đình bà Phạm Thị Kềng và chồng là Phạm Đức Dung sử dụng ổn định từ trước năm 1984 vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm. Ngày 12/11/2004, UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674451 mang tên ông Phạm Đức Dung vợ là Phạm Thị Kềng, diện tích 938,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở; 538,0m2 đất vườn liền kề), số thửa 299, tờ bản đồ số 01. Ngày 21/9/2005, bà Phạm Thị Kềng chết. Ngày 05/11/2015, ông Phạm Đức Dung chết. Ông Dung và bà Kềng không để lại di chúc. Ngày 22/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Dung và bà Kềng họp bàn thống nhất cử ông Phạm Đức Sinh đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 640,4m2 đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 200,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. - Phần diện tích 338,0m2 là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. - Phần diện tích 102,4m2 là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Sinh sử dụng sử dụng ổn định, không tranh chấp từ trước năm 1984 chưa được đo đạc, ghi nhận hết trong quá trình thiết lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 17, tờ bản đồ 20, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Phạm Đức Dung).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	200,0	1.435.000	1,0	100%	287.000.000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	338,0	80.000	1,0	100%	27.040.000	
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	102,4	80.000	1,0	100%	8.192.000	
II	Vật kiến trúc								2.032.115.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt tôn lạnh không vì kèo có khu phụ cao 3,5 S=12,0*5,0	VKT.10722	m2 sàn XD	60,00	6.245.734	1,00	100%	374.744.040	
		Nền nhà lát gỗ lim S=5,8*4,6-1,3*2,6	VKT.20116	m2	23,30	1.700.000	1,00	100%	39.610.000	
		Trần nhà gỗ lim S=4,6*5,8	VKT.20116	m2	26,68	1.700.000	1,00	100%	45.356.000	
		Lợp trần gỗ lim L=5,8*9+4,6*2	VKT.20190	md	61,40	60.000	1,00	100%	3.684.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		ốp tường gỗ lim S=3,6*3,2+1,2*2,3+4,6*3,4+5,8*3,5+2,4*2,3+3,3*3,4+2,1*0,9+1,2*0,9-1,6*2,4-1,1*1,5*3-0,7*2,0	VKT.20116	m2	59,74	1.700.000	1,00	100%	101.558.000	
		Lẹp tường gỗ lim L=3,3*2+2,2*5+0,9*3+2,3*2	VKT.20190	md	24,90	60.000	1,00	100%	1.494.000	
		Vách ngăn phòng gỗ lim S=0,9*2,4+3,6*3,4+0,9*2,4-0,8*2,2	VKT.20116	m2	14,80	1.700.000	1,00	100%	25.160.000	
		Lẹp gỗ lim L=3,6+2,6*3+0,9*3	VKT.20190	md	14,10	60.000	1,00	100%	846.000	
		Cửa đi pano gỗ lim đặc S=1,6*2,4	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,7+2,4*2	VKT.20184	md	6,50	620.000	1,00	100%	4.030.000	
		Cửa phòng pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+1,0	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,00	100%	3.348.000	
		Cửa nhà vệ sinh pano gỗ lim đặc S=0,7*2,0	VKT.20175	m2	1,40	3.900.000	1,00	100%	5.460.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,7	VKT.20184	md	0,70	620.000	1,00	100%	434.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim đặc S=1,5*1,1*3	VKT.20181	m2	4,95	3.600.000	1,00	100%	17.820.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,7*2*3+1,3*2*3	VKT.20184	md	18,00	620.000	1,00	100%	11.160.000	
		Lẹp cửa gỗ lim L=1,6*2+2,2*2*2+1,3*2*3*2+1,7*2*3*3	VKT.20190	md	58,20	60.000	1,00	100%	3.492.000	
		Nhà vệ sinh Nền lát gạch ceramic 30*30 S=2,1*1,2*2 nhà	VKT.20029	m2	5,04	219.744	1,00	100%	1.107.510	
		ốp tường nhà vệ sinh gạch ceramic 30*60 S=((2,1+1,2)*2*2,4-0,7*2)*2	VKT.20069	m2	28,88	320.620	1,00	100%	9.259.506	
		02 xi bết	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		Vách ngăn phòng gỗ lim S=2,8*3,3+3,3*3,4-0,9*2,1	VKT.20116	m2	18,57	1.700.000	1,00	100%	31.569.000	
		Nền nhà lát gỗ lim S=5,7*4,6-2,2*1,4	VKT.20116	m2	23,14	1.700.000	1,00	100%	39.338.000	
		trần nhà gỗ lim S=5,7*4,6	VKT.20116	m2	26,22	1.700.000	1,00	100%	44.574.000	
		Lẹp trần gỗ lim L=(5,7+4,6)*9 đường	VKT.20190	md	92,70	60.000	1,00	100%	5.562.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường gỗ lim S=5,7*3,5+4,6*3,4+3,5*3,2+1,4*2,4+2,3*2,4+3,3*3,4+2,1*0,9+1,2*0,8-1,6*2,4-2,1*0,9-1,5*1,1*3	VKT.20116	m2	59,06	1.700.000	1,00	100%	100.402.000	
		Lẹp gỗ lim L=3,2*3+2,4*2+2,3*2+2,5*4	VKT.20190	md	29,00	60.000	1,00	100%	1.740.000	
		Cửa chính pano gỗ lim đặc S=1,6*2,4	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,00	100%	14.976.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,4*2+1,8	VKT.20184	md	6,60	620.000	1,00	100%	4.092.000	BBRS
		Cửa phòng pano gỗ lim đặc S=0,9*2,1	VKT.20175	m2	1,89	3.900.000	1,00	100%	7.371.000	
		Khuôn cửa đơn L=2,1*2+1,0	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
	Nhà vệ sinh	Cửa pano gỗ lim đặc S=0,9*2,1	VKT.20175	m2	1,89	3.900.000	1,00	100%	7.371.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,0	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc S=1,1*1,5*3 cái	VKT.20181	m2	4,95	3.600.000	1,00	100%	17.820.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,7*2*3 cái +1,3*2*3 cái	VKT.20184	md	18,00	620.000	1,00	100%	11.160.000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=2,5*2*2 mặt+1,7*2+0,9+2,2*2+1,3*2*3 cửa*2 mặt+1,7*2*3 cửa*2 mặt	VKT.20190	md	54,70	60.000	1,00	100%	3.282.000	
	Nhà ở 2	Nhà ở móng xây gạch PP, tường gạch PP 150, mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo, cao 3,3m không khu phụ S=4,8*9,2	VKT.10541	m2 sàn XD	44,16	5.914.733	1,00	100%	261.194.609	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,36+9,2)*2*0,22*0,2	VKT.20010	m3	-1,19	1.081.965	1,0	100%	-1.291.087	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-5,42	141.099	1,0	100%	-765.321	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-5,42	105.359	1,0	100%	-571.467	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: V=- (4,5+8,9)*2*0,07*3,3	VKT.20010	m3	-6,19	1.081.965	1,0	100%	-6.698.229	
	Nền nhà	Lát gạch Ceramic 50x50 S=4,3*5,5+2,8*4,3	VKT.20031	m2	35,69	223.776	1,00	100%	7.986.565	
	trần	Bằng nhựa có khung sườn S=4,3*5,5+2,8*4,3	VKT.20099	m2	35,69	188.724	1,00	100%	6.735.560	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Ôp gạch 30x45 S=(4,3+5,5)*2*3,1+(2,8+4,3)*2*3,1+0,5*1,3*2*2 bên+1,3*2,5*2 bên-1,2*1,9-0,7*1,7-0,6*1,0*2 cửa-0,7*1,2-0,6*1,8	VKT.20067	m2	107,29	298.675	1,00	100%	32.044.841	
	Cửa đi	ván ghép gỗ dổi S=1,2*1,9	GTT	m2	2,28	1.600.000	1,00	100%	3.648.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=2,1*2+1,4	VKT.20185	md	5,60	580.000	1,00	100%	3.248.000	
	Cửa sổ	ván ghép gỗ dổi S=0,6*1,0*2 cửa	GTT	m2	1,20	1.600.000	1,00	100%	1.920.000	
		Song cửa gỗ dổi S=0,6*1,0	GTT	m2	0,60	850.000	1,00	100%	510.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=(0,8*2+1,2*2)*2 cửa	VKT.20185	md	8,00	580.000	1,00	100%	4.640.000	
	Cửa sổ	ván ghép gỗ dổi S=0,8*1,2	GTT	m2	0,96	1.600.000	1,00	100%	1.536.000	
		Song cửa gỗ dổi S=0,8*1,2	GTT	m2	0,96	850.000	1,00	100%	816.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=1,0*2+1,4*2	VKT.20185	md	4,80	580.000	1,00	100%	2.784.000	
	Cửa lách	Nhôm kính S=0,6*1,8	VKT.20200	m2	1,08	950.000	1,00	100%	1.026.000	
		Xà gồ gỗ lim V=4,8*0,25*0,25+2,3*0,2*0,2	GTT	m3	0,39	48.833.000	1,00	100%	19.142.536	
		Cột chống xà gồ gỗ lim V=0,2*0,2*1,0*2 cột	GTT	m3	0,08	48.833.000	1,00	100%	3.906.640	
	Mái chống nóng chữ A	Tôn KL sườn sắt, không vì kèo: S=2,9*9,2*2 bên	VKT.20147	m2	53,36	379.477	1,00	100%	20.248.893	
		Cột chống ống sắt mạ kẽm D65 L=3,0*4	VKT.20260	m	12,00	265.876	1,00	100%	3.190.512	
		Ôp gạch ceramic 30x60 ngoài nhà S=9,2*3,0-1,2*1,9-0,8*1,2-0,6*1,0	VKT.20069	m2	23,76	320.620	1,00	100%	7.617.931	
		Hiên nhà lát gạch ceramic 50x50 S=6,9*1,8	VKT.20031	m2	12,42	223.776	1,00	100%	2.779.298	
		Ôp chân gạch HL 40x40 S=(6,9+1,8)*2*0,2	VKT.20068	m2	3,48	298.675	1,00	100%	1.039.389	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 220 nắp BTCT, V nổi=4,0*2,4*0,8	VKT.20133	m3	7,68	1.319.287	1,00	100%	10.132.124	
		V chìm=4,0*2,4*0,5	VKT.20135	m3	4,80	3.194.434	1,00	100%	15.333.283	
		Mặt lát gạch LD 50x50 S=4,0*2,4	VKT.20031	m2	9,60	223.776	1,00	100%	2.148.250	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà vệ sinh+bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt không vì kèo cao 2,5m. S=5,6*2,5	VKT.10361	m2 sàn XD	14,00	1.816.290	1,00	100%	25.428.060	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-14,00	251.669	1,00	100%	-3.523.366	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	14,00	379.477	1,00	100%	5.312.678	
	Nhà bếp	Nền lát gạch ceramic 50x50 S=3,3*2,2	VKT.20031	m2	7,26	223.776	1,00	100%	1.624.614	
		Ốp tường gạch ceramic 30x60 S=(1,3+3,3)*1,6	VKT.20069	m2	7,36	320.620	1,00	100%	2.359.763	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=0,4*0,8*0,2	VKT.20009	m3	0,06	1.807.394	1,00	100%	115.673	
	Bàn bếp	Bàn bếp trụ xây gạch chỉ V=0,6*0,7*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,18	1.987.514	1,00	100%	367.293	
		mặt bàn BTCTĐ, V=(1,5+1,0)*0,6*0,11	VKT.20023	m3	0,17	5.710.896	1,00	100%	942.298	
		Ốp chân trụ gạch ceramic 30x60 S=0,7*0,7*2 mặt*4 trụ	VKT.20069	m2	3,92	320.620	1,00	100%	1.256.830	
		Lát mặt bàn bếp gạch ceramic 50x50 S=(1,3+1,0)*0,6	VKT.20031	m2	1,38	223.776	1,00	100%	308.811	
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch ceramic 30x30 S=1,9*2,2	VKT.20029	m2	4,18	219.744	1,00	100%	918.530	
		Tường ốp gạch caramic 40x45 S=(1,8+2,2)*1,8-0,7*1,8	VKT.20067	m2	5,94	298.675	1,00	100%	1.774.130	
	Cửa	Nhôm kính S=0,7*1,8	VKT.20200	m2	1,26	950.000	1,00	100%	1.197.000	
		01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
	Cửa sổ bếp	Khung sắt hộp 30x30 dày 1,4 li bít tôn S=0,6*0,9	VKT.20110	m2	0,54	321.701	1,00	100%	173.719	
	Kho	Móng gạch PP, tường gạch PP 150, mái ngói đỏ sườn gỗ không vì kèo cao 2,0m S=2,2*1,7	VKT.10313	m2 sàn XD	3,74	2.035.989	1,00	100%	7.614.599	
	Bê phốt xây ngoài nhà	Gạch chỉ 110 nắp BTCT, bê chìm, V=1,5*1,7*1,4	VKT.20132	m3	3,57	2.984.491	1,00	100%	10.654.633	
	Bán mái sân	Tôn KL sườn sắt không có vì kèo S=13,2*4,5+6,0*4,0	VKT.20147	m2	83,40	379.477	1,00	100%	31.648.382	
		Cột chống ống sắt mạ kẽm D76 L=3,2*(8 cây+1 cây+3)	VKT.20261	m	38,40	365.439	1,00	100%	14.032.858	
		Sân nhà S=6,9*2,5+3,5*10,1		m2	52,60					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	5,26	1.027.902	1,00	100%	5.406.765	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	5,26	1.629.758	1,00	100%	8.572.527	
		Lặt lát gạch đỏ HL 40x40	VKT.20056	m2	52,60	241.350	1,00	100%	12.695.010	
	Sân trước nhà ở 1	S=17,5*2,2		m2	38,50					
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,85	1.027.902	1,00	100%	3.957.423	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,85	1.629.758	1,00	100%	6.274.568	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,02	VKT.20043	m2	38,50	54.168	1,00	100%	2.085.468	
	bán mái	Tôn KL sườn sắt có vè kèo S=12,3*2,0	VKT.20146	m2	24,60	439.613	1,00	100%	10.814.480	
		Cột chống sắt mạ kẽm D48 L=3,5*5 cột	VKT.20259	m	17,50	216.358	1,00	100%	3.786.265	
	Tường bao	Xây gạch PP 150 có bở trụ cạnh đường BT, có trát, S=9,2*1,5	VKT.20126	m2	13,80	473.449	1,00	100%	6.533.596	
		Rào lưới B40 có khung xương S=6,1*1,5	VKT.20221	m2	9,15	100.780	1,00	100%	922.137	
		Cột chống sắt mạ kẽm D76 L=3,0	VKT.20261	m	3,00	365.439	1,00	100%	1.096.317	
		Vách tôn KL sườn sắt S=3,7*1,6	VKT.20110	m2	5,92	321.701	1,00	100%	1.904.470	
		Cột chống sắt hộp mạ kẽm 3x6 dày 1,4 li L=3,5*3 cột; W=(3,5*3)*11,43/6	VKT.20219	kg	20,00	40.000	1,00	100%	800.100	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,3*0,3*2,0*2 trụ	VKT.20009	m3	0,36	1.807.394	1,00	100%	650.662	
		Trát XMC, S=1,2*1,8*2 trụ	VKT.20079	m2	4,32	250.492	1,00	100%	1.082.125	
		Cánh cổng sắt hộp 30x30 dày 1,4 li bít tôn S=1,8*1,9	VKT.20110	m2	3,42	321.701	1,00	100%	1.100.217	
	Tường bao giáp đình	Xây gạch PP 150 có bở trụ, có trát (giáp ngõ) S=16,4*1,4	VKT.20126	m2	22,96	473.449	1,00	100%	10.870.389	
		Lưới B40 trên tường có khung xương S=16,4*1,5	VKT.20221	m2	24,60	100.780	1,00	100%	2.479.188	
		Lưới B40 trên tường giáp đình có khung xương S=(3,4+15,7)*1,5	VKT.20221	m2	28,65	100.780	1,00	100%	2.887.347	
		Tường bao xây gạch PP 150, có trát giáp nhà ông Thìn S=23,5*1,5	VKT.20126	m2	35,25	473.449	1,00	100%	16.689.077	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lưới B40 có khung xương S=23,5*1,5	VKT.20221	m2	35,25	100.780	1,00	100%	3.552.495	
		Lưới B40 rào vườn cạnh nhà ở số 1 có khung xương S=15,5*2,7+9,2*3,0+4,0*1,5	VKT.20221	m2	75,45	100.780	1,00	100%	7.603.851	
		Cột chống sắt mạ kẽm D76 L=3,0*(4 cột+2 cột)	VKT.20261	m	18,00	365.439	1,00	100%	6.577.902	
		Rào vườn lưới B40 sau nhà ở số 2 có khung xương S=2*14,3*1,5+4,5*2*1,5+1,2*1,5	VKT.20221	m2	58,20	100.780	1,00	100%	5.865.396	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt sau nhà S=4,5*3,0	VKT.20147	m2	13,50	379.477	1,00	100%	5.122.940	
		Cột chống ống sắt mạ kẽm D42 (của hàng rào B40) L=10*2,0	VKT.20258	m	20,00	175.379	1,00	100%	3.507.580	
		Cột chống sắt mạ kẽm D76 hàng rào lưới giáp ông Thìn L=7*3,0	VKT.20261	m	21,00	365.439	1,00	100%	7.674.219	
		Hàng rào lưới B40 rào vườn trước nhà ở số 2 có khung xương S=11,0*2,4+6,5*1,5+15,4*1,5+12,0*1,5+12*1,5	VKT.20221	m2	95,25	100.780	1,00	100%	9.599.295	
		Cột chống sắt mạ kẽm D42 L=14*2,0	VKT.20258	m	28,00	175.379	1,00	100%	4.910.612	
	Giếng khơi	Xây gạch chỉ D=0,9, sâu 4m	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	
	Bể nước chìm	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT, V=0,8*0,8*0,7	VKT.20132	m3	0,45	2.984.491	1,00	100%	1.337.052	
		Máng nước tôn KL, L =6,5	GTT	md	6,50	150.000	1,00	100%	975.000	
		Ống thoát nước thải PVC, D200, L=4,0	VKT.20245	m	4,00	562.921	1,00	100%	2.251.684	
	Kho và nhà bếp công trình phụ nhà ở số 3	Lối đi S=4,5*0,9		m2	4,05					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20014	m3	0,41	1.027.902	1,00	100%	416.300	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	0,41	1.629.758	1,00	100%	660.052	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,02	VKT.20043	m2	4,05	54.168	1,00	100%	219.380	
	Bể nước lọc	Xây gạch chỉ 110 không nắp V1=0,8*1,0*0,6	VKT.20131	m3	0,48	880.732	1,00	100%	422.751	
		V2=1,3*0,9*0,6	VKT.20131	m3	0,70	880.732	1,00	100%	618.274	
		Hố chứa phân xây gạch chỉ 110 chìm không nắp V=0,8*0,8*0,9	VKT.20131	m3	0,58	880.732	1,00	100%	507.302	
	Sân	S=5,2*3,4		m2	17,68					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,77	1.027.902	1,00	100%	1.817.331	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,77	1.629.758	1,00	100%	2.881.412	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	17,68	241.350	1,00	100%	4.267.068	
	Sân 2	S=0,8*2,2+1,9*1,1		m2	3,85					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,39	1.027.902	1,00	100%	395.742	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,39	1.629.758	1,00	100%	627.457	
		Mặt láng XMC đánh màu dày 0,02	VKT.20041	m2	3,85	63.669	1,00	100%	245.126	
	Bậc	Xây gạch chi V=1,5*0,4*0,2*3 bậc	VKT.20009	m3	0,36	1.807.394	1,00	100%	650.662	
	Khu để mắ	Xây gạch PP 150, mái tôn proximang không vì kèo cao 2,3m, S=4,2*3,3	VKT.10323	m2 sàn XD	13,86	2.020.415	1,00	100%	28.002.952	
	Nền	Lát gạch Ceramic 50x50 S=2,9*2,4+1,2*0,9	VKT.20031	m2	8,04	223.776	1,00	100%	1.799.159	
		Lát đá granit nhân tạo S=1,6*1,3	VKT.20050	m2	2,08	769.469	1,00	100%	1.600.496	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 220, có nắp V=2,6*3,8*2,1		m3	20,75					
		V nổi=2,6*3,8*0,4	VKT.20133	m3	3,95	1.319.287	1,00	100%	5.213.822	
		V chìm=2,6*3,8*1,7	VKT.20136	m3	16,80	2.876.017	1,00	100%	48.305.582	
		Ốp gạch ceramic 50x50 thành bể S=(3,8*2+2,6)*0,4	VKT.20067	m2	4,08	298.675	1,00	100%	1.218.594	
		Mặt lát gạch ceramic 50x50 S=3,8*2,6	VKT.20031	m2	9,88	223.776	1,00	100%	2.210.907	
		Tổng các công trình							1.748.672.786	
	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 3,2m S=7,2*5,7+4,0*1,0	VKT.10522	m2 sàn XD	45,04	5.516.385	1,00	100%	248.457.980	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(7,2+5,48+3,78+1,0)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	-1,15	1.987.514	1,00	100%	-2.290.332	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-10,48	141.099	1,00	100%	-1.478.153	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-10,48	105.359	1,00	100%	-1.103.741	
	Nền	Lát gạch ceramic 60*60: S=4,5*2,0	VKT.20032	m2	9,00	253.669	1,00	100%	2.283.021	
	Ốp tường	Gạch ceramic 30x60 S=5,0*1,8	VKT.20069	m2	9,00	320.620	1,00	100%	2.885.580	
	bàn bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,6*0,8*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,00	100%	419.763	
		Ốp gạch ceramic 30x60 S=0,7*0,8*2 mặt*4 trụ	VKT.20069	m2	4,48	320.620	1,00	100%	1.436.378	
		BTCTTĐ bàn bếp V=5,0*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,30	5.710.896	1,00	100%	1.713.269	
		Mặt lát đá granit nhân tạo; S=5,0*0,6	VKT.20052	m2	3,00	817.602	1,00	100%	2.452.806	
		Trần nhựa có khung xương S=7,1*3,8/2	VKT.20099	m2	13,49	188.724	1,00	100%	2.545.887	
		Cửa bếp nhôm kính S=0,7*0,8	VKT.20202	m2	0,56	950.000	1,00	100%	532.000	Phụ lục 14
		Tổng giá trị nhà bếp							257.854.458	
		S trong chỉ giới =4,1*5,7: Tỷ lệ thu hồi 51,9% giá trị công trình tính 100% giá trị công trình				257.854.458	1,00	100%	257.854.458	
		01 giếng nước xây gạch chỉ D0,9, sâu 4m	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	
		Bán mái tôn KL sườn sắt không vì kèo S=3,5*5,0	VKT.20147	m2	17,50	379.477	1,00	100%	6.640.848	
		Cột chống sắt mạ kẽm D65 L=3,0*3 cột	VKT.20259	m	9,00	216.358	1,00	100%	1.947.222	
		Tổng các công trình khác							20.588.070	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								9.726.000	
1	Cây ổi	D28 (10m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	871.000	1,00	100%	871.000	
2	Cây vối	D11 (10m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	249.000	1,00	100%	249.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Cây xoài	D42 (29m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	1.866.000	1,00	100%	1.866.000	
4	Cau ta mới trồng	D4 H=1,3 (10m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	5,00	75.000	1,00	100%	375.000	
5	Cây xoan	D12	QĐ số 4595	Cây	1,00	250.000	1,00	100%	250.000	
6	Khoai sọ		QĐ số 3596	m2	10,00	11.800	1,00	100%	118.000	
7	Rau đay		QĐ số 3596	m2	41,00	13.200	1,00	100%	541.200	
8	Chanh mới trồng	ĐK tán < 1m (6,5m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	70,00	13.200	1,00	100%	924.000	
			QĐ số 3596	Cây	504,00					Vượt mật độ 1600 cây/ha không bồi thường
9	Đu đủ	D11 (0,5m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	622.000	1,00	100%	622.000	
10	Chuối	Có buồng	QĐ số 4595	Cây	5,00	200.000	1,00	100%	1.000.000	
		Cao < 1,2m	QĐ số 4595	Cây	36,00	40.000	1,00	100%	1.440.000	
		Cao > 1,2m	QĐ số 4595	Cây	21,00	70.000	1,00	100%	1.470.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								23.940.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	640,4					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	440,4					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	69%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2					0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 07 khẩu* 30kg= 210kg		kg	210,0	19.000	6		23.940.000	
		Tổng cộng							2.388.013.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Phạm Văn Năng (CCCD: 031072012193) - Nguyễn Thị Hồng Nguyên (CCCD: 031172017276)

Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 34

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	1.127,9				114.840.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	606,4					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	521,5					
		- Đất ở:		m2	1.127,9					
	Thửa số 22, TĐĐ 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn)	Ngày 17/12/2013, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BM478711 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng Nguyên chồng là Phạm Văn Năng, diện tích 280,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 27.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	96,1	1.195.000	1,0	100%	114.839.500	
		Nay Nhà nước thu hồi 277,5m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án. Phần diện tích 2,5m2 chênh lệch giảm là do sai số trong quá trình đo đạc cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	181,4					Ngoài chỉ giới thu hồi
	Thửa số 23, TĐĐ 20 (vị trí xác định là đất NN). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	Đất do gia đình ông Phạm Văn Pháo vợ là Phạm Thị Ngẩn sử dụng từ trước năm 1984 vào mục đích hồ ao. Đến năm 2000, ông Pháo và bà Ngẩn tặng cho con trai là Phạm Văn Năng tiếp tục sử dụng vào mục đích vườn ao. Sau khi nhận tặng cho từ bố ông Năng tự tôn tạo để trồng cây lâu năm. Đến năm 2015 ông Năng tiếp tục tôn tạo mặt bằng để sử dụng vào mục đích đất ở. Nay Nhà nước thu hồi 850,4m2 do hộ gia đình ông Phạm Văn Năng đang sử dụng, chưa được cấp GCNQSDĐ. Trong đó có 37.9m2 là đất trồng cây lâu năm, năm 2013 đã thu hồi dự án đường Tân Vũ theo Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày	Diện tích đất ở được chưa cấp GCNQSDĐ	m2	510,3					Đất không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định nên không được BT theo QĐ tại khoản 4 Điều 101 Luật đất đai

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		23/5/2013 của UBND huyện Cát Hải. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 23, tờ bản đồ 20, diện tích 850,4m2, loại đất: đất nuôi trồng thủy sản, người sử dụng đất là UBND xã)	Diện tích đất ở được chưa cấp GCNQSDĐ	m2	340,1				0	Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								688.928.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	<i>Tài sản thừa số 22A trong chỉ giới GPMB</i>									
	Nhà ở 1 có Khu phụ	Móng gạch chỉ tường gạch chi 110, mái tôn lạnh sườn sắt hộp nhà 2 mái dốc S=5,7*7,4 cao 3,5m	VKT.10722	m2 sàn XD	42,2	6.245.734	1,00	100%	263.445.060	
		Nền nhà lát gạch LD 80*80 S=5,3*2,8*2+1,5*1,5	VKT.20033	m2	31,9	324.195	1,00	100%	10.351.546	
		Sơn tường trong nhà không bả S=((5,3+2,8)*2*3,3-1,3*1,5*2-0,8*2,0-0,8*1,8)*2+1,4*3*3,1	VKT.20091	m2	106,1	65.788	1,00	100%	6.977.475	
		Ốp chân tường gạch LD 80*80 S=((5,3+2,8)*2*0,14-0,8*0,14*2)*2	VKT.20070	m2	4,1	373.587	1,00	100%	1.527.224	
		Nền nhà vệ sinh lát gạch LD 30*30 S=1,3*1,8*2	VKT.20029	m2	4,7	219.744	1,00	100%	1.028.402	
		Ốp tường gạch LD 30*60 S=((1,3+1,8)*2*3,2-1,8*0,8)*2	VKT.20069	m2	36,8	320.620	1,00	100%	11.798.816	
		Cửa gỗ chò chỉ đặc: S=2,1*0,8*2	VKT.20176	m2	3,4	2.500.000	1,00	100%	8.400.000	
		Pa no nhôm kính S=1,9*0,8*2	VKT.20201	m2	3,0	1.000.000	1,00	100%	3.040.000	
		cửa sổ nhôm kính S=1,5*1,3*2+0,8*0,4*2	VKT.20202	m2	4,5	950.000	1,00	100%	4.313.000	
		Cửa nhựa lõi thép S=1,5*1,3*2	VKT.20195	m2	3,9	1.500.000	1,00	100%	5.850.000	
		Sơn mặt ngoài nhà không bả S=7,2*3,2-1,5*1,3*2	VKT.20090	m2	19,1	87.789	1,00	100%	1.680.281	
		Bàn bếp xây gạch chi V=0,8*0,6*0,11*3	VKT.20008	m3	0,2	1.987.514	1,00	100%	314.822	
		Trát XMC S=0,8*1,1*3	VKT.20077	m2	2,6	141.099	1,00	100%	372.501	
		Mặt lát đá Granit nhân tạo S=2,9*0,6	VKT.20052	m2	1,7	817.602	1,00	100%	1.422.627	
		Ốp gạch LD 30*60 S=3,2*0,8*3	VKT.20069	m2	7,7	320.620	1,00	100%	2.462.362	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bể phốt chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,6*1,1*1,5	VKT.20132	m3	2,6	2.984.491	1,00	100%	7.879.056	
	Thiết bị	02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,0	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		02 bệ xí bệt	VKT.20327	bộ	2,0	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 BNL	VKT.20334	bộ	2,0	781.082	1,00	100%	1.562.164	
		02 bộ gương soi	VKT.20335	cái	2,0	46.852	1,00	100%	93.704	
		02 mắc quần áo	VKT.20337	cái	2,0	32.361	1,00	100%	64.722	
		02 chậu rửa	VKT.20324	bộ	2,0	178.699	1,00	100%	357.398	
		02 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	2,0	71.480	1,00	100%	142.960	
		04 vòi rửa	VKT.20332	bộ	4,0	60.758	1,00	100%	243.032	
		Bán mái hiên tôn KLSS có kèo S=7,5*2,4-2,7*1,0	VKT.20146	m2	15,3	439.613	1,00	100%	6.726.079	
		Giếng nước cuốn xây gạch chỉ Sâu 3,2m	GTT	md	3,2	3.000.000	1,00	100%	9.600.000	
		Bể nước ngầm dưới sân xây gạch chỉ 220 lắp BTCT V=4,0*2,9*2,0*4 bể	VKT.20136	m3	92,8	2.876.017	1,00	100%	266.894.378	
		Xây be miệng bể = gạch chỉ V=(1,6+0,9)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	0,2	1.987.514	1,00	100%	437.253	
		Trát XMC S=(1,6+0,9)*2*0,5*2	VKT.20077	m2	5,0	141.099	1,00	100%	705.495	
		nắp bể, tôn KLSS S=1,0*1,7	VKT.20147	m2	1,7	379.477	1,00	100%	645.111	
		Bể phốt chìm ngoài xây gạch chỉ 110 lắp BTCT V=0,9*0,7*0,7	VKT.20132	m3	0,4	2.984.491	1,00	100%	1.316.161	
		Bể nước xây gạch chỉ 110 chím dưới sân lắp BTCT V=1,5*2,8*1,3	VKT.20132	m3	5,5	2.984.491	1,00	100%	16.295.321	
		Bệ bếp xây gạch chỉ V=0,8*0,6*0,11*5	VKT.20008	m3	0,3	1.987.514	1,00	100%	524.704	
		Ốp gạch LD 30*60 S=0,8*1,3*5	VKT.20069	m2	5,2	320.620	1,00	100%	1.667.224	
		BTĐĐ CT V=0,6*0,9*0,1*5	VKT.20023	m3	0,3	5.710.896	1,00	100%	1.541.942	
		Lát gạch LD 40*40 S=0,7*0,6*5	VKT.20030	m2	2,1	212.011	1,00	100%	445.223	
	Nhà 2 có khu phụ ngoài chỉ giới	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL S=18,6*4,8 cao 3,8								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nền nhà lát gạch LD 40*40 S=4,0*2,9*5								
		Ốp tường gỗ chò chỉ S=((4,0+2,9)*2*0,9-0,6*0,9*2)*5								
		Sơn tường trong nhà không bả S=((4,0+2,9)*2*2,8-0,6*1,2*2-0,8*1,2)*5-0,6*1,2*2*5								
		trần gỗ xoan có khung xương S=4,0*2,9*5								
		Nền lát gạch LD 25*25 S=2,0*1,0*5								
		Tường ốp gạch LD 25*40 S=((2,0+1,0)*2*2,5-0,6*2,0)*5								
		Sơn trần trong nhà không bả S=2,0*1,0*5								
		Sàn gác xép BTCT V=2,0*1,2*5*0,1								
		Trát XMC S=2,0*1,0*5								
		Sơn tường gác xép không bả S=((2,0+1,0)*2-0,6*0,8)*5								
		Cửa pa nô nhôm kính S=2,1*0,7*5*2								
		Cửa sổ nhôm kính S=0,8*1,2*1,0+0,5*0,5*5								
		Song gỗ L=1,2*8*10								
		Song sắt đặc 12*12 W=0,5*5*5*0,012*0,012*7850								
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi L=0,9*20								
		Chi gỗ dôi L=0,9*10								
	Thiết bị	05 bệ xi bệt								
		05 bộ gương soi,								
		05 chậu rửa								
		05 móc treo quần áo *2								
		05 BNL								
		05 vòi hoa sen								
		15 vòi rửa								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		05 điều hòa,								
		Bể treo xây gạch chỉ 110 không nắp $V=2,0*1,0*1,0*3$								
		Bể phốt chìm trong lòng nhà $V=2,0*1,0*1,2*3$								
		Cửa pa nô gỗ lim đặc $S=0,8*2,0$								
		Sơn mặt ngoài nhà không bả: $S=18,0*3,8-2,0*0,8*5$								
	Nhà 3 ngoài chỉ giới có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220 mái tôn KL + mái = BTCT cao 3,5m $S=4,8*3,5+8,5*3,0$								
		S mái tôn $=4,8*3,5$								
		S mái bằng $=8,5*3,0$								
		Nền lát gạch LD 50*50 $S=3,4*3,9*+4,2*1,7+1,8*1,8+1,9*0,9$								
		Tường ốp gỗ chò chỉ $S=(3,4+3,9)*2*0,9-0,7*0,9-1,4*0,9$								
		Ốp tường gạch LD 25*40 $S=1,8*4*2,0-2,0*0,5+(1,9+0,9)*2*2,0-0,5*1,8$								
		Sơn tường trong nhà không bả $S=(3,4+3,9)*2*2,7-1,0*1,5-0,5*1,2*3+(1,8*4+2,7*2)*1,0$								
		Trần gỗ chò chỉ có khung xương $S=3,4*3,9+(3,4+3,9)*2*0,5$								
		Cửa pa nô gỗ lim đặc $S=1,5*2,4$								
		Pa nô nhôm kính $S=0,8*2,0+0,6*2,0*2$								
		cửa sổ pa nô gỗ lim đặc $S=0,8*1,2*2$								
		Song gỗ lim $S=0,8*1,2*2$								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=2,4*2+1,6+0,7*2+0,9*2+(1,2+0,9)*2$								
		Chỉ cửa gỗ lim $L=(2,4*2+1,5)+(1,2+0,9)*2*2$								
		Ô lấy sáng nhôm kính $S=0,8*0,3*3$								
		Trần gác sếp gỗ chò chỉ $S=2,0*1,0$ có khung xương								
		ốp trần nhựa có khung xương $S=0,9*1,9$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt ngoài nhà sơn không bả S=8,5*3,5-0,8*1,2*2-2,4*1,4-0,8*2,0+3,5*3,7+1,2*3,5*2+5,5*3,0+3,0*1,0*2								
		BTCT mái tranh trí V=3,0*1,0*0,12								
		Trần trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=3,0*1,2								
		Cộng sơn								
		Dán ngói đỏ trang trí S=3,0*1,0*2+8,5*0,7+(2,0+3,0)*0,7								
		Dán ngói lóc: L=8,5+2,0+3,0*3								
		Đắp vữa tường chống vang S=4,0*1,7+0,18*2,7*8								
		Phào chỉ kép L=8,5*2+3,0*10+2,0*4+3,5*20+1,6*8+2,0*4*2+1,7*9								
		Bể treo xây gạch chỉ 110 không nắp V=3,0*1,2*0,8								
		Nắp BTCTTD V=3,0*1,2*0,1								
		Ốp gạch thẻ 6*24 S=(1,2+3,0)*0,8								
		Ống sắt trang trí D60 L=8,0*2								
		Bể phốt ngầm trong lòng nhà xây gạch chỉ 110 lắp BTCT V=1,6*1,6*1,5								
		Ốp gạch LD 50*13 S=5,0*0,13*2+1,4*0,5								
		Bán mái sân bể tôn KLSS có kèo S=20,7*4,6								
		Váy tôn KLSS S=20,7*0,7+4,6*2,0								
		Cột chống BTCT V=0,2*0,2*4,0*4 cột								
		Máng nước INOX L=20,0+3,0								
	Sân trong chi giới	S=19,5*2,0+5,5*5,0								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1*2 dày 0,3								
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 3cm								
		Cánh cổng sắt xếp không áo tôn S=2,1*2,3*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sắt hộp 3*6 dày 1,4 li $W=(2,2*7+2,8*15)*7,47/6$								
	Ổng nước	PVC D90 L=55m								
		PVC D21 L=50m								
		Ổng HDPE D25 L=50m								
		Giếng khoan D48 sâu 20m * 2 giếng								
	Tài sản trên thửa 23B ngoài chỉ giới									
	Nhà 1 tầng có khu phụ cao 3,5m	Khung BTCT chịu lực tường gạch chỉ 110, mái tôn KLSS có vì kèo (nhà 2 mái) $S=10,7*16,6$								
		Nền lát gạch LD 60*60 $S=10,0*3,9*4$								
		Tường ốp tấm Alumium có khung xương $S=(10,0+3,9)*2*3,0*2$ phòng -0,8*2,0-0,8-0,8*1,8*3-0,8*0,8*3- 2,1*2,5+(6,1+3,8)*2*3,0+4,1*3,0-0,8*2,0*4-1,0*1,2*3								
		Trần ốp tấm thạch cao có khung xương $S=10,0*3,9*4$								
		Ốp tường gạch LD30*60 $S=(7,8*2+4,1)*3,0-0,8*2,0*4-2,5*2,2$								
		Cửa pa nô nhôm kính $S=3,0*2,4+0,7*1,8+1,0*2,2*2$								
		Cửa pa nô gỗ lim đặc $S=0,8*2,0*5$ cái								
		Cửa nhựa lõi thép $S=1,5*1,3*7+0,8*2,0$								
		Song sắt hộp 25*25 dày 1,4 li $W=(1,5*4+1,3*12)*7*6,15/6$								
		Cửa cuốn nhôm chạy cốt $S=2,8*2,7$								
		Khuông cửa đơn gỗ lim $L=(2,0*2+1,0)*5$								
		Nhà vệ sinh nền lát gạch LD 30*30 $S=1,8*1,5*2$								
		Ốp tường gạch LD 30*60 $S=((1,8+1,5)*2*3,0-0,8*2,0)*3$								
		ốp mặt ngoài nhà gạch LD 10*20 $S=(10,7+16,6)*3,2-2,8*2,7-3,0*2,4-1,8*0,8*2-1,5*1,3*3+4,4*3,3-0,8*2,0$								
		Lát bậc đá Granit nhân tạo $S=21,0*0,5$								
		Ốp gạch LD 30*60 $S=0,3*3,0*10$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bán mái hiên tôn KLSS có kèo S=16,7*0,7+0,6*10,7								
		máng nước INOX L=17m								
	Thiết bị	04 điều hòa								
		04 bệ xi bệt								
		04 chậu rửa								
		04 BNL								
		04 gương soi								
		04 vòi hoa sen								
		04 mắc treo								
		08 vòi rửa.								
	Bể phốt	Chìm dưới nhà tường xây gạch chi 110 lắp BTCT V=3,0*1,5*1,5								
		Hố ga chìm ngoài nhà tường gạch chi 110 lắp BTCT V=0,8*0,8*1,0*5								
	Nhà ở 5 có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn KLSS S=8,0*6,0 cao 3,5m								
		Nền nhà lát gạch LD 50*50 S=4,3*3,2*2								
		Trần ốp gỗ dôi có khung xương S=4,3*3,2*2								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(3,2*4+4,3*3*3,0-0,7*2,0*2-1,3*1,0)								
		Ốp tường = tấm Alumium có khung xương S=3,2*2,5								
		Ốp tường = gỗ chò chi S=3,2*0,6								
		Ốp chân tường gạch LD 50*13 S=(3,2*4+4,3*3)*0,13-0,8*3*0,13								
		Nhà vệ sinh nền lát gạch LD 30*30 S=1,2*2,0+1,2*2,2+5,7*1,2+1,2*2,0								
		Ốp tường gạch LD 25*40 S=(1,2+2,0*2*2,4-0,7*1,8)*2								
		Ốp gạch LD 30*60 S=(1,2*6+5,7*2+2,2*2)*2,7-0,8*2,0*4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần ốp tấm thạch cao có khung xương S=5,7*1,2+2,2*1,2								
		Sơn trần trong nhà không bả S=2,0*1,2*2								
		Cửa pa nô nhôm kính S=0,8*2,0+0,7*1,8*2								
		Cửa pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,0*2								
		Cửa sổ cửa nhựa lõi thép S=1,2*1,3*2								
		Song sắt hộp 14*14 dày 1,4: W=(1,3*4+1,2*10)*2*3,25/6								
	Thiết bị	02 điều hòa								
		04 bệ xi bết								
		04 chậu rửa có chân								
		04 gương soi								
		03 vòi hoa sen								
		02 BNL								
		Bể treo nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp KLSS V=4,6*1,3*0,8								
		Cộng nắp								
		Sơn mặt ngoài nhà không bả: S=7,8*3,0-0,7*2,0*2-1,0*1,2*2								
		Bể phốt nhà vệ sinh chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 110 lắp BTCT V=12,2*1,8*1,5*2								
	Hiên nhà	S=7,6*2,4								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 60*60								
		Bán mái tôn KLSS có kèo S=8,0*3,0+5,0*3,0								
		Vách tôn lạnh sườn sắt hộp S=(5,0+3,0)*2,0								
		Vách tôn KLSS S=5,7*0,6+4,0*1,5								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây bờ be = gạch chi $V=(,0+4,8+2,2+4,0)*0,11*0,8$								
		Cửa pa nô nhôm kính $S=0,8*1,8*2$								
		Ô sáng nhôm kính $S=0,4*0,4*4$								
		Cột chống ống kẽm D100 L=2,0*3								
	Tài sản thừa 23A và 23C									
	Nhà 6 có khu phụ	Móng gạch chi giằng BTCT khung BTCT chịu lực tường gạch chi 110, mái tôn KLSS $S=19,3*6,7+11,8*7,6+(3,14*7,6*7,5)/4-2,5*6,1$ cao 3,5m								
	Nhà 7 nhà 2 tầng có khu phụ	Móng BTCT khung BTCT chịu lực, tầng 1 tường gạch chi 110 tầng 2 gạch chi 110 mái =BTCT								
	Tầng 1	$S=2,5*3,4+3,5*13,5+1,4*2,2$ cao 2,5m								
	Tầng 2	$S=2,5*3,4+3,5*13,5+1,4*2,2$ cao 2,8m								
	tài sản liên thông giữa 2 nhà	Tầng 1 phòng khách nền lát gạch LD 80*80 $S=6,6*7,4+1,2*7,0+3,9*1,5$								
		ốp tường gạch LD 30*60 $S=7,0*2,6-2,4*3,2-1,5*1,3$								
		ốp chân tường gạch LD 80*80 $S=(14,2+6,9+6,6+3,9+12,0)*0,15-(1,3*2+1,0*0,5)*0,15$								
		Sơn tường trong nhà không bả $S=(4,0+1,5+11,0+6,9+14,1)*2,1-0,8*1,2*5-1,2*1,9*5-1,3*1,9$								
		Ốp tường nhựa có khung xương $S=(14,1+11,0+6,9+4,0+1,5)*0,7+2,8*4,0$								
		Ốp tường gỗ lim có khung xương $S=2,0*1,6$								
		Trần gỗ dổi có khung xương $S=13,5*4,1$ (ốp tất cả các phòng)								
		Cửa pa nô gỗ lim kính $S=3,2*2,4$; $S_{kính}=0,4*0,7*6$: Tỷ lệ kính <30%								
		Cửa pa nô gỗ lim đặc $S=2,1*1,1*2$								
		Cửa pa nô nhôm kính $S=2,0*1,0*5$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa sổ nhôm kính S=0,8*1,2*5								
		Cửa nhựa lõi thép S=1,3*1,5								
		Song sắt hộp 30*30 dày 1,4 ly: W=(1,3*4+1,5*12)*7,47/6								
	Phòng ngủ 1	nền lát gạch LD 80*80: S=4,6*2,2+2,7*1,2								
		Sơn tường trong nhà không bả: S=(4,0+2,1+3,4)*2,1-1,1*2,1								
		Ốp tường gạch LD 30*60: S=(2,7+1,2+3,0)*2,2-0,8*2,1-1,2*0,9+2,4*0,3*3								
		Ốp tường gỗ xoan: S=(4,6*2+3,5*2)*0,6								
		Cửa pano gỗ lim đặc: S=0,7*2,1								
		Cửa nhựa lõi thép: S=1,2*0,9								
	Phòng vệ sinh	Nền lát gạch LD 30*30: S=1,0*2,1								
		Ốp tường gạch LD 30*60: S=(1,0+2,1)*2*2,8-0,5*1,8								
		Cửa pano nhôm kính: S=0,7*1,9								
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,8*0,3								
	Thiết bị	01 BNL								
		02 bộ gương soi								
		01 chậu rửa								
		01 bệ xí bột								
		03 giá treo								
		01 vòi hoa sen								
		02 vòi rửa								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim phòng khách L=3,2+2,4*2+(1,4+2,1*2)*2+(0,8+2,1*2)								
		Song sắt hộp 30x30 dày 1,4 li W=(0,9*8+1,3*4)*7,47/6								
	Phòng 2	Nền lát gạch LD 80x80 S=2,4*4,2+1,3*2,3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=2,4*2,6+2,3*0,3*3+2,1*0,6-1,2*0,9								
	Ốp tường	Nhựa có khung xương S=(4,2+3,6)*2*0,7-2,2*0,4								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(4,2+3,6)*2*2,1-2,1*1,0-0,8*1,9-2,7*2,4								
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 30x30 S=2,1*1,1								
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(2,1+1,1)*2*2,7-0,7*1,9+2,2*0,5*2								
	Thiết bị	01 bộ xí bệt								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 móc treo quần áo								
		02 điều hòa cả phòng ngủ								
	Cửa	Pano nhôm kính S=0,7*1,9								
	Ô sáng nhôm kính	S=0,4*0,4								
	Cửa nhựa lõi thép	S=0,9*1,2								
		Song sắt hộp 3x3 dày 1,4 li W=(0,9*4+1,2*8)*7,47/6								
	Phòng 3	Nền lát gạch LD 80x80 S=3,8*2,6+1,8*1,6								
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=2,6*2,7+(2,1+1,3)*2*2,8-0,9*1,2-0,7*1,9+2,1*0,5*2+2,6*0,3*3								
	Ốp tường	Bằng nhựa có khung xương S=(3,8+4,1)*2*0,7								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(3,8+4,1)*2*2,1-0,7*1,9-2,6*2,7								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Pano nhôm kính S=0,7*1,9								Tài sản ngoài chỉ giới chưa BTHT
	Cửa nhựa lõi thép	S=0,9*1,2								
		Song sắt hộp 3x3 dày 1,4 W=(0,9*4+1,2*8)*7,47/6								
	Thiết bị	01 xí bột								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 mắc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Phòng 4	Nền lát gạch LD 80x80 S=4,3*3,9								
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=4,6*2,6+2,1*2,6								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(4,0+4,7)*2,1								
		Ốp tường bằng tấm nhựa có khung xương: S=(3,6*2+4,0+2,6)*0,7+3,6*0,3								
	Trần	Gỗ xoan: S=1,6*3,2+1,7*1,3								
	Nền nhà vệ sinh 4+3	Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,7+2,1*1,3								
		Ốp tường gạch LD 30*60: S=(2,1++2,5+1,6)*2,7-0,7*1,9*2-0,9*1,2								
		Cửa pano nhôm kính: S=0,7*1,9								
		Cửa nhựa lõi thép: S=0,9*1,2								
		Song sắt hộp 3*3 dày 1,4 ly: W=(0,9*4+1,3*8)*7,47/6								
		Cửa lấy sáng phòng 3+4 nhôm kính: S=0,4*0,4*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Phòng 5	Nền lát gạch LD 80x80 S=4,6*3,4-1,8*0,5								
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=2,7*2,7+2,8*2,2+(1,6+1,4)*2*2,2-0,7*1,9-0,8*1,2+2,6*0,3*3								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(4,5+2,1+2,3)*2,1								
		Sơn trần trong nhà có bả S=3,1*2,7+1,6*1,4								
		Cộng bả trần								
		Ốp tường nhựa có khung xương S=(3,4+2,0)*0,7								
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=1,6*1,4								
	Cửa	Pano nhôm kính S=0,7*1,9								
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,8*1,2								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xí bột								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 móc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Phòng 6	Nền lát gạch LD 80x80, S=3,7*3,8-1,2*2,0								
		Lát gạch LD 30x30 S=1,9*1,1								
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 S=(1,9+1,1)*2*2,2-0,7*1,9+(3,7+3,8)*2*0,14								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(3,7+3,8)*2*2,1-1,0*2,0-0,8*1,2-0,7*1,9								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp nhựa nhựa có khung xương $S=((3,7+3,8)*2+(1,9+1,1)*2)*0,7$								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xi bệt								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 mắc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Phòng 7	Nền lát gạch LD 80x80 $S=2,6*1,7+0,5*1,7+2,8*4,5$								
	Tường	Sơn trong nhà không bả $S=(2,8+4,5)*2*2,1-1,0*2,0-0,8*1,2+1,7*2,1$								
		Ốp tường gạch LD 30x60 $S=1,7*2,2+(2,6+1,7)*2-0,7*1,9+7,3*0,14*2$								
	Trần	Gỗ dổi có khung xương $S=2,6*1,7+1,7*0,5$								
		Ốp tường nhựa có khung xương $S=(4,5+2,8)*2*0,7+1,7*0,7$								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xi bệt								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 mắc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Cửa sổ	Cửa nhựa lõi thép: S=0,4*1,2								
		Cửa pano nhôm kính: S=0,7*1,9								
		Ô sáng nhôm kính S=0,4*0,4*3								
	Phòng 8	Nền lát gạch LD 60*60: S=4,1*4,4+3,5*0,8+3,6*1,5								
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=3,1*1,9+(1,7+1,0)*2*2,5-1,9*0,7+(4,4+4,1)*2*0,7-0,7*3,0-1,0*0,7-2,5*2,2								
	Trần	Gỗ chò chi có khung xương: S=4,1*4,4+3,2*0,7+1,8*0,5								
	Tường	Ốp gỗ xoan: S=(4,1+4,4)*2*1,9								
	Cửa	Khung nhôm kính: S=1,2*2,0								
	Cửa sổ	Nhôm kính sơn tĩnh điện: S=1,2*1,2+0,9*0,3								
		Song sắt hộp 3x3 dày 1,4 li W=1,3*16*7,47/6								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xí bệt								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 mắc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Phòng 9	Nền lát gạch LD 80x80 S=4,7*2,8								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(2,8+1,9)*2,2+(1,5+1,9)*2*2,2-0,7*1,9-0,9*0,4*2								
	Cửa	Pano nhôm kính S=0,7*1,9*3								
	Ô sáng nhôm kính	S=0,9*0,4*2								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(2,7+2,7+4,7)*2,1-0,7*1,9-0,8*1,2								
		Sơn trần trong nhà có bả S=4,7*2,7+2,5*1,5-1,6*1,6								
		Cộng bả trần								
		Ốp tường nhựa có khung xương S=(2,0+1,9)*0,7								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xí bột								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 móc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Phòng 10	Nền lát gạch LD 80x80 S=4,6*3,3								
		Ốp gạch LD 30x60 S=1,9*1,9*2+(1,4+2,6)*2*2,2-0,8*2,1								
		Sơn tường trong nhà không bả S=(4,6+3,3+2,8)*2,1-0,8*1,2-0,8*2,0								
		Sơn trần trong nhà có bả S=3,3*3,3+3,3*0,3*3								
		Cộng bả trần								
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30*30: S=0,7*1,1+1,6*1,4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp tường nhựa có khung xương $S=(3,4+2,0+2,0+1,4)*0,7$								
	Cửa	Pano nhôm kính $S=0,8*2,1*2$								
		Cửa khung nhôm kính $S=1,5*2,0$								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xi bệt								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 mắc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Phòng 11	Nền lát gạch LD 80x80 $S=4,7*3,1$								
		Tường ốp gạch LD 30x60 $S=2,0*2,9+(1,4+1,7)*2*2,2-0,7*2,0+2,3*2,0$								
	Sơn tường trong nhà không bả	$S=(4,7*2+3,1)*2,1-0,8*1,2*2-0,7*1,9*2$								
	Sơn trần trong nhà có bả	$S=3,1*3,1+3,1*0,3*3$								
		Cộng bả trần								
	Cửa	Pano nhôm kính $S=0,9*2,2+0,7*2,1$								
		Cửa khung nhôm kính $S=1,5*2,0$								
	Cửa sổ	Nhôm kính $S=0,8*1,2+0,4*0,4$								
		Óp mặt ngoài nhà gạch thẻ 10x20: $S=4,6*1,9+3,5*1,9$								
		Óp gạch LD 30x60 $S=2,3*1,2$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch LD 40x80 S=3,4*2,9-1,2*2,0								
	Cửa nhựa lõi thép	S=2,1*0,8								
	Bàn bếp	Khung sắt hộp 5x5 dày 1,4 li W=(0,6*3*5+2,2*2)*12,74/6								
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=2,2*0,6+1,0*0,5								
		01 chậu rửa đôi								
		01 chậu rửa đơn								
		02 vòi rửa								
	Phòng 12	Nền lát gạch LD 60x60 S=4,5*2,5+2,3*2,4+1,0*1,0								
		Óp tường gạch LD 30x60 S=12,4*2,1+(2,7+0,8)*2*2,1-0,7*1,9-0,8*0,8-1,7*0,9-1,0*1,1								
		Sơn tường trong nhà không bả: S=5,4*2,1								
		Óp tường bằng nhựa có khung xương S=(3,4+2,6*2+0,9*2+4,5*2+2,0*2)*0,7								
	Thiết bị như phòng số 3	01 xí bệt								
		01 bộ gương soi								
		02 giá treo								
		01 BNL								
		01 chậu rửa								
		01 vòi sen								
		02 vòi rửa								
		02 móc treo quần áo								
		01 điều hòa								
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30 S=3,3*4,1								
	Phòng 13,14,15	Nền lát gạch LD 30x30 S=4,1*3,3*3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=((0,8+3,0)*2+4,18/1,9-1,1*1,0*2-0,7*1,9)*3								
		Sơn tường trong nhà không bả S=((4,1+2,4)*2,1-0,8*2,0)*3								
	Ốp tường	Bằng nhựa có khung xương S=((0,8+2,9)*2+1,0*3+(2,3+4,1)*2)*0,7*3								
	Thiết bị như phòng số 3*3 phòng	01 xí bột*3								
		01 bộ gương soi*3								
		02 giá treo*3								
		01 BNL*3								
		01 chậu rửa*3								
		01 vòi sen*3								
		02 vòi rửa*3								
		02 mắc treo quần áo*3								
		01 điều hòa*3								
	Cửa	Pano gỗ chò chỉ đặc S=0,8*2,0*4								
		Pano nhôm kính S=0,7*1,9*4								
		Cửa sổ nhôm kính S=1,1*1,0*9								
		Cửa nhựa lõi thép S=0,4*0,9*4								
	Sơn tường ngoài nhà không bả	S=15,4*2,0-0,8*2,0*4								
	Trần	Gỗ dổi có khung xương S=15,4*3,3+2,5*2,5								
		Lan can cầu thang ngoài diện tích xây dựng sắt V60x6, W=0,8*40*32,2/6								
		Sắt hộp 10x5 dày 1,8 li W=(14,0*4+2,6*4+3,0)*24,69/6								
		Sắt đặc 16x16 W=0,8*80*0,016*0,016*7850								
		Sắt hộp 4x4 dày 1,4 li W=0,5*30*10,11/6								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp tấm Aliminium có khung xương S=14,0*0,7+0,8*1,7*3								
		04 bồn rửa đơn								
		Lát đá granit nhân tạo S=14,0*0,8								
	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt hộp có kèo S=16,4*4,0								
	Váy	Tôn KL sườn sắt S=4,0*0,8+16,0*0,4								
	Bể nước ngầm trong lòng nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT, cột đỡ BTCT 30x30 V=14,5*11,1*2,0 bề 8 ngăn) Tổ công tác đã xác minh								
	Sân	S=4,4*16,4+11,1*5,0								
		BT đá 1x2 dày 0,4								
		Mặt láng XMC dày 2cm, không đánh màu								
	Cổng	Đế BTCT, V=1,2*1,2*0,3*2								
		Cột BTCT, V=0,2*0,2*3,5*2 cột								
		Xây gạch chỉ ốp cột V=(0,7*0,9-0,2*0,2)*3,5								
		Dầm BTCT, V=4,7*0,2*0,2								
		V2=1,4*0,12*0,2*2								
		Xây gạch chỉ V=4,7*0,4*0,22								
		Óp gạch LD 60x60 S=(0,7+0,9)*2*2,6*2								
		Trát XMC trần, S=4,7*0,7*2+1,4*0,7*2*2								
	Mái cổng	Ngói đỏ sườn sắt hộp S=5,0*1,6								
		Cột chống ống kẽm D100 L=2,0*4								
	Bán mái hiên	Tôn lạnh sườn sắt có kèo S=15,0*3,0								
		Váy tôn KL sườn sắt S=15,0*0,5+3,0*0,5								
	Cánh cổng	Sắt hộp 10x5 dày 1,8 li W=(2,4*6*4+0,9*2*4)*24,69/6								
		Cột chống ống kẽm D100, L=3,0*3 cột								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		D50, L=3,0*5 cột								
	Giàn hoa	Sắt hộp 2x4 dày 1,4 li W=6,0*6*7,47/6								
		Sắt tròn D32, L=10*6+4*10								
		Sắt hộp 2x4 dày 1,4 li W=(4,0*20+12,0*4)*7,47/6								
	Sân giáp đường	S=3,1*17,0+15,0*2,2								
		BT gạch vỡ dày 0,4								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm								
		Ống thoát nước BT cống bi D1000, L=22m								
		Xây kè đá hộc, không chít mạch V=30,0*1,1*0,4*2								
	Khối non bộ	Bằng đá TB có cây bon sai, KT 1,8*1,5*3,0								
		KT 2=0,6*0,7*1,0								
	Váy	Tôn KL sườn sắt S=2,2*3,0								
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,3*1,2								
	Bê phốt	Chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT, V=1,4*2,0*1,5*5 bể								
		V2=0,7*0,8*1,0*3 bể								
		Bê phốt chìm ngoài nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT, V=1,8*1,6*1,5								
		Ống thoát nước thải PVC D300, L=25,0								
		Ống HDPE D20, L=150								
		D25, L=80								
		Ống PVC D90=100m								
		Máng nước Inox L=17*2+12*2+10								
		Ốp rào gỗ dôi S=11,2*0,5*2+11,2*0,25								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bổ sung tài sản trên thửa 22A	Tường bao xây gạch chỉ 110 có bồ trụ, có trát $S=(8,0+6,0+7,9)*2,0$	VKT.20127	m2	43,80	417.117	1,00	100%	18.269.725	
	Hàng rào	Sắt hộp 5x10 dày 1,8 li $W=(9,0*2+1,5*10)*24,69/6$	VKT.20219	kg	135,80	40.000	1,00	100%	5.431.800	
		Sắt đặc 12x12, $W=(9,0*8+1,5*50)*0,012*0,012*7850$	VKT.20219	kg	166,17	40.000	1,00	100%	6.646.752	
	Bồn cây	Xây be gạch chỉ $V=(2,2*4+0,6)*0,11*2$	VKT.20008	m3	2,07	1.987.514	1,00	100%	4.110.179	
		Trát XMC, $S=2,2*4*0,6*2$	VKT.20077	m2	10,56	141.099	1,00	100%	1.490.005	
		Cọc BTCT, $V=0,12*0,1*2,0*5$	VKT.20023	m3	0,12	5.710.896	1,00	100%	685.308	
		Mái đua tôn lạnh sườn sắt không kèo ngoài DT nhà $S=16,0*0,7$	GTT	m2	11,20	450.000	1,00	100%	5.040.000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
	Hoa giấy	D16		Cây	5,0					
	Dừa	D42 (156 cây/1 ha)		Cây	2,0					
	Hoa sữa	D16		Cây	3,0					
	Cây sanh, si	D26		Cây	18,0					
	Na dai	25m2/1 cây D12		Cây	5,0					
	Xoài	29m2/1 cây D32		Cây	1,0					
	Me	65m2/1 cây D26		Cây	1,0					
		Tổng cộng =(I+II+III)							803.768.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định
danh:

Phạm Thị Trái (CCCD: 022143003164) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Hồng Lưu (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 52

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	TCG	m2	417,4				119.500.000	
		- Đất ở:		m2	100,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	317,4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 38a TBD 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	Đất do gia đình bà Phạm Thị Trái chồng là Phạm Hồng Lưu sử dụng ổn định, không tranh chấp vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 11/12/2024, ông Phạm Hồng Lưu chết, không để lại di chúc hay giấy tờ gì về việc phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 22/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Lưu họp bàn thống nhất cử bà Phạm Thị Trái đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 417,4m ² , trong đó: - Phần diện tích 100,0m ² đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 317,4m ² là đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 38, tờ bản đồ 21, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Phạm Hồng Lưu)	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	100,0	1.195.000	1,0	100%	119.500.000	
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	317,4				0	
II	Vật kiến trúc								817.299.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở không khu phụ	Móng xây gạch chi, giằng BTCT gạch chi 110, mái tôn KL tôn lạnh sườn sắt không kèo, 1 tầng cao 3,5m Sxd=9,6*5,2	VKT.10522	m ² sàn XD	49,92	5.516.385	1,00	100%	275.377.939	
		Khoảng cách cắt xén đến tường gần nhất (0,5+3,5)/2								
	Bể nước	Trong lòng nhà xây gạch chi 220, nắp BTCT, V=2,5*2,5*1,2	VKT.20135	m ³	7,50	3.194.434	1,00	100%	23.958.255	
	Cửa đi chính	Pano gỗ lim+ kính S=2,95*2,35: S kính=(0,2*0,8)*4 ô dày 0,8mm: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m ²	6,93	3.900.000	1,00	100%	27.036.750	
	Ô lấy sáng	Khung gỗ lim + kính dày 0,8mm S=2,95*0,3	VKT.20181	m ²	0,89	3.600.000	1,00	100%	3.186.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=(2,7*2)+(2,95*2)	VKT.20184	md	11,30	620.000	1,00	100%	7.006.000	
	Ốp mặt trước nhà	Gạch ceramic 60x60 S=5,2*3,5-2,95*2,7	VKT.20069	m ²	10,24	320.620	1,00	100%	3.281.546	
	Bậc nhà tam cấp	Xây gạch chi V=(5,2*0,65*0,2)+(3,6*0,33*0,2)	VKT.20009	m ³	0,91	1.807.394	1,00	100%	1.651.235	
		Ốp gạch ceramic 60x60 S=(5,2*0,2)+(4,6*0,2)+(3,0*0,2)+(0,7*0,35)*2	VKT.20069	m ²	3,05	320.620	1,00	100%	977.891	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát bậc ceramic 60*60: S=5,2*0,65+3,0*0,3	VKT.20032	m2	4,28	253.669	1,00	100%	1.085.703	
	Cửa sổ	Gỗ lim pano chớp S=1,1*1,65	VKT.20181	m2	1,82	3.600.000	1,00	100%	6.534.000	
		Khuôn cửa đơn thép hộp 3x6 dày 1,4: W=(1,1+1,65)*2*11,43/6	VKT.20215	kg	10,48	45.000	1,00	100%	471.488	
	Cửa lách	Pano gỗ lim kính S=2,2*0,8: S kính=1,0*0,6: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1,76	3.600.000	1,00	100%	6.336.000	
		Hoa thoáng sắt đẹp 14*4:W=(0,6*12+10*1,0)*0,014*0,004*7850	VKT.20214	kg	7,56	40.000	1,00	100%	302.445	
		Khuôn cửa thép hộp 4x4 dày 1,4 li, L=4,4+0,8; W=(4,4+0,8)*10,11/6	VKT.20215	kg	8,76	45.000	1,00	100%	394.290	
	Cửa thông phòng	Gỗ lim đặc S=0,83*2,35	VKT.20175	m2	1,95	3.900.000	1,00	100%	7.606.950	
		Khuôn thép hộp 4x4 dày 1,4 li L=4,7+0,83; W=(4,7+0,83)*10,11/6	VKT.20215	kg	9,32	45.000	1,00	100%	419.312	
	Cửa	Pano gỗ dổi đặc: S=0,7*1,83	VKT.20176	m2	1,28	2.500.000	1,00	100%	3.202.500	
		Khuôn thép hộp 3x5 dày 1,4 li W=(1,83*2+0,7)*9,45/6	VKT.20215	kg	6,87	45.000	1,00	100%	309.015	
	Cửa sổ	Gỗ lim chớp S=1,65*1,1	VKT.20181	m2	1,82	3.600.000	1,00	100%	6.534.000	
		Khuôn cửa bằng khung thép hộp 3x5 dày 1,4 li W=(1,65*2+1,1)*9,45/6	VKT.20215	kg	6,93	45.000	1,00	100%	311.850	
		Hoa thoáng thép hộp 13x26 dày 1,4 li W=(1,65*7+7*1,1)*4,7/6	VKT.20215	kg	15,08	45.000	1,00	100%	678.563	
	Nền nhà	Lát gạch caremic 60x60 S=4,9*9,0	VKT.20032	m2	44,10	253.669	1,00	100%	11.186.803	
	Ốp tường nhà	Gạch Caremic 40x80 S=(4,8+3,4)*2*3,0- cửa (0,7*1,82)-(0,83*2,35)-(2,2*0,8)-(1,1*1,65)	VKT.20070	m2	42,40	373.587	1,00	100%	15.840.276	
	Trần nhựa	01 cấp khung xương nhựa nano S=4,8*3,4	VKT.20099	m2	16,32	188.724	1,00	100%	3.079.976	
		01 bộ điều hòa Daikin 9000 BTU	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
		Nhà ốp gỗ lim S=(5,1+4,8)*2*3,15- cửa 0,83*2,35-3,0*2,7-1,15*1,65	VKT.20116	m2	50,42	1.700.000	1,00	100%	85.717.400	
		Trần Ốp gỗ có khung xương gỗ lim S=4,8*5,1	VKT.20116	m2	24,48	1.700.000	1,00	100%	41.616.000	
		01 bộ điều hòa 9000 BTU	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
		Tổng giá trị công trình nhà:							535.157.930	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S tháo dỡ =$5,2 \times (0,2 + 2,9) / 2$ Tỷ lệ 16,1% giá trị công trình				535.157.930	1,00	16%	86.160.427	
	Nhà vệ sinh	Mái BTCT, xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 $S = ((0,8 + 2,2) \times 2,9) / 2$ cao 2,5	VKT.10363	m2 sàn XD	4,35	2.747.347	1,00	100%	11.950.959	
	Nền	Lát gạch ceramic 30x30 $S = (0,6 + 2,0) \times 2,7 / 2$	VKT.20029	m2	3,51	219.744	1,00	100%	771.301	
	Tường	Ốp gạch ceramic 30x60 $S = (0,6 + 4,0 + 2,1 + 3,75) \times 2,4 - 0,7 \times 1,85$	VKT.20069	m2	23,79	320.620	1,00	100%	7.625.947	
	Trần	Trần nhựa có khung xương $S = (0,6 + 2,0) \times 2,9 / 2$	VKT.20099	m2	3,77	188.724	1,00	100%	711.489	
		Son ngoài nhà không bả $S1 = 5,2 \times 3,5 - 1,1 \times 1,65$	VKT.20090	m2	16,39	87.789	1,00	100%	1.438.423	
		$S2 = (9,2 \times 3,5) - 1,1 \times 1,6 - 0,8 \times 2,3$	VKT.20090	m2	28,60	87.789	1,00	100%	2.510.765	
	Máng nước inox	$L = 9,5 \times 2$	GTT	m	19,00	250.000	1,00	100%	4.750.000	
	Nhà vệ sinh	Tường 110 xây gạch chỉ, mái bằng cao 3,0m, bể nước treo trên mái không nắp, xây gạch chỉ $S = 4,5 \times 1,9$	VKT.10363	m2 sàn XD	8,55	2.747.347	1,00	100%	23.489.817	
	Nền	Lát gạch ceramic 25x25: $S = 4,0 \times 1,5$	VKT.20028	m2	6,00	219.744	1,00	100%	1.318.464	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT, $V = 1,3 \times 2,0 \times 1,2$	VKT.20132	m3	3,12	2.984.491	1,00	100%	9.311.612	
	Ốp tường nhà vệ sinh	Gạch ceramic 25x40: $S = (1,5 + 4,0) \times 2 \times 2,8 -$ cửa $0,7 \times 1,9$	VKT.20068	m2	29,47	298.675	1,00	100%	8.801.952	
	Cửa NVS	Nhôm kính $S = 0,7 \times 1,9$	VKT.20200	m2	1,33	950.000	1,00	100%	1.263.500	
	Thiết bị	01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 bộ gương soi nhựa	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Sen vòi 01	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 BNL	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		03 vòi nhựa đơn	VKT.20332	bộ	3,00	60.758	1,00	100%	182.274	
		01 bộ giá để xà phòng	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110 không nắp $V = 1,9 \times 3,0$ cao 0,9m	VKT.20131	m3	5,13	880.732	1,00	100%	4.518.155	
		Thanh sắt hộp 4x8 dày 1,4 $L = 4m$; $W = 4,0 \times 15,38 / 6$	VKT.20219	kg	10,25	40.000	1,00	100%	410.133	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ống ngoài nhà	Nhựa PVC, D21=30m	VKT.20232	m	30,00	30.531	1,00	100%	915.930	
		08 van khóa nhựa D21								HTDC
		02 máy bơm								
	Bể phốt ngoài nhà	Chìm trong vườn xây gạch chỉ 110, nắp BTCT, V=1,5*2,3*1,2	VKT.20132	m3	4,14	2.984.491	1,00	100%	12.355.793	
	Nền sân	S=2,7*3,5		m2	9,45					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,95	1.027.902	1,00	100%	971.367	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,95	1.629.758	1,00	100%	1.540.121	
	Sân 2 dưới mái tôn	S=6,5*3,0+2,0*2,0		m2	23,50					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,35	1.027.902	1,00	100%	2.415.570	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,35	1.629.758	1,00	100%	3.829.931	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	23,50	241.350	1,00	100%	5.671.725	
	Sân ra vườn	S1=9,0*1,0								Không BTHT do xây dựng trên diện tích đất không đủ điều kiện BT
		S2=3,2*1,0								
		S3=12,0*1,3								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1x2 dày 0,2								
		S1 mặt lát gạch ceramic 25x30								
		S2, S3 mặt lát gạch HL 40x40								
	Lan can	Hoa thoáng S=11,7*0,7	VKT.20223	m2	8,19	250.000	1,00	100%	2.047.500	
	Trụ	Xây gạch PP, V=0,2*0,2*0,3*12 trụ	VKT.20010	m3	0,14	1.081.965	1,00	100%	155.803	
		Trát XMC 02 mặt	VKT.20077	m2	1,44	141.099	1,00	100%	203.183	
		Mặt xây gạch chỉ S=0,12*0,25*11,7	VKT.20009	m3	0,35	1.807.394	1,00	100%	634.395	
		Ốp đá LD 30x10 S=(0,12*11,7)*2 bên	VKT.20061	m2	2,81	279.779	1,00	100%	785.619	
		Hoa thoáng XMC, S=0,3*11,7	VKT.20223	m2	3,51	250.000	1,00	100%	877.500	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Chậu hoa D50, 10 cái								HTDC
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương S1=1,5*18,0	VKT.20221	m2	27,00	100.780	1,00	100%	2.721.060	
		S2=1,9*15,3	VKT.20221	m2	29,07	100.780	1,00	100%	2.929.675	
		S3=7,5*2,0	VKT.20221	m2	15,00	100.780	1,00	100%	1.511.700	
		S4=7,5*2,6	VKT.20221	m2	19,50	100.780	1,00	100%	1.965.210	
		S5=12,0*2,0	VKT.20221	m2	24,00	100.780	1,00	100%	2.418.720	
		S6=6,9*2,0	VKT.20221	m2	13,80	100.780	1,00	100%	1.390.764	
		Cột ống kẽm D60 L=2,8*67 cột	VKT.20259	m	187,60	216.358	1,00	100%	40.588.761	
		Cọc BTCT, V=0,1*0,1*2,2*17 cột	VKT.20023	m3	0,37	5.710.896	1,00	100%	2.135.875	
		Sắt hộp 100x100 dày 2 ly W=3,0*1*6,15	VKT.20219	kg	18,45	40.000	1,00	100%	738.000	
	Hàng rào	Tôn KL, S=7,7*3,1	VKT.20110	m2	23,87	321.701	1,00	100%	7.679.003	
		Sắt hộp 5x25, L=7,7*3 cái								Tính trong đơn giá hàng rào
	Bể tưới	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn proximang V=1,1*1,5*1,5*2 bể	VKT.20131	m3	4,95	880.732	1,00	100%	4.359.623	
		Nắp tôn proximang; S=1,1*1,5*2	GTT	m2	3,30	50.000	1,00	100%	165.000	
	Tường bao	Xây gạch PP có trụ, có trát S=34,0*2,3	VKT.20126	m2	78,20	473.449	1,00	100%	37.023.712	
		Xây gạch chỉ trên tường PP, V=0,6*34,0*0,11	VKT.20008	m3	2,24	1.987.514	1,00	100%	4.459.981	
	Tường bao	Xây gạch PP có trụ S=6,9*1,5 (trát 01 mặt)	VKT.20126	m2	10,35	473.449	1,00	100%	4.900.197	
		Trừ trát 1 mặt	VKT.20077	m2	-10,35	141.099	1,00	100%	-1.460.375	
	Mái tôn	Trước hiên nhà trọ tôn KL sườn sắt có kèo S=4,5*2,2*1/2	VKT.20146	m2	4,95	439.613	1,00	100%	2.176.084	
		Vách tôn trên tường bao, tôn KL sườn sắt S=4,0*1,6	VKT.20110	m2	6,40	321.701	1,00	100%	2.058.886	
		Khung sắt hộp 3x6 L=4,0*3 thanh								Tính trong đơn giá vách
	Cột	Ống kẽm phi 60 L=3,1*3 cột +4 cột	VKT.20259	m	21,70	216.358	1,00	100%	4.694.969	BBKKBS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Téc nước nhựa 01 khối	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	
		Cột chống ống thép D75 L=1,9*7 cột	VKT.20261	m	13,30	365.439	1,00	100%	4.860.339	
		Sắt hộp 40x40 dày 1,4: W=0,8*8*10,11/6	VKT.20219	kg	10,78	40.000	1,00	100%	431.360	
		Sắt hộp 40x40 dày 1,4: W=1,0*8*10,11/6	VKT.20219	kg	13,48	40.000	1,00	100%	539.200	
		01 téc nhựa 1000 L		Cái						HTDC
		01 máy bơm		Cái						
		ống nước nhựa PVC D21 = 35m	VKT.20232	m	35,00	562.921	1,00	100%	19.702.235	
	Nhà có khu phụ	Xây gạch chỉ, móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt chống nóng, cao 3,5m S=6,7*5,9	VKT.10712	m2 sàn XD	39,53	6.698.003	1,00	100%	264.772.059	
	Nền	Lát đá LD 60x60 S=3,25*4,1- cửa 0,85*3,5- 0,7*2,0-0,75*1,2	VKT.20032	m2	8,05	253.669	1,00	100%	2.042.035	
		Ốp gạch chân tường LD 60x15 S=3,25+4,1*2*0,16	VKT.20063	m2	2,35	310.817	1,00	100%	731.042	BBKKBS
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc S=0,85*2,3	VKT.20175	m2	1,96	3.900.000	1,00	100%	7.624.500	
	Cửa nhà vệ sinh	Nhôm kính S=0,7*2,0	VKT.20200	m2	1,40	950.000	1,00	100%	1.330.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=0,75*1,2	VKT.20202	m2	0,90	950.000	1,00	100%	855.000	
		Song sắt đặc 1x1 có sơn L=1,1*6 thanh; W=(1,1*6)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	5,18	45.000	1,00	100%	233.145	
		Sơn tường không bả S=(3,25+4,1)*2*3,35+3,25*3,35- cửa 0,85*2,3-0,7*2,0-0,75*1,2	VKT.20091	m2	55,88	65.788	1,00	100%	3.676.069	
	Nhà vệ sinh trong nhà	Nền lát gạch LD 30x30 S=1,1*2,35	VKT.20029	m2	2,59	219.744	1,00	100%	568.038	
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 30x60 S1=2,35*2,3*2- cửa 0,7*2,0	VKT.20069	m2	9,41	320.620	1,00	100%	3.017.034	
		S2=1,1*2,3*2	VKT.20069	m2	5,06	320.620	1,00	100%	1.622.337	
	Thiết bị	01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 vòi sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 móc quần áo	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
	Nền nhà phòng trọ 2	Gạch LD 60x60 S=5,2*3,1	VKT.20032	m2	16,12	253.669	1,00	100%	4.089.144	
	Ốp chân tường	Gạch LD 60x15 S=(5,3+3,1)*2*0,16- 0,65*0,16*3	VKT.20063	m2	2,38	310.817	1,00	100%	738.501	BBKKBS
		Son tường trong nhà không bả: (5,3+3,1)*2*3,35 -2,1*0,65*3	VKT.20090	m2	52,19	87.789	1,00	100%	4.581.269	
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc S=2,3*0,85	VKT.20175	m2	1,96	3.900.000	1,00	100%	7.624.500	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc S=1,1*1,65	VKT.20181	m2	1,82	3.600.000	1,00	100%	6.534.000	
		Song sắt đặc 1x1 W=1,5*9*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	10,60	45.000	1,00	100%	476.888	
		W2=1,0*4*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	3,14	45.000	1,00	100%	141.300	
	Cửa NVS	Nhôm kính S=0,75*1,9	VKT.20200	m2	1,43	950.000	1,00	100%	1.353.750	
	Nền nhà	Lát gạch LD 30x30 S=1,2*5,3	VKT.20029	m2	6,36	219.744	1,00	100%	1.397.572	
	Tường	Ốp đá LD 30x60 S1=5,2*2,55-0,75*1,9	VKT.20069	m2	11,84	320.620	1,00	100%	3.794.538	
		S2=2,5*7,2	VKT.20069	m2	18,00	320.620	1,00	100%	5.771.160	
	Khung lấy ánh sáng	Nhôm kính S=0,35*0,4	VKT.20202	m2	0,14	950.000	1,00	100%	133.000	
	Thiết bị	01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 vòi sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 giá treo	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
	Bể phốt	Xây gạch chi 220 nắp BTCT. V=1,4*2,0*1,2*2	VKT.20132	m3	6,72	2.984.491	1,00	100%	20.055.780	
	Bể nước	Bể nước mưa xây gạch chi 220 có nắp BTCT:								
		V=2,2*3,3*2,0		m3	14,52		1,00	100%		

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V nổi = 2,2*3,3*0,7	VKT.20133	m3	5,08	1.319.287	1,00	100%	6.704.617	BBKKBS
		V chìm= 2,2*3,3*1,3	VKT.20136	m3	9,44	2.876.017	1,00	100%	27.143.848	
	Sơn tường ngoài nhà	Sơn không bả S=(6,7+5,9)*2*3,5- cửa 2,3*0,85-1,1*1,65-0,85*2,3-0,75*1,2	VKT.20090	m2	81,58	87.789	1,00	100%	7.161.388	
	Mái hiên	Tôn KL sườn sắt tôn lạnh S=6,4*1,2	GTT	m2	7,68	450.000	1,00	100%	3.456.000	
	Nền hiên	Lát gạch LD 30x60 S=6,1*1,2	VKT.20031	m2	7,32	223.776	1,00	100%	1.638.040	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,73	1.027.902	1,00	100%	752.424	
		BT đá 1x2 dày 0,25	VKT.20015	m3	1,83	1.629.758	1,00	100%	2.982.457	
	Ốp gạch chân tường	Gạch 30*60: S=(6,1*2+1,2)*0,16	VKT.20069	m2	2,14	320.620	1,00	100%	687.409	
	Vách tường hành lang	Xây gạch chỉ 110 có sơn, có trát V=(1,2*2,9)*0,11: S=1,2*2,9	VKT.20127	m2	3,48	417.117	1,00	100%	1.451.567	
	Mái tôn sau nhà	Tôn KL sườn sắt S=6,0*6,8	VKT.20147	m2	40,80	379.477	1,00	100%	15.482.662	
		Vách tôn KLSS: S=(6,0+6,8)*2*2,3	VKT.20110	m2	58,88	321.701	1,00	100%	18.941.755	
		Ốp ván ghép gỗ tạp S=(6,0+6,8)*2*2,3								HTDC
	Máng nước inox	S=0,4*7,5	GTT	md	7,50	250.000	1,00	100%	1.875.000	
	Cửa ra vườn	Pano kính gỗ lim có song sắt S=1,2*2,1; S kính=(0,4*1,1)*2: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2,52	3.600.000	1,00	100%	9.072.000	
		Đường ống nước nhựa PVC D75, L=7,0	VKT.20238	m	7,00	106.216	1,00	100%	743.512	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 52b/BB-QLDA ngày 10/9/2025								
	Sân cạnh tép nước	S=3,5*5,0/2		m2	8,75					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1,31	1.027.902	1,00	100%	1.349.121	
		Bê tông đá 1*2 dày 0,11	VKT.20015	m3	0,88	1.629.758	1,00	100%	1.426.038	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	8,75	87.734	1,00	100%	767.673	
	Giếng đào cạnh nhà trọ	Xây cuốn gạch chỉ D 130, sâu 5,1m	GTT	md	5,10	3.000.000	1,00	100%	15.300.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nắp giếng BTCT: V=1,4*1,4*0,07	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,00	100%	783.535	
	Điều hòa	02 cái	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ							726.138.891	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								2.704.000	
1	Rau đay	S=81,0+,5*12,0	QĐ số 3596	m2	87,0	13.200	1,00	100%	1.148.400	
2	Rau cải canh	S=3*4,5	QĐ số 3596	m2	13,5	15.600	1,00	100%	210.600	
3	Hồng xiêm	D tán=0,8, cao 1,3m	QĐ số 3596	Cây	3,0	75.000	1,00	100%	225.000	
4	Cây đuối	D tán 0,8, cao 1,4m		Cây	1,0					
5	Xoài có quả	D30	QĐ số 3596	Cây	1,0	1.120.000	1,00	100%	1.120.000	
6	Dàn mướp	Dây thép 1 li A 30								
IV	Chính sách hỗ trợ								1.710.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	629,1					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	317,4					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	50%					
		- Hạn mức giao đất bình quân		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu						
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2					0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu không đủ điều kiện bồi thường về đất thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 01 khẩu* 30kg= 30kg		kg	30,0	19.000	3		1.710.000	
		Tổng cộng							941.213.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định
danh:

Phạm Văn Bạch (CCCD: 031037000696) - Phạm Thị Len (CCCD: 031145000981)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 08

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	501,6				14.512.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	181,4					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	320,2					
		- Đất ở:		m2	70,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	431,6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để BTHT:		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	2.457,5					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch huyện tại QĐ số 555/QĐ-UB ngày 23/5/2013 của UBND huyện Cát Hải	Diện tích có GCN	m2	209,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 14 TBĐ 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025	Ngày 09/10/2006, UBND huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ mang tên ông Phạm Văn Bạch, diện tích 870,0m² (trong đó: 400,0m² đất ở nông thôn, 470,0m² đất vườn liền kề), tờ bản đồ số 01, gồm thửa đất số 182 diện tích 540,0m² và thửa số 357b diện tích 330,0m². Năm 2013 thu hồi diện tích 209,0m² tại thửa số 182, tờ bản đồ 01 thực hiện Dự án đường Tân Vũ theo Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 23/5/2013 của UBND huyện Cát Hải. Ngày 02/3/2021, Chi nhánh VPDĐ đất đai xác nhận nội dung: Nhà nước thu hồi 209,0m² diện tích còn lại là 330,5m² (trong đó 70,0m² đất ở, 260,5m² đất trồng cây lâu năm) có số thửa mới là 14 (thửa 182 cũ) tờ bản đồ 20 (01 cũ); và diện tích 330,0m² đất ở, thửa đất 140 (thửa 357b cũ), TBĐ 21 (01 cũ). Theo hồ sơ số 000007.TH.001. Nay Nhà nước thu hồi 501,6m² thuộc thửa đất số 14, TBĐ số 20 (cũ là thửa 182, TBĐ 01) để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 70,0m² là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 260,5m² là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 171,1m² chênh lệch tăng là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Bạch sử dụng ổn định, không tranh chấp từ trước năm 1984 chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 14, tờ bản đồ 20, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Phạm Xuân Bạch).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m ²	70,0				0	Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m ²	181,4	80.000	1,0	100%	14.512.000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m ²	79,1				0	Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	171,1				0	Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								190.397.000	
1	Nhà ở số 1	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt; S=4,5*9,6; cao 4,1m (không khu phụ)								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(4,28+9,6)*2*0,6*0,11								
		Cộng trát trong								
		Cộng trát ngoài								
	Cửa đi	Cửa pano khung sắt hộp+ tôn; S=1,6*2,2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Pano gỗ lim; S=(0,7*1,4)*2 cái								Ngoài chỉ giới
	Ô sáng	Pano gỗ lim; S=0,3*0,7*2 cái;								
	Cửa ván ghép	Gỗ chò chỉ; S=0,7*2								
	Lát nền nhà	Gỗ lim; S=4,1*9,2								
	Óp trần	Gỗ hương; S=4,1*9,2								
	Vách tường	Bảng gỗ lim; S1=2,9*3,7*5 bức								
		S2=8,1*3,4*3 bức - Trừ cửa: (0,6*2,4)*2 cái*2 bức								
		S3=9,2*3,7+1,1*3,7+4,1*3+11,0*3,7+1,4*1,1*2 - Trừ cửa: (1,6*2,2)+(0,7*1,4*2)+(0,3*0,7*3)+(0,7*2)								
2	Nhà bếp+ Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái lợp fibro xi măng sườn gỗ; S=3*3,9; cao 2,7m Trong chỉ giới	VKT.10361	m2 sàn XD	11,70	1.816.290	1,00	100%	21.250.593	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,0+3,68)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,29	1.987.514	1,00	100%	584.170	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2,67	141.099	1,00	100%	377.017	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2,67	105.359	1,00	100%	281.519	
	Cửa di	Pano gỗ dổi đặc; S=0,7*1,9	VKT.20176	m2	1,33	2.500.000	1,00	100%	3.325.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi; S=0,7*1,2	VKT.20182	m2	0,84	2.500.000	1,00	100%	2.100.000	
	Vách tường	Óp gỗ lim; S=2,6*2,2-0,7*1,2	VKT.20116	m2	4,88	1.700.000	1,00	100%	8.296.000	
	Xí xồm	Số lượng: 01 bộ	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 chìm ngoài nhà; V=2,6*0,7*1,2	VKT.20132	m3	2,18	2.984.491	1,00	100%	6.518.128	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=2,7*4*2,8 (trong đó: H nổi=1,8m; H chìm=1m) Trong chỉ giới		m3	30,24					
		V chìm =2,7*4*1	VKT.20132	m3	10,80	2.984.491	1,00	100%	32.232.503	
		V nổi = 2,7*4*1,8	VKT.20131	m3	19,44	880.732	1,00	100%	17.121.430	
	Bể nước	Bể chìm trong lòng nhà ở gạch chỉ 220, bể 4 ngăn; V=9,0*4,0*1,0								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bậc nhà	Xây gạch chỉ; $V=(0,4*2,6*0,15)*3$ bậc								Ngoài chỉ giới
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo; $S=4,5*4,7$								
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt; $S=4,7*1,0+4,5*0,5$								
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo (tôn lạnh) chống nóng trên mái nhà chính; $S=5,6*10,0$								
3	Sân	$S=3,7*4,6$								
		- Bê tông gạch vỡ dày 0,1m								
		- Bê tông đá 1x2 dày 0,1m								
4	Nhà ở số 2	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt; $S=4,1*7,9$; cao 4,1m; Nhà không khu phụ								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: $V=(4,1+7,68)*2*0,6*0,11$								
		Cộng trát trong								
		Cộng trát ngoài								
	Cửa đi	Cửa pano khung sắt bịt tôn; $S=1,4*2,2$								
	Cửa	Pano gỗ Lim đặc; $S=1,0*2,8*2$ cái								
	Cửa	Pano gỗ Dổi đặc ; $S=0,8*2,0$								
	Cửa sổ	Pano gỗ Dổi; $S=0,8*1,4$								
		Song sắt 14x14 dày 1,4mm; $SL=0,8*9+1,4*4$								
	Lát nền	Gỗ Lim; $S=7,6*3,8$								
	Ốp trần	Gỗ hương; $S=7,6*3,8$								
	Ốp tường	Gỗ Lim; $S1=(7,6+3,8)*2*3,8)-(1,4*2,2+0,8*1,4+0,8*2,0)$								
	Vách tường	Gỗ Lim; $S=2,8*3,8*4$ bức								
		$S2=(6,6*3,8*2 \text{ bức})-(1,0*2,8*2 \text{ cái}*2 \text{ bức})$								
	Bể ngoài nhà	Bể nước xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; $V=5,0*2,3*2,3$ (trong đó H nổi=1,5m)Trong chỉ giới		m3	26,45					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V chìm =5*2,3*0,8	VKT.20132	m3	9,20	2.984.491	1,00	100%	27.457.317	
		V nổi = 5*2,3*1,5	VKT.20131	m3	17,25	880.732	1,00	100%	15.192.627	
	Bán mái chống nóng trên mái nhà	Tôn kim loại sườn sắt có kèo (tôn lạnh); S=6,0*7,9								Ngoài chỉ giới
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo (tôn thường); S=4,1*1,5								
	Sân	S=7,9*3,1								
		- Bê tông gạch vỡ dày 0,1m								
		- Bê tông đá 1x2 dày 0,1m								
	Tường bao	Xây gạch papanh có bổ trụ, không trát; S=(27,0+13,3+2,4)*1,5. Trong chỉ giới V=2,4*1,5*0,15	VKT.20010	m3	0,54	1.081.965	1,00	100%	584.261	
	Hàng rào	Lưới B4 có khung xương S1=13,5*3,0								Ngoài chỉ giới
		S2=(2,4+13,3+27,0)*3,0 trong chỉ giới S=2,4*3	VKT.20221	m2	7,20	100.780	1,00	100%	725.616	
		S3=18,0*3,0*2 (ngăn vườn) Trong chỉ giới S=7,6*3*2	VKT.20221	m2	45,60	100.780	1,00	100%	4.595.568	
		S4=3,0*3,0+(12,8+12,3)*3 Trong chỉ giới S=3*3+12,8*3	VKT.20221	m2	47,40	100.780	1,00	100%	4.776.972	
	Cột thép	D72mm; L=3,0*2 cái								Ngoài chỉ giới
	Bán mái	Chống nóng trên nhà bếp, tôn kim loại sườn sắt có vì kèo; S=4,0*4,9								
	Phần mộ chờ xây phía sau nhà chính số 2 của ông Bạch									
	Bể mộ	Xây gạch chỉ 220; V=2,3*2,0*1,2; nắp BTCT	VKT.20135	m3	5,52	3.194.434	1,00	100%	17.633.276	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ 220; V=(2,0+2,1)*2*0,7*0,22	VKT.20009	m3	1,26	1.807.394	1,00	100%	2.282.377	
	Mặt mộ	BTCT tấm đan; V=2,0*2,1*0,1	VKT.20023	m3	0,42	5.710.896	1,00	100%	2.398.576	
	Lát mặt mộ	Gạch LD 20x20; S=2,1*2,0	VKT.20027	m2	4,20	223.875	1,00	100%	940.275	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ 110; V=(2,0+1,0)*2*2,0*0,11	VKT.20008	m3	1,32	1.987.514	1,00	100%	2.623.518	
	Trát XMC	S=(2,0+1,0)*2*2,0*2 mặt	VKT.20077	m2	24,00	141.099	1,00	100%	3.386.376	
	Cột BTCT	V=0,15*0,15*1,3*2 cột	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,00	100%	334.087	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái mộ	BTCT; V1=2,3*2,2*0,1	VKT.20019	m3	0,51	5.163.666	1,00	100%	2.612.815	
		V2=1,4*1,2*0,1	VKT.20019	m3	0,17	5.163.666	1,00	100%	867.496	
	Dán ngói vẩy sứ	S=2,3*2,2+1,2*1,4	VKT.20059	m2	6,74	519.644	1,00	100%	3.502.401	
	Phào kép trang trí	L1=(2,3+2,2)*2+(1,2+1,4)*2	VKT.20089	md	14,20	112.714	1,00	100%	1.600.539	
		L2=2,5*4 mặt	VKT.20089	md	10,00	112.714	1,00	100%	1.127.140	
		L3=1,0*6 đường	VKT.20089	md	6,00	112.714	1,00	100%	676.284	
	Đuôi rồng sứ	KT 15x30; SL=04 con	GTT	cái	4,00	50.000	1,00	100%	200.000	
	Đài sen	D20cm; SL=01 cái	GTT	cái	1,00	100.000	1,00	100%	100.000	
	Phào kép	Trang trí thân mộ; L=(2,0+2,2)*2*3 đường	VKT.20089	md	25,20	112.714	1,00	100%	2.840.393	
	Óp gạch LD 20x20	S=(2,2+2,0)*2*0,4	VKT.20064	m2	3,36	338.302	1,00	100%	1.136.695	
	Bát hương	SL=02 cái	GTT	cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
III	Chính sách hỗ trợ								5.130.000	
	Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp								5.130.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	2.419,6					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	181,4					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	7%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	0,0				0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	3		5.130.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							210.039.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định danh: Đoàn Văn Tiền (CCCD: 031062006917)- Nguyễn Thị Thúy (CCCD: 031164003103)
Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 09

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	321,2				119.512.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	211,4					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	109,8					
		<i>- Đất ở:</i>		m2	100,0					
		<i>- Đất trồng cây lâu năm:</i>		m2	221,2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để BTHT:		m2	1.706,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	2.620,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại QĐ 838/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	Diện tích nhận CN có GCN	m2	823,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					
			Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	60,0	1.790.000	1,0	100%	107.400.000	
Ngày 12/11/2004 Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cần										

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 18b+18a, TBĐ 20 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025	GCNQSDĐ số S 228287 mang tên ông Đoàn Văn Tiền vợ là Nguyễn Thị Thúy, với tổng diện tích 790,0m ² , trong đó 400,0m ² đất ở và 390,0m ² vườn liền kề, bao gồm thửa đất số 396d, diện tích 480,0m ² ; thửa đất số 226b, diện tích 310,0m ² , tờ bản đồ 01, mục đích đất ở nông thôn và vườn liền kề. Nay Nhà nước thu hồi 321,2m ² thuộc thửa số 226b, TBĐ số 01 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 100,0m ² là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 210,0m ² là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 11,2m ² chênh lệch tăng là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Đoàn Văn Tiền sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 2004 chưa được cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 18, tờ bản đồ 20, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Đoàn Văn Tiền).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m ²	40,0					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m ²	151,4	80.000	1,0	100%	12.112.000	
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m ²	58,6					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	11,2				0	Ngoài chi giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								844.202.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở có khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=7*11,4 cao 3,7m		m ²	79,80					
		S mái BTCT=3,1*7	VKT.10717	m ² sàn XD	21,70	7.012.624	1,00	100%	152.173.941	
		S mái tôn KL sườn sắt S=8,3*7	VKT.10712	m ² sàn XD	58,10	6.698.003	1,00	100%	389.153.974	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(6,56+11,4)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m ³	1,58	1.807.394	1,00	100%	2.856.550	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m ²	7,18	141.099	1,00	100%	1.013.655	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m ²	7,18	105.359	1,00	100%	756.899	
		Cửa pano nhôm kính S1=1,6*2,4	VKT.20201	m ²	3,84	1.000.000	1,00	100%	3.840.000	
		S2=0,7*2*3 cái	VKT.20201	m ²	4,20	1.000.000	1,00	100%	4.200.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S3=1,9*0,7	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,00	100%	1.330.000	
		Cửa sổ nhôm kính S=1*1,5*2 cái	VKT.20202	m2	3,00	950.000	1,00	100%	2.850.000	
		Song inox 304 15x15 Dày 1,5 ly W=(1*14*2 +1,5*4*2)*3,84/6	VKT.20213	kg	25,60	145.000	1,00	100%	3.712.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=0,8*1,4	VKT.20181	m2	1,12	3.600.000	1,00	100%	4.032.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,8+1,4)*2	VKT.20184	md	4,40	620.000	1,00	100%	2.728.000	
		Cửa ngăn phòng pano gỗ lim đặc S=0,6*2,1	VKT.20175	m2	1,26	3.900.000	1,00	100%	4.914.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,7m	VKT.20184	md	2,70	620.000	1,00	100%	1.674.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=0,5*1,5	VKT.20181	m2	0,75	3.600.000	1,00	100%	2.700.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=4 m	VKT.20184	md	4,00	620.000	1,00	100%	2.480.000	
		Lát nền nhà gạch LD 60x60 S=6,4*10,8	VKT.20032	m2	69,12	253.669	1,00	100%	17.533.601	
		Ốp tường gạch LD 30x60 S1=7*3,4*3 bức	VKT.20069	m2	71,40	320.620	1,00	100%	22.892.268	
		S2=7,4*3,4*3 bức	VKT.20069	m2	75,48	320.620	1,00	100%	24.200.398	
		S3=3,1*3,4*2 bức	VKT.20069	m2	21,08	320.620	1,00	100%	6.758.670	
		S4=5,1*3,4	VKT.20069	m2	17,34	320.620	1,00	100%	5.559.551	
		Trừ cửa S=-1,6*2,4*2-0,7*2*3*2 -1,9*0,7-1*1,5*2-0,8*1,4	VKT.20069	m2	-21,53	320.620	1,00	100%	-6.902.949	
		Ốp trần nhựa S=3,3*5,1+2,9*3,4*2 phòng	VKT.20099	m2	36,55	188.724	1,00	100%	6.897.862	
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		Bể nước chìm trong lòng nhà xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,8*3,3*2,4	VKT.20136	m3	22,18	2.876.017	1,00	100%	63.778.553	
		Bệ bếp xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11*2	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,00	100%	183.646	
		Tường ốp gạch LD 30x60 S=1,9*1,4+0,6*0,7*4	VKT.20036	m2	4,34	375.307	1,00	100%	1.628.832	
		Tường ốp gạch WC LD 30x60 S=(1,4+2,3)*2*2,4+2,4*2,5 - 0,7*1,9*2	VKT.20069	m2	21,10	320.620	1,00	100%	6.765.082	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 bộ gương treo tường	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	
		01 chậu rửa sứ	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		01 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 hộp đựng giấy	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	
		Bể phốt xây gạch chỉ 110 chìm trong lòng nhà vệ sinh, nắp BTCT V=2,1*1,2*1,5	VKT.20132	m3	3,78	2.984.491	1,00	100%	11.281.376	
		Tổng giá trị công trình nhà số 1							743.575.364	
		Công trình cắt xén S=(6,6*7)+(2,7+7)*4,8/2: Tỷ lệ 87% tổng giá trị công trình. Tính 100%			69,48	743.575.364	1,00	100%	743.575.364	
2	Nhà ở số 2 có WC	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=3,2*4,7 cao 3,3m								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(2,98+4,7)*2*0,11*0,2								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cửa ván ghép gỗ dôi S=0,7*2								
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi L=4,7m								
		Cửa pano nhôm kính S=0,7*2								
		Cửa sổ nhôm kính S=1*1,4								
		Cửa sổ ván ghép gỗ dôi S=1*1,4								
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi L=(1+1,4)*2								
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=(2,9+4,4)*2,8*2 +2,1*2,1*2								
		Ốp trần nhựa có khung xương S=2,9*4,4								
		Lát nền gạch LD 40x40 S=2,9*4,4								
		01 bộ gương treo tường								
		01 bộ sen vòi								
		01 chậu rửa sứ								
		01 bệ xí bệt								

Công trình xây trên đất trồng cây không BHTT

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bình nóng lạnh								
		01 hộp đựng giấy								
		01 điều hòa								
		Bể phốt xây gạch chỉ 110 chìm trong lòng nhà vệ sinh, nắp BTCT V=1,7*1,2*1,2								
		Phào kép trang trí nhà chính số 1 L=14,5*2 đường								
		Ốp cổ móng gạch LD 40x40 S=11,4*0,5								
		Bậc ngoài nhà chính xây gạch chỉ V=7,8*0,3*0,15*2 bậc								
		Lát gạch LD60x60 S=7,8*0,3*2								
		Ốp gạch LD 60x60 S=7,8*0,15*3								
		Các tài sản gia đình chưa kê khai năm xây dựng tính bằng công trình hết khấu hao sử dụng = 10% giá trị công trình								
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo S=10,6*2,9	VKT.20146	m2	30,74	439.613	1,00	100%	13.513.704	
		Bán mái tôn kim loại lạnh sườn sắt có vỉ kèo S=3,1*2	VKT.20146	m2	6,20	439.613	1,00	100%	2.725.601	
		Móng ngoài vườn xây gạch PP V=4,5*0,8*0,22+6,9*0,8*0,22	VKT.20010	m3	2,01	1.081.965	1,00	100%	2.170.855	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bổ trụ không trát S=(7+11,5+9,2+1,1)*1,8	VKT.20127	m2	51,84	417.117	1,00	100%	21.623.345	
		Trừ trát tường	VKT.20077	m2	-103,68	141.099	1,00	100%	-14.629.144	
		Hố ga nằm ngoài xây gạch chỉ 110 có nắp BTCT V=1,2*2,5*1,2 (bể chìm)	VKT.20132	m3	3,60	2.984.491	1,00	100%	10.744.168	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương ngăn vườn S1=7*1,6*2	VKT.20221	m2	22,40	100.780	1,00	100%	2.257.472	
		S2=3,7*1,6*2 + 4,5*1,6*2+ 6*1,6*5+ 1,7*1,6+7,7*1,6+7,5*1,6*5	VKT.20221	m2	149,28	100.780	1,00	100%	15.044.438	
		Giếng nước xây cuốn gạch chỉ D1000 sâu 3m x 2 cái	GTT	md	6,00	3.000.000	1,00	100%	18.000.000	
	Giàn mướp	Cọc tre D8 L= 135 cây *3m	VKT.20224	md	405,00	12.884	1,00	100%	5.218.020	
		Hố ga thoát nước thải xây gạch chỉ 110 chìm ngoài sân V=1,4*0,8*1 bể có nắp	VKT.20131	m3	1,12	880.732	1,00	100%	986.420	Có BBKKBS
		Sân S=3,3*3,1+6,8*2,4+2,2*1,8		m2	30,51					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vồ dày 0,1m	VKT.20014	m3	3,05	1.027.902	1,00	100%	3.136.129	
		BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3,05	1.629.758	1,00	100%	4.972.392	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	30,51	241.350	1,00	100%	7.363.589	
	Bổ sung	Máng Inox L=10m: (trong chỉ giới)	GTT	md	10,00	250.000	1,00	100%	2.500.000	
		Tổng các công trình nhà, sân, bể mái tôn, hàng rào ...							95.626.987	
		Phần các hạng mục VKT ngoài chỉ giới chưa bồi thường hỗ trợ								
		Hàng rào lưới B40 có khung xương S=2,7*3+11*3+10,5*3*2								
		Tường bao xây gạch PP không trát có bổ trụ S=9,5*1,7								
		Trừ trát								
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=10,6*1,7+6,4*1,7								
		Trụ cổng xây gạch PP V=0,4*0,4*2,1*2 trụ								
		Trát trụ XMC S=1,6*2*2 trụ								
		Mái cổng BTCT V=3*0,9*0,1								
		Phào đơn trang trí L=(3+0,9)*2								
		Cánh cổng sắt hộp 3x6 L=1,5*10 +1,9*14 đường								
		Sân S=8,4*2,5+2,3*2,9+5*1,7								
		BT gạch vồ dày 0,1m								
		BT đá 1x2 dày 0,1m								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
		Xây be sân gạch chỉ V=14,0*0,2*0,11								
		Ống thoát nước thải ngoài nhà nhựa PVC D90 L=11*2 đường								
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cây hồng	D14	QĐ 3596	Cây	4,0					
2	Cây hồng xiêm	Đường kính tán=5,0m	QĐ 3596	Cây	5,0					
3	Cây na	D6	QĐ 3596	Cây	7,0					
4	Cây mít	D8	QĐ 3596	Cây	1,0					
5	Cây chuối	có quả	QĐ 4595	Cây	15,0					
6	Đinh lăng	H=50cm	QĐ 4595	Cây	10,0					
7	Cây vối	D12	QĐ 3596	Cây	1,00					
8	Rau đay	S=30,0m2	QĐ 3596	m2	30,00					
9	Giàn bầu	S=50,0m2	QĐ 3596	m2	50,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								69.110.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	1.799,2					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	151,4					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	8%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	151,4	80.000	5		60.560.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 05 khẩu* 30kg= 150kg		kg	150,0	19.000	3		8.550.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1.032.824.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
(Chuyển các cơ quan chức năng thẩm định)

Họ và tên - Số
định danh: Phạm Ngọc Bẩy (CCCD: 031069006179) và vợ là Đặng Thị Hải (CCCD: 031172019405)
Địa chỉ: Thôn Minh Hồng

Số BB: 38

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	135,0				292.152.000	
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	65,3					
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	69,7					
		- Đất ở:		m2	135,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 13 TBĐ 19 (Vị trí 1, Khu vực 1, đường Tỉnh 356)	Ngày 19/8/2003, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải ban hành quyết định số 651/QĐ-UB về việc hợp thức hóa đất làm nhà ở cho ông Phạm Văn Bẩy (Phạm Ngọc Bẩy), diện tích 135,0m2 đất ở, số thửa 853. Nay Nhà nước thu hồi 135,0m2 đất nêu trên để thực hiện dự án. Thửa đất chưa kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 13, tờ bản đồ 19, diện tích 35,0m2, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Nguyễn Văn Bẩy)	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	65,3	4.474.000	1,0	100%	292.152.200	TB nguồn gốc số 22/TB-UBND ngày 18/7/2025
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	69,7					Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								116.609.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Sân (ngoài chỉ giới GPMB)	S=(1,5+3,6)/2*27,0+0,85								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vồ dày 0,2								
		BT đá 1x2 dày 0,15								
	Sân (trong chỉ giới GPMB)	$S=(3,5+1,4)/2*27,0-0,85$		m2	65,30					
		BT gạch vồ dày 0,2	VKT.20014	m3	13,06	1.027.902	1,00	100%	13.424.400	
		BT đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	9,80	1.629.758	1,00	100%	15.963.480	
	Nhà kho bóc tách	Mái tôn KL sườn sắt không kèo: $S=2,5*2,0$	VKT.20147	m2	5,00	379.477	1,00	100%	1.897.385	
		Vách tôn KL sườn sắt : $S=(2,5+2,0)*2,7$	VKT.20110	m2	12,15	321.701	1,00	100%	3.908.667	
		Cánh cổng lưới B40 có khung xương: $S=3,9*2,0$	VKT.20221	m2	7,80	100.780	1,00	100%	786.084	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có trát: $S=2,0*1,8$	VKT.20127	m2	3,60	417.117	1,00	100%	1.501.621	
		Trụ cổng xây gạch chỉ: $V=0,6*0,6*3,2*2$ trụ	VKT.20009	m3	2,30	1.807.394	1,00	100%	4.164.236	
		Trát trụ XMC: $S=2,4*2,6*2$ trụ	VKT.20079	m2	12,48	250.492	1,00	100%	3.126.140	
		Chuông chó lưới B40 có khung xương: $S1=(1,5*2+2,0)*1,6*3$	VKT.20221	m2	24,00	100.780	1,00	100%	2.418.720	
		$S2=(2,3+1,5)*2,0$	VKT.20221	m2	7,60	100.780	1,00	100%	765.928	
		Mái tôn KL sườn sắt không vì kèo: $S=2,0*3,0+1,5*2,0$	VKT.20147	m2	9,00	379.477	1,00	100%	3.415.293	
	Bể mắ	Xây gạch chỉ 220 nắp tôn nhựa sườn sắt: $V=3,0*5,4*1,7*1$ bể(trong chỉ giới GPMB)	VKT.20133	m3	27,54	1.319.287	1,00	100%	36.333.164	
	Bể mắ	Xây gạch chỉ 220 nắp tôn nhựa sườn sắt: $V=3,0*5,4*1,7*1$ bể (ngoài chỉ giới GPMB)								Ngoài chỉ giới GPMB
		Nắp tôn nhựa sườn sắt: $S=12,5*2,0$ (trong chỉ giới GPMB)	VKT.20153	m2	25,00	338.506	1,00	100%	8.462.650	trong chỉ giới GPMB
		Nắp tôn nhựa sườn sắt: $S=12,5*4,0$ (ngoài chỉ giới GPMB)								Ngoài chỉ giới GPMB
		Bể lọc xây gạch chỉ 110 nắp tôn KL sườn sắt: $V=5,0*1,2*1,5$	VKT.20131	m3	9,00	880.732	1,00	100%	7.926.588	
		Nắp tôn KL sườn sắt: $S=5,0*1,2$	VKT.20147	m2	6,00	379.477	1,00	100%	2.276.862	trong chỉ giới GPMB
		Cột chống mạ kẽm D42: $L=3,5*4$ cột(trong chỉ giới GPMB)	VKT.20257	m	14,00	149.028	1,00	100%	2.086.392	
		Cột chống mạ kẽm D42: $L=3,5*3$ cột(ngoài chỉ giới GPMB)								Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bể ốp gạch LD 30x60 :S=(6,0+5,4)*1,2(trong chỉ giới GPMB)	VKT.20069	m2	13,68	320.620	1,00	100%	4.386.082	trong chỉ giới GPMB
		Bể ốp gạch LD 30x60 :S=(6,0+5,4)*1,2 (ngoài chỉ giới GPMB)								Ngoài chỉ giới GPMB
		Trong lòng bể lát gạch LD 40x40: S=3,7*4,8(trong chỉ giới GPMB)	VKT.20030	m2	17,76	212.011	1,00	100%	3.765.315	trong chỉ giới GPMB
		Trong lòng bể lát gạch LD 40x40: S=3,7*4,8 (ngoài chỉ giới GPMB)								Ngoài chỉ giới GPMB
		Tổng cộng =(I+II)							408.761.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Phạm Thị Minh (CCCD: 031156015064) - Đỗ Văn Thiệp (CCCD: 031060013963)
Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 29

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	271,2				206.018.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	172,4					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	98,8					
		- Đất ở:		m2	271,2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 30 TBĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	Đất do gia đình bà Phạm Thị Minh và chồng là ông Đỗ Văn Thiệp sử dụng ổn định từ trước năm 1984 vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm. Ngày 20/11/2006, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S832448 mang tên bà Phạm Thị Minh, diện tích 470,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở nông thôn, và 70,0m2 đất vườn liền kề) số thửa 174, tờ bản đồ số 01. Năm 2013, Nhà nước thu hồi 350,0m2 vào dự án đường Tân Vũ theo Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 13/5/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cụ thể: - Hồ sơ mang tên ông Phạm Thanh Quý (là con trai bà Phạm Thị Minh) và vợ là Vũ Thị Tâm có diện tích 284,0m2 (trong đó: 214,0m2 đất ở; 70,0m2 đất vườn liền kề). - Hồ sơ mang tên bà Phạm Thị Minh có diện tích 66,0m2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ Nay Nhà nước thu hồi 271,2m2 để thực hiện dự án, trong đó:	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	98,8					Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ		21,2	1.195.000	1,0	100%	25.334.000	Trong chỉ giới thu hồi

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Phần diện tích 120,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2006 - Phần diện tích 151,2m2 chưa được cấp GCNQSDĐ gia đình bà Minh sử dụng từ trước năm 1984 vào mục đích đất ở từ năm 2004 xây dựng công trình nhà và sử dụng vào mục đích đất ở. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 31, tờ bản đồ 21, diện tích 271,2m2, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Phạm Thị Minh).	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	151,2	1.195.000	1,0	100%	180.684.000	Trong chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								2.039.874.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà chính (có khu phụ)	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói đỏ sườn gỗ + mái bằng BTCT, cao 4,1m; S=8,2*9,5+2,3*3,1			85,03					
		S thu hồi trong chỉ giới =4,4*(5,1+3,0)/2+3,8*(5,1+3,0)/2			33,21					
		S mái ngói đỏ=4,4*9,5	VKT.10711	m2 sàn XD	41,80	7.071.973	1,00	100%	295.608.471	
		S mái BTCT=(8,2*9,5+2,3*3,1)-4,4*9,5	VKT.10717	m2 sàn XD	43,23	7.012.624	1,00	100%	303.155.736	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(8,2+9,06+1,86+3,1)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	5,87	1.807.394	1,00	100%	10.602.318	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	26,66	141.099	1,0	100%	3.762.264	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	26,66	105.359	1,00	100%	2.809.292	
	Nền	Lát gạch LD 60*60; S=7,7*9,0+1,8*2,8	VKT.20032	m2	74,34	253.669	1,00	100%	18.857.753	
	Trần	Nhựa có khung xương, trên có xốp chống nóng; S=5,0*4,2	VKT.20099	m2	21,00	188.724	1,00	100%	3.963.204	
		Xốp chống nóng có khung xương; S=5,0*4,2	VKT.20098	m2	21,00	210.994	1,00	100%	4.430.874	
		Trần thạch cao có khung xương, trên có xốp chống nóng; S=3,8*4,0	VKT.20102	m2	15,20	249.123	1,00	100%	3.786.670	
		Xốp chống nóng có khung xương; S=3,8*4,0	VKT.20098	m2	15,20	210.994	1,00	100%	3.207.109	
		Sơn trần trong nhà có bả; S=(7,7*9,0+1,8*2,8)-5,0*4,2-3,8*4,0	VKT.20095	m2	38,14	55.498	1,00	100%	2.116.694	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Phào kép trang trí trần; L=9,0*4 đường+3,7*6 đường+1,8*4 đường+2,8*2 đường	VKT.20089	md	71,00	112.714	1,00	100%	8.002.694	
		Phào đơn trang trí; L=9,0*4 đường+3,7*3 đường	VKT.20088	md	47,10	89.925	1,00	100%	4.235.468	
	Cửa chính	Pano gỗ lim + kính; S=2,3*1,5:S kính=0,1*0,15*16 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,45	3.900.000	1,00	100%	13.455.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim; L=1,5+2,3*2	VKT.20187	md	6,10	890.000	1,00	100%	5.429.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim; S=1,0*1,5*3 cửa	VKT.20181	m2	4,50	3.600.000	1,00	100%	16.200.000	
	Cửa sổ	Lớp trong khung nhôm kính; S=1,0*1,5	VKT.20202	m2	1,50	950.000	1,00	100%	1.425.000	
		Song cửa gỗ lim; S=1,0*1,5*3 cửa	GTT	m2	4,50	1.033.000	1,00	100%	4.648.500	
		Khuôn cửa kép gỗ lim; L=(1,0+1,5)*2*3 cửa	VKT.20187	md	15,00	890.000	1,00	100%	13.350.000	
	Cửa sổ	Nhựa lõi thép; L=1,0*1,5	VKT.20195	m2	1,50	1.500.000	1,00	100%	2.250.000	
		Song cửa gỗ lim; S=1,0*1,5	GTT	m2	1,50	1.033.000	1,00	100%	1.549.500	
		Nẹp cửa chính + cửa sổ gỗ lim; L1=1,5+2,3*2	VKT.20190	md	6,10	60.000	1,00	100%	366.000	
		L2=(1,0+1,5)*2*4 cửa	VKT.20190	md	20,00	60.000	1,00	100%	1.200.000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ dổi; S=0,8*2,2	GTT	m2	1,76	1.600.000	1,00	100%	2.816.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi; L=0,8+2,2*2	VKT.20185	md	5,20	580.000	1,00	100%	3.016.000	
	Cửa lách	Pano gỗ dổi + kính; S=0,9*2,3: S kính=0,1*0,15*8 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	2,07	2.500.000	1,00	100%	5.175.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim; L=0,9+2,3*2	VKT.20187	md	5,50	890.000	1,00	100%	4.895.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=0,9+2,3*2	VKT.20190	md	5,50	60.000	1,00	100%	330.000	
	Ô thoáng	Khung gỗ lim+ kính mài 8 li; S=(1,5*0,4)+(0,4*1,0)*2 ô	VKT.20181	m2	1,40	3.600.000	1,00	100%	5.040.000	
		Khuôn đơn gỗ lim; L=(0,4+1,0)*2*2 ô	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,00	100%	3.472.000	
		Khuôn kép gỗ lim; L=(1,5+0,4)*2	VKT.20187	md	3,80	890.000	1,00	100%	3.382.000	
		Nẹp gỗ lim; L=(0,4+1,5)*2+(0,4+1,0)*2*2 ô	VKT.20190	md	9,40	60.000	1,00	100%	564.000	
	Ốp chân tường	Trong nhà gạch LD 40*90; S=(7,7+9,0)*2*0,9- cửa 1,5*0,9-0,9*0,9-0,8*0,9	VKT.20070	m2	27,18	373.587	1,00	100%	10.154.095	
		Sơn trong nhà có bả; S=(7,7+9,0)*2*3,1-cửa 1,5*1,4-0,9*1,4-0,9*1,3-1,0*1,5*4 cửa-(0,4*1,0)*2-0,4*1,5	VKT.20095	m2	91,61	55.498	1,00	100%	5.084.172	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng bả	VKT.20093	m2	91,61	46.913	1,00	100%	4.297.700	
	Phòng ngủ 1									
		Cửa nhựa lõi thép; S=2,0*3,2	VKT.20195	m2	6,40	1.500.000	1,00	100%	9.600.000	
	Ốp chân tường ngăn	Phòng ngủ gạch LD 40*90; S=(2,0*0,9)*2 mặt	VKT.20070	m2	3,60	373.587	1,00	100%	1.344.913	
		Sơn tường ngăn phòng ngủ sơn trong nhà có bả; S=(4,0*4,0)*2 mặt-(2,0*0,9)*2-(2,0*3,2)*2	VKT.20095	m2	15,60	55.498	1,00	100%	865.769	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	15,60	46.913	1,00	100%	731.843	
		Cửa pano gỗ lim đặc; S=0,7*2,1	VKT.20175	m2	1,47	3.900.000	1,00	100%	5.733.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=0,7+2,1*2	VKT.20184	md	4,90	620.000	1,00	100%	3.038.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=0,7+2,1*2	VKT.20190	md	4,90	60.000	1,00	100%	294.000	
		Ốp chân tường ngăn gạch LD 50*15; S=(3,1*0,15)*2 mặt	VKT.20063	m2	0,93	310.817	1,00	100%	289.060	
		Sơn tường ngăn trong nhà có bả; S=(3,8*4,0)*2 mặt-(0,7*2,1)*2-3,1*0,15*2	VKT.20095	m2	26,53	55.498	1,00	100%	1.472.362	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	26,53	46.913	1,00	100%	1.244.602	
	Nhà vệ sinh									
		Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính; S=0,8*2,1	VKT.20201	m2	1,68	1.000.000	1,00	100%	1.680.000	
		Ô thoáng nhôm kính; S=0,3*0,6	VKT.20202	m2	0,18	950.000	1,00	100%	171.000	
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 30*60; S=(1,8+2,8)*2*2,5-0,3*0,6-0,8*2,1	VKT.20069	m2	21,14	320.620	1,00	100%	6.777.907	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ đơn có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		03 giá treo quần áo	VKT.20337	cái	3,00	32.361	1,00	100%	97.083	
		01 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 hộp đựng xá phòng	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		01 máy sưởi								HTDC
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		01 quạt treo tường	VKT.20320	cái	1,00	55.563	1,00	100%	55.563	
	Bể phốt	Chìm trong nhà vệ sinh, xây gạch chi 220, nắp BTCT; $V=(1,5*1,2*1,2)*2$ ngăn	VKT.20134	m3	4,32	3.381.063	1,00	100%	14.606.192	
	Tường ngoài nhà	Ốp chân tường gạch LD 30*60; $S=9,5*0,9$ - cửa $1,5*0,9$	VKT.20069	m2	7,20	320.620	1,00	100%	2.308.464	
		Sơn tường ngoài nhà có bả; $S=(9,5+6,2)*3,2$ -cửa $(1,0*1,5)*2-0,8*2,2-0,9*1,3-(0,4*1,0)*2-0,4*1,5$	VKT.20094	m2	42,91	72.687	1,00	100%	3.118.999	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	26,53	46.913	1,00	100%	1.244.602	
		Xây be gạch chỉ mái; $V=11,5*0,4*0,22$	VKT.20009	m3	1,01	1.807.394	1,00	100%	1.829.083	
		Trát XMC; $S=11,5*0,85$	VKT.20077	m2	9,78	141.099	1,00	100%	1.379.243	
		Phào kép; $L=11,5*2$ đường	VKT.20089	md	23,00	112.714	1,00	100%	2.592.422	
		01 téc nước nhựa trên mái 1500 lít	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	
		Tổng giá trị công trình							836.323.905	
		Tổng S nhà =85,03m2 (S mái ngói=4,4*9,5, S mái BTCT=(8,2*9,5+2,3*3,1)-4,4*9,5); Trong đó S trong chỉ gói GPMB là (S mái ngói =4,4*(5,1+3,0)/2 và S mái BTCT=3,8*(5,1+3,0)/2) chiếm tỉ lệ 39% giá trị công trình			33,21	836.323.905	1,00	39%	326.166.323	
	Nhà ở số 2 (có khu phụ)	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL lạnh, sườn sắt, cao 3,5m; $S=(8,2+6,1)/2*10,3$	VKT.10722	m2 sàn XD	73,65	6.245.734	1,00	100%	459.967.080	
	Nền	Lát gỗ lim; $S=10,0*(7,9+6,1)/2-(2,6*1,1)-(2,2*3,2)$	VKT.20116	m2	60,10	1.700.000	1,00	100%	102.170.000	
	Nền	Lát gạch LD 60*60; $S=(2,6*1,1)+(2,2*3,2)$	VKT.20032	m2	9,90	253.669	1,00	100%	2.511.323	
	Trần	Gỗ lim; $S=10,0*(7,9+6,1)/2-(2,6*1,1)-(2,2*3,2)$	VKT.20116	m2	60,10	1.700.000	1,00	100%	102.170.000	
	Trần	Nhựa có khung xương; $S=(2,6*1,1)+(2,2*3,2)$	VKT.20099	m2	9,90	188.724	1,00	100%	1.868.368	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Pano gỗ lim kính; S=1,2*2,3: S kính=0,25*0,8*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2,76	3.900.000	1,00	100%	10.764.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=1,2+2,3*2	VKT.20184	md	5,80	620.000	1,00	100%	3.596.000	
	Cửa lách 1	Pano gỗ lim đặc; S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=0,8+2,2*2	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
	Cửa lách 2	Pano gỗ lim + kính; S=0,9*2,2	VKT.20175	m2	1,98	3.900.000	1,00	100%	7.722.000	
		S kính=0,2*0,15*6 ô; Tỷ lệ kính <30%							0	
	Cửa lách 3	Cửa nhựa lõi thép; S=0,8*2,1	VKT.20195	m2	1,68	1.500.000	1,00	100%	2.520.000	
	Cửa sổ	Nhựa lõi thép; S=1,5*1,0	VKT.20195	m2	1,50	1.500.000	1,00	100%	2.250.000	
		Song cửa inox 14*14 dày 1,2 li; L=1,0*20 thanh+1,5*6 thanh; W=(1,0*20+1,5*6)*2,62/6	VKT.20213	kg	12,66	145.000	1,00	100%	1.836.183	
	Tường trong nhà	Ốp gạch LD 30*45; S=4,0*3,5+1,1*3,5+3,2*3,5- cửa 0,8*2,2	VKT.20067	m2	27,29	298.675	1,00	100%	8.150.841	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim; S=((10,0+(7,9+6,1)/2))*2*3,5- cửa 1,2*2,3-0,9*2,2-0,8*2,1-1,0*1,5-4,0*3,5-1,1*3,5-3,2*3,5	VKT.20116	m2	82,03	1.700.000	1,00	100%	139.451.000	
	Tường ngăn phòng	Ốp gỗ lim; S=(5,1*3,5)*2 mặt- cửa 1,0*1,5*2	VKT.20116	m2	32,70	1.700.000	1,00	100%	55.590.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc; S=1,0*1,5	VKT.20181	m2	1,50	3.600.000	1,00	100%	5.400.000	
		Song cửa gỗ lim; S=1,0*1,5	GTT	m2	1,50	1.033.000	1,00	100%	1.549.500	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=(1,0+1,5)*2	VKT.20184	md	5,00	620.000	1,00	100%	3.100.000	
	Phòng ngủ 1	Cửa nhựa lõi thép; S=1,5*2,5	VKT.20195	m2	3,75	1.500.000	1,00	100%	5.625.000	
		Ốp tường ngăn phòng ngủ gỗ lim; S=(3,6*3,5)*2 mặt-(2,5*1,5)*2	VKT.20116	m2	17,70	1.700.000	1,00	100%	30.090.000	
	Phòng ngủ 2	Cửa nhựa lõi thép; S=0,8*2,0	VKT.20195	m2	1,60	1.500.000	1,00	100%	2.400.000	
		Ốp tường ngăn gỗ lim; S=4,5*3,5*2 mặt-0,8*2,0*2	VKT.20116	m2	28,30	1.700.000	1,00	100%	48.110.000	
	Nhà vệ sinh	Cửa nhựa lõi thép; S=0,8*2,1	VKT.20195	m2	1,68	1.500.000	1,00	100%	2.520.000	
	Ô thoáng	Nhựa lõi thép; S=0,4*0,4	VKT.20195	m2	0,16	1.500.000	1,00	100%	240.000	
		Song inox 14*14 dày 1,2 li; L=0,4*4 thanh; W=(0,4*4)*2,62/6	VKT.20213	kg	0,70	145.000	1,00	100%	101.307	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường ngăn mặt ngoài nhà vệ sinh ốp gỗ lim; S=2,6*3,5-0,8*2,1	VKT.20116	m2	7,42	1.700.000	1,00	100%	12.614.000	
		Tường trong nhà vệ sinh ốp gạch LD 30*60; S=(2,4*3,5)*2+1,1*3,5-0,8*2,1	VKT.20069	m2	18,97	320.620	1,00	100%	6.082.161	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ đơn có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		02 giá treo quần áo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
	Bê phốt (chìm ngoài nhà)	Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=1,0*2,1*1,2	VKT.20132	m3	2,52	2.984.491	1,00	100%	7.520.917	
	Khu bếp	Cửa 1; nhựa lõi thép; S=0,8*2,1	VKT.20195	m2	1,68	1.500.000	1,00	100%	2.520.000	
		Ốp tường ngăn mặt ngoài gỗ lim; S=3,5*3,5-0,8*2,1	VKT.20116	m2	10,57	1.700.000	1,00	100%	17.969.000	
		Cửa 2; Pano nhôm kính; S=0,8*2,1	VKT.20201	m2	1,68	1.000.000	1,00	100%	1.680.000	
		Ốp tường trong bếp gạch LD 30*60; S=(2,2*3,5)*2+3,2*3,5-cửa 0,8*2,1*2 cửa	VKT.20069	m2	23,24	320.620	1,00	100%	7.451.209	
		Sơn tường ngoài; Sơn ngoài nhà không bả; S=2,4*3,5-0,8*0,8	VKT.20090	m2	7,76	87.789	1,00	100%	681.243	
	Tường ngoài bếp	Ốp gạch LD 30*60; S=1,3*1,2	VKT.20069	m2	1,56	320.620	1,00	100%	500.167	
	Trụ bếp	Sắt hộp 40*40 dày 1,4 li; L=0,8*8 trụ; W=(0,8*8)*10,11/6	VKT.20219	kg	10,78	40.000	1,00	100%	431.360	
		Thanh đỡ sắt hộp 40*40 dày 1,4 li; L=3,2*2 thanh; W=(3,2*2)*10,11/6	VKT.20219	kg	10,78	40.000	1,00	100%	431.360	
	Mặt bếp	Lát đá gra nit tự nhiên; S=0,6*3,2	VKT.20049	m2	1,92	1.496.652	1,00	100%	2.873.572	
		01 chậu rửa đôi inox	VKT.20325	bộ	1,00	214.439	1,00	100%	214.439	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trụ bếp	Xây gạch chi; V=0,8*0,6*0,11*3 trụ	VKT.20008	m3	0,16	1.987.514	1,00	100%	314.822	Trong chỉ giới GPMB
		Mặt ốp gạch LD 40*40; S=0,8*0,6*3 trụ *2 mặt	VKT.20067	m2	2,88	298.675	1,00	100%	860.184	
		Mặt bếp BTCT; V=0,6*2,0*0,07	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,00	100%	479.715	
		Lát mặt bếp đá Gra nit nhân tạo; S=2,0*0,6	VKT.20052	m2	1,20	817.602	1,00	100%	981.122	
	Bể lọc	Xây gạch chi 110 (xây nổi) nắp BTCT; V=1,0*1,2*1,8	VKT.20131	m3	2,16	880.732	1,00	100%	1.902.381	
		Thành bể ốp gỗ lim; S=1,0*1,8	VKT.20116	m2	1,80	1.700.000	1,00	100%	3.060.000	
		Thành bể ốp gạch LD 30*45; S=1,2*1,8	VKT.20067	m2	2,16	298.675	1,00	100%	645.138	
		PA chưa tính nắp bể BTCT								
	Tường ngoài nhà	Ốp gỗ lim; S=8,3*3,5- cửa 0,8*2,0-1,2*2,3	VKT.20116	m2	24,69	1.700.000	1,00	100%	41.973.000	
		02 máy điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		02 quạt treo tường	VKT.20320	cái	2,00	55.563	1,00	100%	111.126	
		Ống thoát nước nhựa PVC; D76 L=20m	VKT.20238	m	20,00	106.216	1,00	100%	2.124.320	
		D34; L=25m	VKT.20234	m	25,00	36.884	1,00	100%	922.100	
		D21; L=21m	VKT.20232	m	21,00	30.531	1,00	100%	641.151	
	Bể	Chìm trong lòng nhà xây gạch chi 220, nắp BTCT; V=2,7*3,5*1,8	VKT.20136	m3	17,01	2.876.017	1,00	100%	48.921.049	
	Nhà kho	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,0m; S=2,0*2,2	VKT.10361	m2 sàn XD	4,40	1.816.290	1,00	100%	7.991.676	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(1,78+2,2)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,44	1.987.514	1,00	100%	870.134	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	3,98	141.099	1,00	100%	561.574	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	3,98	105.359	1,00	100%	419.329	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-3,98	251.669	1,00	100%	-1.001.643	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	3,98	379.477	1,00	100%	1.510.318	
	Nền	Lát gạch LD 30*30; S=1,8*1,9	VKT.20029	m2	3,42	219.744	1,00	100%	751.524	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà ở số 3 (có khu phụ)	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt + mái bằng BTCT cao 3,5m; S=4,3*(6,2+5,4)/2		m2	24,94				0	
		S mái tôn KL=4,3*3,7	VKT.10712	m2 sàn XD	15,91	6.698.003	1,00	100%	106.565.228	
		S mái bằng BTCT=4,3*(6,2+5,4)/2-4,3*3,7	VKT.10717	m2 sàn XD	9,03	7.012.624	1,00	100%	63.323.995	
	Nền	Lát gỗ lim; S=3,9*3,5	VKT.20116	m2	13,65	1.700.000	1,00	100%	23.205.000	
	Nền	Lát gạch LD 30*30; S=3,9*(2,0+1,6)/2	VKT.20029	m2	7,02	219.744	1,00	100%	1.542.603	
	Trần	Ốp gỗ lim; S=3,9*3,5	VKT.20116	m2	13,65	1.700.000	1,00	100%	23.205.000	
		Trần trong nhà sơn không bả; S=3,9*(2,0+1,6)/2	VKT.20091	m2	7,02	65.788	1,00	100%	461.832	
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc; S=1,4*2,3	VKT.20175	m2	3,22	3.900.000	1,00	100%	12.558.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=1,4+2,3*2	VKT.20184	md	6,00	620.000	1,00	100%	3.720.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(1,4+2,3*2)*2 bên	VKT.20190	md	12,00	60.000	1,00	100%	720.000	
	Cửa lách	Pano gỗ lim đặc; S=0,8*2,3	VKT.20175	m2	1,84	3.900.000	1,00	100%	7.176.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=0,8+2,3*2	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,00	100%	3.348.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(0,8+2,3*2)*2 bên	VKT.20190	md	10,80	60.000	1,00	100%	648.000	
	Cửa sổ (2 lớp)	Lớp ngoài khung sắt hộp bịt tôn; S=1,0*1,4	VKT.20110	m2	1,40	321.701	1,00	100%	450.381	
		Lớp trong khung nhôm kính; S=1,0*1,4	VKT.20200	m2	1,40	950.000	1,00	100%	1.330.000	
		Song cửa gỗ lim; S=1,4*1,0	GTT	m2	1,40	1.033.000	1,00	100%	1.446.200	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=(1,0+1,4)*2	VKT.20184	md	4,80	620.000	1,00	100%	2.976.000	
	Cửa ngăn phòng	Pano gỗ lim đặc; S=0,8*2,4	VKT.20175	m2	1,92	3.900.000	1,00	100%	7.488.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim; L=0,8+2,4*2	VKT.20187	md	5,60	890.000	1,00	100%	4.984.000	
		Nẹp cửa gỗ lim; L=(0,8*2,4*2)*2 bên	VKT.20190	md	7,68	60.000	1,00	100%	460.800	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim; S=(3,9+3,5)*2*3,3- cửa 1,4*2,3-0,8*2,3-1,0*1,4-0,8*2,4	VKT.20116	m2	40,46	1.700.000	1,00	100%	68.782.000	
	Tường nhà tắm + nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 30*45; S1=(3,9*2)*3,0	VKT.20067	m2	23,40	298.675	1,00	100%	6.988.995	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=2,0*3,0+1,6*3,0- cửa 0,8*2,4	VKT.20067	m2	8,88	298.675	1,00	100%	2.652.234	
	Cửa nhà vệ sinh	Pano nhôm kính; S=0,6*2,0	VKT.20201	m2	1,20	1.000.000	1,00	100%	1.200.000	
		Ốp tường ngăn nhà vệ sinh gạch LD 30*45; S=1,8*3,0*2 mặt-cửa 0,6*2,0*2	VKT.20067	m2	8,40	298.675	1,00	100%	2.508.870	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		01 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	
		01 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 chậu rửa sứ đơn có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		02 giá treo quần áo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
	Bể phốt	Chìm dưới nhà vệ sinh + nhà tắm, xây gạch chi 220, nắp BTCT; V=(1,*1,4*1,2)*2 ngăn	VKT.20134	m3	3,36	3.381.063	1,00	100%	11.360.372	
	Bể chìm	Trong lòng nhà, xây gạch chi 220, nắp BTCT; V=3,0*2,5*1,4	VKT.20134	m3	10,50	3.381.063	1,00	100%	35.501.162	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 30*60; S=3,8*3,5-1,4*2,3	VKT.20069	m2	10,08	320.620	1,00	100%	3.231.850	
		Ốp gạch LD 30*45; S=2,5*2,7	VKT.20067	m2	6,75	298.675	1,00	100%	2.016.056	
	Ống thoát nước	Nhựa PVC; D90; L=17m	VKT.20239	m	17,00	143.634	1,00	100%	2.441.778	
		01 téc nước nhựa 1500 lít	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	
		01 máy điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
	Sân sau nhà	S=5,7*1,8		m2	10,26					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,03	1.027.902	1,00	100%	1.054.627	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,03	1.629.758	1,00	100%	1.672.132	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0 cm	VKT.20042	m2	10,26	87.734	1,00	100%	900.151	
		Bê sân làm bồn hoa, xây gạch chi; V=5,5*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,30	1.987.514	1,00	100%	601.223	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Giàn hoa trên sân	Sắt hộp 30*30 dày 1,4 li; L=5,7*3 thanh+2,5*3 thanh; W=(5,7*3+2,5*3)*7,47/6	VKT.20219	kg	30,63	40.000	1,00	100%	1.225.080	
		Sắt đặc 14*14; L=5,7*21 thanh+2,5*40 thanh+2,0*45 thanh; W=(5,7*21+2,0*45)*0,014*0,014*7850	VKT.20219	kg	322,64	40.000	1,00	100%	12.905.777	
	Khu rửa + sân	Giữa nhà 2+3; S=2,1*6,2			13,02					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1,95	1.027.902	1,00	100%	2.007.493	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,30	1.629.758	1,00	100%	2.121.945	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	13,02	241.350	1,00	100%	3.142.377	
	Bê	Đề máy giặt, xây gạch chỉ; V=1,0*1,0*0,3	VKT.20009	m3	0,30	1.807.394	1,00	100%	542.218	
		Xây be gạch chỉ; V=1,0*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0,08	1.987.514	1,00	100%	153.039	
		Mặt ốp gạch LD 30*45; S=(1,0*0,7)*2 mặt	VKT.20067	m2	1,40	298.675	1,00	100%	418.145	
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chỉ D150; sâu 3,7m	GTT	m	3,70	3.000.000	1,00	100%	11.100.000	
		Nắp giếng BTCT; V=1,6*1,6*0,1	VKT.20023	m3	0,26	5.710.896	1,00	100%	1.461.989	
	Tường	Ngoài nhà số 2 ốp gạch LD 30*60; S=6,1*3,5-0,8*2,2	VKT.20069	m2	19,59	320.620	1,00	100%	6.280.946	
	Tường bao	Giữa nhà 2+3; Xây gạch papanh có bở trụ có trát; S=2,3*2,5	VKT.20126	m2	5,75	473.449	1,00	100%	2.722.332	
		Ốp gạch LD 30*45; S=2,3*2,5	VKT.20067	m2	5,75	298.675	1,00	100%	1.717.381	
	Giếng khoan	D48, sâu 12,0m; 01 giếng	GTT	Cái	1,00	2.800.000	1,00	100%	2.800.000	
		02 máy bơm								
		Ống nhựa PVC D27; L=35,0m	VKT.20233	m	35,00	33.655	1,00	100%	1.177.925	
		D21; L=50,0m	VKT.20232	m	50,00	30.531	1,00	100%	1.526.550	
		Ống nước HDPE D27; L=55,0m	VKT.20277	m	55,00	28.849	1,00	100%	1.586.695	
	Cửa	Từ nhà chính xuống nhà 3, Khung sắt hộp bít tôn; S=1,2*2,2	VKT.20110	m2	2,64	321.701	1,00	100%	849.291	
		Khuôn cửa sắt hộp 40*80 dày 1,4 li; L=1,2*2 thanh+2,2*2 thanh; W=(1,2*2+2,2*2)*15,38/6	VKT.20215	kg	17,43	45.000	1,00	100%	784.380	
	Hàng rào	Sắt đặc 14*14; L=1,2*12 thanh+1,2*8 thanh; W=(1,2*12+1,2*8)*0,014*0,014*7850	VKT.20219	kg	36,93	40.000	1,00	100%	1.477.056	
	Hàng rào	Sắt hộp 30*60 dày 1,4 li trên tường bao; L=2,3*6 thanh+1,2*4 thanh; W=(2,3*6+1,2*4)*11,43/6	VKT.20219	kg	35,43	40.000	1,00	100%	1.417.320	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sắt hộp 14*14 dày 1,4 li; L=2,3*10 thanh+1,2*8 thanh; W=(2,3*10+1,2*8)*3,25/6	VKT.20219	kg	17,66	40.000	1,00	100%	706.333	
	Bán mái	Giữa nhà số 2+3; Tôn KL sườn sắt có vì kèo; S=2,5*7,2	VKT.20146	m2	18,00	439.613	1,00	100%	7.913.034	
		Xốp chống nóng dưới bán mái có khung xương; S=2,0*3,0	VKT.20098	m2	6,00	210.994	1,00	100%	1.265.964	
	Sân trước nhà	S=10,1*4,5								
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1*2 dày 0,2								
		Mặt lát gạch HL 40*40								
	Bán mái trên sân	Tôn KL sườn sắt có vì kèo; S=10,2*8,1								
		Váy tôn KL sườn sắt; S=8,1*0,5*2 bên+4,0*0,5								
		Cột chống ống kẽm D76; L=4,0*8 cột								
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT; V=3,8*1,5*2,0								
		V nổi=3,8*1,5*1,0								
		V chìm=3,8*1,5*1,0								
		Mặt bể lát gạch LD 60*60; S=3,8*1,5								
		Sơn thành bể ngoài nhà không bả; S=3,8*1,0+(1,5*1,0)*2 mặt								
	Khu rửa	S=2,0*1,8								
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1*2 dày 0,2								
		Mặt lát gạch HL 40*40								
	Cổng	Trụ cổng xây gạch chỉ; V=(0,5*0,5*3,1)*2 trụ								
		Ốp trụ gạch LD 60*60; S=(2,0*3,1)*2 trụ								
	Cánh cổng	Sắt hộp 40*80 dày 1,6 li; L=2,5*4 thanh+1,3*14 thanh; W=(2,5*4+1,3*14)*16,45/6								
		Khung sắt hộp bịt tôn; S=2,4*2,8								
	Hàng rào trên cổng	Sắt hộp 30*60 dày 1,4 li; L=3,7*6 thanh+0,8*4 thanh; W=(3,7*6+0,8*4)*11,43/6								

Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ông kẽm D76; L=1,0*2								
	Tường bao	Xây gạch papanh 150 có bở trụ có trát; $S=(7,1+11,2+7,9+9,3+15,1)*2,0$								
		Xây gạch papanh 150 có bở trụ có trát; $S=(7,9+9,3+15,1)*2,0$	VKT.20126	m2	64,60	473.449	1,00	100%	30.584.805	Trong chỉ giới GPMB
		Xây gạch papanh 150 có bở trụ có trát; $S=(7,1+11,2)*2,0$								Ngoài chỉ giới GPMB
		Sơn tường bao ngoài trời không bả; $S=(7,1+11,2)*2,0$								
	Hàng rào	Sắt hộp 20*40 dày 1,4 li trên tường bao; $L=(7,1+11,2)*10$ thanh+1,5*11 thanh; $W=((7,1+11,2)*10)*7,47/6$								
		Sắt hộp 14*14 dày 1,4 li; $L=(7,1+11,2)*12$ thanh; $W=((7,1+11,2)*12)*3,25/6$								
		Vách tôn KL sườn sắt; $S=(7,1+11,2)*1,2$								
	Máng nước	Ông nhựa PVC D60; L=25m	VKT.20238	m	25,00	106.216	1,00	100%	2.655.400	
		D48; L=35,0m	VKT.20236	m	35,00	58.404	1,00	100%	2.044.140	Trong chỉ giới GPMB
	Hố ga	Chìm ngoài nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; $V=(0,8*0,8*0,7)*3$ hố								Ngoài chỉ giới GPMB
		Ông thoát nước nhựa PVC; D110; L=45m	VKT.20240	m	45,00	205.022	1,00	100%	9.225.990	Trong chỉ giới GPMB
	Cầu xe	$S=2,3*1,5$								
		BT đá 1*2 dày 0,4								Ngoài chỉ giới GPMB
		Tổng giá trị các công trình							1.708.707.718	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
		Tổng cộng =(I+II)							2.245.892.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								54.432.000	
	Tiền sử dụng đất	Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định 103/2024/NĐ-CP Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất "2. Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 nay được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai thì tiền sử dụng đất được tính như sau: a) Đối với phần diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở nay được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai: Tiền sử dụng đất = Diện tích đất được công nhận vượt hạn mức giao đất ở * Giá đất ở quy định tại Bảng giá đất * 40% "		m2	151,20	900.000	1,00	40%	54.432.000	
C	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀO SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT								2.191.460.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh: **Phạm Thị Hồng Trâm (CCCD: 031192015699)**
Địa chỉ: **Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **19**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	196,0				80.782.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	67,6					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	128,4					
		- Đất ở:		m2	196,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Thửa số 5 TBĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 59/TB-UBND, ngày 28/7/2025	Đất do bà Nguyễn Thị Lai sử dụng từ năm 1984 vào mục đích đất ở. Đến năm 2013 UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 478739 mang tên bà Nguyễn Thị Lai, thửa số 258, diện tích 192,0m2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn. Năm 2025 bà Lai chết. Trước khi chết, bà Nguyễn Thị Lai đã lập di chúc để định đoạt tài sản của mình cho bà Phạm Thị Hồng Trâm (được Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng chứng thực ngày 10/8/2022, số chứng thực: 02, quyền số 01/2021+01/2022-SCT/HĐ,GD). Nay Nhà nước thu hồi 196,0m2 để thực hiện dự án. Trong đó: - Phần diện tích 192,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2013. - Phần diện tích tăng 4,0m2 là đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ do sai số trong quá trình cấp GCNQSDĐ đất. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 5, tờ bản đồ số 21, diện tích 196,0m2, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Nguyễn Thị Lai)	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	67,6	1.195.000	1,0	100%	80.782.000	
			Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	124,4					Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	4,0					Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								1.262.841.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở	Nhà có khu phụ Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái mái lợp tôn kl sườn sắt, cao 4,0m: S=7,7*6,8 (S trong chỉ giới =(7,7+5,2)*6,8/2)	VKT.10722	m2 sàn XD	52,36	6.245.734	1,00	100%	327.026.632	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(7,7+6,58)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	1,57	1.987.514	1,00	100%	3.121.987	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	14,28	141.099	1,00	100%	2.014.894	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	14,28	105.359	1,00	100%	1.504.527	
	Cửa	Pano gỗ lim đặc: S=1,4*2,0*4	VKT.20175	m2	11,20	3.900.000	1,00	100%	43.680.000	
	Khuôn cửa đơn gỗ lim:	L=(2*2+1,4)*4	VKT.20184	md	21,60	620.000	1,00	100%	13.392.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=1,3*1,6*4 cái	VKT.20181	m2	8,32	3.600.000	1,00	100%	29.952.000	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ lim L=(1,3+1,6)*2*4	VKT.20184	md	23,20	620.000	1,00	100%	14.384.000	
	song cửa INOX 304 16x16 dày 1,5 ly	L= (1,3*16)*4 +(1,5*6)*4	VKT.20213	kg	76,29	145.000	1,00	100%	11.061.760	
	Cửa sổ Pano gỗ lim :	S=1,4*1*2 cái	VKT.20181	m2	2,80	3.600.000	1,00	100%	10.080.000	
	Khuôn cửa đơn gỗ lim	L=(1,4+1)*2*2 cái	VKT.20184	md	9,60	620.000	1,00	100%	5.952.000	
		Song cửa INOX 304 16x16 dày 1,5ly L=(1,4*6+1,0*16 thanh)* 2 cái	VKT.20213	kg	31,23	145.000	1,00	100%	4.528.640	
		Lát nền nhà gỗ lim S=6,9*6	VKT.20116	m2	41,40	1.700.000	1,00	100%	70.380.000	
		Ôp trần gỗ hương S=6,9*6	VKT.20104	m2	41,40	2.500.000	1,00	100%	103.500.000	
		Ôp tường gỗ lim + vách gỗ lim S=6,9*3,2*4 bức	VKT.20116	m2	88,32	1.700.000	1,00	100%	150.144.000	
		S2=6*3,2*4 bức trừ cửa -1,4*2*4-1,3*1,6*4-0,7*2*2*2	VKT.20116	m2	51,68	1.700.000	1,00	100%	87.856.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,7*2*3 cái	VKT.20175	m2	4,20	3.900.000	1,00	100%	16.380.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,7*3 cái	VKT.20184	md	8,10	620.000	1,00	100%	5.022.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Khung sắt hộp bít tôn S= 0,6*2,3*2	VKT.20110	m2	2,76	321.701	1,00	100%	887.895	
	Phòng tắm + bếp	Ôp gạch LD 40x80 S=(3+1,4)*2*3,6*2 phòng - 0,7*2*2	VKT.20070	m2	60,56	373.587	1,00	100%	22.624.429	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bàn bếp	Lát đá granit tự nhiên S=1,2*0,5	VKT.20049	m2	0,60	1.496.652	1,00	100%	897.991	
		Lát nền nhà gạch LD 30x30 S=6*1,4	VKT.20029	m2	8,40	219.744	1,00	100%	1.845.850	
	Bể nước	Bể âm trong phòng xây gạch chỉ 220 nắp BTCT chìm dưới nhà V=3*2,8*1,6	VKT.20136	m3	13,44	2.876.017	1,00	100%	38.653.668	
		Giếng xây cuốn gạch chỉ D900 sâu 4m	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	
	Bể nước	Bể ngầm xây trong lòng nhà xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V2=2,4*2,8*1,6	VKT.20136	m3	10,75	2.876.017	1,00	100%	30.922.935	
		V3=2,8*2*1,6	VKT.20135	m3	8,96	3.194.434	1,00	100%	28.622.129	
	Thiết bị nhà vệ sinh:	02 bộ xí bệt	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 chậu tiểu nam	VKT.20329	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,00	100%	357.398	
		02 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	2,00	71.480	1,00	100%	142.960	
		02 gương treo tường	VKT.20335	cái	2,00	46.852	1,00	100%	93.704	
		02 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	2,00	781.082	1,00	100%	1.562.164	
		Son ngoài nhà không bả S=6,8*1,2+7,7*4+7,7*1,2	VKT.20090	m2	48,20	87.789	1,00	100%	4.231.430	
		Ốp tường ngoài nhà gạch LD 30*60 S=7,7*2,4+6,8*0,4	VKT.20069	m2	21,20	320.620	1,00	100%	6.797.144	
		Ốp đá granit nhân tạo S=1,6*0,5+1,5*0,5	VKT.20072	m2	1,55	847.560	1,00	100%	1.313.718	
		Bậc xây gạch chỉ V=6,8*0,4*0,2+2,3*0,4*0,2	VKT.20009	m3	0,73	1.807.394	1,00	100%	1.315.783	
		Lát gạch Hạ Long 40x40 S=7,8*0,4+6,8*0,4	VKT.20056	m2	5,84	241.350	1,00	100%	1.409.484	
		Ốp gạch LD 20x20 S=7,8*0,2+6,8*0,2	VKT.20064	m2	2,92	338.302	1,00	100%	987.842	
		Tổng giá trị công trình nhà số 1							1.056.791.354	
		Công trình cắt xén S=(7,7+5,2)*6,8/2: Tỷ lệ 84% tổng giá trị công trình. Tính 100%			43,86	1.056.791.354	1,00	100%	1.056.791.354	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo S=7,8*1,2+6,8*1,2	VKT.20146	m2	17,52	439.613	1,00	100%		
		Trong chỉ giới GPMB S=7,8*1,2	VKT.20146	m2	9,36	439.613	1,00	100%	4.114.778	
		Máng nước tôn kim loại sườn sắt L=6,8+7,8	GTT	md	14,60	150.000	1,00	100%		
		Trong chỉ giới GPMB L=7,8	GTT	md	7,80	150.000	1,00	100%	1.170.000	
	Bể phốt	Chìm trong nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,9*1,5*2	VKT.20132	m3	6,84	2.984.491	1,00	100%	20.413.918	Trong chỉ giới

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Nhà số 2 (có khu phụ)	Móng xây gạch chi tường xây gạch chi 110 mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=10,4*4,8 cao 3,6m (S trong chi giới = (1,2+2,5)*4,8/2)	VKT.10722	m2 sàn XD	49,92	6.245.734	1,00	100%	311.787.041	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(10,18+4,8)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0,33	1.987.514	1,00	100%	655.005	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	3,00	141.099	1,00	100%	422.733	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	3,00	105.359	1,00	100%	315.656	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,2*2,3*2 cái	VKT.20175	m2	5,52	3.900.000	1,00	100%	21.528.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,2+2,4)*2	VKT.20184	md	7,20	620.000	1,00	100%	4.464.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=2,2*0,9	VKT.20175	m2	1,98	3.900.000	1,00	100%	7.722.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,2*1,5*4 cái	VKT.20181	m2	7,20	3.600.000	1,00	100%	25.920.000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(1,2*12+1,5*6)*4	VKT.20215	kg	73,48	45.000	1,00	100%	3.306.420	
		Cửa pano nhôm kính S=0,7*2*2 cái	VKT.20201	m2	2,80	1.000.000	1,00	100%	2.800.000	
		Lát nền nhà gỗ lim S=7,9*4,2	VKT.20116	m2	33,18	1.700.000	1,00	100%	56.406.000	
		Ốp trần nhà gỗ lim S=7,9*4,2	VKT.20116	m2	33,18	1.700.000	1,00	100%	56.406.000	
		Ốp tường gỗ lim S=4,2*3*4 bức	VKT.20116	m2	50,40	1.700.000	1,00	100%	85.680.000	
		S2=7,9*3*4 bức trừ cửa - 1,2*2,4*2-1,2*1,5*4-0,9*2,1-0,7*2	VKT.20116	m2	78,55	1.700.000	1,00	100%	133.535.000	
		Nhà WC lát gạch LD 30x30 S=1,5*2,7+1,7*1,2	VKT.20029	m2	6,09	219.744	1,00	100%	1.338.241	
		Ốp gạch LD 30x30 S=(1,5+2,7)*2*1,2-0,7*1,2	VKT.20066	m2	9,24	314.135	1,00	100%	2.902.607	
		02 xí bệt	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 chậu tiểu nam	VKT.20329	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	2,00	71.480	1,00	100%	142.960	
		02 bộ gương treo tường	VKT.20335	cái	2,00	46.852	1,00	100%	93.704	
		02 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	2,00	781.082	1,00	100%	1.562.164	
	Bể nước	Xây gạch chi 220 nắp BTCT chìm trong lòng nhà V=3,4*2,9*2,2*2 bể	VKT.20136	m3	43,38	2.876.017	1,00	100%	124.773.122	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 nằm trong lòng nhà vệ sinh nắp BTCT V=2*1,2*1,2	VKT.20132	m3	2,88	2.984.491	1,00	100%	8.595.334	
		Tổng giá trị công trình nhà số 2							852.500.379	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Công trình cắt xén $S=(1,2+2,5)*4,8/2$: Tỷ lệ 18% tổng giá trị công trình			8,88	852.500.379	1,00	18%	151.646.702	
		Diện tích công trình còn lại nằm ngoài chỉ giới không đủ điều kiện BTHT			41,04					
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vôi kèo $S=8,7*2$. Trong chỉ giới GPMB $S=4,2*2$	VKT.20146	m2	8,40	439.613	1,00	100%	3.692.749	
		Máng nước tôn kim loại $L=8,7m$. Trong chỉ giới $L=4,2m$	GTT	md	4,20	150.000	1,00	100%	630.000	
		Ổng kẽm D76 $L=3*3$ cái. Trong chỉ giới $L=3*2$	VKT.20261	m	6,00	365.439	1,00	100%	2.192.634	
		Bậc nhà xây gạch chỉ $V=6,8*0,4*0,2*2$. Trong chỉ giới $V=3,4*0,4*0,2*2$	VKT.20009	m3	0,54	1.807.394	1,00	100%	983.222	
		Lát gạch Hạ Long 40x40 $S=6,8*0,4*2$. Trong chỉ giới $S=3,4*0,4*2$	VKT.20056	m2	2,72	241.350	1,00	100%	656.472	
		Ốp cổ bậc gạch Hạ Long 40x40 $S=6,8*0,2*3$. Trong chỉ giới $S=3,4*0,2*3$	VKT.20068	m2	2,04	298.675	1,00	100%	609.297	
		Bê bép xây gạch chỉ $V=0,6*0,7*0,11*2$	VKT.20068	m2	0,09	298.675	1,00	100%	27.598	Trong chỉ giới GPMB
		Lát đá granit nhân tạo $S=2,2*0,6$	VKT.20052	m2	1,32	817.602	1,00	100%	1.079.235	
		Cửa pano nhôm kính ngoài hành lang $S=1,8*2$	VKT.20201	m2	3,60	1.000.000	1,00	100%	3.600.000	
		Song inox 14x14 dày 1,5li $L=1,8*20$ thanh +2*8 thanh	VKT.20213	kg	22,71	145.000	1,00	100%	3.292.467	
3	Nhà số 3 (nhà có phụ phụ)	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 220 mái lợp tôn kim loại sườn sắt $S=7,3*4,1$ cao 3,5								
		Cửa khung sắt hộp bít tôn $S=1,1*2$								
		$S2=0,6*1,7$								
		Cửa sổ pano gỗ lim đặc $S=1,3*1,5$								
		Khuôn cửa kép gỗ lim $L=(1,3+1,5)*2$								
		Song inox 14x14 dày 1,5 ly $L=1,3*16+1,5*6$ Inox 304								
		Cửa sổ pano gỗ lim đặc $S=0,9*1,2$								
		Song inox 14x14 dày 1,5 ly $L=1,2*6+0,9*10$ Inox 304								
		Cửa khung sắt hộp bít tôn $S=1,3*1,9$								
		Lát nền gỗ lim $S=3,5*3$								
		Lát nền gạch LD 40x40 $S=3,5*3,5$								
		Ốp tường gỗ lim $S=3,5*3,1*4$ bức								

Ngoài chỉ

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=5,6*3,1*2 bức trừ cửa -1,1*2-0,6*1,7-0,9*1,2-1,3*1,9-1,2*1,5								Ngoài chi giới GPMB chưa BTHT
		Ốp trần gỗ lim S=5,6*3,5								
	Bể nước	Bể ngầm trong lòng nhà xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2*3,2*0,9								
		Trụ bếp xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11*2								
		BTCT tấm đan V=2,5*0,6*0,1								
		Lát mặt bàn bếp đá granit nhân tạo S=2,5*0,6								
		Lát nền nhà WC gạch LD 40x40 S=1,4*2,2								
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 40x40 S=(1,4+2,2)*2*0,6								
		Cửa nhà vệ sinh khung sắt hộp bịt tôn S=0,6*1,7								
		01 xí bệt								
		01 chậu tiểu nam								
		01 chậu rửa sứ								
		01 bộ sen vòi								
4	Nhà ở số 4 (có khu phụ)	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=4,8*3,8 cao 3,8m								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(4,58+3,8)*2*0,11*0,3								
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,4*2,1								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,4								
		Cửa inox 304 hộp 2x4 dày 1,5 ly L=2,1*6								
		Inox 304 hộp 14*14 dày 1,5 ly L=1,4*24+2,1*4								
		Cửa pano sắt hộp bịt tôn S=0,6*2								
		Cửa sổ gỗ lim đặc S=1,3*1,5								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,3+1,5)*2								Ngoài chỉ giới GPMB
		Song inox 304 14x14 dày 1,5 ly L=1,3*18+1,5*6								
		Lát nền nhà gỗ lim S=3,2*3,1								
		Ốp trần nhà gỗ lim S=3,2*2,1								
		Ốp tường nhà gỗ lim S=(3,2+3,1)*3,1*2 -1,4*2,1-1,3*1,5-0,7*2								
		Nhà vệ sinh lát gạch LD 30x30 S=3*1,1								
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 40x80 S=(3+1,1)*2*3+1,1*3*2-0,7*2								
		01 chậu rửa sứ								
		01 xí bệt								
		01 chậu tiểu nam								
		01 bộ gương treo								
		01 bộ sen vòi								
		01 bình nóng lạnh								
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 nắp BTCT chìm trong lòng nhà vệ sinh V=1,1*2,5*1,2								
		Ốp gạch LD 40x80 tường ngoài nhà S=3,5*3,8-1,4*2,1								
		Tường Ốp đá granit nhân tạo S=4,8*1,2+1,8*2,5								
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vè kèo S=3,5*1,2+4,8*1,6								
		Ốp tường ngoài nhà số 3 gạch 40x80 S=5,8*2,8-1,3*1,5-1,1*2								
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có kèo S=5,8*1,2								
		Máng nước tôn kim loại L=5,8m								
		Cửa ngoài nhà pano sắt hộp bít tôn S=0,8*1,8								
		Cửa inox 304 2x4 dày 1,5 ly L=2*4								
		inox 304 14x14 dày 1,5 ly L=0,5*24								
		Bể nổi xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,5*2,6*2,0								
	Tường bao	Xây gạch PP 110 không trát có bở trụ S=(1,2+8,2)*1,4+12,1*1,4 Trong chỉ giới S=1,2*1,4+12,1*1,4	VKT.20126	m2	18,62	473.449	1,00	100%	8.815.620	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-37,24	141.099	1,00	100%	-5.254.527	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tường bao xây gạch chỉ 110 không trát S=16*1,0 trong chỉ giới S=8,3*1	VKT.20127	m2	8,30	417.117	1,00	100%	3.462.071	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-16,60	141.099	1,00	100%	-2.342.243	
		Hàng rào B40 có khung xương S=16,6*2*2. Trong chỉ giới S=8,3*2	VKT.20221	m2	16,60	100.780	1,00	100%	1.672.948	
		S2=14,1*1,7	VKT.20221	m2	23,97	100.780	1,00	100%	2.415.697	Trong chỉ giới
		Sân S=1,8*6,7+9,1*1,4 Trong chỉ giới S=1,8*6,7		m2	12,06					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,21	1.027.902	1,00	100%	1.239.650	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,21	1.629.758	1,00	100%	1.965.488	
		Mặt lát gạch đỏ Hạ Long 40x40	VKT.20056	m2	12,06	241.350	1,00	100%	2.910.681	
		Sân S=11,2*1,1								Ngoài chỉ giới
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1								
		Trụ cổng xây gạch chi V=0,4*0,4*2,2*2	VKT.20009	m3	0,70	1.807.394	1,00	100%	1.272.405	
		Trát trụ xi măng cát S=1,6*2,2*2	VKT.20079	m2	7,04	250.492	1,00	100%	1.763.464	
		Mái cổng tôn kim loại sườn sắt có kèo S=1,6*2,5	VKT.20146	m2	4,00	439.613	1,00	100%	1.758.452	
		Cánh cổng sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L=2,1*7 thanh	VKT.20215	kg	18,30	45.000	1,00	100%	823.568	
		L2=1,8*6 thanh	VKT.20215	kg	13,45	45.000	1,00	100%	605.070	
		Hố ga xây gạch chỉ 110 nắp BTCT chìm ngoài nhà V=1*1,2*1	VKT.20132	m3	1,20	2.984.491	1,00	100%	3.581.389	
		Cổng phía sau nhà khung sắt hộp bít tôn S=0,7*2								Ngoài chỉ giới
		Ổng nhựa PCV thoát nước ngoài nhà D110 L=12*2 đường								
		01 giếng khoan D60 sâu 11m	GTT	cái	1,00	3.000.000	1,00	100%	3.000.000	Trong chỉ giới
		01 téc nước 1 khối	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	
		Sơn ngoài nhà không bả nhà số 2 S=10,4*2,7+4,6*2,7-1,2*1,5-1,2*2,3*2	VKT.20090	m2	33,18	87.789	1,00	100%	2.912.839	
		Sắt hộp 4x4 dày 1,4 ly phơi quần áo L=3*8 thanh	VKT.20219	kg	40,44	40.000	1,00	100%	1.617.600	
		Tổng các công trình sân, bể mái tôn, hàng rào ...							49.403.056	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cây me	D45	QĐ số 3596	Cây	1,0					
2	Cây đu đủ	D10	QĐ số 3596	Cây	2,0					
3	Cây chanh	D8, Đk tán 1,2m	QĐ số 3596	Cây	1,0					
		Tổng cộng =(I+II+III)							1.343.623.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định
danh:

Nguyễn Thị Duyệt (CCCD: 031140006327) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn Ruất (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 47

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	770,7				252.488.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	368,6					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	402,1					
		- Đất ở:		m2	400,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	370,7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	1.966,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					
		Đất do gia đình bà Nguyễn Thị Duyệt và chồng là Phạm Văn Ruất sử dụng ổn định từ trước năm 1984 vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm. Ngày 12/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	200,0	1.195.000	1,0	100%	239.000.000	Trong chỉ giới thu hồi

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 27TBĐ 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 22/TB-UBND, ngày 18/7/2025	GCNQSDĐ số S674437 mang tên bà Nguyễn Thị Dục, diện tích 680,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở; 280,0m2 đất vườn liền kề), số thửa 377b, tờ bản đồ số 01. Ngày 10/9/1997, ông Phạm Văn Ruất chết, không để lại di chúc hay giấy tờ gì về việc phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 21/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Ruất họp bàn thống nhất cử bà Nguyễn Thị Dục đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 770,7m2 đất để thực hiện dự án. Trong đó: - Phần diện tích 400,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. - Phần diện tích 280,0m2 là đất vườn liền kề đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. - Phần diện tích 90,7m2 chênh lệch tăng là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Dục sử dụng ổn định, không tranh chấp từ trước năm 1984 chưa được đo đạc, ghi nhận hết trong quá trình thiết lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 27, tờ bản đồ 20, diện tích 110,7m2 loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Nguyễn Thị Dục)	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	200,0					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	168,6	80.000	1,0	100%	13.488.000	Trong chi giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	111,4					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	90,7					Ngoài chi giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								2.352.116.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà	Nhà trọ móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt không vì kèo, cao 3,1m có khu phụ S=4,0*13,4	VKT.10722	m2 sàn XD	53,60	6.245.734	1,00	100%	334.771.342	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,0+13,18)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-1,51	1.987.514	1,00	100%	-3.004.803	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-13,74	141.099	1,00	100%	-1.939.265	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-13,74	105.359	1,00	100%	-1.448.054	
	Nền	Lát gỗ lim S=3,7*3,7+3,9*3,7+3,8*3,7	VKT.20116	m2	42,18	1.700.000	1,00	100%	71.706.000	
	Ốp tường	Gỗ lim S=((3,7+3,7)*2+(3,7+3,9)*2+(3,7+3,8)*2)*3,0-0,9*2,2*3-0,7*2,1-0,9*1,5*3-2,1*1,5-0,8*1,9*2	VKT.20116	m2	117,35	1.700.000	1,00	100%	199.495.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa phòng	Pano gỗ lim kính S=0,9*2,2*3; S kính=1,2*0,6*3: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	5,94	3.600.000	1,00	100%	21.384.000	
		Cửa nhựa lõi thép S=0,7*2,1	VKT.20195	m2	1,47	1.500.000	1,00	100%	2.205.000	
		Cửa sổ cửa nhựa lõi thép S1=0,9*1,5*3	VKT.20195	m2	4,05	1.500.000	1,00	100%	6.075.000	
		S2=2,1*1,5	VKT.20195	m2	3,15	1.500.000	1,00	100%	4.725.000	
	Cửa NVS	Cửa nhựa lõi thép S=0,8*1,9*2	VKT.20195	m2	3,04	1.500.000	1,00	100%	4.560.000	
	NVS	Lát nền gạch Ceramic 60x60: S=1,8*1,2*2	VKT.20032	m2	4,32	253.669	1,00	100%	1.095.850	
	Thiết bị	02 xí bệt	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
	Bể phốt	Chìm								Bổ sung sau phá dỡ
	Bán mái trước	Tôn KL sườn sắt có vì kèo S=16,4*(3,1+4,2)/2+5,1*1,6+1,3*4,1	VKT.20146	m2	73,35	439.613	1,00	100%	32.245.614	
	Cột chống	Ống sắt mạ kẽm D76: L=1,8*2+3,3*2+3,7	VKT.20261	m	13,90	365.439	1,00	100%	5.079.602	
	Sân	S=13,6*(3,1+4,2)/2		m2	49,64					
		BT gạch vữa dày 0,1	VKT.20014	m3	4,96	1.027.902	1,00	100%	5.102.506	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,50	1.629.758	1,00	100%	809.012	
		Mặt lát gạch đỏ HL 40x40	VKT.20056	m2	49,64	241.350	1,00	100%	11.980.614	
	Nhà ở	Nhà ở móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo, cao 3,2m không khu phụ S=6,1*9,2	VKT.10511	m2 sàn XD	56,12	6.340.924	1,00	100%	355.852.655	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (5,66+9,2)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	-1,96	1.807.394	1,00	100%	-3.545.239	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8,92	141.099	1,00	100%	-1.258.039	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8,92	105.359	1,00	100%	-939.381	
	Nền	Lát gạch ceramic 60x60: S=5,7*2,7+4,2*5,8+6,0*1,5	VKT.20032	m2	48,75	253.669	1,00	100%	12.366.364	
	Trần	Óp gỗ hương S=5,7*2,7+4,2*5,8+6,0*1,5	VKT.20116	m2	48,75	1.700.000	1,00	100%	82.875.000	
	Cửa chính	Pano gỗ dổi đặc S=1,3*1,9	VKT.20176	m2	2,47	2.500.000	1,00	100%	6.175.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi L=2,1*2+1,5	VKT.20185	md	5,70	580.000	1,00	100%	3.306.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,7*1,2	VKT.20202	m2	0,84	950.000	1,00	100%	798.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song cửa gỗ đôi S=0,7*1,2	GTT	m2	0,84	850.000	1,00	100%	714.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi L=0,9*2+1,4*2	VKT.20185	md	4,60	580.000	1,00	100%	2.668.000	
	Cửa sổ 2	Nhôm kính S=0,8*1,1	VKT.20202	m2	0,88	950.000	1,00	100%	836.000	
		Song cửa sắt hộp 16x16 dày 1,4mm: W=(0,8*11+1,1*4)*3,78/6	VKT.20215	kg	8,32	45.000	1,00	100%	374.220	
		Cửa sổ pano gỗ đôi đặc S=(0,7*1,2)*2 cửa	VKT.20182	m2	1,68	2.500.000	1,00	100%	4.200.000	
		Song cửa gỗ đôi S=(0,7*1,2)*2 cửa	GTT	m2	1,68	850.000	1,00	100%	1.428.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi L=(0,9*2+1,4*2)*2 cửa	VKT.20185	md	9,20	580.000	1,00	100%	5.336.000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ đôi S=0,6*1,8	GTT	m2	1,08	1.600.000	1,00	100%	1.728.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi L=0,8+2,0	VKT.20185	md	2,80	580.000	1,00	100%	1.624.000	
	Cửa thông phòng	Pano lim kính S1=0,7*2,2; S kính=0,4*1,0 Tỷ lệ kính < 30%	VKT.20175	m2	1,54	3.900.000	1,00	100%	6.006.000	
		S2=0,6*2,2; S kính=0,4*1,2 Tỷ lệ kính > 30%	VKT.20178	m2	1,32	3.600.000	1,00	100%	4.752.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính S=1,0*1,7; S kính=1,3*0,6	VKT.20202	m2	1,70	950.000	1,00	100%	1.615.000	
	Tường	Óp gạch ceramic 30x60: S=(5,7+2,7)*2*2,8-2,8*2,7+((5,9+4,2)*2+1,7*2))*2,8-2,8*2,7-1,3*1,9-6,7*1,2*2-0,6*1,8-0,8*1,1-0,7*1,2	VKT.20069	m2	76,65	320.620	1,00	100%	24.575.523	
	Vách	Gỗ lim S=1,9*2*1,8	VKT.20116	m2	6,84	1.700.000	1,00	100%	11.628.000	
	Tường	Óp gỗ lim S=2,0*2,8*2+0,9*0,7-1,0*1,7+0,8*2,7	VKT.20116	m2	12,29	1.700.000	1,00	100%	20.893.000	
		Nẹp gỗ lim L=2,7*4	VKT.20190	md	10,80	60.000	1,00	100%	648.000	
	Tường ngoài	Óp gạch ceramic 30x60: S=(0,7+1,5*2+1,6)*2,5-0,8*1,2-1,9*1,3	VKT.20069	m2	9,82	320.620	1,00	100%	3.148.488	
		S2=1,3*2,3-0,7*1,9-0,6*1,8	VKT.20069	m2	0,58	320.620	1,00	100%	185.960	
	Cửa lách	Pano gỗ lim kính S=0,6*1,9; S kính=1,0*0,4: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1,14	3.600.000	1,00	100%	4.104.000	
	Tường ngoài hiên	Óp gỗ lim S=1,9*2,6+0,3*3,6-1,2*1,5	VKT.20116	m2	48,68	1.700.000	1,00	100%	82.756.000	
		Cửa sổ gỗ lim kính S=1,2*1,5; S kính=1,1*0,7. Tỷ lệ kính >30%	VKT.20181	m2	1,80	3.600.000	1,00	100%	6.480.000	
	Óp cột tường	Gạch ceramic 25x50: S=1,0*2,2*3 cột	VKT.20068	m2	6,60	298.675	1,00	100%	1.971.255	
	Gian trước nhà chính	Nhà xây móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 2,8m không khu phụ S=3,4*9,2	VKT.10361	m2 sàn XD	31,28	1.816.290	1,00	100%	56.813.551	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,18+9,2)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,82	1.987.514	1,00	100%	1.623.958	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	7,43	141.099	1,00	100%	1.048.083	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	7,43	105.359	1,00	100%	782.607	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-31,28	251.669	1,00	100%	-7.872.206	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	31,28	379.477	1,00	100%	11.870.041	
	Nền	Lát gỗ lim S=3,2*9,0	VKT.20116	m2	28,80	1.700.000	1,00	100%	48.960.000	
	Trần	Óp gỗ hương S=9,0*3,2+9,0*0,2	VKT.20104	m2	30,60	2.500.000	1,00	100%	76.500.000	
	Cửa	Nhựa lõi thép S=2,2*2,3	VKT.20195	m2	5,06	1.500.000	1,00	100%	7.590.000	
	Cửa sổ	Gỗ lim chóp S=1,7*0,9*3 cửa	VKT.20181	m2	4,59	3.600.000	1,00	100%	16.524.000	
		Cửa pano lim kính S=0,6*1,7; S kính=0,4*1,5: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1,02	3.600.000	1,00	100%	3.672.000	
		Cửa pano lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Cửa pano lim kính S=1,1*2,3; S kính=0,8*2,0: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2,53	3.600.000	1,00	100%	9.108.000	
	Tường	Óp gỗ lim S=9,0*2,6+3,0*2*2,8+9,0*2,5+3,0*3,0*2-0,9*1,7*3-2,2*2,3-0,8*1,2-2,0*2,6-0,8*2,2*2-0,6*1,6-1,1*2,3-1,2*1,5+0,7*2,3	VKT.20116	m2	57,69	1.700.000	1,00	100%	98.073.000	
	Gian ở sau nhà chính	Nhà xây móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt cao 2,7m có khu phụ S=7,2*(3,4+3,1)/2	VKT.10361	m2 sàn XD	23,40	1.816.290	1,00	100%	42.501.186	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(6,98*2+3,4+3,1)*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,45	1.987.514	1,00	100%	894.620	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	4,09	141.099	1,00	100%	577.377	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	4,09	105.359	1,00	100%	431.129	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-23,40	251.669	1,00	100%	-5.889.055	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	23,40	379.477	1,00	100%	8.879.762	
	Trần	Óp gỗ hương S=(3,2+2,8)/2*6,9	VKT.20104	m2	20,70	2.500.000	1,00	100%	51.750.000	
	Nền	Lát gỗ lim S=(3,2+2,8)/2*6,9-2,2*1,6	VKT.20116	m2	17,18	1.700.000	1,00	100%	29.206.000	
	Tường	Óp gỗ lim S=6,9*2,8+3,2*2,7+1,6*2,4+1,6*2,4+2,8*1,0-0,8*2,2-1,0*1,5-0,9*2,0	VKT.20116	m2	33,38	1.700.000	1,00	100%	56.746.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa	Pano gỗ dổi đặc S=0,9*2,0	VKT.20176	m2	1,80	2.500.000	1,00	100%	4.500.000	
	Cửa sổ	Pano lim kính S=1,5*1,0; S kính=0,7*1,1	VKT.20181	m2	1,50	3.600.000	1,00	100%	5.400.000	
	Cửa lách	Pano dổi kính S=0,8*2,2; S kính=0,3*1,2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	1,76	2.500.000	1,00	100%	4.400.000	
	Cửa NVS	Pano lim đặc S=0,6*2,2	VKT.20175	m2	1,32	3.900.000	1,00	100%	5.148.000	
	Nhà vệ sinh	Lát gạch ceramic 60x60: S=1,9*1,4	VKT.20032	m2	2,66	253.669	1,00	100%	674.760	
		Thiết bị 01 xí bệt,	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
	Bể phốt âm trong nhà									Bổ sung sau phá dỡ
	Bể nước	Xây gạch chi 110 nắp BTCT: V nổi=2,9*1,8*1,2	VKT.20133	m3	6,26	1.319.287	1,00	100%	8.264.014	
		V chìm=2,9*1,8*0,3	VKT.20134	m3	1,57	3.381.063	1,00	100%	5.294.745	
	Mái	Tôn KL sườn sắt không vì kèo S=3,0*3,0	VKT.20147	m2	9,00	379.477	1,00	100%	3.415.293	
		Cột chống D48 sắt mạ kẽm L=3,0*2	VKT.20259	m	6,00	216.358	1,00	100%	1.298.148	
	Máng nước	Tôn KL: L=10,4+14	GTT	md	24,40	150.000	1,00	100%	3.660.000	
	Mái chống nóng trên nhà chính	Mái tôn lạnh sườn sắt không vì kèo S=(2,6+3,4)*9,2	GTT	m2	55,20	450.000	1,00	100%	24.840.000	
	Cổng	Xây gạch chi V=0,4*0,4*1,9*2	VKT.20009	m3	0,61	1.807.394	1,00	100%	1.098.896	
		Trát XMC: S=1,6*1,7*2	VKT.20079	m2	5,44	250.492	1,00	100%	1.362.676	
		Cánh cổng sắt mạ kẽm D48 dày 1,8mm: L=(2,0*2+0,8*2)*2	VKT.20259	m	11,20	216.358	1,00	100%	2.423.210	
		Sắt hộp 2x4 dày 1,4mm W=(1,7*6*2+0,8*4*2)*7,47/6	VKT.20215	kg	33,37	45.000	1,00	100%	1.501.470	
		Bịt tôn mạ màu S=0,8*0,8*2	GTT	m2	1,28	150.000	1,00	100%	192.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ không trát S=2,3*2,6+2,1*2,3+2,5*1,4+1,3*2,6	VKT.20127	m2	17,69	417.117	1,00	100%	7.378.800	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-35,38	141.099	1,00	100%	-4.992.083	
	Sân trước cổng	S=2,9*2,2+1,6*2,2		m2	9,90					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,99	1.027.902	1,00	100%	1.017.623	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,99	1.629.758	1,00	100%	1.613.460	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	17,69	54.168	1,00	100%	958.232	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Hành lang giữa nhà chính và bếp	Bán mái tôn KL sườn sắt không vì kèo, S=7,3*2,1	VKT.20147	m2	15,33	379.477	1,00	100%	5.817.382	
		Nền sân S=7,1*1,9		m2	13,49					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,35	1.027.902	1,00	100%	1.386.640	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,35	1.629.758	1,00	100%	2.198.544	
		Mặt lát gạch đỏ HL 40x40	VKT.20056	m2	13,49	241.350	1,00	100%	3.255.812	
	Bậc nhà	Xây gạch chi ,V=0,8*0,3*0,2	VKT.20009	m3	0,05	1.807.394	1,00	100%	86.755	
		lát gạch ceramic 30x30 S=1,0*0,5	VKT.20029	m2	0,50	219.744	1,00	100%	109.872	
		Xây bậc gạch chi V=0,2*0,3*1,8*2	VKT.20009	m3	0,22	1.807.394	1,00	100%	390.397	
		Trát bậc XMC: S=0,5*2,2*2	VKT.20077	m2	2,20	141.099	1,00	100%	310.418	
	Vách	Tôn KL sắt S=1,0*2,0	VKT.20110	m2	2,00	321.701	1,00	100%	643.402	
	Cửa	Khung sắt hộp bít tôn S=1,9*2,3	VKT.20110	m2	4,37	321.701	1,00	100%	1.405.833	
	Cửa vườn	Pano gỗ lim đặc S=1,4*2,4	VKT.20175	m2	3,36	3.900.000	1,00	100%	13.104.000	
		Vách gỗ lim kính S=0,8*2,0+0,5*2,3; S kính=0,4*1,3+0,3*1,5	VKT.20116	m2	2,75	1.700.000	1,00	100%	4.675.000	
	Cửa sổ cạnh bể	Pano gỗ lim S=0,9*1,7	VKT.20181	m2	1,53	3.600.000	1,00	100%	5.508.000	
		Vách cửa gỗ lim S=1,1*1,7	VKT.20116	m2	1,87	1.700.000	1,00	100%	3.179.000	
	Bể nước mưa	Xây gạch chi 220 nắp BTCT: V nổi=2,1*2,8*0,7	VKT.20133	m3	4,12	1.319.287	1,00	100%	5.430.185	
		V chìm=2,1*2,9*1,1	VKT.20135	m3	6,70	3.194.434	1,00	100%	21.399.513	
		Lát gạch ceramic 30x30 mặt bể S=2,1*2,9	VKT.20029	m2	6,09	219.744	1,00	100%	1.338.241	
		Óp gạch ceramic cạnh bể 30x60 S=(2,9+2,1)*0,7	VKT.20069	m2	3,50	320.620	1,00	100%	1.122.170	
	bể lọc	Xây gạch chi 110. V nổi=0,8*0,9*0,8	VKT.20131	m3	0,58	880.732	1,00	100%	507.302	
		V2 nổi=1,3*0,8*0,6	VKT.20131	m3	0,62	880.732	1,00	100%	549.577	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=(1,9+2,1+3,0+1,5)*2,1	VKT.20127	m2	17,85	417.117	1,00	100%	7.445.538	
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi tường gạch chi 110, mái tôn kim loại sắt cao 2,0m S=1,6*2,6	VKT.10361	m2 sàn XD	4,16	1.816.290	1,00	100%	7.555.766	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(1,38+2,6)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-0,44	1.987.514	1,00	100%	-870.134	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-3,98	141.099	1,00	100%	-561.574	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-3,98	105.359	1,00	100%	-419.329	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-4,16	251.669	1,00	100%	-1.046.943	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	4,16	379.477	1,00	100%	1.578.624	
	Nền	Óp gạch ceramic 30x30: S=1,3*1,1+1,3*1,1	VKT.20029	m2	2,86	219.744	1,00	100%	628.468	
	Tường	Óp gạch ceramic 30x60: S=(1,1+1,3)*2*2,0+(1,1+1,3)*2*2-0,7*1,6*2	VKT.20069	m2	16,96	320.620	1,00	100%	5.437.715	
	Cửa	Pano gỗ lim kính S=0,7*1,6*2; S kính=0,4*1,3*2: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	2,24	3.600.000	1,00	100%	8.064.000	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt S=4,2*2,5+3,3*1,6	VKT.20147	m2	15,78	379.477	1,00	100%	5.988.147	
	Sân rửa	S=2,9*2,0+1,5*2,0		m2	8,80					
		BT gạch vữa dày 0,1	VKT.20014	m3	0,88	1.027.902	1,00	100%	904.554	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,88	1.629.758	1,00	100%	1.434.187	
		Mặt lát gạch ceramic 30x30	VKT.20029	m2	8,80	219.744	1,00	100%	1.933.747	
		Cột chống D76 sắt mạ kẽm L=4,0*3	VKT.20261	m	12,00	365.439	1,00	100%	4.385.268	
	Giếng khơi	Xây gạch chi D=0,9, sâu 4m	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	
	Nắp	BT cốt thép V=0,6*1,0*0,1	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,00	100%	342.654	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chi 110 nắp BTCT: V=1,1*1,3*1,4	VKT.20132	m3	2,00	2.984.491	1,00	100%	5.974.951	
		Tổng giá trị nhà và các công trình trong chỉ giới							2.069.049.496	
	Nhà ngang	Nhà bếp + phòng ngủ: Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt không vì kèo không khu phụ, cao 2,8m: S=4,3*3,8+4,3*3,1 (Diện tích trong chỉ giới S=1,4*1,8+3,5*2,8)	VKT.10361	m2 sàn XD	29,67	1.816.290	1,00	100%	53.889.324	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(4,08+3,8+4,08+3,1)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,99	1.987.514	1,00	100%	1.975.509	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	9,04	141.099	1,00	100%	1.274.971	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	9,04	105.359	1,00	100%	952.024	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-29,67	251.669	1,00	100%	-7.467.019	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	29,67	379.477	1,00	100%	11.259.083	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gỗ lim S=4,1*2,9	VKT.20116	m2	11,89	1.700.000	1,00	100%	20.213.000	
	Tường	Óp gỗ lim S=(4,1+2,9)*2*2,8-0,7*1,8-0,8*2,0-0,8*1,1-0,8*2,0	VKT.20116	m2	33,86	1.700.000	1,00	100%	57.562.000	
	Cửa	Nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,00	100%	1.520.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,8*1,1	VKT.20202	m2	0,88	950.000	1,00	100%	836.000	
	Cửa	Pano gỗ lim kính S=0,7*1,8; S kính=0,5*1,4: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1,26	3.600.000	1,00	100%	4.536.000	
	Trần	ốp gỗ hương có khung xương S=4,1*2,9	VKT.20104	m2	11,89	2.500.000	1,00	100%	29.725.000	
	Phòng bếp									
	Trần	ốp gỗ hương có khung xương S=3,9*3,6	VKT.20104	m2	14,04	2.500.000	1,00	100%	35.100.000	
	Nền	Lát gạch đỏ HL 40x40: S=3,9*3,6	VKT.20056	m2	14,04	241.350	1,00	100%	3.388.554	
	Tường	Óp gạch careamic 30x60: S=(3,9+3,6)*2*2,8-0,7*1,8-1,2*1,9-0,8*1,8	VKT.20069	m2	37,02	320.620	1,00	100%	11.869.352	
	Cửa	Pano gỗ lim kính S=1,2*2,0; S kính=0,4*0,8*2: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2,40	3.900.000	1,00	100%	9.360.000	
	Bàn bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,6*0,7*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,18	1.987.514	1,00	100%	367.293	
		Ốp gạch caramic 30x60 S=0,6*0,7*7 mặt	VKT.20069	m2	2,94	320.620	1,00	100%	942.623	
		Bàn bếp BTCT: V=(3,9+1,8)*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,34	5.710.896	1,00	100%	1.953.126	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=(3,9+1,8)*0,6	VKT.20052	m2	3,42	817.602	1,00	100%	2.796.199	
		Tổng giá trị công trình							242.053.000	
		Diện tích công trình trong chỉ giới S=1,4*1,8+3,5*2,8 chiếm tỷ lệ 41,5% giá trị công trình		m2 sàn XD	12,32	242.053.000	1,00	100,0%	242.053.000	
	Nhà ở	Móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt không vì kèo, cao 3,3m không khu phụ S=5,6*5,6 (Ngoài chỉ giới thu hồi)								
	Nền	Lát gỗ lim S=5,2*5,2								
	Trần	Gỗ hương S=5,2*5,2								
	Tường	Óp gỗ lim S=(5,2+5,2)*2*3,2-1,5*2,1-0,8*1,4*2-0,6*2,2-0,8*2,0+2,0*1,2								
	Cửa đi	Pano gỗ lim + kính S=1,5*2,1; S kính=0,4*1,0*2 cửa: Tỷ lệ kính <30%								
	Cửa sổ	Pano gỗ lim chớp S=0,8*1,4*2								
	Cửa lách	Pano gỗ lim chớp S=0,6*2,0								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=0,8*2,0								Ngoài chi giới thu hồi
	Chuồng lợn	Móng PP, tường gạch PP 150 không mái cao 1,5m S=2,1*2,0*2 ngăn								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: V=- (2,1+1,7)*2*0,15*0,5*2								
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ								
	Nhà xí không mái	Móng gạch PP tường gạch PP cao 2,1m S=1,2*1,6								
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ								
	Sân cạnh nhà	S=5,6*1,0								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		Bán mái tôn KL sườn sắt không vì kèo, S=2,1*6,0								
		Cột chống ống sắt mạ kẽm D65 L=3,0*3								
	Rào lưới B40	S1=24,6*1,5	VKT.20221	m2	36,90	100.780	1,00	100%	3.718.782	
		S2=8,0*1,5								Ngoài chi giới thu hồi
	Tường bao quanh nhà	Xây gạch PP 150 có bở trụ không trát S=8,8*1,5 ngoài chỉ giới								
		Xây gạch PP 150 có bở trụ không trát S=6,2*1,5	VKT.20126	m2	9,30	473.449	1,00	100%	4.403.076	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-18,60	141.099	1,00	100%	-2.624.441	
	Bể chứa phân ở vườn	Xây gạch chi 110 không nắp V chìm=1,2*1,4								Ngoài chi giới thu hồi
	Giếng khơi	Xây gạch chi D100 sâu 4mx2 cái (01 cái trong chi giới; 01 ngoài chi giới thu hồi)	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	01 cái ngoài chi giới
	Bồn hoa	Xây gạch PP 150 V=(14,1+1,0+1,1)*0,15*0,4	VKT.20010	m3	0,97	1.081.965	1,00	100%	1.051.670	
		Sân cạnh nhà ông Doan S=6,1*3,9		m2	23,79					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,38	1.027.902	1,00	100%	2.445.379	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,38	1.629.758	1,00	100%	3.877.194	
		Mặt láng XMC đánh màu dày 0,2	VKT.20043	m2	23,79	54.168	1,00	100%	1.288.657	
	Bể lọc nước	Xây gạch chi 110 không nắp V1 nổi=1,3*1,2*0,8	VKT.20131	m3	1,25	880.732	1,00	100%	1.099.154	
		V2 nổi=1,3*1,9*0,6	VKT.20131	m3	1,48	880.732	1,00	100%	1.305.245	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ổng khói sau bếp	Xây gạch chi 110 V=2,7*2,8*0,11	VKT.20008	m3	0,83	1.987.514	1,00	100%	1.652.817	
		Trát XMC: S=2,7*2,8	VKT.20078	m2	7,56	105.359	1,00	100%	796.514	
		Tổng giá trị công trình còn lại							31.014.000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Xoài	D52	QĐ 3596	Cây	3,00					
		D26	QĐ 3596	Cây	3,00					
		D12	QĐ 3596	Cây	6,00					
		D12	QĐ 3596	Cây	4,00					
2	Roi	D tán=3m	QĐ 3596	Cây	1,00					
3	Chanh	D tán=1m	QĐ 3596	Cây	2,00					
4	Dừa	D=55	QĐ 3596	Cây	2,00					
5	Dừa mới trồng		QĐ 3596	Cây	4,00					
	Dừa mới trồng		QĐ 3596	Cây	6,00					
6	Chay	D26	QĐ 3596	Cây	1,00					
		D14	QĐ 3596	Cây	1,00					
7	Cau ta ăn quả	D12 H>5m	QĐ 3596	Cây	4,00					
8	Mít	D47	QĐ 3596	Cây	1,00					
9	Me	D26	QĐ 3596	Cây	1,00					
10	Ổi	D14	QĐ 3596	Cây	2,00					
11	Xoan	D22	QĐ 4595	Cây	1,00					
12	Cây vối	D12	QĐ 3596	Cây	2,00					
13	Cây sung	D7	QĐ 3596	Cây	1,00					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
14	Cây đinh lăng	D4 cao 1,5m	QĐ 4595	khóm	7,00					
15	Chuối	Có buồng	QĐ 4595	Cây	12,00					
		H>1,2m	QĐ 4595	Cây	104,00					
16	Rau đay		QĐ 3596	m2	15,00					
17	Rau khoai		QĐ 3596	m2	12,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								5.130.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	2.056,7					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	168,6					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	8%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	0,0				0	
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	3		5.130.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2.609.734.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định
danh:

Nguyễn Thị Chung (CCCD: 031171002423) - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Nhân (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp

Số BB: 43

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	631,7				462.700.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	487,5					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	144,2					
		- Đất ở:		m2	480,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	151,7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	1.615,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu TĐC với đường Tân Vũ - Lạch Huyện theo Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 29/12/2022		m2	1.223,3					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa số 21 TĐĐ 21 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 17/TB-UBND, ngày 17/7/2025	Đất do gia đình ông Nguyễn Văn Coong và vợ là bà Xuôi sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm từ trước năm 1984. Năm 2003 bà Xuôi chết, năm 2005 ông Coong chết. Ông Coong và bà Xuôi chết không để lại di chúc hay giấy tờ gì về việc phân chia thừa kế đối với thửa đất trên. Ngày 06/12/2004, những người thừa kế theo pháp luật của ông Coong và bà Xuôi cùng họp bàn thống nhất ông Nhân toàn quyền sở hữu thửa đất này. Ngày 17/12/2013, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BM478744 mang tên ông Nguyễn Văn Nhân vợ là Nguyễn Thị Chung, diện tích 480,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 29. Ngày 16/9/2018, ông Nguyễn Văn Nhân chết, không để lại di chúc. Ngày 19/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Nhân họp bàn thống nhất cử bà Nguyễn Thị Chung đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 631,7m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 480,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ năm 2013. - Phần diện tích 151,7m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ do gia đình bà Chung sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm từ trước năm 1984. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là thửa số 21, tờ bản đồ 21, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Nhân).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	380,0	1.195.000	1,0	100%	454.100.000	
			Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	100,0					Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	107,5	80.000	1,0	100%	8.600.000	
			Diện tích đất TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	44,2					Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								4.377.238.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
		Nguyễn Thị Chung							1.299.044.232	
	Nhà ở 1	Móng gạch chi BTCT + giằng BTCT tường xây gạch chi 220 mát bằng BTCT cao 4,2m S=7,6*9,0 diện tích thu hồi S=1,6*5,8/2	VKT.10517	m2 sàn XD	68,40	6.281.732	1,00	100%	429.670.469	BB rà soát
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(7,16+9)*2*0,22*(4,2-3,5)$	VKT.20009	m3	4,98	1.807.394	100%	100%	8.995.906	
		Cộng phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	22,62	105.359	100%	100%	2.383.642	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	22,62	141.099	100%	100%	3.192.224	
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=2,6*7,0+7,0*5,4	VKT.20031	m2	56,00	223.776	1,00	100%	12.531.456	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=2,9*1,6	VKT.20175	m2	4,64	3.900.000	1,00	100%	18.096.000	
		Khuôn đơn gỗ lim L=2,9*2+1,6*2	VKT.20184	md	9,00	620.000	1,00	100%	5.580.000	
	Cửa phòng	Pa nô nhôm kính S=2,3*0,8*2	VKT.20201	m2	3,68	1.000.000	1,00	100%	3.680.000	
	Cửa phòng	Ván ghép gỗ dổi: S=0,8*2,2	GTT	m2	1,76	1.600.000	1,00	100%	2.816.000	
	Cửa sổ	S=0,1*1,6*5 cửa		m2	8,00					
		Ván ghép gỗ dổi: 3 cái S=1,0*1,6*3	GTT	m2	4,80	1.600.000	1,00	100%	7.680.000	
		Cửa pa nô nhôm kính: 2 cái S=1,0*1,6*2	VKT.20201	m2	3,20	1.000.000	1,00	100%	3.200.000	
		Song sắt đặc 16x16 L=(1,6*6+1,0*16)*5: W=(1,6*6+1,0*16)*5*0,016*0,016*7850	VKT.20215	kg	257,23	45.000	1,00	100%	11.575.296	
	Trần nhà	Óp gỗ lim có khung xương S=3,1*3,7+5,4*3,7+3,1*3,7	VKT.20116	m2	42,92	1.700.000	1,00	100%	72.964.000	
	Tường nhà	Óp gỗ lim có khung xương S=(3,1+3,7)*2*3,7*2-0,8*2,3*2-1,0*1,6*4	VKT.20116	m2	90,56	1.700.000	1,00	100%	153.952.000	
	Chân tường	Óp gạch LD 50x12 S=(3,0+3,7)*2*0,12*2-(0,8*0,12*2)	VKT.20061	m2	3,02	279.779	1,00	100%	846.052	
	Óp tường	Gỗ lim có khung xương S=(3,7+3,4)*2*3,7-1,0*1,6-(1,6*2,9)-0,8*2,3*3	VKT.20116	m2	40,78	1.700.000	1,00	100%	69.326.000	
	Chân tường	Óp gạch LD 50x12 S=(3,7+5,4)*2*0,12-(0,8*0,12*2)-(1,6*0,12)-(0,8*0,12)	VKT.20061	m2	1,70	279.779	1,00	100%	476.743	
	Thiết bị	Điều hòa: 1 cái	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
	Óp chân tường	Gạch LD 50x12 S=(2,1+3,9)*0,12-1,6*0,12+0,4*4*0,12	VKT.20061	m2	0,72	279.779	1,00	100%	201.441	
	Tường phía ngoài	Sơn không bả S1=(2,1+3,9)*3,9-1,6*2,9-1,0*1,6+3,5*3,9-1,0*1,6	VKT.20090	m2	29,21	87.789	1,00	100%	2.564.317	
		S2=3,6*0,6+2,0*0,6	VKT.20090	m2	3,36	87.789	1,00	100%	294.971	
	Trần	Sơn có bả S=3,6*3,9+0,6*(3,9+3,6)	VKT.20091	m2	18,54	65.788	1,00	100%	1.219.710	
		Bả bằng bột bả vào trần	VKT.20093	m2	18,54	46.913	1,00	100%	869.767	
	Trụ	Sơn không bả S=1,4*3,8	VKT.20090	m2	5,32	87.789	1,00	100%	467.037	
	Phào kép	L=(3,6+3,9)*2*2 đường	VKT.20089	md	30,00	112.714	1,00	100%	3.381.420	
	Phào kép trụ	L=1,6*3 đường	VKT.20089	md	4,80	112.714	1,00	100%	541.027	
	Trát trang trí	Xi măng cát S=(1,9+3,7)*2*0,2+1,1*3,5	VKT.20080	m2	6,09	156.969	1,00	100%	955.941	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mi cửa	Dán ngói đỏ S=1,3*0,5	VKT.20059	m2	0,65	519.644	1,00	100%	337.769	
	Phào kép trước hiên	L=(8,7+2,7)*4 đường	VKT.20089	md	45,60	112.714	1,00	100%	5.139.758	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt (ngăn hiên) S=2,0*2,5	VKT.20110	m2	5,00	321.701	1,00	100%	1.608.505	
	Mi cửa	(ngoài diện tích xây dựng) BTCT V=1,4*0,6*0,06*3 cái	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,00	100%	863.487	
		Tổng giá trị công trình		m2 sàn XD	68,40				825.938.810	
		Diện tích trong chỉ giới thu hồi S=1,6*5,8/2, tỷ lệ thu hồi =7% giá trị công trình		m2 sàn XD	4,64	825.938.810	1,00	7%	56.028.598	
		Diện tích công trình 63,76m2 ngoài chỉ giới, không BTHT		m2 sàn XD	63,76					
	Nhà ở số 2	Móng đá học tường xây gạch ba banh 220 mái ngói đỏ sườn gỗ có vi kèo cao 3,2 mét S=4,1*8,1 (Trong chỉ giới)	VKT.10544	m2 sàn XD	33,21	5.916.867	1,00	100%	196.499.153	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(4,1+7,66)*2*0,22*-0,3	VKT.20009	m3	-1,55	1.807.394	100%	100%	-2.805.654	
		Trừ phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-7,06	105.359	100%	100%	-743.413	
		Trừ phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-7,06	141.099	100%	100%	-995.595	
	Cửa	Khung sắt hộp bít tôn S=1,2*1,9+0,7*1,9	VKT.20110	m2	3,61	321.701	1,00	100%	1.161.341	
		Khung sắt hộp 25x50x1,4 ly L=(1,9*2*2+1,2+0,8)*9,45/6	VKT.20215	kg	15,12	45.000	1,00	100%	680.400	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=0,9*1,9*3	VKT.20175	m2	5,13	3.900.000	1,00	100%	20.007.000	
	Nền	Lát gỗ lim S=7,6*3,8	VKT.20116	m2	28,88	1.700.000	1,00	100%	49.096.000	
	Trần nhà	Gỗ hương S=(7,6*3,8)+(1,7*3)	VKT.20104	m2	33,98	2.500.000	1,00	100%	84.950.000	
	Ốp tường	Gỗ lim có khung xương S1=(2,3+3,75)*2*2,8*2-0,8*2,0*3-1,1*1,9	VKT.20116	m2	60,87	1.700.000	1,00	100%	103.479.000	
		S2=(2,5+5,4)*2*2,8	VKT.20116	m2	44,24	1.700.000	1,00	100%	75.208.000	
	Ốp cạnh cửa	Gỗ lim L=0,4*1,9*3+0,4*2,9*2	VKT.20116	m2	4,60	1.700.000	1,00	100%	7.820.000	
	Mái chống dột	Tôn kim loại sườn sắt không kèo S=8,4*2,5*2+1,7*3	VKT.20147	m2	47,10	379.477	1,00	100%	17.873.367	
	Ốp trước nhà	Gỗ lim S=2,3*2,8+4,0*2,3-1,2*1,9	VKT.20116	m2	13,36	1.700.000	1,00	100%	22.712.000	
	Khu bếp + nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 cao 3,1m S=5,4*4 (Trong chỉ giới)		m2	21,60					
	Trong đó	Diện tích mái BTCT S=2,0*2,6 (Trong chỉ giới)	VKT.10363	m2 sàn XD	5,20	2.747.347	1,00	100%	14.286.204	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Còn lại là mái tôn xi măng sườn sắt không kèo (Trong chi giới)	VKT.10361	m ² sàn XD	16,40	1.816.290	1,00	100%	29.787.156	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(5,18+4)*2*0,11*0,6$	VKT.20008	m3	1,21	1.987.514	100%	100%	2.408.390	
		Cộng phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	11,02	105.359	100%	100%	1.160.635	
		Cộng phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	11,02	141.099	100%	100%	1.554.347	
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=3,8*2,4+1,5*2	VKT.20031	m2	12,12	223.776	1,00	100%	2.712.165	
	Trần	Ốp gỗ lim có khung xương S=3,8*2,4+2,1*2,6	VKT.20116	m2	14,58	1.700.000	1,00	100%	24.786.000	
		Sơn không bả S=1,3*2,4	VKT.20093	m2	3,12	46.913	1,00	100%	146.369	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ dổi S=0,9*2,1	GTT	m2	1,89	1.600.000	1,00	100%	3.024.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,75*2,1	VKT.20201	m2	1,58	1.000.000	1,00	100%	1.575.000	
	Tường khu bếp	Ốp gỗ lim có khung xương S1=1,9*3-0,8*2,1+(4,9+3,8)*3,0-0,8*2,1-0,9*2,0	VKT.20116	m2	26,64	1.700.000	1,00	100%	45.288.000	
		S2=2,1*2*1,4	VKT.20116	m2	5,88	1.700.000	1,00	100%	9.996.000	
	Trụ bếp	Xây gạch chỉ 110 V=0,7*0,6*0,11*3	VKT.20008	m3	0,14	1.987.514	1,00	100%	275.469	
	Ốp	Gạch LD 30x45 S=0,6*0,7	VKT.20067	m2	0,42	298.675	1,00	100%	125.444	
		Mặt BTCT tấm đan S=2,0*0,6*0,1+1,5*0,6*0,1-(0,8*0,3*0,1)	VKT.20023	m3	0,19	5.710.896	1,00	100%	1.062.227	
		Lát gạch LD 60x60 S=2,0*0,6-0,8*0,4+1,5*0,6	VKT.20032	m2	1,78	253.669	1,00	100%	451.531	
	Ốp gạch	Gạch LD 30*45 S=(0,7+1,5+1,8)*0,07	VKT.20067	m2	0,28	298.675	1,00	100%	83.629	
	Cánh tủ bếp	Pa nô nhôm khung nhôm S=(1,7+1,5)*0,7	VKT.20202	m2	2,24	950.000	1,00	100%	2.128.000	
	Ốp tường	Gạch 30x45 S=2,1*0,9*2	VKT.20067	m2	3,78	298.675	1,00	100%	1.128.992	
	Ốp tường nhà vệ sinh	Gạch LD 30*45 S=(1,5+2,0)*2*2,3-0,7*2	VKT.20067	m2	14,70	298.675	1,00	100%	4.390.523	
	Thiết bị	Xí bệt 1 cái	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Chậu rửa 1 cái (bằng sứ)	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Giương soi: 1 bộ	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		Nóng lạnh: 1 cái	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		Hộp đựng giấy 2 cái	VKT.20308	cái	2,00	31.440	1,00	100%	62.880	
		Vòi chậu 1 cái	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sen vòi 1 cái	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		Vòi xịt 1 cái	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		Móc quần áo inox 2 cái	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		Máy bơm Hàn Quốc 1 cái			1,00					
		Vòi rửa bếp 2 cái	VKT.20339	cái	2,00	46.462	1,00	100%	92.924	
		Chậu rửa inox đơn 1 cái	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
	Tủ chặn	Gắn tường khung thép 2x4x1,4 ly L=2,1*4+0,6*8+0,4*10 W=7,47/6	VKT.20219	kg	21,41	40.000	1,00	100%	856.560	
		Giá inox 2 chiếc	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
	Cửa tủ	Khung nhôm nhựa S=2,0*2,5	VKT.20202	m2	5,00	950.000	1,00	100%	4.750.000	
	Sân trước bếp	S=2,5*2,5+1,0*18		m2	24,25					
		Diện tích ngoài chỉ giới			18,00					
		Diện tích trong chỉ giới S=2,5*2,5			6,25					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,63	1.027.902	1,00	100%	642.439	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,06	1.629.758	1,00	100%	101.860	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	6,25	241.350	1,00	100%	1.508.438	
	Bán mái bên trên	Mái tôn kim loại sườn sắt không kèo S=2,5*3,0		m2	7,50					
		Diện tích trong chỉ giới S=2,5*2,5	VKT.20147	m2	6,25	379.477	1,00	100%	2.371.731	
		Diện tích ngoài chỉ giới			1,25					
	Cánh cổng	Sắt hộp 3x6x1,4 ly L=2,2*21+3,4*3,0 (Diện tích trong chỉ giới)	VKT.20215	kg	107,44	45.000	1,00	100%	4.834.890	
	Cột đỡ bán mái	Ống thép tráng kẽm D60 dài 3 mét: 1 cây	VKT.20259	m	3,00	216.358	1,00	100%	649.074	
	Sân trước nhà	S=7,6*(5,4+4,4)/2 (Ngoài chỉ giới)								
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 50x50								
	Bậc lên nhà	Xây gạch chỉ 220 V=(4,0*0,22+0,4*0,22)*0,2 (Ngoài chỉ giới)								
		Ốp gạch HL 40x40 S=4,8*0,2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái trên sân	Mái tôn kim loại sườn sắt có kèo $S=8,0*(5,6+4,6)/2$								(Ngoài chi giới)
	Váy	Tôn kim loại sườn sắt $S=(5,6+4,6+8,0)*0,4$								
	Cột chống	Ống thép tráng kẽm D76 dài 5m: 3 cây								
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát $S=(8,0+4,6+2,1)*1,9$								
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ $V=0,33*0,33*3,0*2$								
		Ốp gạch LD 80*80 $S=1,6*2,5*2$								
	Cổng khung inox hộp 304	Hộp 4x8x1,8 ly $L=2,1*4+1,0*8+0,7*(4+2)$ $W=22,07/6$								
		Inox hộp 304 loại 2x4x1,5 ly $W=8,13/6$ $L=1,6*8*2+0,8*2*2+0,6*4+0,1*4$								
	Hố ga	Xây chìm bên ngoài. Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT $V=2,3*0,8*1,5$	VKT.20132	m3	2,76	2.984.491	1,00	100%	8.237.195	Trong chi giới
	Bể 1	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT xây nổi 0,7 mét $V=1,4*1,9*0,7$	VKT.20131	m3	1,86	880.732	1,00	100%	1.639.923	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT xây chìm 0,7 mét $V=1,4*1,9*0,7$	VKT.20132	m3	1,86	2.984.491	1,00	100%	5.557.122	
	Bể 2	Xây gạch chỉ 220 nắp tôn kim loại sườn sắt $V=1,8*2,7*1,6$. Xây nổi 0,7 mét	VKT.20133	m3	3,40	1.319.287	1,00	100%	4.488.214	
		Xây gạch chỉ 220 nắp tôn kim loại sườn sắt $V=1,8*2,7*1,6$. Xây chìm 0,9 mét	VKT.20133	m3	4,37	1.319.287	1,00	100%	5.770.561	
		Nắp tôn sườn sắt $S=1,8*2,7$	VKT.20146	m2	4,86	439.613	1,00	100%	2.136.519	
	Ống nước	HDPE ĐK 2cm dài 20 mét	VKT.20263	m	20,00	48.598	1,00	100%	971.960	
	Cánh cổng	Ở lõi ra khu mộ sắt hộp 2x2x1,4 ly $L=1,6*10+0,8*2$ $W=4,83/6$								(Ngoài chi giới)
	Bể ga	Xây chìm ngoài nhà gạch chỉ 110 nắp BTCT $V=1,5*0,8*1,5$	VKT.20132	m3	1,80	2.984.491	1,00	100%	5.372.084	Trong chi giới
	Bể treo	Trên nóc nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp tôn pro xi măng $V=2,1*2*1,2$	VKT.20131	m3	5,04	880.732	1,00	100%	4.438.889	
		Nắp tôn pro xi măng sườn gỗ $S=2,0*2,1$ (55000/tấm 1,5m2)	GTT	m2	4,20	36.667	1,00	100%	154.000	
	Ống nước nhựa	PVC D60 dài 12 mét	VKT.20237	m	12,00	80.578	1,00	100%	966.936	
	Nhà ở có khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,3 mét $S=4,3*7,6$	VKT.10722	m2 sàn XD	32,68	6.245.734	1,00	100%	204.110.587	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(4,3+7,16)*2*0,11*-0,2$	VKT.20008	m3	-0,50	1.987.514	100%	100%	-1.002.184	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường trát trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-4,58	105.359	100%	100%	-482.966	
		Trừ phần tường trát ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-4,58	141.099	100%	100%	-646.798	
	Cửa	Ván ghép gỗ dổi S=1,3*2,1	GTT	m2	2,73	1.600.000	1,00	100%	4.368.000	
	Khuôn cửa	Đơn gỗ dổi L=2,1*2+1,3	VKT.20185	md	5,50	580.000	1,00	100%	3.190.000	
	Nền	Lát gạch LD 50*50 S=4,1*7,3	VKT.20031	m2	29,93	223.776	1,00	100%	6.697.616	
	Cửa	Ván ghép gỗ dổi S=0,7*2,0	GTT	m2	1,40	1.600.000	1,00	100%	2.240.000	
	Khuôn cửa	Đơn gỗ dổi L=2,7	VKT.20185	md	2,70	580.000	1,00	100%	1.566.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dổi S=0,9*1,4*2 cửa	GTT	m2	2,52	1.600.000	1,00	100%	4.032.000	
	Khuôn cửa	Đơn gỗ dổi L=(0,9+1,4)*2*2 cửa	VKT.20185	md	9,20	580.000	1,00	100%	5.336.000	
		Song sắt đặc 10x10 L=(0,9*16+1,4*3)*2	VKT.20215	kg	29,20	45.000	1,00	100%	1.314.090	
	Trần	Ốp gỗ lim S=4,1*5,4	VKT.20116	m2	22,14	1.700.000	1,00	100%	37.638.000	
	Tường	Ốp gỗ lim S=(4,1+5,4)*2*2,7+2,6*2*2,7-0,9*1,4-1,3*2,1-1,5*2,3	VKT.20116	m2	57,90	1.700.000	1,00	100%	98.430.000	
		BTCT tấm đan bàn bếp V=1,7*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,10	5.710.896	1,00	100%	582.511	
		Lát đá granite nhân tạo S=1,7*0,6	VKT.20052	m2	1,02	817.602	1,00	100%	833.954	
	Cánh cửa tủ bếp	Nhôm kính Pa nô S=1,7*0,8	VKT.20202	m2	1,36	950.000	1,00	100%	1.292.000	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S=2,7*1,7	VKT.20068	m2	4,59	298.675	1,00	100%	1.370.918	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1,26	1.000.000	1,00	100%	1.260.000	
	Nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 25x40 S=(1,4+1,7)*2*1,7-0,7*1,7	VKT.20068	m2	9,35	298.675	1,00	100%	2.792.611	
	Thiết bị	01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ sen vòi	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
	Bể treo	Trên mái nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp tôn pro xi măng V=2,0*1,4*0,8	VKT.20131	m3	2,24	880.732	1,00	100%	1.972.840	
		nắp tôn pro xi măng S=2,0*1,4*0,8	GTT	m2	2,24	36.667	1,00	100%	82.133	
	Giếng	Xây gạch chỉ sâu 3 mét D90 (Trong chi giới)	GTT	m	3,00	3.000.000	1,00	100%	9.000.000	
	Vách	Tôn kim loại ốp vào tường bao sườn sắt S=3,1+4,0+3,1*2,7	VKT.20110	m2	15,47	321.701	1,00	100%	4.976.714	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chuồng gà	Lưới B40 có khung xương S=(3,0+1,5+2,5+3,0)*3,0 (Trong chi giới)	VKT.20221	m2	30,00	100.780	1,00	100%	3.023.400	(Trong chi giới)
	Mái + Sàn	Tôn proo xi măng S=1,5*3,0*5 tấm (Trong chi giới)	GTT	m2	22,50	36.667	1,00	100%	825.008	
	Sân	S=4,2*3,0+3,0*1,7 (Trong chi giới)		m2	17,70					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,77	1.027.902	1,00	100%	1.819.387	
		BT đá 1x2 dày 0, 1	VKT.20015	m3	1,77	1.629.758	1,00	100%	2.884.672	
		Mặt láng xi măng cát có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	17,70	87.734	1,00	100%	1.552.892	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,3*2,4*1,9 nổi 1,1 mét chìm 0,8 mét (Trong chi giới)	VKT.20131	m3	6,07	880.732	1,00	100%	5.347.805	
		Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,3*2,4*1,9 chìm 0,8 mét	VKT.20132	m3	4,42	2.984.491	1,00	100%	13.179.512	
	Nhà kho	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái lợp tôn pro xi măng sườn gỗ cao 2,5 mét S=3,0*2,0 (Trong chi giới)	VKT.10361	m2 sàn XD	6,00	1.816.290	1,00	100%	10.897.740	
	Cửa kho	Pa nô gỗ lim S=0,6*2,0	VKT.20175	m2	1,20	3.900.000	1,00	100%	4.680.000	
	Sân trước nhà	S=4,3*1,8 (Trong chi giới)		m2	7,74					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,77	1.027.902	1,00	100%	795.596	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,77	1.629.758	1,00	100%	1.261.433	
		Lát gạch LD 50x50	VKT.20056	m2	7,74	241.350	1,00	100%	1.868.049	
	Sân	S=2,5*5,6 (Trong chi giới)		m2	14,00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,40	1.027.902	1,00	100%	1.439.063	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,40	1.629.758	1,00	100%	2.281.661	
		Lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	14,00	241.350	1,00	100%	3.378.900	
	Bể phốt	Chìm trong lòng nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,3*1,5*1,2 (Trong chi giới)	VKT.20132	m3	2,34	2.984.491	1,00	100%	6.983.709	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có vè kèo S=1.6*4,3 tôn thường (Trong chi giới)	VKT.20146	m2	6,88	439.613	1,00	100%	3.024.537	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=0,4*0,4*1,8*2 trụ								Ngoài chi giới
		Trát xi măng cát S=1,6*1,9*2 trụ								
	Cánh cổng	Sắt hộp 2,5x5 dày 1,4 ly L=2,1*4*2 W=9,45/6								
		L2=1,7*4 đường								
		Sắt hộp 14x14 dày 1,4 ly L=2,1*5+1,8*5 W=3,25/6								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lan can tường bao	Sắt hộp 2x4 dày 1,4 ly L1=0,6*30 +5,2*2 đường W=7,47/6 (Trong chỉ giới)	VKT.20215	kg	35,36	45.000	1,00	100%	1.591.110	(Trong chỉ giới)
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có trát có bô trụ S=5,4*1,4 (Trong chỉ giới)	VKT.20127	m2	7,56	417.117	1,00	100%	3.153.405	
	Tường bao	Xây gạch ba banh không trát: S=4,6*1,9								Ngoài chỉ giới
		Trừ trát								
	Tường	Sơn ngoài nhà không bả S=4,3*2,7-1,3*2,1 (Trong chỉ giới)	VKT.20090	m2	8,88	87.789	1,00	100%	779.566	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 43b.BB-QLDA ngày 10/9/2023								
	Cọc chống	Ống thép D60: L=3m	VKT.20259	m	3,00	216.358	1,00	100%	649.074	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, có nắp tôn bể chìm: V=0,8*1,2*1,0	VKT.20131	m3	0,96	880.732	1,00	100%	845.503	
		Nắp tôn FPRXM SL 01 tấm	GTT	tấm	1,00	55.000	1,00	100%	55.000	
		Tổng giá trị công trình nhà và phụ trợ							1.243.015.634	
		Nhà Phạm Hồng Đức vợ Phạm Thị Quỳnh Nga							1.507.980.193	
	Nhà ở	Móng BTCT, khung BTCT chịu lực tường gạch chi 220 mái bằng BTCT. Tầng 1 làm tầng hầm								
		S1=8,6*2,3+7,1*10,4 cao 2,1 mét (S tầng 1)	VKT.11021	m2 sàn XD	93,62	5.747.889	1,00	100%	538.117.368	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=-(8,16+2,3+7,1+9,96)*2*0,22*2,4	VKT.20009	m3	-29,06	1.807.394	1,00	100%	-52.524.894	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-132,10	141.099	1,00	100%	-18.638.614	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-132,10	105.359	1,00	100%	-13.917.502	
		S2=8,6*7,1+3,2*9,3 cao 4,2 mét (S tầng 2)	VKT.11021	m2 sàn XD	90,82	5.747.889	1,00	100%	522.023.279	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(8,16+7,1+2,76+9,3)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	8,41	1.807.394	1,00	100%	15.208.425	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	38,25	141.099	1,00	100%	5.396.755	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	38,25	105.359	1,00	100%	4.029.771	
	Nền nhà	Lát gạch LD 60x60 S=6,8*7,2+2,7*3,1*2	VKT.20032	m2	65,70	253.669	1,00	100%	16.666.053	
	Ốp tường nhà	Gỗ lim có khung xương S=(2,9+2,7)*2*3,7-2,1*0,8*2+(3,9+3,7)*3,7-0,8*2,1*3	VKT.20116	m2	61,16	1.700.000	1,00	100%	103.972.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn trong nhà	Không bả S=((2,7+3,1)*2*4,0-0,6*2,1-1,0*0,5)*2+(2,3+2,7)*2*3,9-2,1*0,7-1,0*2,1+(2,7+3,3)*2*4,0-0,7*2,1-1,0*0,6+(4,0+3,3)*1,6	VKT.20091	m2	182,32	65.788	1,00	100%	11.994.468	
	Óp tường	Gạch LD 30x45 S=(4,0+3,3)*2*2,3-0,8*2,1*4+(2,8+1,4)*2*2,7-1,8*0,5*2+(1,4+1,0)*2*2,7-0,6*2,0	VKT.20067	m2	59,50	298.675	1,00	100%	17.771.163	
	Trần	Gác xép BTCT V=2,9*1,4*0,12+1,5*1,1*0,12	VKT.20019	m3	0,69	5.163.666	1,00	100%	3.538.144	
	Trần	Trát xi măng cát + sơn trong nhà không bả S=2,8*1,4+1,4*1,0	VKT.20081	m2	5,32	215.164	1,00	100%	1.144.672	
		Sơn trần trong nhà không bả	VKT.20091	m2	5,32	65.788	1,00	100%	349.992	
	Trần	Sơn trong nhà không bả S=6,8*7,2+2,7*3,1*2+2,8*1,4+1,4*1,0+2,7*2,2	VKT.20091	m2	76,96	65.788	1,00	100%	5.063.044	
	Cửa	Pa nhôm kính S1=2,6*2,4+0,9*2,1*7+1,6*2,4	VKT.20201	m2	23,31	1.000.000	1,00	100%	23.310.000	
	Cửa	Sắt hộp bít tôn S=3,1*2,6+1,6*2,4	VKT.20110	m2	11,90	321.701	1,00	100%	3.828.242	
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,5*1,1*5+0,8*0,6*7+0,8*0,4*3	VKT.20202	m2	12,57	950.000	1,00	100%	11.941.500	
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chi V=0,7*0,6*0,11*3	VKT.20008	m3	0,14	1.987.514	1,00	100%	275.469	
		Ốp gạch LD 30*45 S=0,7*1,3*3	VKT.20067	m2	2,73	298.675	1,00	100%	815.383	
	Mặt bếp	BT tấm đan tấm đan cốt thép V=2,4*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,00	100%	822.369	
		Lát mặt granit nhân tạo S=2,5*0,6	VKT.20052	m2	1,50	817.602	1,00	100%	1.226.403	
	Cửa	Khung nhôm kính S=1,2*0,7*2+1,7*0,7	VKT.20202	m2	2,87	950.000	1,00	100%	2.726.500	
		Song sắt đặc 12x12 L=(1,5*6+1,1*18)*5+(0,8*2+0,6*10)*7	VKT.20215	kg	222,91	45.000	1,00	100%	10.031.170	
	Thiết bị	02 bệ xi bệt	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 chậu rửa sứ	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,00	100%	357.398	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		02 bộ gương soi	VKT.20335	cái	2,00	46.852	1,00	100%	93.704	
		02 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	2,00	71.480	1,00	100%	142.960	
		05 giá treo	VKT.20337	cái	5,00	32.361	1,00	100%	161.805	
		02 hộp đựng giấy	VKT.20338	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		08 vòi rửa	VKT.20332	bộ	8,00	60.758	1,00	100%	486.064	
		01 chậu rửa đôi 2 vòi	VKT.20325	bộ	1,00	214.439	1,00	100%	214.439	
	Bể	Treo trên mái xây gạch chi 110 V=2,3*1,3*1,0	VKT.20131	m3	2,99	880.732	1,00	100%	2.633.389	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Xây thu hồi trang trí mái V=3,6*1,7/2*0,22*3	VKT.20009	m3	2,02	1.807.394	1,00	100%	3.650.213	Có BBRS
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả S=3,6*1,8/2*2	VKT.20090	m2	6,48	87.789	1,00	100%	568.873	
		Sơn ngoài trời không bả S=2,2*1,5/2*2*2	VKT.20090	m2	6,60	87.789	1,00	100%	579.407	
	Mái 2+3	Xây thu hồi bằng gạch chỉ V=2,2*1,5/2*0,22*4*2	VKT.20009	m3	2,90	1.807.394	1,00	100%	5.248.672	
		Trát xi măng cát + sơn ngoài trời không bả S=2,2*1,5/2*2*2	VKT.20077	m2	6,60	141.099	1,00	100%	931.253	
		Sơn ngoài trời không bả S=2,2*1,5/2*2*2	VKT.20090	m2	6,60	87.789	1,00	100%	579.407	
	Mái ngói đỏ	Sườn gỗ S=4,0*2,5*2+9,7*1,8*2*2	VKT.20059	m2	89,84	519.644	1,00	100%	46.684.817	
	Dán ngói nóc	L=9,7*2+1,8*4*2+4,0+2,5*4	GTT	md	47,80	200.000	1,00	100%	9.560.000	
	Mái	Trang trí mái thái BTTĐCT V=(2,5*2+1,8*4)*0,6*0,12	VKT.20023	m3	0,88	5.710.896	1,00	100%	5.016.451	Có BBRS
		Trát trần xi măng cát +sơn ngoài trời ko bả S=(2,5*2+1,8*4)*0,6	VKT.20081	m2	7,32	215.164	1,00	100%	1.575.000	
		Sơn ngoài trời ko bả	VKT.20090	m2	7,32	87.789	1,00	100%	642.615	
		Đắp vữa tường chống vang S=3,2*1,6/2*3	VKT.20084	m2	7,32	225.238	1,00	100%	1.648.742	
	Thiết bị	01 téc nước Inox	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	
	Cánh cửa	Inox 304 nặng 30kg	VKT.20213	kg	30,00	145.000	1,00	100%	4.350.000	
	Nắp bể	BTTĐCT V=2,3*1,3*0,1	VKT.20023	m3	0,30	5.710.896	1,00	100%	1.707.558	
	Gác xếp	Láng xi măng cát đánh màu dày 2cm S=2,8*1,2+1,5*1,1	VKT.20041	m2	5,01	63.669	1,00	100%	318.982	
	Sơn trong nhà	Không bả S=(2,8+1,2+1,5+1,1)*2*1,2	VKT.20091	m2	15,84	65.788	1,00	100%	1.042.082	
	Hành lang	Lát gạch LD 40*40 S=3,7*1,4+1,0*4,3+0,25*(1,2+4,6+2,3+1,0)	VKT.20030	m2	11,76	212.011	1,00	100%	2.492.189	
	Lan can	Con tiện xi măng cát tay vịn BTCT L=1,2+4,6+2,3+1,0+3,1	VKT.20025	md	12,20	429.569	1,00	100%	5.240.742	
	Tầng 1									
	Nền	Lát gạch LD 40*40 S=6,4*2,6	VKT.20030	m2	16,64	212.011	1,00	100%	3.527.863	
	Trần	Sơn trong nhà không bả S=6,4*2,6	VKT.20091	m2	16,64	65.788	1,00	100%	1.094.712	
	Tường	Sơn trong nhà không bả S=(6,4+2,6)*2-1,5*2,0	VKT.20090	m2	15,00	87.789	1,00	100%	1.316.835	
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chỉ V=0,9*0,6*0,11*4	VKT.20008	m3	0,24	1.987.514	1,00	100%	472.233	Có BBRS
		Ốp gạch LD 30*60: S=0,9*1,3*4+3,2*0,9	VKT.20069	m2	7,56	320.620	1,00	100%	2.423.887	
	Mặt bệ	BTTĐCT V=2,6*0,6*0,1*2	VKT.20023	m3	0,31	5.710.896	1,00	100%	1.781.800	
		Lát đá granite nhân tạo S=2,6*0,6*2	VKT.20052	m2	3,12	817.602	1,00	100%	2.550.918	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sắt xếp	Không áo tôn S=3,0*1,9	VKT.20208	m2	5,70	790.000	1,00	100%	4.503.000	
	Sơn mặt ngoài nhà	Không bả S=3,2*0,9+3,2*4,3+6,3*1,5+1,2*1,0+2,1*1,0+6,7*4,1+1,9*4,1+6,7*0,9	VKT.20090	m2	70,68	87.789	1,00	100%	6.204.927	
	Phào chỉ kếp	L=2,6*6+10,2*2+3,9*2+3,2*2+2,7*4+3,1*4+3,9*4*2+1,6*4*2+5,0*2+6,2*2	VKT.20089	md	139,80	112.714	1,00	100%	15.757.417	
		Bê tông TĐCT Lanh tô V=2,2*0,5*2*0,1	VKT.20023	m3	0,22	5.710.896	1,00	100%	1.256.397	
	Xây be	Gạch chỉ V=0,5*0,5/2*0,11*4	VKT.20008	m3	0,06	1.987.514	1,00	100%	109.313	
	Trần	Trát xi măng cát + sơn ngoài trời không bả S=3,0*0,6*2	VKT.20081	m2	3,60	215.164	1,00	100%	774.590	
		Cộng sơn không bả	VKT.20090	m2	3,60	87.789	1,00	100%	316.040	
		Dán ngói đỏ S=2,2*0,8*2	VKT.20059	m2	3,52	519.644	1,00	100%	1.829.147	
	Lan can	Sơn ngoài trời không bả S=(1,2+4,6+2,3+1,0+3,1)*0,7*2	VKT.20090	m2	17,08	87.789	1,00	100%	1.499.436	
	Bể nước	Trong lòng tầng 1 xây gạch chỉ 220, nắp BTCT V=3,5*2,8*2,3+3,5*3,6*2,3 nổi 1,8 mét chìm 0,5 mét			51,52					
		V nổi =3,5*2,8*1,8+3,5*3,6*1,8	VKT.20133	m3	40,32	1.319.287	1,00	100%	53.193.652	
		V chìm =3,5*2,8*0,5+3,5*3,6*0,5	VKT.20135	m3	11,20	3.194.434	1,00	100%	35.777.661	
	Bể phốt	Chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT V=2,5*1,5*1,9*2	VKT.20132	m3	14,25	2.984.491	1,00	100%	42.528.997	
	Sân 1	S=3,0*7,4 Ngoài chỉ giới GPMB		m2	22,20					
		BT gạch vỡ dày 0,5	VKT.20014	m3	11,10	1.027.902	1,00	100%		
		BT đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,33	1.629.758	1,00	100%		
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	22,20	241.350	1,00	100%		
	Sân 2	S=6,2*4,5 ngoài chỉ giới GPMB		m2	27,90					
		Cát tôn nền dày 0,5	VKT.20001	m3	13,95	124.775	1,00	100%		
		Mặt lát gạch chỉ đặc	VKT.20053	m2	27,90	149.794	1,00	100%		
	Bán mái	S=6,3*5,0+10,5*3,8+2,0*1,1*2 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20147	m2	75,80	379.477	1,00	100%		
	Cột chống	Ống kẽm D90 L=6,0*7	VKT.20261	m	42,00	365.439	1,00	100%		
		Sắt hộp 2x2 dày 1,4 ly L=6,0*30 thanh	VKT.20219	kg	144,90	40.000	1,00	100%		
	Bệ thờ	Xây gạch chỉ V=0,4*0,4*1,1 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20008	m3	0,18	1.987.514	1,00	100%		Ngoài chỉ

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát xi măng cát + sơn ngoài trời không bả S=1,7*1,1	VKT.20077	m2	1,87	141.099	1,00	100%		giới
		Sơn ngoài trời không bả	VKT.20090	m2	1,87	87.789	1,00	100%		
		Mặt lát đá granite nhân tạo S=0,7*0,5	VKT.20052	m2	0,35	817.602	1,00	100%		
Be		Xây gạch chỉ V=(6,0+4,6+8,2+2,3)*0,11*0,6 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20008	m3	1,39	1.987.514	1,00	100%		
Tường bao		Xây gạch chỉ 110 có bở trụ S=(3,7+14,5+6,8)*2,0 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20127	m2	50,00	417.117	1,00	100%		
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-100,00	141.099	1,00	100%		
Trụ cổng		Xây gạch chỉ V=0,4*0,2*2,5 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20009	m3	0,20	1.807.394	1,00	100%		
Cánh cổng		Sắt hộp 3x6 dày 1,4 ly L=2,0*25 thanh	VKT.20215	kg	95,25	45.000	1,00	100%		
Hố ga		Chìm ngoài vườn xây gạch chỉ 110, nắp BTCT V=1,2*1,2*1,2*2 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20131	m3	3,46	880.732	1,00	100%		
Cánh cổng		Inox 304 trọng lượng 17kg trong chỉ giới GPMB	VKT.20213	kg	17,00	145.000	1,00	100%	2.465.000	
Bậc thang		Lát đá granite nhân tạo S=1,0*0,4*9 trong chỉ giới GPMB	VKT.20051	m2	3,60	781.108	1,00	100%	2.811.989	
		Ốp đá granite nhân tạo S=1,0*0,2*9	VKT.20072	m2	1,80	847.560	1,00	100%	1.525.608	
Lư hương		Khối BTCT tấm đan V=1,0*4*1,0*0,1*3 ngoài chỉ giới GPMB	VKT.20023	m3	1,20	5.710.896	1,00	100%		Ngoài chỉ giới
		Đắp phào chỉ kép xi măng cát L=1,0*6*2+1,6*8	VKT.20089	md	24,80	112.714	1,00	100%		
Ô sáng		Nhôm kính S=0,7*0,5*2 trong chỉ giới GPMB	VKT.20202	m2	0,70	950.000	1,00	100%	665.000	
Song sắt		đặc 12x12 L=(0,7*6+0,5*4)*2 trong chỉ giới GPMB	VKT.20215	kg	14,02	45.000	1,00	100%	630.763	
Giếng khoan		D48 sâu 20 mét: 01 cái ngoài chỉ giới GPMB	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,00	100%		Ngoài chỉ giới
Giếng		khơi cuốn gạch chỉ sâu 3 mét: 1 cái trong chỉ giới GPMB	GTT	md	3,00	3.000.000	1,00	100%	9.000.000	
Điều hoà		1 cái trong chỉ giới GPMB	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
		Tài sản gia đình ông Vũ Đình Thái vợ là Phạm Thị Chinh							1.565.213.923	
Nhà ở 3 tầng		Móng bằng BTCT tường xây gạch chỉ 220, khung bTCT, mái BTCT, S=5,6*14,5		m2 sàn XD	81,20					Kết cấu có khu phụ (bổ sung thông tin)
		S trong chỉ giới GPMB=5,6*14,6-5,6*(4,4+2,9)/2; Chiếm tỉ lệ 75%; Tính 100% giá trị công trình		m2 sàn XD	61,32					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tầng 1	Tường xây gạch chi 220, cao 3,7m S=5,6*14,5	VKT.11321	m2 sàn XD	81,20	5.312.393	1,00	100%	431.366.312	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=- (5,16+14,5)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	-6,92	1.807.394	1,00	100%	-12.507.745	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-31,46	141.099	1,00	100%	-4.438.410	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-31,46	105.359	1,00	100%	-3.314.173	
	Tầng 2	Tường xây gạch chi 220 cao 3,5m S=5,6*14,5	VKT.11321	m2 sàn XD	81,20	5.312.393	1,00	100%	431.366.312	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,1m: V=- (5,16+14,5)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	-5,19	1.807.394	1,00	100%	-9.380.809	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,1m:	VKT.20077	m2	-23,59	141.099	1,00	100%	-3.328.808	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,1m:	VKT.20078	m2	-23,59	105.359	1,00	100%	-2.485.630	
	Tầng 3	Tường xây gạch chi 220 mái BTCT, cao 3,5m S=5,6*6,5	VKT.11321	m2 sàn XD	36,40	5.312.393	1,00	100%	193.371.105	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 S=5,1*14,0	VKT.20032	m2	71,40	253.669	1,00	100%	18.111.967	
	Trần	Sơn trong nhà có bả S=5,1*14,0	VKT.20095	m2	71,40	55.498	1,00	100%	3.962.557	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	71,40	46.913	1,00	100%	3.349.588	
		Phào kép L=14,0*4đường+5,1*8 đường	VKT.20089	md	96,80	112.714	1,00	100%	10.910.715	
	Cửa chính	Cửa cuốn inox chạy mô tơ điện S=4,0*4,5	VKT.20205	m2	18,00	2.200.000	1,00	100%	39.600.000	
		Cửa kính cường lực phía trong dày 2cm S=3,9*3,5	VKT.20197	m2	13,65	750.000	1,00	100%	10.237.500	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=1,2*1,4	VKT.20195	m2	1,68	1.500.000	1,00	100%	2.520.000	
		Song cửa sắt đặc 14x14 L=1,4*6 thanh+1,2*18thanh; W=(1,4*6+1,2*18)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	46,16	45.000	1,00	100%	2.077.110	
		Ô thoáng nhựa lõi thép S=0,5*0,5*2 ô	VKT.20195	m2	0,50	1.500.000	1,00	100%	750.000	
		Song sắt đặc 14x14 L=0,5*16 thanh; W=(0,5*16)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	12,31	45.000	1,00	100%	553.896	
	Cửa lách	Khung sắt hộp bịt tôn S=1,2*2,1	VKT.20110	m2	2,52	321.701	1,00	100%	810.687	
	Óp chân tường	Gạch LD 60x15 S=(5,1+14,0)*2*0,15-cửa 4,0*0,15-1,2*0,15	VKT.20063	m2	4,95	310.817	1,00	100%	1.538.544	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn tường trong nhà	Có bả S=(5,1+14,0)*2*3,7-cửa 3,9*3,5-1,2*2,1-1,2*1,4-(0,5*0,5)*2-6,0*3,0	VKT.20095	m2	104,99	55.498	1,00	100%	5.826.735	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	104,99	39.765	1,00	100%	4.174.927	
	Bếp	Cửa pano nhôm kính S=1,4*2,4	VKT.20201	m2	3,36	1.000.000	1,00	100%	3.360.000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x45 S=6,0*3,0	VKT.20067	m2	18,00	298.675	1,00	100%	5.376.150	
	Trụ bếp	Xây gạch chỉ V=0,9*0,6*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,24	1.987.514	1,00	100%	472.233	
	Mặt	Ốp gạch LD 30x45 S=(0,9*0,6)*4 trụ*2 mặt	VKT.20067	m2	4,32	298.675	1,00	100%	1.290.276	
		Mặt bếp BTCT, V=4,0*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,17	5.710.896	1,00	100%	959.431	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=0,6*4,0	VKT.20052	m2	2,40	817.602	1,00	100%	1.962.245	
		01 chậu rửa đôi inox	VKT.20325	bộ	1,00	214.439	1,00	100%	214.439	
		01 máy bơm hàn quốc								HTDC
	Hố ga	Chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 110, nắp BTCT, V=0,8*0,6*0,7	VKT.20132	m3	0,34	2.984.491	1,00	100%	1.002.789	
		Ống thoát nước nhựa PVC D48=15m	VKT.20236	m	15,00	58.404	1,00	100%	876.060	
		D21=40m	VKT.20232	m	40,00	30.531	1,00	100%	1.221.240	
	Bể nước	Chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 220 nắp BTCT, V=4,5*5,0*1,8	VKT.20136	m3	40,50	2.876.017	1,00	100%	116.478.689	
	Nhà vệ sinh	Cửa pano nhôm kính S=0,6*1,9	VKT.20201	m2	1,14	1.000.000	1,00	100%	1.140.000	
		Ốp tường gạch LD 30x45 S=(1,8+1,0)*2*2,5-cửa 0,6*1,9	VKT.20067	m2	12,86	298.675	1,00	100%	3.840.961	
	Sơn tường ngoài NVS	Sơn trong nhà có bả S=(2,0+1,0)*2	VKT.20095	m2	6,00	55.498	1,00	100%	332.988	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	6,00	39.765	1,00	100%	238.590	
	Sơn tường ngăn khu bếp	Sơn trong nhà có bả S=5,0*3,7-cửa 1,4*2,4	VKT.20095	m2	15,14	55.498	1,00	100%	840.240	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	15,14	39.765	1,00	100%	602.042	
	Ốp tường ngoài tầng 1	Gạch LD 60x60 S=5,6*3,7-cửa 4,0*4,5	VKT.20069	m2	2,72	320.620	1,00	100%	872.086	
		01 quạt trần	VKT.20319	cái	1,00	74.409	1,00	100%	74.409	
		02 quạt treo tường	VKT.20320	cái	2,00	55.563	1,00	100%	111.126	
	Cầu thang lên tầng 2	Mặt bậc cầu thang lát đá granit nhân tạo S=1,2*0,35*24 bậc	VKT.20051	m2	10,08	781.108	1,00	100%	7.873.569	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp cổ bậc cầu thang đá granit nhân tạo S=1,2*0,2*24 bậc	VKT.20072	m2	5,76	847.560	1,00	100%	4.881.946	
	Chiếu nghỉ	Mặt lát đá granit nhân tạo S=1,2*2,1	VKT.20051	m2	2,52	781.108	1,00	100%	1.968.392	
		Lan can con tiện gỗ lim tay vịn gỗ lim, tay cong L=8,5+2,0	VKT.20167	md	10,50	2.550.000	1,00	100%	26.775.000	
		Trụ lan can gỗ lim tiết diện 200x200, L=1,2m	VKT.20159	cái	1,00	2.800.000	1,00	100%	2.800.000	
	Tầng 2	Tường xây gạch chi 220 cao 3,5m S=5,6*14,5		m2 sàn XD	81,20					
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=5,1*14,0	VKT.20031	m2	71,40	223.776	1,00	100%	15.977.606	
	Trần	Sơn trong nhà có bả S=5,1*14,0	VKT.20095	m2	71,40	55.498	1,00	100%	3.962.557	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	71,40	46.913	1,00	100%	3.349.588	
		Phào kép L=5,1*8đường+14,0*4 đường	VKT.20089	md	96,80	112.714	1,00	100%	10.910.715	
		Đắp XMC trang trí S=(14,0*0,4)*2+(5,1*0,4)*8	VKT.20084	m2	27,52	225.238	1,00	100%	6.198.550	
	Phòng ngủ 1	Cửa nhựa lõi thép S=0,8*2,3	VKT.20195	m2	1,84	1.500.000	1,00	100%	2.760.000	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=(1,2*1,4)*2 cửa	VKT.20195	m2	3,36	1.500.000	1,00	100%	5.040.000	
		Song sắt hộp 14x14 dày 1,4 li L=(1,2*18 thanh+1,4*6 thanh)*2 cửa; W=(1,2*18+1,4*6)*2*3,25/6	VKT.20215	kg	32,50	45.000	1,00	100%	1.462.500	
		Ô thoáng kính cường lực dày 1,0cm S=2,3*1,9	VKT.20197	m2	4,37	750.000	1,00	100%	3.277.500	
	Tường ngăn phòng ngủ	Sơn trong nhà có bả S=(5,1*3,5)*2 mặt- cửa 0,8*2,3*2-2,3*1,9*2	VKT.20095	m2	23,28	55.498	1,00	100%	1.291.993	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	23,28	39.765	1,00	100%	925.729	
		Ốp chân tường gạch LD 60x15 S=(5,1*0,15)*2-0,8*0,15*2	VKT.20063	m2	1,29	310.817	1,00	100%	400.954	
		01 máy điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
		01 giá treo quần áo	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
	Phòng ngủ 2	Cửa nhựa lõi thép S=0,8*2,3	VKT.20195	m2	1,84	1.500.000	1,00	100%	2.760.000	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=0,9*1,3	VKT.20195	m2	1,17	1.500.000	1,00	100%	1.755.000	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=1,1*0,9	VKT.20195	m2	0,99	1.500.000	1,00	100%	1.485.000	
		Song cửa sắt hộp 14x14 dày 1,4 li L=0,9*16 thanh+1,1*6 thanh; W=(0,9*16+1,1*6)*3,25/6	VKT.20215	kg	11,38	45.000	1,00	100%	511.875	
		Ốp chân tường ngăn gạch LD 30x15 L=2,8*0,15*2	VKT.20063	m2	0,84	310.817	1,00	100%	261.086	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn tường ngăn trong nhà có bả S=(3,8*3,5)*2 mặt-cửa 0,8*2,3*2-0,9*1,3*2	VKT.20095	m2	20,58	55.498	1,00	100%	1.142.149	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	20,58	39.765	1,00	100%	818.364	
		Cửa NVS khung nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20200	m2	1,33	950.000	1,00	100%	1.263.500	
	Ốp tường trong nhà vệ sinh	Gạch LD 30x60 S=(1,4+1,4)*2*2,3-cửa 0,7*1,9	VKT.20069	m2	11,55	320.620	1,00	100%	3.703.161	
	Sơn tường trong NVS	Sơn trong nhà có bả S=(1,4+1,4)*2*1,2	VKT.20095	m2	6,72	55.498	1,00	100%	372.947	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	6,72	39.765	1,00	100%	267.221	
	Sơn tường ngoài NVS	Sơn trong nhà có bả S=(1,6+1,6)*2*3,5- cửa 0,7*1,9	VKT.20095	m2	21,07	55.498	1,00	100%	1.169.343	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	21,07	39.765	1,00	100%	837.849	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 chậu rửa sứ đơn	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		02 giá treo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		01 hộp đựng GVS	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	
		01 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 quạt treo tường	VKT.20320	cái	1,00	55.563	1,00	100%	55.563	
		01 điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
	Cửa sổ hành lang	Nhựa lõi thép S=1,2*1,4	VKT.20195	m2	1,68	1.500.000	1,00	100%	2.520.000	
		Song cửa sắt hộp 14x14 dày 1,4 li L=1,4*6 thanh+1,2*18 thanh; W=(1,4*6+1,2*18)*3,25/6	VKT.20215	kg	16,25	45.000	1,00	100%	731.250	
	Ô thoáng	Nhựa lõi thép S=0,5*0,7	VKT.20195	m2	0,35	1.500.000	1,00	100%	525.000	
		Song sắt hộp 14x14 dày 1,4 li W=(0,7*8+0,5*4)*3,25/6	VKT.20215	kg	4,12	45.000	1,00	100%	185.250	
	Phòng ngủ 3	Cửa nhựa lõi thép S=0,9*2,3	VKT.20195	m2	2,07	1.500.000	1,00	100%	3.105.000	
	Ốp chân tường ngăn phòng ngủ	Gạch LD 50x15 S=4,2*0,15*2	VKT.20063	m2	1,26	310.817	1,00	100%	391.629	
	Sơn tường ngăn	Sơn trong nhà có bả S=(5,1*3,5-0,9*2,3)*2 mặt	VKT.20095	m2	31,56	55.498	1,00	100%	1.751.517	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ hành lang	Nhựa lõi thép S=1,8*2,0	VKT.20195	m2	3,60	1.500.000	1,00	100%	5.400.000	
		Song cửa sắt hộp 14x14 dày 1,4 li W=(1,8*8+2,0*2)*3,25/6	VKT.20215	kg	9,97	45.000	1,00	100%	448.500	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=0,9*1,1	VKT.20195	m2	0,99	1.500.000	1,00	100%	1.485.000	
		Song cửa sắt hộp 14x14 W=(1,1*6+0,9*16)*3,25/6	VKT.20215	kg	11,38	45.000	1,00	100%	511.875	
		Cửa NVS pano nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,00	100%	1.330.000	
	Óp tường trong NVS	Gạch LD 30x60 S=(1,4+1,4)*2*2,3-cửa 0,7*1,9	VKT.20069	m2	11,55	320.620	1,00	100%	3.703.161	
	Sơn tường trong NVS	Sơn trong nhà có bả S=(1,4+1,4)*2*1,2	VKT.20095	m2	6,72	55.498	1,00	100%	372.947	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	6,72	39.765	1,00	100%	267.221	
	Sơn tường ngoài NVS	Sơn ngoài nhà có bả S=(1,6*3,5)*2-0,7*1,9	VKT.20094	m2	9,87	72.687	1,00	100%	717.421	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	9,87	39.765	1,00	100%	392.481	
		01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		01 chậu rửa sứ đơn	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		02 giá treo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		02 quạt thông gió	VKT.20322	cái	2,00	54.977	1,00	100%	109.954	
	Cửa tầng 2	Nhựa lõi thép S=0,9*2,4	VKT.20195	m2	2,16	1.500.000	1,00	100%	3.240.000	
		01 quạt treo tường	VKT.20320	cái	1,00	55.563	1,00	100%	55.563	
		01 điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
	Óp chân tường tầng 2	Gạch LD 50x15 S=(14,0+5,1)*2*0,15- cửa 0,9*0,15	VKT.20063	m2	5,60	310.817	1,00	100%	1.739.021	
	Sơn tường tầng 2	Sơn trong nhà có bả S=(5,1+14,0)*2*3,3- cửa 0,9*2,2-1,8*2,0-0,5*0,7-(0,9*1,1)*2 cửa -(1,2*1,4)*3 cửa	VKT.20095	m2	113,11	55.498	1,00	100%	6.277.379	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	113,11	39.765	1,00	100%	4.497.819	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cầu thang lên tầng 3	Lát mặt bậc cầu thang đá granit nhân tạo S=0,35*1,0*19 bậc	VKT.20051	m2	6,65	781.108	1,00	100%	5.194.368	
		Ốp cổ bậc đá granit nhân tạo S=1,0*0,2*19 bậc	VKT.20072	m2	3,80	847.560	1,00	100%	3.220.728	
		Lan can cầu thang con tiện gỗ lim tay vịn gỗ lim, tay cong L=7,8m	VKT.20167	md	7,80	2.550.000	1,00	100%	19.890.000	
	Tầng 3	Tường xây gạch chi 220 mái BTCT, cao 3,5m S=5,6*6,5		m2 sàn XD	36,40					
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=5,1*6,0	VKT.20031	m2	30,60	223.776	1,00	100%	6.847.546	
	Trần	Sơn trong nhà có bả S=5,1*6,0	VKT.20095	m2	30,60	55.498	1,00	100%	1.698.239	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	30,60	46.913	1,00	100%	1.435.538	
		Phào kép L=5,1*4 đường+6,1*4 đường	VKT.20089	md	44,80	112.714	1,00	100%	5.049.587	
		Đắp XMC trang trí L=(3,6*0,4)*2+(5,1*0,4)*2	VKT.20084	m2	6,96	225.238	1,00	100%	1.567.656	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn S=0,9*1,7	VKT.20110	m2	1,53	321.701	1,00	100%	492.203	
	Ốp chân tường	Gạch LD 50x15 S=(5,1+6,0)*2*0,15- cửa 0,9*0,15	VKT.20063	m2	3,20	310.817	1,00	100%	993.060	
	Sơn tường trong nhà	Có bả S=(5,1+6,0)*2*3,3- cửa 0,9*0,15-0,4*0,6-1,4*1,2*2	VKT.20095	m2	69,53	55.498	1,00	100%	3.858.498	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	69,53	39.765	1,00	100%	2.764.662	
	Cửa sổ	Nhựa lõi thép S=(1,4*1,2)*2 cửa	VKT.20195	m2	3,36	1.500.000	1,00	100%	5.040.000	
		Song cửa sắt hộp 14x14 dày 1,4 li W=(1,4*6+ 1,2*18)*2*3,25/6	VKT.20215	kg	32,50	45.000	1,00	100%	1.462.500	
		Ô thoáng nhựa lõi thép S=0,4*0,6	VKT.20195	m2	0,24	1.500.000	1,00	100%	360.000	
		Cửa phòng ngủ nhựa lõi thép S=1,0*2,4	VKT.20195	m2	2,40	1.500.000	1,00	100%	3.600.000	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=0,8*1,4	VKT.20195	m2	1,12	1.500.000	1,00	100%	1.680.000	
	Tường ngăn phòng ngủ	Sơn trong nhà có bả S=(5,1*3,5-1,0*2,4-0,8*1,4)*2	VKT.20095	m2	28,66	55.498	1,00	100%	1.590.573	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	28,66	39.765	1,00	100%	1.139.665	
	Ốp chân tường ngăn	Gạch LD 50x15 S=4,1*0,15*2	VKT.20063	m2	1,23	310.817	1,00	100%	382.305	
	Cửa NVS	Pano nhôm kính S=0,8*2,0	VKT.20201	m2	1,60	1.000.000	1,00	100%	1.600.000	
	Ốp tường NVS	Gạch LD 30x60 S=(1,2+1,9)*2,3*2- cửa 0,8*2,0	VKT.20069	m2	12,66	320.620	1,00	100%	4.059.049	
		Sơn tường trong nhà có bả =(1,2+1,9)*2*1,2	VKT.20095	m2	7,44	55.498	1,00	100%	412.905	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	7,44	39.765	1,00	100%	295.852	
		Sơn tường ngoài nhà, sơn trong nhà có bả S=(1,4+2,1)*2*3,5-cửa 0,8*2,0	VKT.20095	m2	22,90	55.498	1,00	100%	1.270.904	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	22,90	39.765	1,00	100%	910.619	
		01 xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ đơn	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	100%	45.414	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		02 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		01 vòi rửa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	100%	60.758	
		01 hộp đựng GVS	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		04 giá treo	VKT.20337	cái	4,00	32.361	1,00	100%	129.444	
		01 điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
		01 quạt treo tường	VKT.20320	cái	1,00	55.563	1,00	100%	55.563	
	Bể treo trên mái	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT, V=2,2*2,3*1,2	VKT.20131	m3	6,07	880.732	1,00	100%	5.347.805	
		Ống nhựa PVC D34=25m	VKT.20234	m	25,00	36.884	1,00	100%	922.100	
		D21=25m	VKT.20232	m	25,00	30.531	1,00	100%	763.275	
		D48=25m	VKT.20236	m	25,00	58.404	1,00	100%	1.460.100	
	Máng nước	Ống nhựa PVC D110=20m	VKT.20240	m	20,00	205.022	1,00	100%	4.100.440	
	Xây be gạch chỉ trên sân thượng	V=(8,0*0,2*0,1)*2 đường	VKT.20008	m3	0,32	1.987.514	1,00	100%	636.004	
		Trát XMC S=(8,0*0,4)*2 đường	VKT.20077	m2	6,40	141.099	1,00	100%	903.034	
	Lan can con tiện	XMC tay vịn BTCT, L=7,6m	VKT.20025	md	7,60	429.569	1,00	100%	3.264.724	
		Phào kép trang trí mái L=5,6*2 đường	VKT.20089	md	11,20	112.714	1,00	100%	1.262.397	
		Phào đơn L=5,6m	VKT.20088	md	5,60	89.925	1,00	100%	503.580	
	Sơn tường ngoài nhà	Không bả S=5,6*2,0-0,9*1,7	VKT.20090	m2	9,67	87.789	1,00	100%	848.920	
		02 cột chống ống kẽm D76 L=2,5*2 cột	VKT.20261	m	5,00	365.439	1,00	100%	1.827.195	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể phốt NVS tầng 1	Chìm trong lòng nhà, xây gạch chỉ 220 nắp bTCT, V=1,3*1,5*1,3	VKT.20135	m3	2,54	3.194.434	1,00	100%	8.097.890	
	Sơn ngoài nhà tầng 2	Không bả S=5,6*3,5-1,8*2,0-0,9*2,4	VKT.20090	m2	13,84	87.789	1,00	100%	1.215.000	
	Sân trước nhà	S=5,6*7,5								Ngoài chi giới GPMB
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
	Be sân	Xây gạch chỉ V=7,5*0,6*0,11								
		Trát XMC, S=7,5*1,2								
	Bán mái trước nhà	Tôn KL sườn sắt hộp có vùi kèo S=5,6*5,2								
		Váy tôn KL sườn sắt S=5,2*0,5*2 bên+5,6*0,5								
		Cột chống ống kẽm D76, L=3,8*4 cột								
		Sắt hộp 50x50 dày 1,4 li W=6,0*2*12,74/6								
	Cổng	Trụ cổng ống kẽm D76 L=3,5*2 trụ								
		Sắt hộp 30x30 dày 1,4 li W=6,0*7,47/6								
	Cánh cổng	Lưới B40 có khung xương S=1,5*1,8*2 cánh								
		hàng rào lưới B40 có khung xương S=1,5*3,5								
		Cột ống kẽm D76, L=3,5m								
	Tường bao sau nhà	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát S=2,5*10,3	VKT.20127	m2	25,75	417.117	1,00	100%	10.740.763	Trong chi giới GPMB
	Lối đi	S=1,2*10,3		m2	12,36					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	2,47	1.027.902	1,00	100%	2.540.974	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,24	1.629.758	1,00	100%	2.014.381	
		Mặt láng XMC đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	12,36	87.734	1,00	100%	1.084.392	
	Bán mái trên lối đi	Tôn KL sườn sắt có vùi kèo S=1,3*10,3	VKT.20146	m2	13,39	439.613	1,00	100%	5.886.418	
	Máng	Tôn KL, L=10,3m	GTT	md	10,30	150.000	1,00	100%	1.545.000	
	Cổng số 2	Cánh cổng sắt hộp 30x60 dày 1,4 li W=(2,0*10+1,1*16)*11,43/6	VKT.20215	kg	71,63	45.000	1,00	100%	3.223.260	
		Sắt hộp bịt tôn S=1,2*0,6	VKT.20110	m2	0,72	321.701	1,00	100%	231.625	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cột chống bán mái	Sắt hộp 50x50 dày 1,4 li W=3,0*3*12,74/6	VKT.20219	kg	19,11	40.000	1,00	100%	764.400	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Mít	D12, 25m2/cây	QĐ số 3596	Cây	2					
2	Đinh lăng	H>60cm	QĐ số 4595	Cây	10					
3	Cây hồng	25m2/cây	QĐ số 3596	Cây	2					
4	Mai tứ quý	D6	QĐ số 3596	Cây	1					
5	Nguyệt quế	H=1,5m	QĐ số 4595	Cây	15					
6	Lá lốt	S=4m2	QĐ số 3596	m2	4					
7	Dong giềng	S=10,0*1,0	QĐ số 3596	m2	10					
8	Chuối	Có buồng	QĐ số 4595	Cây	10					
		Chưa có buồng cao >1,2m	QĐ số 4595	Cây	72					
		Chuối cao <1,2m	QĐ số 4595	Cây	65					
IV	Chính sách hỗ trợ								20.520.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	151,7					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	107,5					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	71%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2					0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	12		20.520.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							4.860.458.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định danh: Ông Trần Quốc Hoàn (Số CCCD: 031074006802) - vợ là bà Phạm Thị Nga (Số CCCD: 031178005391)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 22

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất đang sử dụng:		m2	242,6				49.832.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	41,7					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	200,9					
		<i>- Đất ở:</i>		m2	158,7					
		<i>- Đất trồng cây lâu năm:</i>		m2	83,9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1,0					
	<i>Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025</i>	Do gia đình bà Phạm Thị Gái sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 12/11/2004, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Gái với diện tích 622,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở; 222,0m2 đất vườn). Năm 2011 bà Phạm Thị Gái tặng cho ông Trần Quốc Hoàn một phần thửa đất nêu trên. Ngày 08/8/2011, ông Trần Quốc Hoàn được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số 168295 mang tên ông Trần Quốc Hoàn, diện tích 169,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 169b, tờ bản đồ số 01. Năm 2013, UBND huyện Cát Hải đã thu hồi một phần thửa đất trên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện. Diện tích không thu hồi là 158,7m2. Nay Nhà nước thu hồi 242,6m2 để thực hiện dự án, trong đó:	<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	41,7	1.195.000	1,0	100%	49.831.500	
			<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	117,0					Ngoài chỉ giới thu hồi

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Phần diện tích 158,7m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 83,9m2 chênh lệch tầng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do bà Phạm Thị Gái sử dụng ổn định từ trước năm 1984. Đến năm 2011 ông Hoàn tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng cây lâu năm.	<i>Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	83,9				0	Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								862.263.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo cao 3,9m: S=10,1*7,5								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(10,1+7,06)*2*0,22*0,4								
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Nền lát gỗ lim: S=9,3*6,2								
	Tường	Ốp gạch LD 30x60: S1=(9,3+3,4)*2*3,7-1,6*2,1-0,7*2,2*2-0,7*1,2*4								
		S2=(3,4+3,7)*2-1,2*2,2*2								
		S3=(2,1+3,0)*2*3,5-1,6*2,1-0,8*2,2-0,9*1,4								
		S4=(6,2+2,4)*3,5-1,6*2,1-0,8*2,2-0,8*1,2								
		Ốp trần gỗ hương đỏ: S=9,3*6,2								
		Cột ốp gạch LD 20x30: S=0,9*3,6*2 cột								
	Cửa	Pano gỗ lim đặc: S=1,6*2,1+0,7*2,2*2								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=2,1*2+1,6+0,8*2+2,2*4								
		Cửa phòng pano gỗ lim đặc: S=1,2*2								
	Cửa lách	Pano nhôm kính: S=0,8*2,1								
	Cửa sổ	Pano chớp gỗ lim đặc: S=0,9*1,2*5 cửa								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: S=(0,9+1,2)*2*5 cửa								
		Song cửa gỗ dổi: S=0,9*1,2*5 cửa								
	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: S=17,9*3,1	VKT.10522	m2 sàn XD	55,49	5.516.385	1,00	100%	306.104.204	
		Nền lát gỗ lim: S=16,5*2,9-2,4*1,4	VKT.20116	m2	44,49	1.700.000	1,00	100%	75.633.000	
		Tường ốp gạch LD 30x60: S=(16,5+2,9)*2*2,7-1,5*2,1-2,0*2,4-1,2*2,1-0,8*1,0*4	VKT.20069	m2	91,09	320.620	1,00	100%	29.205.276	
		Trần ốp gỗ hương đỏ: S=16,5*2,9	VKT.20104	m2	47,85	2.500.000	1,00	100%	119.625.000	
		Ốp tường ngăn gạch LD 30x60: S=2,9*2,7*4-1,0*2,1*2-0,9*2,1*2	VKT.20069	m2	23,34	320.620	1,00	100%	7.483.271	
		Nền nhà tắm lát gạch LD 30x30 S=2,4*1,4	VKT.20029	m2	3,36	219.744	1,00	100%	738.340	
		Ốp tường gạch LD 30x60: S=(2,1+1,4)*2,7-0,7*1,8	VKT.20069	m2	8,19	320.620	1,00	100%	2.625.878	
		Cửa pano nhôm kính: S=1,5*2,1+2,0*2,4+1,2*2,1+1,0*2,1+0,9*2,1	VKT.20201	m2	14,46	1.000.000	1,00	100%	14.460.000	
		Cửa sổ pano nhôm kính: S=0,8*1,1*4	VKT.20202	m2	3,52	950.000	1,00	100%	3.344.000	
	Thiết bị	02 bệ xí bet	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		01 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		02 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	2,00	781.082	1,00	100%	1.562.164	
		01 chậu sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		Song cửa sắt đặc 12x12: L=(0,8*11+1,1*6)*4 cửa	VKT.20215	kg	69,63	45.000	1,00	100%	3.133.469	
		Trụ bếp xây gạch chỉ: V=0,8*0,6*0,11*3 trụ	VKT.20008	m3	0,16	1.987.514	1,00	100%	314.822	
		Ốp gạch LD 30x60: S=0,6*0,8*4	VKT.20069	m2	1,92	320.620	1,00	100%	615.590	
	Bàn bếp	BTCT: V=1,8*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,11	5.710.896	1,00	100%	616.777	
		Mặt lát gạch LD 40x40: S=1,8*0,6	VKT.20030	m2	1,08	212.011	1,00	100%	228.972	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bê phốt	Chìm dưới nhà xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,0*1,4*1,2	VKT.20132	m3	3,36	2.984.491	1,00	100%	10.027.890	
	Bê treo	Xây gạch chi 110 ko nắp: V=1,9*1,3*1,3	VKT.20131	m3	3,21	880.732	1,00	100%	2.828.030	
		Tổng giá trị Nhà ở: S=17,9*3,1		m2	55,49				580.924.801	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở là S=(16,7+6,4)/2*3,1 tương ứng với tỉ lệ 65% diện tích công trình nhà (bồi thường 100% giá trị công trình)		m2	35,81	580.924.801	1,00	100%	580.924.801	trong chỉ giới GPMB
	Nhà 3	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,3m: S=10,5*5,9	VKT.10522	m2 sàn XD	61,95	5.516.385	1,00	100%	341.740.051	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=- (10,28+5,9)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	-0,71	1.987.514	1,00	100%	-1.414.951	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-6,47	105.359	1,00	100%	-681.883	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-6,47	141.099	1,00	100%	-913.193	
		Nền lát gỗ lim: S=5,6*4,2	VKT.20116	m2	23,52	1.700.000	1,00	100%	39.984.000	
	Trần	Ốp Gỗ hương đỏ: S=10,2*5,5	VKT.20104	m2	56,10	2.500.000	1,00	100%	140.250.000	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60: S1=(5,6+4,2)*2*3,1-0,9*2,2*2-1,0*1,2*2	VKT.20069	m2	54,40	320.620	1,00	100%	17.441.728	
		S2=(5,6+6,2)*2*3,0-0,9*2,1*2-1,0*1,2	VKT.20069	m2	65,82	320.620	1,00	100%	21.103.208	
		Nền lát gạch HL 30x30: S=5,6*6,2	VKT.20055	m2	34,72	244.637	1,00	100%	8.493.797	
	Bê	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=3,3*3,0*2,8 nổi 0,8		m3	27,72				0	
		V nổi=3,3*3,0*0,8	VKT.20133	m3	7,92	1.319.287	1,00	100%	10.448.753	
		V chìm=3,3*3,0*2,0	VKT.20136	m3	19,80	2.876.017	1,00	100%	56.945.137	
		Ốp gạch HL 30x30: S=3,3*0,8	VKT.20055	m2	2,64	244.637	1,00	100%	645.842	
		Tổng giá trị Nhà ở: S=10,5*5,9		m2	61,95				634.042.488	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở là S=27m2 tương ứng với tỉ lệ 44% diện tích công trình nhà		m2	27,00	634.042.488	1,00	44%	276.338.130	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất là S=34,95m2 tương ứng với tỉ lệ 56% diện tích công trình: Tài sản tạo lập trái quy định của pháp luật, không bồi thường, hỗ trợ.		m2	34,95			56%	0	
		Tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ Nhà ở: S=8,7*6,3							276.338.130	
		Giếng cuốn gạch chỉ sâu 5m								
	Sân trước nhà	S=6,5*(1,6+4,5)/2			19,83					
		BT gạch vỡ dày 0,1		m3	1,98					
		BT đá 1x2 dày 0,1		m3	1,98					
		Mặt lát gạch HL 40x40		m2	19,83					
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=(5,2+1,6)/2*10,0		m2	34,00					
		Vách tôn nhựa sườn sắt: S=10,0*2,5		m2	25,00					
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bở trụ có trát: S=9,5*1,7		m2	16,15					
	Hàng rào	Sắt hộp 2x4 dày 1,4li: L=0,8*85 thanh		kg	84,66					
		BBKK bổ sung số 22b ngày 10/9/2025 (ngoài chỉ giới)								
	Cổng	Trụ cổng xây gạch chỉ: V=0,5*0,5*3,3*2 trụ		kg	1,65					
		Trát trụ XMC: S=2,0*2,6*2 trụ		m2	10,40					
	Cánh cổng	Ổng thép còn mạ kẽm D42: L=2,0*6+1,5*5		m	19,50					
		Song sắt đặc 10x10: W=1,5*18*0,01*0,01*7850		kg	21,20					
	Bê phốt xây chìm dưới nhà	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=2,0*2,5*1,5		m3	7,50					
		Mái Cổng BTCT: V=2,5*1,2*0,1		m3	0,30					
		Tổng giá trị công trình phụ trợ							0	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								5.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							912.095.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định danh:

Ông Đinh Khắc Bét (Số CCCD: 031057018519) - vợ là bà Đinh Thị Thêm (Số CCCD: 031159016787)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 37

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	254,1				274.731.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	199,6					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	54,5					
		- Đất ở:		m2	229,9					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	24,2					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
	<i>Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025</i>	Do gia đình bà Đinh Thị Thêm sử dụng ổn định vào mục đích đất ở trước năm 1984. Ngày 12/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674401 mang tên ông Đinh Thiên Bét (Đinh Khắc Bét) vợ là Đinh Thị Thêm, thửa 249a+249b, tờ bản đồ 01, diện tích 367,0m2 đất ở. Nay Nhà nước thu hồi 127,5m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 107,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích chênh lệch tăng 20,5m2 so với GCNQSDĐ được gia đình ông Bét đang sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm. Trong đó có: + Phần 10,0m2 là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Bét sử dụng ra đất giao thông do Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Lộ quản lý. + Phần diện tích 10,5m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Thêm sử dụng từ năm 2005 (sau thời điểm cấp GCNQSDĐ) gia đình ông Bét, bà Thêm sử dụng ổn định, không tranh chấp. Là đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ;	<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	107,0	1.195.000	1,0	100%	127.865.000	
			<i>Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	10,0				0	
			<i>Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	10,5				0	xác nhận

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn	Do gia đình bà Đinh Thị Thêm sử dụng ổn định vào mục đích đất ở trước năm 1984. Ngày 12/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674401 mang tên ông Đinh Thiên Bét (Đinh Khắc Bét) vợ là Đinh Thị Thêm, thửa 249a+249b, tờ bản đồ 01, diện tích 367,0m2 đất ở. Nay Nhà nước thu hồi 126,6m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 122,9m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 3,7m2 là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Thêm sử dụng từ năm 2005 (sau thời điểm cấp GCNQSDĐ) gia đình ông Bét, bà Thêm sử dụng ổn định, không tranh chấp. Là đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	122,9	1.195.000	1,0	100%	146.865.500	
			Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	3,7				0	xác nhận
II	Vật kiến trúc								1.156.939.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT cao 3,5m: S=10,8*7,2 Trong chỉ giới GPMB	VKT.10517	m2 sàn XD	77,76	6.281.732	1,00	100%	488.467.480	
		Nền lát gạch LD 40x40: S=6,5*9,6	VKT.20030	m2	62,40	212.011	1,00	100%	13.229.486	
	Trần	Óp gỗ hương đỏ có khung xương: S=6,5*9,6+(6,5+9,6)*2*0,2	VKT.20104	m2	68,84	2.500.000	1,00	100%	172.100.000	
		Tường lát gạch LD 40x90: S1=(4,3+6,3)*2*1,0-1,4*1,0-1,5*1,0	VKT.20070	m2	18,30	373.587	1,00	100%	6.836.642	
		S2=(3,1+6,5)*2*1,0-1,5*1,0-0,7*1,0	VKT.20070	m2	17,00	373.587	1,00	100%	6.350.979	
		Son tường trong nhà không bả: S1=(4,3+6,3)*2*2,5-1,4*1,3-1,5*1,5-1,0*1,6	VKT.20091	m2	47,33	65.788	1,00	100%	3.113.746	
		S2=(3,1+6,5)*2*2,5-1,5*1,5-0,7*1,2	VKT.20091	m2	44,91	65.788	1,00	100%	2.954.539	
		Vách ngăn phòng cửa pano gỗ lim đặc: S=1,0*2,2*6 cửa	VKT.20175	m2	13,20	3.900.000	1,00	100%	51.480.000	
		Vách ngăn ốp gỗ lim: S1=2,0*3,0*2 mặt * 2 bên	VKT.20116	m2	24,00	1.700.000	1,00	100%	40.800.000	
		S2=2,2*3,0*2 mặt*2 bên	VKT.20116	m2	26,40	1.700.000	1,00	100%	44.880.000	
		Cửa chính pano gỗ lim đặc: S=1,4*2,2	VKT.20175	m2	3,08	3.900.000	1,00	100%	12.012.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=2,3*2+1,5	VKT.20187	md	6,10	890.000	1,00	100%	5.429.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa sổ pano gỗ lim đặc: S=1,0*1,6*3 cửa	VKT.20181	m2	4,80	3.600.000	1,00	100%	17.280.000	Trong chỉ giới GPMB
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=(1,0+1,6)*2*3 cửa	VKT.20184	md	15,60	620.000	1,00	100%	9.672.000	
		Sơn ngoài nhà không bả: S=(6,5+2,5)*3,0-1,4*2,3-1,6*1,0*2 cửa	VKT.20090	m2	20,58	87.789	1,00	100%	1.806.698	
	Nhà khu phụ	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn KL sườn sắt cao 2,5m: S=4,2*4,3 Trong chỉ giới GPMB	VKT.10361	m2 sàn XD	18,06	1.816.290	1,00	100%	32.802.197	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-18,06	251.669	1,00	100%	-4.545.142	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	18,06	379.477	1,00	100%	6.853.355	
		Nền lát gạch LD 50x50 :S=4,0*3,9	VKT.20031	m2	15,60	223.776	1,00	100%	3.490.906	
		Trần ốp gỗ hương đỏ có khung xương: S=4,0*3,9	VKT.20104	m2	15,60	2.500.000	1,00	100%	39.000.000	
		Tường ốp nhựa có khung xương: S=3,9*1,0	VKT.20073	m2	3,90	161.659	1,00	100%	630.470	
		Tường sơn trong nhà không bả: S=(3,9+2,5)*2*2,2-0,7*2,0-0,6*1,8	VKT.20091	m2	25,68	65.788	1,00	100%	1.689.436	
		Trụ bếp xây gạch chi: V=0,6*0,8*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,11	1.987.514	1,00	100%	209.881	
		Mặt bê tông cốt thép: V=2,5*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,00	100%	856.634	
		Mặt lát gạch LD 30x30: S=2,5*0,6	VKT.20029	m2	1,50	219.744	1,00	100%	329.616	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 chậu tiểu nam	VKT.20329	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		Ô thoáng gỗ dổi: S=(1,5+1,0)*0,5	VKT.20182	m2	1,25	2.500.000	1,00	100%	3.125.000	
		Phào kép: L=10,7+2,9*2	VKT.20089	md	16,50	112.714	1,00	100%	1.859.781	
	Mái tôn chống nóng	Tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo: S=12,5*7,0	VKT.20146	m2	87,50	439.613	1,00	100%	38.466.138	
		Tổng giá trị Nhà ở							1.003.034.120	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái tôn chống nóng	Tôn KL lạnh sườn sắt có vùi kèo: S=12,5*2,0+14,0*6,0 Ngoài chi giới GPMB								Ngoài chi giới GPMB
	Sân	S=12,5*1,5			18,75					Trong chi giới GPMB
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	2,81	1.027.902	1,00	100%	2.890.974	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,88	1.629.758	1,00	100%	3.055.796	
		Mặt lát gạch LD 40x40	VKT.20030	m2	18,75	212.011	1,00	100%	3.975.206	
		Tổng giá trị sân							9.921.977	
	Sân	S=12,5*4,0 Ngoài chi giới GPMB								Ngoài chi giới GPMB
		BT gạch vỡ dày 0,15								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 40x40								
	Bể phốt xây chìm ngoài nhà	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V1+V2=2,5*2,0*1,5+1,5*1,5*1,2*2	VKT.20132	m3	12,90	2.984.491	1,00	100%	38.499.934	Trong chi giới GPMB
	Bể nước	Xây gạch chi 110 nắp BTCT: V=3,1*2,4*2,2 Trong chi giới GPMB		m3	16,37					
		V nổi=3,1*2,4*0,7	VKT.20131	m3	5,21	880.732	1,00	100%	4.586.852	
		V chìm=3,1*2,4*1,5	VKT.20132	m3	11,16	2.984.491	1,00	100%	33.306.920	
	Giếng đào	Cuốn gạch chi sâu 5m	GTT	md	5,00	3.000.000	1,00	100%	15.000.000	
		Tổng giá trị bể phốt, bể nước, giếng đào							91.393.706	
	Tường bao	Xây gạch PP150 có bở trụ trát 1 mặt: S=(9,0+9,5)*1,6 Ngoài chi giới GPMB								Ngoài chi giới GPMB
		Trừ trát								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bao	Xây gạch chi: $V=(11,0+12,5)*1,5*0,11$ Trong chỉ giới GPMB	VKT.20008	m3	3,88	1.987.514	1,00	100%	7.706.586	Trong chỉ giới GPMB
	Móng tường bao	Đổ giằng BTCT: $V=(11,0+12,5)*0,3*0,3$ Trong chỉ giới GPMB	VKT.20022	m3	2,12	4.206.951	1,00	100%	8.897.701	
		Tổng giá trị tường bao							16.604.287	
	Tường bao	Xây gạch chi: $V=(15,0+7,9)*1,5*0,11$ Ngoài chỉ giới GPMB								Ngoài chỉ giới GPMB
	Móng tường bao	Đổ giằng BTCT: $V=(15,0+7,9)*0,3*0,3$ Ngoài chỉ giới GPMB								
	Nhà tôn	$S=4,2*7,2$ bóc tách Ngoài chỉ giới GPMB								
		Sàn lát ván ghép công nghiệp: $S=7,0*4,1$								
		Vách tôn KL sườn sắt: $S=(7,0+4,1)*2*3,3-2,8*2,5-1,4*2,5*3-1,2*1,4*3$								
		Mái tôn KL sườn sắt có vì kèo: $S=7,5*4,7$								
		Cột chống mạ kẽm D76: $L=3,5*6$ cột								
		Cửa pano gỗ lim đặc: $S=2,8*2,5+1,4*2,5*3$								
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc: $S=1,2*1,4*3$ cửa								
		Song cửa inox 304 12x12 dày 1,4li: $W=(1,2*14+1,4*9)*3*2,62/6$								
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: $S=4,0*5,5$								Trong chỉ giới GPMB
		Cột chống mạ kẽm D60: $L=4,0*9$								
	Chuồng gà	Ván ghép gỗ tạp: $S=3,5*2,0$ Trong chỉ giới GPMB	VKT.20192	m2	7,00	500.000	1,00	100%	3.500.000	
		Vách tôn KL sườn sắt: $S=3,5*2,0*2$ bên	VKT.20110	m2	14,00	321.701	1,00	100%	4.503.814	
		Vách lưới B40 có khung xương: $S=2,0*2,5*2$ bên	VKT.20221	m2	10,00	100.780	1,00	100%	1.007.800	
		Tổng giá trị chuồng gà							9.011.614	
		Hàng rào lưới B40 có khung thép + ống thép tròn mạ kẽm: $S1=(14,0+21,0+12,5+6,5)*1,5$ Ngoài chỉ giới GPMB								Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=15,0*3,0+9,5*2,5 Trong chỉ giới GPMB	VKT.20221	m2	68,75	100.780	1,00	100%	6.928.625	Trong chỉ giới GPMB
	Móng công	Xây gạch chi: V=0,6*0,6*0,5*2 trụ Trong chỉ giới GPMB	VKT.20005	m3	0,36	1.674.682	1,00	100%	602.886	
		Xây gạch chi: V=0,4*0,4*2,3*2 trụ	VKT.20009	m3	0,74	1.807.394	1,00	100%	1.330.242	
	Trát trụ XMC	S=1,6*2,3*2 trụ	VKT.20079	m2	7,36	250.492	1,00	100%	1.843.621	
		Sơn ngoài nhà không bả: S=1,6*2,3*2 trụ	VKT.20090	m2	7,36	87.789	1,00	100%	646.127	
		Cổng khung sắt hộp 4x8 dày 1,4 li: W=(2,1*6+2,2*4)*15,38/6	VKT.20215	kg	54,86	45.000	1,00	100%	2.468.490	
		Song sắt hộp 2x4 dày 1,4li: W=1,8*22 *7,47/6	VKT.20215	kg	49,30	45.000	1,00	100%	2.218.590	
		Mái công sắt hộp 2x4 dày 1,4li: W=3,0*8*7,47/6	VKT.20215	kg	29,88	45.000	1,00	100%	1.344.600	
		Song cửa gỗ đôi: S=1,0*1,8*3 cửa	GTT	m2	5,40	850.000	1,00	100%	4.590.000	
		Tổng giá trị công							21.973.181	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								5.000.000	
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cây hoa giấy	D26 =02 cây	QĐ số 4595	Cây	2,0					
2	Cây vú sữa	D21=02 cây (67m2/ cây)	QĐ số 3596	Cây	2,0					
3	Cây thiết mộc lan	D9, H2,6m =08 cây	QĐ số 4595	Cây	8,0					
IV	Chính sách hỗ trợ								5.130.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu không đủ điều kiện bồi thường về đất thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	3,0	100%	5.130.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							1.436.800.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Ông Trần Ngọc Thoan (Số CCCD: 031079005255) - vợ là bà Nguyễn Thị Út (Số CCCD: 031182009064)
Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 7

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất đang sử dụng:		m2	225,0				211.936.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	118,4					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	106,6					
		<i>- Đất ở:</i>		m2	216,0					
		<i>- Đất trồng cây lâu năm:</i>		m2	9,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
1	<i>Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025</i>	Ngày 08/9/2009, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSD số AN478525 mang tên ông Trần Hiệu Quả, diện tích 520,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 211, tờ bản đồ số 01, đến năm 2011 ông Quả tặng cho con trai là Trần Ngọc Thoan một phần thửa đất để tiếp tục sử dụng.	<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	118,4	1.790.000	1,0	100%	211.936.000	
		Ngày 14/02/2011, ông Trần Ngọc Thoan được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BB 440987 mang tên ông Trần Ngọc Thoan, diện tích 216,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 211, tờ bản đồ số 01.	<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	97,6					Ngoài chỉ giới thu hồi
		Nay Nhà nước thu hồi 225,0m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 216,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 9,0 m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSD là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Thoan sử dụng từ năm 2011.	<i>Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	9,0				0	Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								1.273.094.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà (có khu phụ)	Móng gạch chỉ; tường xây gạch chỉ 110; mái bằng BTCT; cao 3,3m; S=2,9*8,5 S trong chỉ giới GPMB=2,9*(1,0+4,0)/2	VKT.10727	m2 sàn XD	24,65	6.850.734	1,0	100%	168.870.593	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(2,9+8,5)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	-0,50	1.987.514	1,0	100%	-996.937	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-4,56	141.099	1,0	100%	-643.411	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-4,56	105.359	1,0	100%	-480.437	
		Lát nền gạch LD 60*60; S=2,6*8,2	VKT.20032	m2	21,32	253.669	1,0	100%	5.408.223	
		Trần ốp gỗ lim S=2,6*6,0	VKT.20116	m2	15,60	1.700.000	1,0	100%	26.520.000	
		Cổ trần ốp gỗ lim S=(2,6+6)*2*0,2	VKT.20116	m2	3,44	1.700.000	1,0	100%	5.848.000	
		cửa nhựa lõi thép S= 0,8*2,2*2 cửa	VKT.20195	m2	3,52	1.500.000	1,0	100%	5.280.000	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=0,8*1,2	VKT.20195	m2	0,96	1.500.000	1,0	100%	1.440.000	
	Song cửa	Sắt hộp 14*14 dày 1,4li L=1,2*4thanh+0,8*12thanh; W=(1,2*4+0,8*12)*3,25/6	VKT.20215	kg	7,80	45.000	1,0	100%	351.000	
	Ốp tường	Trong nhà gạch LD 30*60 S=(2,6+6)*2*3- cửa(0,8*2,2)*2 cửa - 0,8*1,2	VKT.20069	m2	38,48	320.620	1,0	100%	12.337.458	
	Cửa nhà vệ sinh	Pano nhôm kính S=0,6*1,9	VKT.20201	m2	1,14	1.000.000	1,0	100%	1.140.000	
		Ô thoáng khung nhôm kính S=0,4*0,4	VKT.20202	m2	0,16	950.000	1,0	100%	152.000	
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 30*60; S=(2+2,6)*2*3 - cửa 0,6*1,9	VKT.20069	m2	26,46	320.620	1,0	100%	8.483.605	
	Sơn trần nhà vệ sinh	có bả S=2,6*2,0	VKT.20095	m2	5,20	55.498	1,0	100%	288.590	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	5,20	46.913	1,0	100%	243.948	
		01 bệ xí bet	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		01 chậu rửa sứ có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,0	100%	46.852	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 vòi xịt inox	VKT.20339	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		01 giá treo inox	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
		02 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,0	100%	31.440	
		01 móc treo quần áo inox	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
		01 bình nóng lạnh 20l	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
	Bê phốt	chìm dưới nhà vệ sinh xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=2,0*1,8*1,4	VKT.20132	m3	5,04	2.984.491	1,0	100%	15.041.835	
	Bê bếp	xây gạch chỉ V=(0,7*0,8*0,11)*3	VKT.20008	m3	0,18	1.987.514	1,0	100%	367.293	
		Ốp mặt gạch LD 30*60; S=(0,7*0,8)*3*2 mặt	VKT.20069	m2	3,36	320.620	1,0	100%	1.077.283	
	Lát mặt bếp	Đá Granit nhân tạo S=(1,7*0,7)*2	VKT.20052	m2	2,38	817.602	1,0	100%	1.945.893	
		01 chậu rửa inox	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
	Cánh tủ bếp	Nhựa lõi thép S=1,6*0,8+0,9*0,8	VKT.20195	m2	2,00	1.500.000	1,0	100%	3.000.000	
	Trần bếp	Gỗ tròn chỉ (ván ghép) S=0,4*1,6*2 mặt +0,4*0,6*4	VKT.20192	m2	2,24	500.000	1,0	100%	1.120.000	
	Cánh cửa trần	Khung nhôm kính S=0,6*1,6	VKT.20202	m2	0,96	950.000	1,0	100%	912.000	
		Tổng giá trị nhà; S=2,9*8,5							259.707.190	
		S trong chỉ giới GPMB=2,9*(1,0+4,0)/2; Chiếm tỉ lệ 29% giá trị công trình		m2 sàn XD	7,25	259.707.190	1,0	29%	75.315.085	
		S ngoài chỉ giới GPMB=2,9*8,5-2,9*(1,0+4,0)/2; Chiếm tỉ lệ 71%		m2 sàn XD	17,40				0	
	chuồng lợn	Móng gạch chỉ; tường xây gạch chỉ 110, cao 2,5m; mái tôn Pro xi măng sườn gỗ, nền lán xi măng cát ; S=2,8*3,4		m2 sàn XD	9,52					
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: V=(2,8+3,18)*2*0,11*0,5		m3	0,66					
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn S=0,7*1,8		m2	1,26					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Quây lưới B40 có khung xương S=1,5*1,2+3,8*2,5		m2	11,30					Ngoài chi giới GPMB
	Máng lộn	xây gạch chi V=(1,0+0,4)*2*0,3*0,11		m3	0,09					
		Ốp gạch LD 20*30 S=(1,0+0,4)*2*0,3*2 mặt		m2	1,68					
	Sân chuồng lộn	S=2,2*4,1		m2	9,02					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1		m3	0,90					
		Bê tông gạch 1*2 dày 0,1		m3	0,90					
		mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0cm		m2	9,02					
	Bể Bi-o ga chìm	cạnh chuồng lộn, xây gạch chi 220, nắp BTCT; V=2,0*2,4*2,5		m3	12,00					
	Lối đi	S=16,4*2,0		m2	32,80					
		S trong chi giới GPMB=13,2*2,0		m2	26,40					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	5,28	1.027.902	1,0	100%	5.427.323	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,64	1.629.758	1,0	100%	4.302.561	
		Mặt lát gạch HL 50*50	VKT.20056	m2	26,40	241.350	1,0	100%	6.371.640	
	Sân	S=3,1*6,8		m2	21,08					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,11	1.027.902	1,0	100%	2.166.817	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,11	1.629.758	1,0	100%	3.435.530	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	21,08	244.637	1,0	100%	5.156.948	
	Cổng ngăn lối đi	Cánh Pano gỗ lim đặc; S=2,0*2,4	VKT.20175	m2	4,80	3.900.000	1,0	100%	18.720.000	
		Khuôn đôn gỗ lim; L=2,0+2,4*2	VKT.20184	md	6,80	620.000	1,0	100%	4.216.000	
		Bán mái tôn kim loại, Sườn sắt hộp, không vĩ kèo; S=7,0*5,2+2,0*9,1	VKT.20147	m2	54,60	379.477	1,0	100%	20.719.444	
		Cột trống ống kẽm D60; L=3,7*6 cột	VKT.20259	m	22,20	216.358	1,0	100%	4.803.148	
		Máng nước inox L=7,0+9,1	GTT	md	16,10	250.000	1,0	100%	4.025.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ống thoát nước nhựa PVC, D48, L=22m	VKT.20236	m	22,00	58.404	1,0	100%	1.284.888	Trong chi giới GPMB
	tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát, S=4,2*1,8	VKT.20127	m2	7,56	417.117	1,0	100%	3.153.405	
		Sơn tường bao ngoài nhà, không bả; S=4,2*1,8	VKT.20090	m2	7,56	87.789	1,0	100%	663.685	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=(0,4*0,4*2,5)*2 trụ	VKT.20009	m3	0,80	1.807.394	1,0	100%	1.445.915	
	Sơn trụ	Sơn ngoài nhà không bả S=1,6*2,5	VKT.20090	m2	4,00	87.789	1,0	100%	351.156	
	Mái cổng	V=3,0*1,0*0,15	VKT.20019	m3	0,45	5.163.666	1,0	100%	2.323.650	
		xây gạch chỉ be mái V=(3,0+1,0)*2*0,15*0,11	VKT.20008	m3	0,13	1.987.514	1,0	100%	262.352	
		phào đơn trang trí L=3,0*2 đường + 1,0*2,0 đường	VKT.20088	md	8,00	89.925	1,0	100%	719.400	
		phào kép trang trí L=3,0*2 đường	VKT.20089	md	6,00	112.714	1,0	100%	676.284	
		Sơn mái cổng không bả S=3,0*1,0	VKT.20090	m2	3,00	87.789	1,0	100%	263.367	
	Vòm cổng	BTCT V=2,2*0,3*0,07	VKT.20019	m3	0,05	5.163.666	1,0	100%	238.561	
		Xây gạch chỉ vòm V=2,2*0,3*0,33	VKT.20009	m3	0,22	1.807.394	1,0	100%	393.650	
	Phào đơn trang trí vòm	L=2,2*4 đường	VKT.20088	md	8,80	89.925	1,0	100%	791.340	
		Sơn vòm không bả S=(2,2*0,3)*2 mặt	VKT.20090	m2	1,32	87.789	1,0	100%	115.881	
		Đắp vữa XMC trang trí S=0,2*1,5	VKT.20085	m2	0,30	351.979	1,0	100%	105.594	
	Nhà trọ 1 (có khu phụ)	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m; S=6,3*6,2		m2 sàn XD	39,06					
		nền lát gím lim S=5,8*4,8		m2	27,84					
		Trần ốp gỗ hương: S=5,8*4,8		m2	27,84					
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=(0,8*2,6)*2 cửa		m2	4,16					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=2,6*2+0,8*2			6,80					
	Cửa sổ	Khung sắt hộp bít tôn S=0,8*1,2		m2	0,96					
	Tường trong nhà	ốp gỗ lim S=(5,8+4,8)*2*3,0 - cửa 0,8*2,6*2-(0,8*1,2)*2		m2	57,52					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		ốp tường ngăn phòng gỗ lim S=4,8*3,0		m2	14,40					Ngoài chỉ giới GPMB
	Cửa nhà vệ sinh	Nhựa lõi thép S=0,7*1,9*2		m2	2,66					
		Đóng trần gỗ lim S=(1,1*2,9)*2		m2	6,38					
	Nền nhà vệ sinh	lát gạch LD 30*30 S=(1,1*2,9)*2		m2	6,38					
	Ốp tường nhà VS	gạch LD 30*60 S=(1,1+2,9)*2*3,0		m2	24,00					
	Tường ngăn nhà VS	ốp gạch LD 30*60 S=(1,1*3,0)*2 mặt		m2	6,60					
		02 bệ xí bột		bộ	2,00					
		02 chậu rửa có chân		bộ	2,00					
		02 bộ vòi hoa sen		bộ	2,00					
		02 vòi rửa		cái	2,00					
		02 bình nóng lạnh		bộ	2,00					
		02 bộ điều hòa		máy	2,00					
		02 hộp đựng giấy vệ sinh		cái	4,00					
		04 giá treo inox		cái	2,00					
		02 quạt thông gió		cái	2,00					
	Dãy nhà trọ 2	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,5m; S=16,1*5,1	VKT.10722	m2 sàn XD	82,11	6.245.734	1,0	100%	512.837.219	
	Trần	Đóng trần nhựa có khung xương S=(4,8*3,9)*4 phòng	VKT.20099	m2	74,88	188.724	1,0	100%	14.131.653	
		Nền lát gỗ lim S=(4,8*3,9)*4 phòng - (1,1*2,2)*4	VKT.20116	m2	65,20	1.700.000	1,0	100%	110.840.000	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn S=(0,9*2,0)*4 cửa	VKT.20110	m2	7,20	321.701	1,0	100%	2.316.247	
	Cửa sổ	Khung sắt hộp bịt tôn S=(0,8*1,2)*4 cửa	VKT.20110	m2	3,84	321.701	1,0	100%	1.235.332	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường ốp gỗ lim	S=(4,8+3,9)*2*3,0*4 phòng - cửa 0,9*2,0*4 cửa - 0,8*1,2*4 cửa - 0,7*1,9*4 cửa	VKT.20116	m2	192,44	1.700.000	1,0	100%	327.148.000	Trong chi giới GPMB
	Song cửa sổ	Sắt hộp 14*14 dày 1,4li L=1,2*4thanh+0,8*12thanh; W=(1,2*4+0,8*12)*3,25/6	VKT.20215	kg	7,80	45.000	1,0	100%	351.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Cửa nhựa lõi thép S=0,7*1,9*4 cửa	VKT.20195	m2	5,32	1.500.000	1,0	100%	7.980.000	
		Mái nhà vệ sinh BTCT V=(1,1*2,3*0,07)*4 phòng	VKT.20019	m3	0,71	5.163.666	1,0	100%	3.657.941	
		nền nhà vệ sinh lát gạch LD 30*30 S=(1,1*2,2)*4 phòng	VKT.20029	m2	9,68	219.744	1,0	100%	2.127.122	
		Đóng trần nhà vệ sinh nhựa có khung xương S=(1,1*2,2)*4 phòng	VKT.20099	m2	9,68	188.724	1,0	100%	1.826.848	
		Ốp tường nhà VS gạch LD 30*60 S=(1,1+2,2)*2*2,2*4 - cửa 0,7*1,9*4	VKT.20069	m2	52,76	320.620	1,0	100%	16.915.911	
		04 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	4,00	536.098	1,0	100%	2.144.392	
		04 chậu rửa Sứ đơn	VKT.20324	bộ	4,00	178.699	1,0	100%	714.796	
		04 bộ gương soi	VKT.20307	cái	4,00	45.414	1,0	100%	181.656	
		04 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	4,00	781.082	1,0	100%	3.124.328	
		04 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	4,00	71.480	1,0	100%	285.920	
		04 vòi rửa	VKT.20339	cái	4,00	46.462	1,0	100%	185.848	
		04 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	4,00	31.440	1,0	100%	125.760	
		04 móc treo quần áo inox	VKT.20337	cái	4,00	32.361	1,0	100%	129.444	
		04 điều hòa	VKT.20323	máy	4,00	527.872	1,0	100%	2.111.488	
	Bể phốt nhà vệ sinh nhà trọ 1+2	V1=(1,0*1,2*1,2)*4	VKT.20132	m3	5,76	2.984.491	1,0	100%	17.190.668	Trong chi giới GPMB
		V2=(1,0*2,0*1,2)*2								Ngoài chi giới GPMB
	Bán mái	Trước nhà trọ 1+2 tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo S=22,5*1,2; S trong chi giới GPMB=22,5*1,2-1,2*6,2; Chiếm tỉ lệ 72%;	VKT.20146	m2	27,00	439.613	1,0	72%	8.546.077	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể nước	Chìm trong lòng nhà xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V=4,4*3,4*1,5	VKT.20136	m3	22,44	2.876.017	1,0	100%	64.537.821	
		Tổng giá trị các công trình phụ trợ							1.192.779.010	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								5.000.000	
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cau ăn quả	H=7,5m; D15 10m2/ cây	QĐ số 3596	Cây	1,0					
			QĐ số 3596	Cây	1,0					
2	Cây quýt	H=1,5m; D8; D tán =1,5 (2600 cây/1ha)	QĐ số 3596	Cây	5,0					
		Tổng cộng =(I+II+III)							1.485.030.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định danh: Ông Phạm Hồng Định (Số CCCD: 031073007314) - vợ là bà Phạm Thị Thủy (Số CCCD: 022179008151)
Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 18

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất đang sử dụng:		m2	326,0				155.111.000	
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	129,8					
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	196,2					
		<i>- Đất ở:</i>		m2	301,2					
		<i>- Đất trồng cây lâu năm:</i>		m2	24,8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
1	<i>Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025</i>	Ngày 25/3/2010, ông Phạm Hồng Định được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BA 628078 mang tên ông Phạm Hồng Định, diện tích 315,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 167, tờ bản đồ số 01. Thửa đất đã tách thửa để thực hiện thu hồi đất thực hiện dự án đường ô tô Tân Vũ lạch huyện, đoạn qua xã Nghĩa Lộ, hồ sơ số: 000401, diện tích không thu hồi là 301,2m2 đất ở nông thôn. Nay, Nhà nước thu hồi 326,0m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 301,2m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 24,8m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Định sử dụng ổn định từ năm 2011 (sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận).	<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i> m2 129,8 1.195.000 1,0 100% 155.111.000							
			<i>Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ</i> m2 171,4							Ngoài chỉ giới thu hồi
			<i>Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i> m2 24,8						0	Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								3.121.128.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà 2 tầng (có khu phụ)	Móng băng BTCT, tường xây gạch chi 220, khung BTCT, mái bằng BTCT								
	Tầng 1	Tường xây gạch chi 220, cao 3,5m; S=17,5*5,9+1,7*2,3 S trong chỉ giới GPMB=(1,7*2,3)+5,9*(6,6+9,2)/2	VKT.11021	m2 sàn XD	107,16	5.747.889	1,0	100%	615.943.785	
		Trừ phần tường so với chiều cao tiêu chuẩn 4,5m; V=- (17,06+5,9)*2*1,0*0,22	VKT.20009	m3	-10,10	1.807.394	1,0	100%	-18.259.017	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-45,92	105.359	1,0	100%	-4.838.085	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-45,92	141.099	1,0	100%	-6.479.266	
	Nền	Lát gạch LD 50*50; S=5,4*6,4+6,0*1,2+5,4*3,2	VKT.20031	m2	59,04	223.776	1,0	100%	13.211.735	
	Trần	Đóng thạch cao giạt 2 cấp S=5,4*6,4+6,0*1,2+5,4*3,2	VKT.20103	m2	59,04	279.336	1,0	100%	16.491.997	
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc S=3,9*2,5	VKT.20175	m2	9,75	3.900.000	1,0	100%	38.025.000	
	Khuôn cửa	đơn gỗ lim L=3,9+2,5*2	VKT.20184	md	8,90	620.000	1,0	100%	5.518.000	
	Ô thoáng	Khung gỗ lim, kính mài 8 li S=3,9*0,6	VKT.20181	m2	2,34	3.600.000	1,0	100%	8.424.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=(1,2*1,6)*3 cửa	VKT.20181	m2	5,76	3.600.000	1,0	100%	20.736.000	
	Song cửa	inox 14*14 dày 1,2li L=(1,6*6 thanh +1,2*18 thanh)*3 cửa; W=(14-1,2)*1,2*(1,6*6+1,2*18)*3*0,0317	VKT.20213	kg	45,57	145.000	1,0	100%	6.608.370	
	Ốp tường	Trong nhà gạch LD 30*45 S=16,8*3,3+(5,4*2)*3,3+6,4*3,3+3,6*3,3- cửa 3,9*2,5-3,9*0,6-1,2*1,6*3 - 0,8*2,0*2 cửa	VKT.20067	m2	103,03	298.675	1,0	100%	30.772.485	
	Cửa lách	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,0*2 cửa	VKT.20175	m2	3,20	3.900.000	1,0	100%	12.480.000	
	Phòng ngủ	Cửa phòng ngủ pano gỗ lim đặc S=(0,8*2,0)*2 cửa	VKT.20175	m2	3,20	3.900.000	1,0	100%	12.480.000	
	Khuôn cửa	đơn gỗ lim L=0,8*2,0*2*2 cửa	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,0	100%	3.968.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=1,2*1,6*2 cửa	VKT.20181	m2	3,84	3.600.000	1,0	100%	13.824.000	
	Khuôn cửa	Kép gỗ lim L=(1,2+1,6)*2*2 cửa	VKT.20187	md	11,20	890.000	1,0	100%	9.968.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Song cửa	Sắt đặc 14*14 L=(1,6*6 thanh +1,2*20 thanh)*2 cửa; W=(1,6*6+1,2*20)*2*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	103,39	45.000	1,0	100%	4.652.726	
	Đóng trần	phòng ngủ gỗ hương S=3,5*6,1	VKT.20104	m2	21,35	2.500.000	1,0	100%	53.375.000	Có BBKBS
	Sàn	Gỗ lim S=3,5*6,1	VKT.20116	m2	21,35	1.700.000	1,0	100%	36.295.000	
	Tường trong nhà	Ốp gạch LD 30*45 S=(3,5+6,1)*2*3,0 - cửa 0,8*2,0*2-1,2*1,6*2	VKT.20067	m2	50,56	298.675	1,0	100%	15.101.008	
	Ốp tường ngăn phòng ngủ	Gạch LD 30*45; S=(3,5*3,0)*2 mặt	VKT.20067	m2	13,00	298.675	1,0	100%	3.882.775	
	Ốp tường ngoài phòng ngủ	Gạch LD 30*45; S=(6,4+3,6)*3,0 - cửa 0,8*2,0*2 cửa	VKT.20067	m2	26,80	298.675	1,0	100%	8.004.490	
	Khu bếp	Xây gạch chỉ V=0,6*0,8*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,0	100%	419.763	
		Mặt ốp gạch LD 30*45 S=0,6*0,8*4 trụ*2 mặt	VKT.20067	m2	3,84	298.675	1,0	100%	1.146.912	
		bàn bếp BTCT V=(3,0+3,3)*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,26	5.710.896	1,0	100%	1.511.103	
		Mặt lát đá Granit nhân tạo S=(3,0*3,3)*0,6	VKT.20052	m2	5,94	817.602	1,0	100%	4.856.556	
	Ốp tường	gạch LD 30*45; S=3,3*3,0	VKT.20067	m2	9,90	298.675	1,0	100%	2.956.883	
		01 chậu rửa đôi inox	VKT.20325	bộ	1,00	214.439	1,0	100%	214.439	
		Cánh cửa tủ bếp pano nhôm kính S=(2,6+2,8)*0,5	VKT.20201	m2	2,70	1.000.000	1,0	100%	2.700.000	
	Ô thoáng	Khung nhôm kính S=0,6*0,5	VKT.20202	m2	0,30	950.000	1,0	100%	285.000	
	Nhà vệ sinh	nền lát gạch LD 30*30; S=1,5*2,1	VKT.20029	m2	3,15	219.744	1,0	100%	692.194	
	Sơn trần	Không bả S=1,5*2,1	VKT.20091	m2	3,15	65.788	1,0	100%	207.232	
	Ốp tường nhà VS	Gạch LD 30*45 S=(1,5+2,1)*2*2,5 - cửa 0,8*2,0	VKT.20067	m2	16,40	298.675	1,0	100%	4.898.270	
	Cửa sổ chớp	gỗ lim(khu bếp); S=0,6*0,5	VKT.20175	m2	0,30	3.900.000	1,0	100%	1.170.000	
	Khuôn cửa đơn	gỗ lim L=(0,6+0,5)*2	VKT.20184	md	2,20	620.000	1,0	100%	1.364.000	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 chậu rửa đơn sứ có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,0	100%	45.414	
		01 vòi xịt	VKT.20339	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		02 móc quần áo inox	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 hộp giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,0	100%	31.440	
		01 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
	Bê phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT chìm dưới nhà vệ sinh V=1,2*1,5*1,4	VKT.20132	m3	2,52	2.984.491	1,0	100%	7.520.917	
		02 quạt trần	VKT.20319	cái	2,00	74.409	1,0	100%	148.818	
		02 máy điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,0	100%	1.055.744	
	Cầu thang	Bậc cầu thang mặt lát đá Granit nhân tạo S=0,25*0,9*22 bậc + 1,1*0,9	VKT.20050	m2	5,94	769.469	1,0	100%	4.570.646	
		ốp mặt bậc đá granit nhân tạo S=0,9*0,2*21 bậc	VKT.20072	m2	3,78	847.560	1,0	100%	3.203.777	
		Lan can cầu thang inox 16*16 dày 1,2li L=6,0*8thanh; W=(16- 1,2)*1,2*(6,0*8)*0,0317	VKT.20213	kg	27,02	145.000	1,0	100%	3.918.424	
		inox 40*40 dày 1,2li L=0,9*10 thanh; W=(40- 1,2)*1,2*(0,9*10)*0,0317	VKT.20213	kg	13,28	145.000	1,0	100%	1.926.117	
		inox D48 dày 1,2li L=6,0*1 thanh; W=0,003141*1,2*(48- 1,2)*7,93*6,0	VKT.20213	kg	8,39	145.000	1,0	100%	1.216.991	
		Trụ inox D48 dày 1,2li L=1,1*3 Trụ; W=0,003141*1,2*(48-1,2)*7,93*(1,1*3)	VKT.20213	kg	4,62	145.000	1,0	100%	669.345	
	Tường ngoài nhà	ốp gạch LD 60*60 S=5,9*3,5-3,9*2,5-0,6*3,9	VKT.20069	m2	8,56	320.620	1,0	100%	2.744.507	
		Tổng giá trị tầng 1; S=17,5*5,9+1,7*2,3		m2 sàn XD	107,16				950.590.318	
		S trong chỉ giới GPMB=(1,7*2,3)+5,9*(6,6+9,2)/2; Chiếm tỉ lệ 47% (Tính 100% giá trị)		m2 sàn XD	50,52	950.590.318	1,0	100%	950.590.318	
	Tầng 2	Tường xây gạch chi 220 mái bằng BTCT, cao 3,6m; S=17,5*5,9 GPMB=8,1*(4,4/2)	VKT.11013	m2 sàn XD	103,25	5.520.137	1,0	100%	569.954.145	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường so với chiều cao tiêu chuẩn 3,9m; $V=(17,06+5,9)*2*0,1*0,22$	VKT.20009	m3	1,01	1.807.394	1,0	100%	1.825.902	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	4,59	105.359	1,0	100%	483.809	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	4,59	141.099	1,0	100%	647.927	
		Nền lát gạch LD 50*50 S=5,4*4,0+1,2*9,5+1,1*2,3	VKT.20031	m2	35,53	223.776	1,0	100%	7.950.761	
	Trần	Óp gỗ hương có khung xương: S=5,4*14,8	VKT.20104	m2	79,92	2.500.000	1,0	100%	199.800.000	Có BBKBS
	Cửa	Pano gỗ lim + kính S=1,2*2,5: S kính =0,1*0,2*20 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,00	3.900.000	1,0	100%	11.700.000	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ lim L=1,2+2,5*2	VKT.20184	md	6,20	620.000	1,0	100%	3.844.000	
	Cửa sổ	gỗ lim kính mài 8li; S=1,4*1,7	VKT.20181	m2	2,38	3.600.000	1,0	100%	8.568.000	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ lim L=(1,4+1,7)*2	VKT.20184	md	6,20	620.000	1,0	100%	3.844.000	
		Song sắt đặc 10*10; L=1,7*14 thanh + 1,4*8 thanh; $W=(1,7*14+1,4*8)*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	27,48	45.000	1,0	100%	1.236.375	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=1,7*1,0	VKT.20202	m2	1,70	950.000	1,0	100%	1.615.000	
		Song cửa sắt đặc 10*10; L=1,7*6 thanh + 1,0*18 thanh; $W=(1,7*6+1,0*18)*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	22,14	45.000	1,0	100%	996.165	
	Cửa sổ phòng ngủ	Pano gỗ lim kính S1=1,0*1,6: S kính1=0,3*0,4*4 ô	VKT.20181	m2	1,60	3.600.000	1,0	100%	5.760.000	
		S2=1,0*1,6: S kính2=0,3*0,4*4 ô	VKT.20181	m2	1,60	3.600.000	1,0	100%	5.760.000	
		Song cửa sắt đặc 10*10; L=(1,0*18 thanh + 1,6*6 thanh)* 2 cửa; $W=(1,0*18+1,6*6)*2*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	43,33	45.000	1,0	100%	1.949.940	
	Cửa sổ sau nhà	Pano chớp gỗ lim S=2,1*1,2	VKT.20181	m2	2,52	3.600.000	1,0	100%	9.072.000	
	Cửa lách dưới	Pano trên chớp gỗ lim S=1,0*2,0	VKT.20175	m2	2,00	3.900.000	1,0	100%	7.800.000	
	Óp tường trong nhà	Óp gỗ lim S=(5,4+14,8)*2*3,5- Cửa 1,2*2,5-1,4*1,7-1,7*1,0- (1,0*1,6)*2-2,1*1,2-1,0*2,0	VKT.20116	m2	126,60	1.700.000	1,0	100%	215.220.000	
	Phòng ngủ 1	Cửa phòng ngủ Pano gỗ lim đặc S=(0,8*2)*2 cửa	VKT.20175	m2	3,20	3.900.000	1,0	100%	12.480.000	
		Lát nền gỗ lim S=3,5*5,8	VKT.20116	m2	20,30	1.700.000	1,0	100%	34.510.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		ốp tường phòng ngủ gỗ lim S1=(6,1*3,5)*2 mặt - cửa 0,8*2,0*4	VKT.20116	m2	36,30	1.700.000	1,0	100%	61.710.000	
		S2= (3,5*3,5)*3 bức * 2 mặt	VKT.20116	m2	73,50	1.700.000	1,0	100%	124.950.000	
	Phòng ngủ 2	Cửa pano gỗ lim đặc S=0,7*2,0	VKT.20175	m2	1,40	3.900.000	1,0	100%	5.460.000	
		Nền lát gạch LD 50*50 S=1,9*3,5	VKT.20031	m2	6,65	223.776	1,0	100%	1.488.110	
		Tường ốp gỗ lim S1=(3,6*3,5)*2 bức * 2 mặt	VKT.20116	m2	50,40	1.700.000	1,0	100%	85.680.000	
		S2=(2,2*3,5)*2 mặt - cửa 0,7*2,0*2	VKT.20116	m2	12,60	1.700.000	1,0	100%	21.420.000	
		Cửa thông phòng pano gỗ lim đặc S1=0,8*2,3	VKT.20175	m2	1,84	3.900.000	1,0	100%	7.176.000	
		S2=0,6*2,2	VKT.20175	m2	1,32	3.900.000	1,0	100%	5.148.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,6+2,2*2	VKT.20184	md	5,00	620.000	1,0	100%	3.100.000	
		Ốp tường ngăn gỗ lim S=(1,1*3,5)*2*2 - cửa 0,8*2,2-0,6*2,2	VKT.20116	m2	12,32	1.700.000	1,0	100%	20.944.000	
	Phòng ngủ 3	Sàn lát gỗ lim S=3,3*2,1	VKT.20116	m2	6,93	1.700.000	1,0	100%	11.781.000	
	Nhà vệ sinh	Cửa nhà vệ sinh Pano gỗ lim + kính S=0,7*1,9: S kính=0,4*1,2: Tỷ lệ kính >30%	VKT.20178	m2	1,33	3.600.000	1,0	100%	4.788.000	
		Nền nhà vệ sinh lát gạch LD 30*30; S=1,9*2,3	VKT.20029	m2	4,37	219.744	1,0	100%	960.281	
		Ốp tường trong nhà vệ sinh gạch LD 30*45; S=(1,9+2,3)*2*3,5- cửa 0,7*1,9	VKT.20067	m2	28,07	298.675	1,0	100%	8.383.807	
		Ốp tường ngoài nhà vệ sinh gỗ lim S=(2,0+2,3)*3,5- cửa 0,7*1,9	VKT.20116	m2	13,72	1.700.000	1,0	100%	23.324.000	
		Ô thoáng khung nhôm kính S=(0,6*0,3)*2 ô	VKT.20202	m2	0,36	950.000	1,0	100%	342.000	
		01 bộ xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		02 tiểu đứng nam	VKT.20329	bộ	2,00	536.098	1,0	100%	1.072.196	
		01 chậu rửa sứ đơn có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 vòi xịt	VKT.20339	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 móc quần áo inox	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,0	100%	45.414	
		02 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	2,00	31.440	1,0	100%	62.880	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
		Ống thoát nước nhựa PVC D21; L=30m	VKT.20232	m	30,00	30.531	1,0	100%	915.930	
		PVC D48; L=25m	VKT.20236	m	25,00	58.404	1,0	100%	1.460.100	
	Bổ sung	Khuôn cửa đơn gỗ lim L1=(2,1+1,2)*2	VKT.20184	md	6,60	620.000	1,0	100%	4.092.000	
		L2=1,0+2,0*2	VKT.20184	md	5,00	620.000	1,0	100%	3.100.000	
		01 quạt trần	VKT.20319	cái	1,00	74.409	1,0	100%	74.409	
	Ô thoáng trước nhà	Khung gỗ lim, kính mài 8li; S=3,6*0,6	VKT.20181	m2	2,16	3.600.000	1,0	100%	7.776.000	
	Tường trước nhà	ốp gạch LD60*60; S=5,9*3,6- cửa 1,4*1,7- 1,2*2,5-3,6*0,6	VKT.20069	m2	13,70	320.620	1,0	100%	4.392.494	
	Cầu thang phía ngoài nhà	Bản thang sắt hộp 30*60 dày 1,4li L=2,5*2 thanh+4*4thanh+3,0*2 thanh; W=(2,5*2+4,0*4+3,0*2)*11,43/6	VKT.20219	kg	51,44	40.000	1,0	100%	2.057.400	
		Bậc thang sắt hộp 30*60 dày 1,4li L=0,6*54 thanh+1,0*6 thanh; W=(0,6*54+1,0*6)*11,43/6	VKT.20219	kg	73,15	40.000	1,0	100%	2.926.080	
		Cột chống, sắt hộp 40*80 dày 1,6li L=4,0*2 cột; W=(4,0*2)*16,45/6	VKT.20219	kg	21,93	40.000	1,0	100%	877.333	
	Mái chống nóng tầng 2	Tôn kim loại, Sườn sắt có vi kèo S=17,5*5,9	VKT.20146	m2	103,25	439.613	1,0	100%	45.390.042	Có BBKBS
	Bể treo trên mái	gạch chỉ 110, nắp tôn V=3,1*2,0*1,0	VKT.20131	m3	6,20	880.732	1,0	100%	5.460.538	
		Nắp tôn KL, sườn sắt; S=3,4*2,2	VKT.20147	m2	7,48	379.477	1,0	100%	2.838.488	
	Biển quảng cáo	Sắt hộp 30*30 dày 1,4 li; L=15,0*8 thanh+9,0*16 thanh+0,5*10 thanh+0,2*52 thanh; W=(15*8+9,0*16+0,5*10+0,2*52)*7,47/6								
		Sắt chữ V 50*50 dày 2li; W=(6,0*8+4,0*16+1,5*32+15,0*2+0,5*7)*14/6								
		Tổng giá trị tầng 2; S=17,5*5,9		m2 sàn XD	103,25				1.575.893.070	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S trong chỉ giới GPMB=5,9*(6,6+9,2)/2; Chiếm tỉ lệ 45% (Tính 100% giá trị)		m2 sàn XD	46,61	1.575.893.070	1,0	100%	1.575.893.070	
	Nhà số 1 (Không khu phụ) trên bề	Kiểm kê bóc tách; S trong chỉ giới GPMB=8,1*(4,4/2); Phần các hạng mục còn lại do phá dỡ không còn sử dụng được, tính 100% giá trị các hạng mục công trình.							0	
		Sàn gỗ lim S=8,1*7,9	VKT.20116	m2	63,99	1.700.000	1,0	100%	108.783.000	
	Kiểm kê bóc tách	Vách tôn kim loại; sườn sắt; S=(8,1+7,9)*2*2,9-0,8*2,4*2 cửa - 0,9*1,6*3 cửa	VKT.20110	m2	84,64	321.701	1,0	100%	27.228.773	
	Trần	Ốp gỗ hương có khung xương: S=8,1*7,9	VKT.20104	m2	63,99	2.500.000	1,0	100%	159.975.000	Có BBKBS
	Mái tôn	Kim loại lạnh; Sườn sắt có vỉ kèo; S=8,3*8,0	GTT	m2	66,40	550.000	1,0	100%	36.520.000	
	Cửa	Pano gỗ lim+kính(cửa chính); S=(0,8*2,4)*2 cửa: S kính=(0,4*0,5*3 ô) *2 cửa: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,84	3.900.000	1,0	100%	14.976.000	
		Cửa sổ gỗ lim kính mài 8li; S=0,9*1,6*3 cửa	VKT.20181	m2	4,32	3.600.000	1,0	100%	15.552.000	
		Vách ốp gỗ lim; S=(8,1+7,9)*2*2,9- cửa 0,8*2,4*2 cửa - 0,9*1,6*3 cửa	VKT.20116	m2	84,64	1.700.000	1,0	100%	143.888.000	
	Cửa phòng ngủ	pano gỗ lim+kính; S=(0,6*2,4)*4 cửa: S kính= 0,15*0,2*6 ô*4 cửa: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	5,76	3.900.000	1,0	100%	22.464.000	Ngoài chỉ giới GPMB
	Khuôn cửa sổ	Khuôn đơn gỗ lim; L=(0,9+1,6)*2*3 cửa	VKT.20184	md	15,00	620.000	1,0	100%	9.300.000	
	Khuôn cửa chính	Khuôn đơn gỗ lim; L=(0,8+2,4*2)*2 cửa	VKT.20184	md	11,20	620.000	1,0	100%	6.944.000	
	Vách ngăn phòng ngủ	gỗ lim; S1=(8,0*2,9)*2 mặt - 0,6*2,4*4 cửa*2 mặt	VKT.20116	m2	34,88	1.700.000	1,0	100%	59.296.000	
		S2= (3,7*2,9)*4	VKT.20116	m2	42,92	1.700.000	1,0	100%	72.964.000	
	Cửa phòng ngủ pano	Gỗ lim đặc; S=(1,2*2,4)*2 cửa	VKT.20175	m2	5,76	3.900.000	1,0	100%	22.464.000	
	Vách ngăn phòng ngủ	Gỗ lim; S1=(8,0*2,9)*2 mặt- cửa 1,2*2,4*2 cửa*2 mặt	VKT.20116	m2	34,88	1.700.000	1,0	100%	59.296.000	
		S2=2,7*2,9*4	VKT.20116	m2	31,32	1.700.000	1,0	100%	53.244.000	
		Công trình xây trên bề phá dỡ hoàn toàn nên bồi thường 100% giá trị công trình								
	Bể nước	dưới nhà số 1; xây gạch chi 220, nắp BTCT; V=8,2*7,9*3,2 trong chỉ giới GPMB=8,2*(4,4/2)*3,2		m3	207,30					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V nôi=8,2*7,9*1,5	VKT.20133	m3	97,17	1.319.287	1,0	100%	128.195.118	
		V chìm=8,2*7,9*1,7	VKT.20136	m3	110,13	2.876.017	1,0	100%	316.724.248	
	Nhà số 2									
	Kiểm kê bóc tách	Sân gỗ lim; S=3,9*4,7		m2	18,33					
	Cửa đi pano	gỗ lim đặc; S=3,0*2,6		m2	7,80					
	Cửa lách	pano gỗ lim đặc; S1=0,5*2,4		m2	1,20					
		S2=0,8*2,3*2 cửa		m2	3,68					
	Khuôn cửa	Đơn gỗ lim; L1=3,0+2,6*2		md	8,20					
		L2= 0,5+2,4*2		md	5,30					
		L3= 0,8+2,3*2		md	5,40					
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc; S=0,8*1,2		m2	0,96					
	Cửa sổ chớp	Gỗ lim; S=1,2*1,4		m2	1,68					
	Khuôn cửa sổ	Khuôn đơn gỗ lim; L=(0,8+1,2)*2+(1,2+1,4)*2		md	9,20					
	Vách tôn	Kim loại; sườn sắt; S=(3,9*2)*3,1+4,7*3,1- cửa 3,0*2,6-0,5*2,4-1,2*0,8-1,2*1,4		m2	27,11					Ngoài chỉ giới GPMB
	Vách	ốp gỗ lim; S=(3,9+4,7)*2*3,1- cửa 3,0*2,6-0,5*2,4-1,2*0,8-1,2*0,8-1,2*1,4-0,8*2,3*2 cửa		m2	37,04					
	Mái tôn	Kim loại lạnh, sườn sắt hộp có vè kèo; S=4,0*4,8		m2	19,20					
	Trần	Ốp gỗ lim; S=3,9*4,7		m2	18,33					
	Bán mái trước nhà	Tôn KL, sườn sắt có vè kèo; S=1,5*4,7		m2	7,05					
	Sân cạnh nhà	S=4,2*4,4/2		m2	9,24					
		BT gạch vỡ dày 0,15		m3	1,39					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m2	0,92					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát gạch HL 40*40		m2	9,24					
	Thang lên bể	Sắt hộp 40 x 80, dày 1.4ly; L = 1.7 *4 thanh + 0.5 *2 thanh; W=(1,7*4+0,5*2)*15,38/6		kg	19,99					
		01 quạt trần		cái	1,00					
	Nhà số 3 (không khu phụ)	Móng: gạch chỉ, tường xây gạch chỉ dày 110; Mái: tôn kim loại, sườn sắt cao 3.1m; S=2,5*13,6 S trong chỉ giới GPMB=2,5*(4,4+6,6)/2	VKT.10522	m2 sàn XD	34,00	5.516.385	1,0	100%	187.557.090	
		Trừ phần tường so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m; V=-(2,5+13,38)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	-1,40	1.987.514	1,0	100%	-2.777.432	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-12,70	141.099	1,0	100%	-1.792.522	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-12,70	105.359	1,0	100%	-1.338.481	
		Nền: sàn gỗ lim; S =2,3*8,5	VKT.20116	m2	19,55	1.700.000	1,0	100%	33.235.000	
		Lát gạch liên doanh 40 x 40; S = 2,3*4,5	VKT.20030	m2	10,35	212.011	1,0	100%	2.194.314	
		Đóng Trần gỗ lim; S=2,3*13,3	VKT.20116	m2	30,59	1.700.000	1,0	100%	52.003.000	
		Cửa chính chớp gỗ lim; S=2,1*1,8	VKT.20175	m2	3,78	3.900.000	1,0	100%	14.742.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=3,1+1,8*2	VKT.20184	md	6,70	620.000	1,0	100%	4.154.000	
		Cửa lách chớp gỗ lim; S =1,0*2,0	VKT.20175	m2	2,00	3.900.000	1,0	100%	7.800.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim; S =1,2*1,4	VKT.20181	m2	1,68	3.600.000	1,0	100%	6.048.000	
		Cửa sổ chớp gỗ lim; S = 1,2*1,4	VKT.20181	m2	1,68	3.600.000	1,0	100%	6.048.000	
		Ốp tường trong nhà gỗ lim; S= (2,3+13,3)*2*3,0- cửa 2,1*1,8- 1,0*2,0-(1,2*1,4)*3	VKT.20116	m2	82,78	1.700.000	1,0	100%	140.726.000	
		Cửa thông phòng chớp gỗ lim; S =(1,2*2,2)*2	VKT.20181	m2	5,28	3.600.000	1,0	100%	19.008.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L =1,2+2,2*2	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,0	100%	3.472.000	
		Khung cửa sổ khuôn đơn gỗ lim; L = (1,2 *1,4) * 2 * 3 cái	VKT.20184	md	10,08	620.000	1,0	100%	6.249.600	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tường ngăn phòng ốp gỗ lim; S =(2,383,0)*2 bức*2 mặt-cửa(1,2*2,2)*2 cửa*2 mặt	VKT.20116	m2	17,04	1.700.000	1,0	100%	28.968.000	
		Mặt trước cộng sau nhà								
		Tường mặt trước+sau nhà ốp gỗ lim; S =2,5*3,1- cửa 2,1*1,8-1,0*2,0	VKT.20116	m2	1,97	1.700.000	1,0	100%	3.349.000	
		Tổng giá trị nhà; S=2,5*13,6		m2 sàn XD	34,00				509.645.570	
		S trong chỉ giới GPMB=2,5*(4,4+6,6)/2; Chiếm tỉ lệ 40,4% (tính 100% giá trị nhà)		m2 sàn XD	13,75	509.645.570	1,0	100%	509.645.570	
	Khu rửa	S=1,2*2,1		m2	2,52					
		BT gạch vồ dày 0,15		m3	0,38					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m3	0,25					
		mặt lát gạch HL 40x40		m2	2,52					
		01 chậu tiêu nam		bộ	1,00					
		01 chậu rửa sứ đơn có chân		bộ	1,00					
		Ống thoát nước nhựa PVC D21; L=18m		m	18,00					
		01 vòi rửa		bộ	1,00					
		Hố ga chìm dưới khu rửa xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=0,8*0,7*0,6		m3	0,34					
		Cửa khu rửa pano gỗ lim+kính; S=1,2*2,1: S kính=0,2*0,2*4 ô: Tỷ lệ kính <30%		m2	2,52					
	Bán mái trên khu rửa	KL sườn sắt hộp không vè; S=2,2*1,8		m2	3,96					
		Quạt trần nhà 2+nà 3								
	Bếp+nàVS	Móng gạch chi tường xây gạch chỉ 110, cao2,7m; mái bằng BTCT; S=5,0*2,1		m2 sàn XD	10,50					
		Cộng phần tường so với chiều cao tiêu chuẩn 2,5m; V=(5,0+2,1)*2*0,3*0,11		m3	0,47					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:		m2	4,26					Ngoài chỉ giới GPMB
		Cộng phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:		m2	4,26					
		Cửa dưới pano, trên chớp gỗ lim; S=2,5*1,0		m2	2,50					
	Cửa sổ chớp	Gỗ lim; S=(1,1*0,9)*2		m2	1,98					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=1,0+2,5*2		md	6,00					
		Khuôn cửa sổ khuôn đơn gỗ lim; L=(1,1+0,9*2*2		md	8,00					
		Nền lát gạch LD 30*30;S=4,7*1,8		m2	8,46					
		Tường trong nhà ốp tấm aluminium có khung xương; S=(4,7+1,8)*2*2,7 - cửa 1,0*2,5- 1,1*0,9*2		m2	30,62					
	Trụ bếp	Sắt hộp 30*60 dày 1,4 li; L=0,8*8 thanh+2,6*5 thanh; W=(0,8*8+2,6*5)*11,43/6		kg	36,96					
		Mặt bếp lát đá Granit nhân tạo; S=0,6*2,6		m2	1,56					
		01 chậu rửa đơn inox		bộ	1,00					
	Cửa nhà VS	Pano gỗ lim đặc; S=0,8*2,1		m2	1,68					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=0,8+2,1*2		md	5,00					
		Ốp tường ngăn nhà Vs tấm aluminium có khung xương; S=(1,8*2,7)*2 mặt - cửa 0,8*2,1*2		m2	6,36					
		01 bệ xí bet		bộ	1,00					
		01 chậu tiểu nam		bộ	1,00					
		01 chậu rửa sứ đơn có chân		bộ	1,00					
		01 bộ gương soi		cái	1,00					
		01 móc treo quần áo		cái	1,00					
		01 bộ vòi hoa sen		bộ	1,00					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 vòi rửa		bộ	1,00					
		01 bình nóng lạnh		bộ	1,00					
		01 hộp đựng giấy VS		cái	1,00					
	Bể phốt	Chìm dưới nhà Vs xây gạch chi 110; nắp BTCT; V=1,8*1,4*1,2								
		tường ngoài nhà ốp tấm aluminium không khung xương; S=5,0*2,7								
	Bể treo trên mái nhà VS	Xây gạch chi 110, nắp tôn kim loại; V=2,1*1,2*1,0		m2	2,52					
		Nắp bể tôn KL sườn sắt không kèo; S=2,1*1,2		m2	2,52					
		Thành bể ốp tấm aluminium không khung xương; S=(2,1+1,2)*2*1,0								
	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ tường xây gạch chi 110; mái bằng BTCT cao 2,6m; S=1,7*2,0		m2 sàn XD	3,40					
		Cộng phần tường so với chiều cao tiêu chuẩn 2,5m; V=(1,48+2,0)*2*0,1*0,11		m3	0,08					
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:		m2	0,70					
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:		m2	0,70					
		Nền lát gạch LD 30*30; S=1,4*1,7		m2	2,38					
		Cửa nhà VS pano gỗ lim đặc; S=2,1*0,8		m2	1,68					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; L=0,8+2,1*2		md	5,00					
		Trần ốp tấm aluminium có khung xương; S=1,4*1,7		m2	2,38					
		Tường trong nhà ốp tấm aluminium có khung xương; S=(1,4+1,7)*2*2,6 - cửa 0,8*2,1		m2	14,44					
		Tường ngoài nhà ốp tấm aluminium; S=(1,7+2,0)*2*2,6 - cửa 0,8*2,1								
		01 bệ xí bet		bộ	1,00					
		01 chậu tiểu nam		bộ	1,00					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bộ gương soi		cái	1,00					Trong chi giới GPMB
		01 bộ vòi hoa sen		bộ	1,00					
		01 vòi rửa		bộ	1,00					
		01 chậu rửa sứ đơn có chân		bộ	1,00					
		01 móc treo quần áo inox		cái	1,00					
		01 hộp đựng giấy VS		cái	1,00					
		Ống thoát nước nhựa PVC D21; L=15m	VKT.20232	m	15,00	30.531	1,0	100%	457.965	
		Ống thoát nước HDPE D27; L=18m	VKT.20277	m	18,00	28.849	1,0	100%	519.282	
		Lối đi sau nhà ra khu VS nam; S=9,2*1,1		m2	10,12					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,01	1.027.902	1,0	100%	1.040.237	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,01	1.629.758	1,0	100%	1.649.315	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	10,12	241.350	1,0	100%	2.442.462	
		Cửa ra khu VS pano gỗ lim+kính; S=1,1*2,5: S kính=0,3*0,4*6 ô: Tỷ lệ kính <305	VKT.20175	m2	2,75	3.900.000	1,0	100%	10.725.000	Trong chi giới GPMB
		02 chậu tiểu nam	VKT.20329	bộ	2,00	536.098	1,0	100%	1.072.196	
		Ống thoát nước nhựa PVC D27; L=28m	VKT.20233	m	28,00	33.655	1,0	100%	942.340	
	Bể phốt	Nhà VS xây gạch chi 110 nắp BTCT chìm dưới nhà VS; V=1,5*1,1*1,1	VKT.20132	m3	1,82	2.984.491	1,0	100%	5.416.851	
		Hố ga chìm sau nhà xây gạch chi 110 nắp BTCT; V1=(0,8*0,6*0,6)*3 hố	VKT.20132	m3	0,86	2.984.491	1,0	100%	2.578.600	
		V2=1,2*1,4*1,3	VKT.20132	m3	2,18	2.984.491	1,0	100%	6.518.128	
		Ống thoát nước nhựa PVC D100; L=27m	VKT.20239	m	27,00	143.634	1,0	100%	3.878.118	
		Ống thoát nước nhựa PVC D90; L=15m	VKT.20239	m	15,00	143.634	1,0	100%	2.154.510	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bê treo trên mái nhà VS nhà chính	Xây gạch chỉ 110, nắp tôn KL; V=1,7*2,3*1,2	VKT.20131	m3	4,69	880.732	1,0	100%	4.132.395	
		Nắp bê tôn KL sườn sắt không kèo; S=1,7*2,3	VKT.20147	m2	3,91	379.477	1,0	100%	1.483.755	
	Bán mái trước nhà ở chính	Tôn kim loại, sườn sắt có vỉ kèo; S=8,4*(4,4+2,0)/2		m2	26,88					Ngoài chỉ giới GPMB
		Váy tôn kim loại sườn sắt; S=(8,4+4,4+3,0)*0,5		m2	7,90					
		Cột trống ống kẽm D76; L=4,0*5 cột		m	20,00					
		Sân trước nhà; S=8,4*2,5		m2	21,00					
		BT gạch vữa dày 0,15		m3	3,15					
		BT đá 1x2 dày 0,1		m3	2,10					
		Mặt lát gạch LD 40x40		m2	21,00					
	Cổng	Trụ cổng xây gạch chi: V=(0,4*0,4*2,5)*2 trụ		m3	0,80					
		trát trụ; S=(1,6*2,5)*2 trụ		m2	8,00					
	Mái cổng BTCT	V=3,0*1,0*0,1		m3	0,30					
	Cánh cổng	Sắt hộp 30x60 dày 1,4 li; L=2,4*6 thanh + 1,6* 8 thanh; W=(2,4*6+1,6*8)*11,43/6		kg	51,82					
		Sắt hộp 30x30; L=2,4*8 thanh+1,6*10 thanh; W=(2,4*8+1,6*10)*7,47/6		kg	43,82					
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ không trát; S=(22,5+9,4+3,1+7,9+13,5+9,5+6,4)*1,85		m2	133,76					
		Trừ trát		m2	-267,51					
		S trong chỉ giới GPMB=(22,5+9,4+3,1)*1,85	VKT.20027	m2	64,75	223.875	1,0	100%	14.495.906	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-64,75	141.099	1,0	100%	-9.136.160	
	Lưới B40	trên tường bao có khung xương; S=(22,5+9,4+3,1+7,9+13,5+9,5+6,4)*1,5		m2	108,45					Xác minh
		S trong chỉ giới GPMB=(22,5+9,4+3,1)*1,5		m2	52,50					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		ốp tấm aluminium vào tường bao không khung xương; $S=(3,5+13,5+9,5+10,5)*1,8$		m2	66,60					HTDC
		Vách ngăn trên tường bao bằng cửa chớp gỗ lim; $S=8,6*1,2+0,6*3,5$		m2	12,42					Ngoài chỉ giới GPMB
		Khuôn đơn gỗ lim; L=8,6m		md	8,60					
		Lối đi cạnh nhà; $S=13,0*0,8$		m2	10,40					Trong chỉ giới GPMB
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1,56	1.027.902	1,0	100%	1.603.527	
		BT đá 1x2 dày 0,15	VKT.20015	m3	1,56	1.629.758	1,0	100%	2.542.422	
		Mặt lát gạch LD 50x50	VKT.20031	m2	10,40	223.776	1,0	100%	2.327.270	
		Máng nước tôn KL; L=17m	GTT	m	17,00	150.000	1,0	100%	2.550.000	
	Giếng đào	Xây cuốn gạch chỉ; D110; Sâu 4,2m								Ngoài chỉ giới GPMB
		Tổng giá trị các hạng mục phụ trợ							59.394.120	
	Bổ sung tài sản trong chỉ giới	Các hạng mục tài sản bổ sung tại BBKK 18b/BB-QLDA ngày 10/9/2025								
1	Cửa sổ nhà số 3	Pano gỗ lim đặc; $S=1,3*1,5$	VKT.20175	m2	1,95	3.900.000	1,00	100%	7.605.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; $L=(1,3+1,5)*2$	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,00	100%	3.472.000	
2	Cửa (hành Lang phía ngoài)	Pano gỗ lim + kính; $S=0,7*2,4$; S kính=0,15*0,2*6 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	1,68	3.900.000	1,00	100%	6.552.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim; $L=2,4*2$	VKT.20184	md	4,80	620.000	1,00	100%	2.976.000	
		Tổng giá trị bổ sung							20.605.000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								5.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Mít	D20 (400 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	1,0					Xác minh
2	Xoài	D18 (350 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	1,0					
3	Đào cảnh	D12; H=3,1m	QĐ số 3596	Cây	1,0					
		Tổng cộng =(I+II+III)							3.276.239.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh:
Địa chỉ:

Bà Phạm Mai Liêm (Số CCCD: 031140005984) - đại diện thừa kế của ông Nguyễn Thanh Cánh (đã chết)
Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 30

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất đang sử dụng:		m2	649,0				167.300.000	
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	246,6					
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	402,4					
		- Đất ở:		m2	400,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	249,0					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	205,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	11,2					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	-205,0					
		Ngày 09/10/2006, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674508 mang tên bà Phạm Mai Liêm, diện tích	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	140,0	1.195.000	1,0	100%	167.300.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	605,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở; 205,0m2 đất vườn liền kề), sô thửa 230, tờ bản đồ số 01. Năm 2013, Nhà nước thu hồi 11,2m2 đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện Dự án đường oto Tân Vũ - Lạch Huyện theo Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 23/5/2013. Năm 1997, ông Nguyễn Thanh Càng (chồng bà Liêm) chết, không để lại di chúc. Ngày 19/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Càng họp bàn thống nhất cử bà Phạm Mai Liêm đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 649,0m2 trong đó: - Phần diện tích 400,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 193,8m2 là đất vườn liền kề đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 55,2m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Liêm sử dụng ổn định từ năm 2007 (sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	260,0					Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSDĐ	m2	106,6	80.000	1,0	100%	8.528.000	
			Diện tích đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSDĐ	m2	87,2					Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	55,2					Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								1.955.345.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà chính	móng gạch chi, tường xây gạch chi 220 mái tôn kim loại sườn sắt có kèo cao 3,6m S=8,7*6,0 (ngoài chỉ giới)		m2 sàn XD	52,20					
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(8,26+6,0)*2*0,22*0,1$		m3	0,63					
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:		m2	2,85					
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:		m2	2,85					
		Trần ốp gỗ lim S=8,3*3,9		m2	32,37					
		Lợp trần gỗ lim: L=3,9*6 đường +8,3*3 đường		md	48,30					
		Ốp tấm Alumium có khung xương S=(8,3+3,9)*2 cao *3,5 - 2,4*3,5-1,3*2,0-0,9*1,3*2 cửa - 0,6*1,9		m2	70,92					
		Tường ốp gạch LD 30*45 S=2,4*3,5		m2	8,40					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tường ốp ván ghép gỗ lim S=3,2*3,5*4 mặt-1,3*2,4*2 cửa*4 mặt		m2	19,84					
		Cửa chính pa no kính gỗ lim S=1,4*2,1: S kính = 0,25*0,25*12 tấm: Tỷ lệ kính <30%		m2	2,94					
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,0*2+1,6		md	5,60					
		Cửa sổ ván ghép gỗ dổi S=0,8*1,3*4 cửa		m2	4,16					
		Song gỗ dổi S=0,8*1,3*4 cửa		m2	4,16					
		Cửa sổ pa nô gỗ lim S=0,8*1,3*4 cửa		m2	4,16					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,8+1,3)*2*4 cửa		md	16,80					
		cửa vách ngăn pano gỗ lim đặc S=1,7*2,4*2 cửa		m2	8,16					
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,4*2+1,9*2 cửa		md	8,60					
		Nền lát gạch LD 50*50 S=8,3*3,2		m2	26,56					
		Mặt ngoài ốp tấm Alumium S=8,7*3,6-1,3*2 cửa -1,5*2,1								HTDC
		Cửa ván ghép gỗ dổi S=1,5*2,1		m2	3,15					
		Mái chống nóng tôn KLSS có kèo S=8,7*5,0		m2	43,50					
		Máng nước tôn KL S= 15,0*0,8		md	15,00					
		Bậc xây gạch chi <33 V=5,0*0,3*0,2		m3	0,30					
	Sân	S=5,0*2,3 (ngoài chỉ giới)		m2	11,50					
		BT gạch vỡ dày 0,1		m3	1,15					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m3	1,15					
		Bậc xây gạch chi V=1,0*0,2*0,3*3 bậc		m3	0,18					
		Mặt lát gạch LD 30*60 S=1,0*0,5*3 bậc		m2	1,50					
	Nhà vệ sinh	Móng tường xây gạch pa panh mái tôn Proximang sườn gỗ cao 2,7 S=2,1*2,5 (ngoài chỉ giới)		m2 sàn XD	5,25					
		Bể phốt xây gạch pa panh 150 lắp BT V=1,3*1,5*1,1 (ngoài chỉ giới chìm trong lòng nhà)								Bổ sung sau phá dỡ
		Sân S=20,7*3,0 (ngoài chỉ giới)		m2	62,10					
		BT gạch vỡ dày 0,1		m3	6,21					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m3	6,21					
		Chậu hoa đường kính D40 10 chậu								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ngoài chỉ giới tài sản của bà Phạm Thị Dần	Nhà móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt không khu phụ cao 3,5m S=7,7*7,9		m2 sàn XD	60,83					
		Trần nhựa có khung xương S=(7,4*7,6)+(7,4*2,5)*2*0,5		m2	74,74					
		Tường ốp gỗ lim xẻ S=(7,4+3,6)*2*3,2+3,6*2 mặt *3,2-1,6*2,2*2 mặt-0,6*2,2-1,1*1,2-1,1*2,1		m2	81,45					
		lẹp gỗ lim L=7,4*6 đường+3,6*6 đường		md	66,00					
		Ốp tường phòng ngủ gạch LD 30*60 S=(3,1+3,8)*2*3,2*2 phòng+3,8*3,2*2 mặt-0,8*2,1*2 cửa*2 mặt - 0,8*1,1*2 cửa		m2	104,16					
		Cửa sổ phòng ngủ khung nhôm kính S=0,8*1,2*2 cửa		m2	1,92					
		Song sắt đặc 14*14 W=(0,8*12+1,2*4)*2*0,014*0,014*7850		kg	44,31					
		Cửa pa nô nhôm kính S=(0,8*2,1)*2 cửa		m2	3,36					
		Cửa chính pa nô kính gỗ lim S=1,2*2,1: S kính=0,2*0,3*12 tấm: Tỷ lệ kính<30%		m2	2,52					
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,2*2,1		m2	2,52					
		khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,4		md	5,60					
		Cửa sổ pa nô nhôm kính S=1,1*1,2		m2	1,32					
		Cửa sổ pa nô gỗ lim đặc S=1,1*1,2		m2	1,32					
		khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,1+1,2)*2		md	4,60					
		Lẹp gỗ lim L=(1,1+1,2)*2		md	4,60					
		Lẹp cửa chính gỗ lim: L=2,1*2+1,2		md	5,40					
		Cửa lách pa nô kính gỗ lim S=0,7*2,2: S kính=0,4*1,1: Tỷ lệ kính <30%		m2	1,54					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+0,7		md	5,10					
		Lẹp gỗ lim L=2,2*2+0,7		md	5,10					
		Cửa ngăn phòng pa nô gỗ lim đặc S=1,6*2,2		m2	3,52					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+1,6		md	6,00					
		Lẹp gỗ lim L=2,2*2+1,6		md	6,00					
		Nền lát gạch LD 60*0 S=7,4*7,6		m2	56,24					
		Bậc lát đá granit kim sa tự nhiên S=0,4*1,5		m2	0,60					
		Bậc lát đá granit kim sa tự nhiên bậc xây gạch chỉ V=0,4*1,5*0,15		m3	0,09					
		Ốp mặt bậc gạch HL 50*50 S=0,5*1,5		m2	0,75					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái BTCT cao 3,0m S=4,3*2,5 (ngoài chỉ giới)		m2 sàn XD	10,75					
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(4,08+2,5)*2*0,11*0,5		m3	0,72					
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:		m2	6,58					
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:		m2	6,58					
		Trần sơn không bả S=4,0*2,2		m2	8,80					
		Ốp tường gạch LD 30*60 S=(4,0+2,2)*2*3,0+2,2*3,0*2 mặt-0,6*1,8*2 mặt - 0,8*1,9		m2	46,72					
		Cửa nhà vệ sinh khung nhôm kính S=0,7*1,9		m2	1,33					
		Cửa sổ khung nhôm kính S=0,6*0,4		m2	0,24					
		Cửa bếp khung sắt hộp bịt tôn S=0,8*2,0		m2	1,60					
		Nền lát gạch LD 60*60 S=4,0*2,2		m2	8,80					
		Bể phốt chìm trong nhà VS gạch chỉ 110 V=1,5*1,1*1,1								
		Trụ bếp sắt hộp 3*3 dày 1,4 ly W=(2,6*2+0,8*10)*7,47/6		kg	16,43					
		mặt lát đá granit nhân tạo S=2,3*0,6		m2	1,38					
		Bậc sau nhà xây gạch chỉ <33 V=0,4*0,8*0,25		m3	0,08					
		Mặt lát gạch HL 50*50 S=0,5*0,8		m2	0,40					
		Cánh cổng sau nhà sắt hộp 2*4 dày 1,4 li W=(1,9*1,6+0,7*10)*7,47/6		kg	46,56					
		Bán mái tôn KLSS không kèo S=3,2*2,9		m2	9,28					
		Cột ống kẽm D76 L=3m * 8 cột		m	24,00					
		Hàng rào lưới B40 khung sắt hộp 2*2 dày 1,4 li S=25,0*3,0		m2	75,00					
	Sân	S=4*3 (ngoài chỉ giới)		m2	12,00					
		BT gạch vỡ dày 0,1		m3	1,20					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m3	12,00					
	Nhà	móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KLSS cao 3,5m có khu phụ S=5,9*6,1 (ngoài chỉ giới)		m2 sàn XD	35,99					
		Trần đóng gỗ lim sẻ S=5,6*5,7		m2	31,92					
		ốp cổ trần gỗ lim S=(5,6+5,7)*2*0,5		m2	11,30					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tường ốp gạch LD 30*60 S=(5,6+5,7)*2*2,8-1,0*1,4-1,4*2,1-0,7*2,0+3,9*2,7-0,6*2,0		m2	66,87					
		Vách ốp gỗ lim sè S=5,6*3,0+3,1*3,0-0,8*2,0-0,8*2,2		m2	22,74					
		Ốp tấm alumium có khung xương S=5,6*3,0+3,1*3,0-0,8*2,0-0,8*2,2		m2	22,74					
		cửa đi pano gỗ lim kính S=1,4*2,1: S kính=0,5*0,3*6 tấm: Tỷ lệ kính >30%		m2	2,94					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,6		md	5,80					
		Lẹp gỗ lim L=2,1*2+1,4		md	5,60					
		Cửa sổ khung nhôm kính S=1,0*1,4		m2	1,40					
		Song sắt đặc 14*14 W=(1,1*14+1,4*4)*0,014*0,014*7850		kg	32,31					
		Cửa ngăn phòng pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,2*2 cửa		m2	3,52					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,2*2+0,8*2 cửa		md	6,00					
		Cửa nhà vệ sinh pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2,0		m2	1,40					
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,0*2+0,9		md	4,90					
		Cửa sau nhà pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2,0		m2	1,40					
		nền lát gạch LD 80*80 S=5,6*5,7		m2	31,92					
		01 xí bột		bộ	1,00					
		01 chậu rửa mặt		bộ	1,00					
		Bể phốt trong nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110 lắp BT V=1,5*0,8*1,1		m3	1,32					
		Bán mái tôn lạnh SS có kèo S=8,2*4,4		m2	36,08					
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát S=2,1*2,1		m2	4,41					
		Bể nước ngầm xây gạch chỉ 220 lắp BTCT V=5,6*4,0*1,3		m3	29,12					
		Bậc xây gạch chỉ >33 V=1,8*0,5*0,2		m3	0,18					
		trụ bếp sắt hộp 2*4 dày 1,4 li W=(2,3*3+0,8*8)*7,47/6		kg	16,56					
		mặt lát gạch LD 60*60 S=2,3*0,6		m2	1,38					
		Bổ sung 01 xí bột		bộ	1,00					
		01 gương soi		cái	1,00					
		01 chậu rửa		bộ	1,00					
		Chi gỗ lim L=(5,6+5,7)*2*2 đường+4,0*2 đường +3,2*2 đường		md	59,60					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt ngoài nhà ốp gạch LD 60*1,2 S=6,1*3,5-1,4*2,2		m2	18,27					
		Mái chống nóng, mái tôn KLSS S=6,2*6,3		m2	39,06					
		Bán mái tôn KLSS có vi kè S=6,2*4,5		m2	27,90					
		Tường xây gạch chỉ 110 V=10,2*3,5*0,11		m3	3,93					
		Ốp trần gỗ lim sè S=5,9*4,2		m2	24,78					
		Tường ốp gỗ lim xẻ S=(5,9+4,2+4,3)*3,5-1,4*2,3-1,3*2,1		m2	44,45					
		Lẹp gỗ lim L=5,9*4 đường+4,2*4 đường+4,3*4 đường		md	57,60					
		Nền lát gỗ lim sè S=5,6*4,2		m2	23,52					
		Cửa pa nô kính gỗ lim S=1,5*2,3: S kính=0,5*0,3*6 tấm: Tỷ lệ kính < 30%		m2	3,45					
		Bán mái tôn KLSS S=2,0*1,2		m2	2,40					
		Ống kẽm D76 cao 4,0*2		m	8,00					
		máng nước = INOX 304 S=15*0,8	GTT	md	12,00	250.000	1,00	100%	3.000.000	
	Bể treo	Trên mái nhà bếp, nhà tắm và nhà vệ sinh xây gạch chỉ chi 110, nắp BTCTĐ dày 0,1: V=1,1*1,9*1,4 (ngoài chỉ giới)		m3	2,93					
		Nắp BTCT dày 0,1: V=1,1*1,9*0,1		m3	0,21					
		Ống nhựa PVC D34: L=25		m	25,00					
		PVC D21: L=18		m	18,00					
	Nhà Nguyễn Văn Hoài	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,6m S=10,7*4,4 (có khu phụ)	VKT.10712	m2 sàn XD	47,08	6.698.003	1,00	100%	315.341.981	
		Trong chỉ giới: S=4,5tb*4,4 tỷ lệ thu hồi =42% tính bồi thường 100% giá trị công trình		m2 sàn XD	19,8					
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(10,26+4,4)*2*0,22*0,1	VKT.20009	m3	0,65	1.807.394	1,00	100%	1.165.841	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	2,93	141.099	1,00	100%	413.702	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	2,93	105.359	1,00	100%	308.913	
		Trần nhựa có khung xương S=4,0*3,9	VKT.20099	m2	15,60	188.724	1,00	100%	2.944.094	
		Trần gỗ hương S=3,9*3,3	VKT.20104	m2	12,87	2.500.000	1,00	100%	32.175.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		ốp tường gỗ lim sẻ S=3,9*3,6+4,0*3,6+3,9*3,6+4,0*3,6+(2,9+2,9)*2*3,6+3,3*2 bên*3,6+1,4*3,6+2,9*3,6+1,7*1,2+4,0*1,6+2,8*2,6-0,7*1,9- 0,8*2,1*2 mặt-1,3*2,0-0,7*2,1	VKT.20116	m2	144,84	1.700.000	1,00	100%	246.228.000	
		Cửa pa nô nhôm kính S=0,7*2,1	VKT.20200	m2	1,47	950.000	1,00	100%	1.396.500	
		Cửa chính khung sắt hộp bít tôn sắt 2,5*5 dày 1,4 li S=1,3*2,2	VKT.20110	m2	2,86	321.701	1,00	100%	920.065	
		Cửa phòng ngủ khung nhôm kính S=0,8*2,1	VKT.20200	m2	1,68	950.000	1,00	100%	1.596.000	
		Cửa nhà bếp khung sắt hộp bít tôn 2,5*5 S=0,7*2,2	VKT.20110	m2	1,54	321.701	1,00	100%	495.420	
		Cửa nhà vệ sinh khung nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20200	m2	1,33	950.000	1,00	100%	1.263.500	
		Nền lát gỗ lim S=4,0*4,0+4,0*3,3	VKT.20116	m2	29,20	1.700.000	1,00	100%	49.640.000	
		Nền nhà bếp và nhà vệ sinh lát gạch LD 50*50 S=4,0*2,9	VKT.20031	m2	11,60	223.776	1,00	100%	2.595.802	
		Tường nhà bếp nhà vệ sinh lát gạch 30*60 S=(2,9*2+4,0)*2,2- 0,7*2,1-0,7*1,9	VKT.20069	m2	18,76	320.620	1,00	100%	6.014.831	
		Bếp trụ xây gạch chi V=0,6*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0,05	1.987.514	1,00	100%	91.823	
		Ốp trực gạch 30*60 S=0,6*0,7*6 mặt	VKT.20069	m2	2,52	320.620	1,00	100%	807.962	
		Mặt BTTĐCT V=2,9*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,00	100%	496.848	
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=2,9*0,7	VKT.20052	m2	2,03	817.602	1,00	100%	1.659.732	
		Bể nước trên mái xây gạch chi 110 lắp BTCT dày 0,07 V=1,7*1,2*1,2	VKT.20131	m3	2,45	880.732	1,00	100%	2.156.032	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 gương soi	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	
		01 chậu rửa,	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 BNL	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	100%	781.082	
		Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh xây gạch 110 V=2,1*1,0*1,1	VKT.20132	m3	2,31	2.984.491	1,00	100%	6.894.174	
		Trụ bếp khung nhôm kính S=2,4*1,8	VKT.20199	m2	4,32	850.000	1,00	100%	3.672.000	
		Nền lát gỗ lim S=3,3*0,8	VKT.20116	m2	2,64	1.700.000	1,00	100%	4.488.000	
	Nhà	Móng gạch chỉ , tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,0: S=3,4*4,0+4,0*1,4 (trong chi giới)	VKT.10361	m2 sàn XD	19,20	1.816.290	1,00	100%	34.872.768	
		Trần nhựa có khung xương S=4,0*1,0+3,1*3,8	VKT.20099	m2	15,78	188.724	1,00	100%	2.978.065	
		Tường ốp gạch LD 30*60 S=(4,0+1,0)*2*2,8+(3,1*3,8)*2*2,8- 0,7*2,1*2 cửa -0,8*1,2	VKT.20069	m2	90,07	320.620	1,00	100%	28.877.602	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa pa no khung nhôm kính S=0,8*2,1*2 cửa	VKT.20201	m2	3,36	1.000.000	1,00	100%	3.360.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính S=0,8*1,3	VKT.20202	m2	1,04	950.000	1,00	100%	988.000	
		Song sắt đặc 14*14 W=(0,8*16+1,3*3)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	25,69	45.000	1,00	100%	1.156.258	
		Cửa sổ ván ghép gỗ dôi S=0,8*1,3	GTT	m2	1,04	1.600.000	1,00	100%	1.664.000	
		Nền lát gạch 60*60 S=4,0*1,0+3,1*3,8	VKT.20032	m2	15,78	253.669	1,00	100%	4.002.897	
		Bể xây chìm trong nhà xây gạch chỉ 220 lắp BTCT V=4,3*2,6*2,1	VKT.20136	m3	23,48	2.876.017	1,00	100%	67.523.127	
	Nhà	bán mái tôn kim loại sườn sắt S=4,1*6,1 (trong chỉ giới)	VKT.20147	m2	25,01	379.477	1,00	100%	9.490.720	
		Tường xây gạch chỉ 220 V=(6,1+3,0)*2,9*0,22	VKT.20009	m3	5,81	1.807.394	1,00	100%	10.493.368	
		Trần ốp gỗ hương S=5,9*3,0	VKT.20104	m2	17,70	2.500.000	1,00	100%	44.250.000	
		tường ốp gỗ lim sê S=(5,9+3,0)*2,9+5,9*1,9-1,3*1,3-0,7*2,0-1,8*2,1	VKT.20116	m2	30,15	1.700.000	1,00	100%	51.255.000	
		Chân tường ốp gạch 30*60 S=5,9*1,0-0,9*1,4+3,0*2,9	VKT.20069	m2	13,34	320.620	1,00	100%	4.277.071	
		Nền lát gạch 60*60 S=5,9*3,0	VKT.20032	m2	17,70	253.669	1,00	100%	4.489.941	
		Cửa pa no gỗ lim kính S=1,8*2,2: S kính=0,2*0,25*16 tấm: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,96	3.900.000	1,00	100%	15.444.000	
		khuôn cửa kép gỗ lim L=2,2*2+1,6	VKT.20187	md	6,00	890.000	1,00	100%	5.340.000	
		Ốp mặt ngoài nhà tắm Alumium S=9,1*3,0-1,4*2,2								HTDC
		Ốp mặt ngoài nhà 2 30*60 S=4,1*3,0-0,8*1,2	VKT.20069	m2	11,34	320.620	1,00	100%	3.635.831	
		Bậc xây gạch chỉ >33 V=6,5*0,4*0,1	VKT.20009	m3	0,26	1.807.394	1,00	100%	469.922	
		Mặt lát gạch đỏ HL 50*50 S=6,5*0,5	VKT.20056	m2	3,25	241.350	1,00	100%	784.388	
		Bể nước xây gạch chỉ 110 lắp BT dày 0,1, bể nổi V=1,4*1,2*0,7	VKT.20131	m3	1,18	880.732	1,00	100%	1.035.741	
		Nắp BTCT dày 0,1: V=1,4*1,2*0,1	VKT.20019	m3	0,17	5.163.666	1,00	100%	867.496	
		Sân S=2,6*3,2-1,4*1,2 (trong chỉ giới)		m2	6,64					
		Kết cấu BT gạch vỡ 0,2	VKT.20014	m3	1,33	1.027.902	1,00	100%	1.365.054	
		Kết cấu BT đá 1*2 dày 0,1,	VKT.20015	m3	0,66	1.629.758	1,00	100%	1.082.159	
		mặt lát đá HL20*20	VKT.20055	m2	6,64	244.637	1,00	100%	1.624.390	
		Cửa lách sau nhà pa nô gỗ lim đặc S=0,9*2,1	VKT.20175	m2	1,89	3.900.000	1,00	100%	7.371.000	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt S=3,2*2,4 (trong chỉ giới)	VKT.20147	m2	7,68	379.477	1,00	100%	2.914.383	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=3,2*0,5 (trong chỉ giới)	VKT.20110	m2	1,60	321.701	1,00	100%	514.722	
		Tường xây gạch pa panh 150 có bổ trụ có trát S=22,8*1,2	VKT.20126	m2	27,36	473.449	1,00	100%	12.953.565	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trụ cổng xây gạch chỉ >33 V=0,4*0,4*2,3*2 trụ (trong chỉ giới)	VKT.20009	m3	0,74	1.807.394	1,00	100%	1.330.242	
		Chát vừa XMC S=1,6*2,1*2 trụ	VKT.20079	m2	6,72	250.492	1,00	100%	1.683.306	
		Cánh cổng khung sắt hộp bít tôn dày 1,4 li S=1,4*1,5	VKT.20110	m2	2,10	321.701	1,00	100%	675.572	
		Sắt hộp hàng rào 2*4 dày 1,4li W=(18,2*2+0,8*80)*7,47/6	VKT.20215	kg	125,00	45.000	1,00	100%	5.624.910	
		lưới B40 có khung sắt hộp 2*2 dày 1,4 li S=(22,8+6,8)*1,8 (trong chỉ giới)	VKT.20221	m2	53,28	100.780	1,00	100%	5.369.558	
		Giàn hoa lưới sắt B40 khung sắt hộp 2*2 dày 1,4 li S=5,4*6,4+1,8*6,8 (trong chỉ giới)	VKT.20221	m2	46,80	100.780	1,00	100%	4.716.504	
		Ống D60 L=3,2*8 cột	VKT.20260	m	25,60	265.876	1,00	100%	6.806.426	
		bán mái tôn kim loại sườn sắt S=6,4*3,9 (ngoài chỉ giới)	VKT.20147	m2	24,96	379.477	1,00	100%	9.471.746	
		Chuồng gà bán mái tôn PRXM sườn gỗ S=(3,4*1,3)	VKT.20138	m2	4,42	251.669	1,00	100%	1.112.377	
		vách ván ghép gỗ tạp S=(3,4+1,3)*1,2	VKT.20107	m2	4,42	262.693	1,00	100%	1.161.103	
		Lưới B40 có khung hộp 2*2 dày 1,4 li S=21,1*1,8	VKT.20221	m2	37,98	100.780	1,00	100%	3.827.624	
		Chuồng gà sau nhà mái tôn PRXM sườn gỗ S=2*2,1 (ngoài chỉ giới)		m2	4,20					
		Vách ván ghép gỗ tạp S=2*2,1*1,1		m2	4,62					
		Hỗ trợ di chuyển 50 chậu cây D40								HTDC
		Cây hương xây gạch chỉ <33 V=0,4*0,4*1,5 (trong chỉ giới)	VKT.20009	m3	0,24	1.807.394	1,00	100%	433.775	
		Mặt ốp gạch 30*60 S=1,6*1,5	VKT.20069	m2	2,40	320.620	1,00	100%	769.488	
		Mặt BTTĐ V=1,6*0,6*0,7	VKT.20018	m3	0,67	4.617.534	1,00	100%	3.102.983	
		Xây gạch chỉ 110 V=0,6*0,6*0,11*2 bên	VKT.20008	m3	0,08	1.987.514	1,00	100%	157.411	
		Ốp gạch 30*60 S=0,6*0,6*4 mặt	VKT.20069	m2	1,44	320.620	1,00	100%	461.693	
		Mặt BTCT V=0,6*0,6*0,08	VKT.20023	m3	0,03	5.710.896	1,00	100%	164.474	
		Mặt lát gạch 60*60 S=0,6*0,6	VKT.20032	m2	0,36	253.669	1,00	100%	91.321	
		Ốp chân móng gạch đỏ HL 40*40: S=4*0,5	VKT.20068	m2	2,00	298.675	1,00	100%	597.350	
		Sân S=10,1*6,8-3,7*1,3 (trong chỉ giới)		m2	63,87					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	6,39	1.027.902	1,00	100%	6.565.210	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,39	1.629.758	1,00	100%	10.409.264	
		Mặt lát gạch đỏ 40*40	VKT.20056	m2	63,87	241.350	1,00	100%	15.415.025	
		Máng nước nhựa PVC D250 L=15m	VKT.20247	m	15,00	880.831	1,00	100%	13.212.465	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ngoài chỉ giới Nguyễn Quốc Huy	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt có khu phụ cao 3,0 S=5,0*5,2+2,1*6,0+3,4*2,2		m2 sàn XD	46,08					
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(4,78+5,2+2,1+5,78+3,18+2,2)*2*0,11*0,5		m3	-2,56					
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:		m2	-23,24					
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:		m2	-23,24					
		Trần ốp gỗ hương S=4,7*4,8+1,9*5,7+3,2*2,0		m2	39,79					
		Tường ốp gỗ lim S=(4,7+4,8)*2 bên *2,7+4,7*2,7+2,6*2,7+2,0*1,9+3,6*2,7+1,4*2,7-0,7*1,9*2 mặt - 1,0*1,2-1,2*2,0		m2	82,05					
		Cửa đi khung nhôm kính S=1,3*2,0		m2	2,60					
		Cửa khung sắt hộp bít tôn 3*6 dày 1,4 li S=1,3*2,0		m2	2,60					
		Cửa sổ khung nhôm kính S=1,0*1,2		m2	1,20					
		Song sắt đặc 14*14 W=(1,0*12+1,2*4)*0,014*0,014*7850		kg	25,85					
		Cửa sổ pa nô chớp gỗ lim S=1,0*1,2		m2	1,20					
		Cửa lách pa nô đặc gỗ lim S=0,8*1,9		m2	1,52					
		Cửa lách khung sắt hộp bít tôn 2*4 dày 1,4 li S=0,8*1,9		m2	1,52					
		Cửa nhà tắm pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,0		m2	1,60					
		Trụ bếp xây gạch chỉ 110 V=0,6*0,7*0,11		m3	0,05					
		Mặt ốp gạch LD 30*60 S=0,6*0,7*4 mặt		m2	1,68					
		mặt BTĐT, BTCT V=3,7*0,6*0,05		m3	0,11					
		Mặt lát gạch 60*60 S=3,7*0,6		m2	2,22					
		Nền lát gỗ lim S=4,7*4,8		m2	22,56					
		nền lát gạch 50*50 S=1,9*5,7+3,2*2,0		m2	17,23					
		01 xi bết,		bộ	1,00					
		ốp tường nhà vệ sinh gạch 30*60 S=(2,4+1,8)*2 bên *2,7-2,8*2,0		m2	17,08					
		trụ cổng xây gạch chỉ >33 V=0,4*0,4*2,0*2 trụ		m3	0,64					
		Trụ XMC S=1,6*1,8*2 trụ		m2	5,76					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cánh cổng khung sắt hộp 2*4 dày 1,4 li W=1,9*16*7,47/6		kg	37,85					
		ốp mặt ngoài nhà gạch 30*60 S=5,2*3,0*1,0*1,2-1,2*2,0		m2	16,32					
		Bán mái tôn KLSS S=7,8*3,6+2,2*2,3		m2	33,14					
		ống kẽm D76 L=3,2*6 trụ		m	19,20					
	Bể nước	Xây gạch chỉ tường 220 lắp BT V nổi =2,1*0,6*2,6 (Ngoài chỉ giới)		m3	3,28					
		V chìm=2,1*2,6*1,5		m3	8,19					
	Sân	S=5,0*3,3+1,9*2,5 (Ngoài chỉ giới)		m2	21,25					
		BT gạch vỡ dày 0,1		m3	2,13					
		BT đá 1*2 dày 0,1		m3	2,13					
		Mặt lát gạch LD 40*40		m2	21,25					
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có chát S=(3,5+15,5)*1,4 (Ngoài chỉ giới)		m2	26,60					
	Bể nước mưa	Chìm trong nhà xây gạch chỉ tường 220 lắp BT V=1,8*4,0*1,3 (Ngoài chỉ giới)		m3	9,36					
		Bể phốt xây ngoài nhà xây gạch chỉ 110 lắp BT V=1,7*1,3*1,1 bể chìm (Ngoài chỉ giới)		m3	2,43					
	Nhà Nguyễn Công Hạnh bóc tách	Tường xây gạch chỉ 110 V=4,5*0,11*1,7+9,9*1,7*0,11*2 bên (trong chỉ giới)	VKT.20008	m3	4,54	1.987.514	1,00	100%	9.031.462	
		Vách tôn kim loại sườn sắt S=4,5*2,5*9,9*2,5*2 bên	VKT.20110	m2	556,88	321.701	1,00	100%	179.147.244	
		ốp tấm Alumium S=9,9*3,4								HTDC
		Ốp tường gỗ lim S=9,9*3,0*3 mặt+3,2*3,0*7 mặt - 0,8*2,1*3 cửa * 3 mặt	VKT.20116	m2	141,18	1.700.000	1,00	100%	240.006.000	
		Trần tấm panen kích thước 1*3 S=3,0*3,2*3 phòng								
		Bán mái tôn KLSS có kèo S=6,5*9,9	VKT.20146	m2	64,35	439.613	1,00	100%	28.289.097	
		Khung cửa nhôm kính S=0,8*2,1*3 cửa	VKT.20200	m2	5,04	950.000	1,00	100%	4.788.000	
		ống kẽm D76 L=3,5m *6 ống	VKT.20261	m	21,00	365.439	1,00	100%	7.674.219	
		Nền lát gỗ lim S=4,2*9,7	VKT.20116	m2	40,74	1.700.000	1,00	100%	69.258.000	
		cửa sổ khung nhôm kính S=0,8*0,6	VKT.20202	m2	0,48	950.000	1,00	100%	456.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Chống nóng = tấm Alumium khung sườn S=4,2*9,7	VKT.20075	m2	40,74	505.745	1,00	100%	20.604.051	
		Cửa đi pa nô kính gỗ lim S=1,3*2,4 S kính=0,2*0,2*10 tấm: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,12	3.900.000	1,00	100%	12.168.000	
		Bậc xây gạch chi <33 V=0,35*3,2*0,15*2 bậc	VKT.20009	m3	0,34	1.807.394	1,00	100%	607.284	
		Cửa đi pa nô kính gỗ lim S=1,3*2,4 S kính=0,2*0,2*10 tấm: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	3,12	3.900.000	1,00	100%	12.168.000	
	Nhà tắm + nhà vệ sinh	Tường xây gạch chi 110 bóc tách V=12,2*0,11*1,8 (trong chỉ giới)	VKT.20008	m3	2,42	1.987.514	1,00	100%	4.801.039	
		Đóng tấm Alumium có xương S=6,5*1,8	VKT.20075	m2	11,70	505.745	1,00	100%	5.917.217	
		vách tấm Alumium có khung xương S=6,5*1,4	VKT.20075	m2	9,10	505.745	1,00	100%	4.602.280	
		Vách tôn KLSS S=12,2*2,2	VKT.20110	m2	26,84	321.701	1,00	100%	8.634.455	
		Bán mái tôn KLSS S=7,9*3,2	VKT.20147	m2	25,28	379.477	1,00	100%	9.593.179	
		Ống kẽm D76 L=3,5*2 ống	VKT.20261	m	7,00	365.439	1,00	100%	2.558.073	
		vách tấm Panem 1*3 S=2,9*2,5-0,6*2,0								Xác minh
		Cửa nhà vệ sinh, nhà tắm khung nhôm kính S=0,7*2,0*2 cửa	VKT.20200	m2	2,80	950.000	1,00	100%	2.660.000	
		Nền nhà bếp + nhà vệ sinh gạch LD 40*40: S=5,5*3,0	VKT.20030	m2	16,50	212.011	1,00	100%	3.498.182	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 lấp BT bể chìm: V=1,8*1,1*1,0*2 bể (trong chỉ giới)	VKT.20132	m3	3,96	2.984.491	1,00	100%	11.818.584	
		Bệ nhà vệ sinh 02 cái,	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		gương soi 02 cái,	VKT.20335	cái	2,00	46.852	1,00	100%	93.704	
		chậu rửa 02 cái	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,00	100%	357.398	
		Bán mái trước tôn KLSS không kèo S=3,8*3,3	VKT.20147	m2	12,54	379.477	1,00	100%	4.758.642	
		Vách = 3,8*0,5 (vách tôn KL không kèo)	VKT.20110	m2	1,90	321.701	1,00	100%	611.232	
		Bể nước xây gạch chi 220, lấp BTCT phần nổi V=3,4*4,7*0,6 (trong chỉ giới)	VKT.20133	m3	9,59	1.319.287	1,00	100%	12.649.324	
		Phần chìm V=3,4*4,7-2,0	VKT.20136	m3	13,98	2.876.017	1,00	100%	40.206.718	
		Vách tấm paluy 1*3 S=(4,5+3)*2*2,5-0,8*2,0*2 cánh								
		Ốp gỗ lim sê tường S=(4,5+3)*2*2,5-0,8*2,0*2 cửa	VKT.20116	m2	34,30	1.700.000	1,00	100%	58.310.000	
		Cửa khung nhôm kính S=0,8*2,0*2 cửa	VKT.20200	m2	3,20	950.000	1,00	100%	3.040.000	
		Trần thả thạch cao 50*50 S=4,5*3	VKT.20101	m2	13,50	279.336	1,00	100%	3.771.036	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		bán mái tôn KLSS S=5,6*5,4	VKT.20147	m2	30,24	379.477	1,00	100%	11.475.384	
		Ống kẽm D76 L=3,5 * 2 ống	VKT.20261	m	7,00	365.439	1,00	100%	2.558.073	
		Cửa khung sắt hộp bít tôn S=0,7*2,2	VKT.20110	m2	1,54	321.701	1,00	100%	495.420	
		bậc xây gạch chỉ <33 V=2,0*0,35*0,3	VKT.20009	m3	0,21	1.807.394	1,00	100%	379.553	
		Sân S=7,9*3,9+2,5*2,5 (trong chỉ giới)		m2	37,06					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,71	1.027.902	1,00	100%	3.809.405	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,71	1.629.758	1,00	100%	6.039.883	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=(7,9+2,1)*1,3 (trong chỉ giới)	VKT.20127	m2	13,00	417.117	1,00	100%	5.422.521	
		Sắt hộp hàng rào 2,5*2,5 dày 1,4 li W=(7,9*7+0,9*36)+6,15/6	VKT.20219	kg	88,73	40.000	1,00	100%	3.549.000	
		Lưới B40 khung sắt hộp 2*2: S=7,9*1,5	VKT.20221	m2	11,85	100.780	1,00	100%	1.194.243	
		Trụ cổng xây gạch chỉ <33 V=0,4*0,4*2,1*2 trụ (trong chỉ giới)	VKT.20009	m3	0,67	1.807.394	1,00	100%	1.214.569	
		Trát trụ XMC S=1,6*2,1	VKT.20079	m2	3,36	250.492	1,00	100%	841.653	
		Cánh cổng sắt tròn, cánh cổng ống kẽm D32 L=2m*10 thanh	VKT.20257	m	20,00	149.028	1,00	100%	2.980.560	
		Sắt đặc 10*10 W=1,6*50*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	62,80	45.000	1,00	100%	2.826.000	
		01 tec nước 1 khối	VKT.20317	bê	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	
		Máng nước tôn KL S=2,5*0,8	GTT	md	2,50	150.000	1,00	100%	375.000	
		Ống nhựa PVC 110 L=15m	VKT.20240	m	15,00	205.022	1,00	100%	3.075.330	
		Bở sung móng nhà xây gạch chỉ V1=(12,9+4,5)*2*0,4*1,0 (trong chỉ giới)	VKT.20006	m3	13,92	1.611.385	1,00	100%	22.430.479	
		V2=4,5*0,22*1,0*2 bên	VKT.20005	m3	1,98	1.674.682	1,00	100%	3.315.870	
		Giằng móng BTCT V1=(12,9+4,5))*2*0,3*0,1	VKT.20020	m3	1,04	7.033.211	1,00	100%	7.342.672	
		V2=4,5*0,3*0,1*2 bên	VKT.20020	m3	0,27	7.033.211	1,00	100%	1.898.967	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	dâu tằm ăn quả (nhà ông Huy)	D14 (2000 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	1,00					
	Bông (nhà ông Hạnh)	D26 (400 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	1,00					
	Xoài	D41 (350 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	2,00					
	Ồi	D17 (1000 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	1,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								10.260.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- <i>Tổng diện tích đất sử dụng:</i>		m2	249,0					
		- <i>Tổng diện tích đất thu hồi:</i>		m2	106,6					
		- <i>Tỷ lệ mất đất:</i>		%	43%					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1,0					
1	Khoản 1, điều 13 Quyết định 28	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	-					
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng ; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 03 khẩu* 30kg= 90kg		kg	90,0	19.000	6	100%	10.260.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2.132.905.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC
KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÃO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:
Địa chỉ:

Bà Hoàng Thị Thúy (Số CCCD: 031172005471) - đại diện thừa kế của ông Đình Xuân Hải (đã chết)
Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 31

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất đang sử dụng:		m2	321,3					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	252,7				278.227.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	68,6					
		- Đất ở:		m2	300,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	21,3					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
		Ngày 05/4/2011, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BB440982 mang tên ông Đình Xuân Hải vợ là Hoành Thị Thúy, diện tích 300,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 256, tờ bản đồ số 01. Ngày 07/2/2016, ông Đình Xuân Hải chết, không để lại di chúc.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	231,4	1.195.000	1,0	100%	276.523.000	TB số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn TB nguồn gốc đất số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Ngày 18/6/2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Hải hợp bàn thống nhất cử bà Hoàng Thị Thúy đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Nay Nhà nước thu hồi 321,3m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 300,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 21,3m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây do gia đình bà Thúy sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng cây lâu năm từ trước năm 1984, không có tranh chấp.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	68,6					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	21,3	80.000	1,0	100%	1.704.000	
II	Vật kiến trúc								1.282.262.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở chính	Móng xây gạch chi tường xây gạch chi 220 mái tôn kim loại sườn sắt có vi kèo cao 3,6 không khu phụ S=10,8*4,8	VKT.10512	m2 sàn XD	51,84	5.967.179	1,00	100%	309.338.559	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(10,36+4,8)*2*0,1*0,22$	VKT.20009	m3	0,67	1.807.394	1,00	100%	1.205.604	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	3,03	141.099	1,00	100%	427.812	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	3,03	105.359	1,00	100%	319.448	
		Nền lát gạch Ceramich 40*40 S=4,2*3,5+4,2*3,5+4,2*3,1	VKT.20030	m2	42,42	212.011	1,00	100%	8.993.507	
		Trần ốp gỗ lim có khung xương S=4,2*3,5+4,2*3,5+4,2*3,1	VKT.20116	m2	42,42	1.700.000	1,00	100%	72.114.000	
		ốp gạch chân tường Ceramic 12*40 S=9,9*2*0,12+3,2*2*0,12+4,2*0,12*2	VKT.20061	m2	4,15	279.779	1,00	100%	1.161.642	
		Cửa chính pano gỗ lim đặc không kính S=1,5*2,3	VKT.20175	m2	3,45	3.900.000	1,00	100%	13.455.000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,5*2+1,7	VKT.20187	md	6,70	890.000	1,00	100%	5.963.000	
		Cửa sổ pano gỗ dổi đặc S=1,1*1,6	VKT.20182	m2	1,76	2.500.000	1,00	100%	4.400.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi S=1,8*2+1,3*2	VKT.20185	md	6,20	580.000	1,00	100%	3.596.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		ô thoát bằng kính S=1,1*0,5+1,5*0,5	VKT.20198	m2	1,30	530.000	1,00	100%	689.000	
		Song cửa sổ gỗ dôi S=1,6*1,1	GTT	m2	1,76	850.000	1,00	100%	1.496.000	
		Cửa phòng pano gỗ lim đặc không kính S=2,3*0,7	VKT.20175	m2	1,61	3.900.000	1,00	100%	6.279.000	
		Cửa ngăn phòng pano nhôm kính S=2,3*0,8	VKT.20201	m2	1,84	1.000.000	1,00	100%	1.840.000	
		Cửa lách pano gỗ dôi đặc: S=2,3*0,8	VKT.20176	m2	1,84	2.500.000	1,00	100%	4.600.000	Có BBKBS
		Cửa sổ nhôm kính S=1,1*1,5*2	VKT.20202	m2	3,30	950.000	1,00	100%	3.135.000	
		Song cửa sắt hộp 20*20 dày 1,4 ly W=(1,1*20+1,5*4)*2*4,83/6	VKT.20215	kg	45,08	45.000	1,00	100%	2.028.600	
		Tường ốp gỗ lim S1= (4,2+3,3*2)*3,2-1,5*2,3-1,6*1,1	VKT.20116	m2	29,35	1.700.000	1,00	100%	49.895.000	
		S2=(3,4+1,0)*3,2-0,8*2,3	VKT.20116	m2	12,24	1.700.000	1,00	100%	20.808.000	
		S3=(3,4+3,2)*3,2*2-0,7*2,3*2+3,1*3,2-1,1*1,5+3,2*3,2	VKT.20116	m2	57,53	1.700.000	1,00	100%	97.801.000	
		S4 =(3,1+4,2)*2*3,2-1,1*1,5-0,8*2,3-0,8*2,3	VKT.20116	m2	41,39	1.700.000	1,00	100%	70.363.000	
		Nẹp tường gỗ lim L=3,2*17	VKT.20190	md	54,40	60.000	1,00	100%	3.264.000	
		Nẹp trần gỗ lim L=4,2*5+3,3*2+3,2*2+3,3	VKT.20190	md	37,30	60.000	1,00	100%	2.238.000	
		Hiên nhà ốp gạch Ceramic 40*40 S=4,7*1,3	VKT.20068	m2	6,11	298.675	1,00	100%	1.824.904	
		Bậc xây gạch chi V=0,2*0,4*4,7*3	VKT.20009	m3	1,13	1.807.394	1,00	100%	2.038.740	
		Mặt bậc lát gạch đỏ Hạ long 40*40 S=4,7*0,4*3	VKT.20056	m2	5,64	241.350	1,00	100%	1.361.214	
		ốp cổ bậc gạch đỏ hạ long 40*40 S=4,7*0,2*3	VKT.20068	m2	2,82	298.675	1,00	100%	842.264	
		Phào chỉ trang trí phào kép L=3,2*4*2+0,8*4*2	VKT.20089	md	32,00	112.714	1,00	100%	3.606.848	
		Trát tổ mối trang trí S=1,2*4,7	VKT.20084	m2	5,64	225.238	1,00	100%	1.270.342	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường ngoài gạch ceramic 40*25 S=4,8*3,6-1,5*2,3-1,6*1,1-0,5*1,1-1,5*0,5	VKT.20068	m2	10,77	298.675	1,00	100%	3.216.730	
	Nhà ở số 2	Móng gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,0 không khu phụ S=4,1*3,1	VKT.10361	m2 sàn XD	12,71	1.816.290	1,00	100%	23.085.046	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,88+3,1)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,77	1.987.514	1,00	100%	1.526.013	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	6,98	141.099	1,00	100%	984.871	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	6,98	105.359	1,00	100%	735.406	
		Nền lát gạch ceramich 60*60 S=2,8*3,8	VKT.20032	m2	10,64	253.669	1,00	100%	2.699.038	
		Trần ốp gỗ lim S=2,8*3,8	VKT.20116	m2	10,64	1.700.000	1,00	100%	18.088.000	
		Nẹp trần gỗ lim L=2,8*2+3,8*2	VKT.20190	md	13,20	60.000	1,00	100%	792.000	
		tường ốp gạch ceramic 30*60 S=(2,8+3,8)*2*2,8-0,8*2,1-1,1*1,4	VKT.20069	m2	33,74	320.620	1,00	100%	10.817.719	
		Cửa chính nhôm kính S=0,8*2,1	VKT.20200	m2	1,68	950.000	1,00	100%	1.596.000	
		Cửa sổ nhôm kính S=1,1*1,4	VKT.20202	m2	1,54	950.000	1,00	100%	1.463.000	
		Ốp tường ngoài gạch ceramic 30*60 S=3,0*2,0-0,8*2,1	VKT.20069	m2	4,32	320.620	1,00	100%	1.385.078	
		02 điều hòa 9000BTU	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
		Trần nhựa có khung xương S=2,8*3,8	VKT.20099	m2	10,64	188.724	1,00	100%	2.008.023	
		Trần nhựa nhà chính có khung xương S=4,2*3,5+4,2*3,5+4,2*3,1	VKT.20099	m2	42,42	188.724	1,00	100%	8.005.672	
	Nhà ở số 3	Móng gạch Papanh, tường xây gạch PP 220 mái tôn kim loại sườn sắt có vì kèo cao 2,8m S=4,4*6,2	VKT.10323	m2 sàn XD	27,28	2.020.415	1,00	100%	55.116.921	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-27,28	251.669	1,00	100%	-6.865.530	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	27,28	379.477	1,00	100%	10.352.133	
		Nền nhà lát gạch ceramic 50*50 S=5,6*3,9	VKT.20030	m2	21,84	212.011	1,00	100%	4.630.320	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần nhà ốp gỗ lim S=5,6*3,9	VKT.20116	m2	21,84	1.700.000	1,00	100%	37.128.000	
		Chân tường ốp gạch ceramich 12*50 S=(5,6+3,9)*2*0,12-1,2*0,12	VKT.20061	m2	2,14	279.779	1,00	100%	597.608	
		Tường ốp gỗ lim S=(5,6+3,9)*2*2,2-1,2*1,8-0,7*1,0-0,7*1,1	VKT.20116	m2	38,17	1.700.000	1,00	100%	64.889.000	
		Nẹp gỗ lim L= 5,6*2+3,9*2+2,2*8,0	VKT.20190	md	36,60	60.000	1,00	100%	2.196.000	
		Cửa đi nhôm kính S=1,2*1,8	VKT.20200	m2	2,16	950.000	1,00	100%	2.052.000	
		Khuôn cửa đơn bằng gỗ dổi L=2,0*2+1,4	VKT.20185	md	5,40	580.000	1,00	100%	3.132.000	
		Cửa sổ nhôm kính S=0,7*1,0	VKT.20202	m2	0,70	950.000	1,00	100%	665.000	
		Song cửa gỗ dổi S=0,7*1,0	GTT	m2	0,70	850.000	1,00	100%	595.000	
		Khuôn cửa đơn bằng gỗ dổi L=0,9*2+1,2*2	VKT.20185	md	4,20	580.000	1,00	100%	2.436.000	
		cửa sổ nhôm kính S=0,7*1,1	VKT.20202	m2	0,77	950.000	1,00	100%	731.500	
		Song cửa gỗ dổi S=0,7*1,1	GTT	m2	0,77	850.000	1,00	100%	654.500	
		Máng nước tôn mạ kẽm L=6,5	GTT	md	6,50	150.000	1,00	100%	975.000	
		Mái proximang lớp dưới sườn gỗ S=6,2*2,4	VKT.20143	m2	14,88	267.567	1,00	100%	3.981.397	
	Công trình phụ sau nhà	Nhà vệ sinh móng gạch chỉ tường gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,1m S=2,2*1,6	VKT.10363	m2 sàn XD	3,52	2.747.347	1,00	100%	9.670.661	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=- (2,2+1,38)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0,32	1.987.514	1,00	100%	-626.146	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2,86	141.099	1,00	100%	-404.108	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2,86	105.359	1,00	100%	-301.748	
		Nền lát gạch ceramich 30*30 S=1,9*1,3	VKT.20029	m2	2,47	219.744	1,00	100%	542.768	
		Tường ốp gạch ceramic 30*60 S=(1,9+1,3)*2*1,4-0,7*1,4	VKT.20069	m2	7,98	320.620	1,00	100%	2.558.548	
		01 xi bết	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa khung sắt hộp 2*4 dày 1,4 ly bít tôn S=0,7*1,8	VKT.20110	m2	1,26	321.701	1,00	100%	405.343	
		Bể treo xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,2*0,5*1,6	VKT.20131	m3	0,96	880.732	1,00	100%	845.503	
		Bậc xây gạch chỉ V=1,6*0,4*0,4	VKT.20009	m3	0,26	1.807.394	1,00	100%	462.693	
		Đường đi lát gạch chỉ nằm S=2,7*0,5	VKT.20053	m2	1,35	149.794	1,00	100%	202.222	
		Bể nước mưa xây gạch chỉ 220 nắp BTCT								
		V nổi =3,8*2,1*1,3	VKT.20133	m3	10,37	1.319.287	1,00	100%	13.686.283	
		V chìm = 3,8*2,1*0,5	VKT.20134	m3	3,99	3.381.063	1,00	100%	13.490.441	
		Bậc bể xây gạch chỉ V=0,8*0,2*2*0,4	VKT.20009	m3	0,13	1.807.394	1,00	100%	231.346	
		Bậc cửa phụ nhà chính xây gạch chỉ V=0,2*1,4*0,4*2	VKT.20009	m3	0,22	1.807.394	1,00	100%	404.856	
		Trát mặt bậc S=0,4*1,4*2+0,8*0,4	VKT.20077	m2	1,44	141.099	1,00	100%	203.183	
		Lối đi lát gạch chỉ nằm S=5,2*0,5	VKT.20053	m2	2,60	149.794	1,00	100%	389.464	
		Nhà xí móng gạch papanh tường gạch papanh 150, mái tôn proximang sườn gỗ cao 1,7m S=1,0*1,1	VKT.10323	m2 sàn XD	1,10	2.020.415	1,00	100%	2.222.457	
		Chuồng gà móng gạch papanh tường papanh 150 mái tôn proximang sườn gỗ cao 1,4m S=2,0*1,7	VKT.10412	m2 sàn XD	3,40	1.108.921	1,00	100%	3.770.331	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: V=- (2,0+1,48)*2*0,11*0,6	VKT.20010	m3	-0,46	1.081.965	1,00	100%	-497.011	
		Lưới B40 rào vườn có khung xương S=(7,3+3,1)*3	VKT.20221	m2	31,20	100.780	1,00	100%	3.144.336	
		Tường sau nhà xây gạch papanh 150 có bô trụ không trát S1=13,4*1,4	VKT.20126	m2	18,76	473.449	1,00	100%	8.881.903	
		S2=7,3*1,5	VKT.20126	m2	10,95	473.449	1,00	100%	5.184.267	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-59,42	141.099	1,00	100%	-8.384.103	
		Rào lưới B40 trên tường có khung xương S=(13,4+7,3)*1,5	VKT.20221	m2	31,05	100.780	1,00	100%	3.129.219	
		Lưới B40 làm giàn mướp có khung xương S=2,9*7,6+2,3*1,5	VKT.20221	m2	25,49	100.780	1,00	100%	2.568.882	
		Chuồng chó lưới B40 có khung xương S=3,0*1,5+3,0*1,5	VKT.20221	m2	9,00	100.780	1,00	100%	907.020	
	Bể phốt	Nhà VS xây gạch chỉ 110 nắp BTCT chìm; V=1,7*1,3*1,2	VKT.20132	m3	2,65	2.984.491	1,0	100%	7.914.870	BBRSXM

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nhà kho móng gạch papanh tường xây gạch papanh cao 2,1m, mái tôn proximang sườn gỗ S=2,7*2,1	VKT.10323	m ² sàn	5,67	2.020.415	1,00	100%	11.455.753	
		Nhà tắm xây gạch chỉ 110, móng xây gạch chỉ cao 2.1 mái tôn kim loại sườn sắt S=1,4*1,9	VKT.10361	m ² sàn	2,66	1.816.290	1,00	100%	4.831.331	
		Nền lát gạch cramic 40*40 S=1,2*1,6	VKT.20030	m ²	1,92	212.011	1,00	100%	407.061	
		Lối đi giáp kho S=2,7*0,6+1,6*1,6		m ²	4,18					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m ³	0,42	1.027.902	1,00	100%	429.663	
		Bê tông đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m ³	0,42	1.629.758	1,00	100%	681.239	
		mặt láng ximang cát không đánh màu dày 0,2	VKT.20043	m ²	4,18	54.168	1,00	100%	226.422	
		Giếng khơi 01 chiếc xây gạch chỉ D0,9m sau 4m	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	100%	12.000.000	
		Bể nước mưa xây gạch chỉ 220 nắp BTCT								
		V nổi = 3,1*2,2*1,2	VKT.20133	m ³	8,18	1.319.287	1,00	100%	10.797.045	
		V chìm =3,1*2,2*0,8	VKT.20135	m ³	5,46	3.194.434	1,00	100%	17.428.832	
		bậc xây gạch chỉ V=0,9*0,4*0,2*2	VKT.20009	m ³	0,14	1.807.394	1,00	100%	260.265	
		trát mặt bậc S= 0,9*0,4*2	VKT.20077	m ²	0,72	141.099	1,00	100%	101.591	
		Sân rửa S=2,7*2,9		m ²	7,83					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m ³	0,78	1.027.902	1,00	100%	804.847	
		Bê tông đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m ³	0,78	1.629.758	1,00	100%	1.276.101	
		mặt láng ximang cát có đánh màu dày 0,3	VKT.20044	m ²	7,83	79.785	1,00	100%	624.717	
		Tường bao xây gạch papanh 150 có bổ trụ có trát S=2,0*1,5	VKT.20126	m ²	3,00	473.449	1,00	100%	1.420.347	
		Rào lưới B40 có khung xương S=1,5*2,5	VKT.20221	m ²	3,75	100.780	1,00	100%	377.925	
		Bán mái sân rửa tôn kim loại sườn sắt có vì kèo S=5,1*3,0	VKT.20146	m ²	15,30	439.613	1,00	100%	6.726.079	
		Cột chống sắt mạ kẽm D76 L=2,9*4	VKT.20261	m	11,60	365.439	1,00	100%	4.239.092	
		Lưới B40 trên bề có khung xương S=2,3*1,5+2,7*3,1	VKT.20221	m ²	11,82	100.780	1,00	100%	1.191.220	
		Nhà tắm tường xây gạch chỉ, móng gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 2,1m S=2,4*2,0	VKT.10363	m ² sàn	4,80	2.747.347	1,00	100%	13.187.266	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=-(2,18+2,0)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m ³	-0,37	1.987.514	1,00	100%	-731.087	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-3,34	141.099	1,00	100%	-471.835	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-3,34	105.359	1,00	100%	-352.320	
		Nền lát gạch ceramic 30*60 S=2,1*1,6	VKT.20029	m2	3,36	219.744	1,00	100%	738.340	
		Cửa nhôm kính S=0,7*1,7	VKT.20200	m2	1,19	950.000	1,00	100%	1.130.500	
		Ốp tường gạch ceramic 30*60 S=(2,1+1,6)*2*2,0-0,7*1,7	VKT.20069	m2	13,61	320.620	1,00	100%	4.363.638	
		01 lavabo	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 gương	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	
		01 sen vòi	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	100%	527.872	
		lát sân gạch ceramic 30*60 S=1,6*1,3	VKT.20029	m2	2,08	219.744	1,00	100%	457.068	
		Bậc xây gạch chỉ V=1,1*0,5*0,2*2	VKT.20009	m3	0,22	1.807.394	1,00	100%	397.627	
		bê máy giặt xây gạch chỉ V=0,8*1,2*0,3	VKT.20009	m3	0,29	1.807.394	1,00	100%	520.529	
		Bể nước mưa xây gạch chỉ 220 nắp BTCT								
		V nổi = 3,4*2,6*1,3	VKT.20133	m3	11,49	1.319.287	1,00	100%	15.161.246	
		V chìm = 3,4*2,6*0,7	VKT.20135	m3	6,19	3.194.434	1,00	100%	19.767.158	
		Rào lưới B40 có khung xương S=3,0*7,9	VKT.20221	m2	23,70	100.780	1,00	100%	2.388.486	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vỉ kèo trước nhà ở S=6,7*4,0+1,8*3,1+8,3*6,3			84,67				0	
		S trong chỉ giới thu hồi =6,7*4,0+1,8*3,1+6,3*3,1	VKT.20146	m2	51,91	439.613	1,00	100%	22.820.311	
		S ngoài chỉ giới thu hồi =5,2*6,3			32,76		1,00	100%	0	ngoài chỉ giới
		Váy tôn kim loại sườn sắt S=8,3*0,8+3,6*0,4+4,0*0,6+6,1*0,4			12,92				0	
		Váy tôn kim loại sườn sắt ngoài chỉ giới S=6,1*0,4			2,44				0	ngoài chỉ giới
		Váy tôn kim loại sườn sắt trong chỉ giới	VKT.20110	m2	10,48	321.701	1,00	100%	3.371.426	
		Cột chống Sắt mạ kẽm D76 L=3,5*4					1,00		0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cột chống Sắt mạ kẽm D76 L=3,5*2 trong chỉ giới	VKT.20261	m	7,00	365.439	1,00	100%	2.558.073	
		Cột chống Sắt mạ kẽm D76 L=3,5*2 ngoài chỉ giới			7,00					ngoài chỉ giới
		Cột chống sắt mạ kẽm D65 L=3,7*7	VKT.20260	m	25,90	265.876	1,00	100%	6.886.188	
		Sân S=4,3*3,4+2,7*2,1+7,0*6,1		m2	62,99					
		Sân ngoài chỉ giới S=7,0*4,7			32,90					
		Sân trong chỉ giới			30,09					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,01	1.027.902	1,00	100%	3.092.957	
		Bê tông đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	30,09	1.629.758	1,00	100%	49.039.418	
		Mặt ximang cát không đánh màu dày 0,03	VKT.20044	m2	30,09	79.785	1,00	100%	2.400.731	
		Tường trước nhà xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=4,8*1,9	VKT.20127	m2	9,12	417.117	1,00	100%	3.804.107	
		Tường bao cạnh nhà chính xây gạch Papanh 150 có bở trụ không trát S=1,3*9,5	VKT.20126	m2	12,35	473.449	1,00	100%	5.847.095	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-24,70	141.099	1,00	100%	-3.485.145	
		Xây tường gạch chỉ 110 có bở trụ có trát: S=1,3*9,7			12,61					
		Diện tích ngoài chỉ giới thu hồi S=1,3*6,2			8,06					ngoài chỉ giới
		Diện tích trong chỉ giới thu hồi	VKT.20127	m2	4,55	417.117	1,00	100%	1.897.882	
		Rào lưới B40 có khung xương S=18,8*1,5+1,5*3,0			32,70					
		Diện tích ngoài chỉ giới thu hồi S=1,5*3,0			4,50					ngoài chỉ giới
		Diện tích trong chỉ giới thu hồi S=18,8*1,5	VKT.20221	m2	28,20	100.780	1,00	100%		Xác minh
		Cổng trụ xây gạch chỉ V=0,4*0,4*2,7*2	VKT.20009	m3	0,86	1.807.394	1,00	100%	1.561.588	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát ximang cát S=1,6*2,1*2	VKT.20079	m2	6,72	250.492	1,00	100%	1.683.306	
		Cánh cổng sắt hộp 4*4 dày 1,4ly W=(1,8*4+0,7*4)*10,11	VKT.20215	kg	101,10	45.000	1,00	100%	4.549.500	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4ly W=(1,8*14+0,7*8)*7,47	VKT.20215	kg	230,08	45.000	1,00	100%	10.353.420	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối								3.997.000	
1	Cây ổi	D30 cao 5m (10m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	871.000	1,00	100%	871.000	
2	Chuối	cao 4m	QĐ số 4595	Cây	3,00	70.000	1,00	100%	210.000	
		Cao 1,5m	QĐ số 4595	Cây	10,00	70.000	1,00	100%	700.000	
3	Cây na dai	D5 (25m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	124.000	1,00	100%	124.000	
4	Cây xoài	D30 (29m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	1.120.000	1,00	100%	1.120.000	
5	Hồng xiêm	D5 (25m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	311.000	1,00	100%	311.000	
6	Cây đào	D5 H=2,2	QĐ số 4595	Cây	1,00	350.000	1,00	100%	350.000	
7	Cây quất	D5 D tán =1,2m (4m2/1 cây)	QĐ số 3596	Cây	1,00	311.000	1,00	100%	311.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								34.200.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	21,3					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	21,3					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Khoản 1, điều 13 Quyết định 28	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		m2						
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 05 khẩu* 30kg= 150kg		kg	150,0	19.000	12	100%	34.200.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1.598.686.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC
KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Phạm Văn Đạt (Số CCCD: 031056003495) - vợ là bà Trần Thị Vân Yên (Số CCCD: 031159004974)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 12

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất đang sử dụng:		m2	1.011,8					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	664,3				717.000.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	347,5					
		- Đất ở:		m2	900,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	111,8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu						
			Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ trong chỉ giới thu hồi	m2	600,0	1.195.000	1,0	100%	717.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Ngày 31/12/2010, ông Phạm Văn Đạt được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số 538981 mang tên ông Phạm Văn Đạt, diện tích 900,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 180a, tờ bản đồ số 01. Nay Nhà nước thu hồi 1.011,8m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 900,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 111,8m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Đạt sử dụng ổn định từ năm 2011 (sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ		300,0					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ		64,3					Trong chi giới thu hồi; chưa thẩm định kỳ này do chưa xác nhận được nhân khẩu nông
			Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	47,5					Ngoài chi giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								2.301.397.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chỉ giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt, cao 3,8m; S=9,4*4,8 (có khu phụ)	VKT.10722	m2 sàn XD	45,1	6.245.734	1,0	100%	281.807.518	BBKKBS
		Diện tích trong chi giới S=4,8*(6,4+4,7)/2		m2	26,6					
		Cộng tường xây chênh cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,8-3,5)*(9,29+4,59)*2*0,11	VKT.20010	m3	0,9	1.081.965	1,0	100%	991.166	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	8,3	141.099	1,0	100%	1.175.072	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	8,3	105.359	1,0	100%	877.430	
	Cửa	Pano nhôm kính; S=2,1*2,1+0,8*2,3	VKT.20201	m2	6,3	1.000.000	1,0	100%	6.250.000	
	Cửa phòng	Pano nhôm kính; S=0,9*2,1	VKT.20201	m2	1,9	1.000.000	1,0	100%	1.890.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Pano nhôm kính; S=0,9*2,1	VKT.20201	m2	1,9	1.000.000	1,0	100%	1.890.000	
	Ô thoáng nhôm kính	S=0,3*2,1+4,0*2,6*2	VKT.20202	m2	21,4	950.000	1,0	100%	20.358.500	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính; S=0,8*1,4*2	VKT.20202	m2	2,2	950.000	1,0	100%	2.128.000	
	Song sắt	Thép đặc 14x14; W=(0,8*8+0,14*16+1,4*2)*2*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	35,2	45.000	1,0	100%	1.584.143	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lát nền	Gỗ Lim Nam Phi; S=4,3*7,3	VKT.20116	m2	31,4	1.700.000	1,0	100%	53.363.000	
	Trần	Ốp gỗ Hương; S=4,3*7,3+1,0*3,9*2	VKT.20104	m2	39,2	2.500.000	1,0	100%	97.975.000	BBKKBS
	Cửa trần xếp	Pano nhôm kính; S=1,15*1,0	VKT.20202	m2	1,2	950.000	1,0	100%	1.092.500	
	Tường ốp gỗ Lim	S1=(3,5+4,3)*2*3,6-(0,8*1,3)-(1*2,3)-(2,1*2,1)-(0,3*2,1)	VKT.20116	m2	47,8	1.700.000	1,0	100%	81.226.000	
		S2=(3,9+1)*2*3,6-(0,8*2,3)-(0,8*1,2)-(0,8*2)	VKT.20116	m2	30,9	1.700.000	1,0	100%	52.496.000	
		S3=(3,2+3,5)*2*3,6-(0,8*2)-(0,8*1,3)	VKT.20116	m2	45,6	1.700.000	1,0	100%	77.520.000	
	Nền khu VS bếp	Lát gạch LD 30x60 S=3,6*1,7	VKT.20029	m2	6,1	219.744	1,0	100%	1.344.833	BBKKBS
	Cửa thông gian	Khung sắt+ kính; S=2,1*0,8		m2	1,7					
		Sắt hộp 30x60 dày 1,4mm; W=(0,8*2+2,1*2)*11,43/6	VKT.20215	kg	11,0	45.000	1,0	100%	497.205	
		Sắt đặc 14x14; W=(2,1*8+0,7*9)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	35,5	45.000	1,0	100%	1.599.375	
		Khung thép hộp 30*60 dày 1,4mm; W=(2,1*2+0,9)*11,43/6	VKT.20215	kg	9,7	45.000	1,0	100%	437.198	
	Tường	Ốp gạch LD 30x60 S=(3,6+1,7)*2*1,5+(0,75*2)-(0,4*0,15*2)-(0,8*0,75*3)	VKT.20069	m2	15,5	320.620	1,0	100%	4.963.198	
	Tường	Sơn trong nhà không bả; S=(1,7+3,9)*2*1,1+(1,7*2*1,1)-(0,5*0,8*3)-(0,4*0,6*2)	VKT.20091	m2	14,4	65.788	1,0	100%	946.031	
	Xí bệt	SL=01 bộ	VKT.20327	bộ	1,0	536.098	1,0	100%	536.098	
	Chậu rửa	SL=01 bộ	VKT.20324	bộ	1,0	178.699	1,0	100%	178.699	
	Gương soi	SL=01 bộ	VKT.20307	cái	1,0	45.414	1,0	100%	45.414	
	Sen vòi	SL=01 bộ	VKT.20331	bộ	1,0	71.480	1,0	100%	71.480	
	Vòi xịt	SL=01 cái	VKT.20332	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
	Bình nóng lạnh	SL=01 cái	VKT.20334	bộ	1,0	781.082	1,0	100%	781.082	
	Giá treo Inox	SL=02 cái	VKT.20337	cái	2,0	32.361	1,0	100%	64.722	
	Bàn bếp	Sắt đặc 16x16; W=(0,8*4+1,8*6+0,15*2+0,45*9)*0,014*0,014*7850	VKT.20219	kg	28,2	40.000	1,0	100%	1.129.332	
	Chậu rửa Inox	KT 1,0*0,45; SL=01 cái	VKT.20324	bộ	1,0	178.699	1,0	100%	178.699	
	Vòi chậu	Bằng Inox; SL=01 cái	VKT.20332	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
	Mặt bệ	Lát đá LD 80x80cm; S=0,8*0,6	VKT.20033	m2	0,5	324.195	1,0	100%	155.614	
		Sơn phía trước nhà 1 (sơn ngoài nhà không bả); S=4,8*3,8	VKT.20090	m2	18,2	87.789	1,0	100%	1.601.271	PL 05
		Tổng giá trị công trình nhà		m2 sàn XD	45,1				697.276.096	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Diện tích trong chỉ giới S=4,8*(6,4+4,7)/2 tỷ lệ đạt 59% giá trị công trình (bồi thường 100% giá trị công trình)		m2 sàn XD	26,6	697.276.096	1,0	100%	697.276.096	
2	Nhà thứ 2	Móng xây gạch chỉ giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt; cao 3,3m; S=2,0*7,1 (một bức dài không xây)	VKT.10522	m2 sàn XD	14,2	5.516.385	1,0	100%	78.332.667	
		Diện tích trong chỉ giới S=2,0*(4,0+4,7)/2		m2	8,7					
		Trừ không xây 1 bức V=7,1*0,11*3,3	VKT.20008	m3	2,6	1.987.514	1,0	100%	5.122.420	
		Trừ trát trong:	VKT.20078	m2	23,4	105.359	1,0	100%	2.468.561	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	23,4	141.099	1,0	100%	3.305.950	
		Trừ tường xây chên cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,3-3,5)*(8,49+2,99)*2*0,11	VKT.20008	m3	-5,5	1.987.514	1,0	100%	-10.971.077	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-50,2	141.099	1,0	100%	-7.080.604	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-50,2	105.359	1,0	100%	-5.287.106	
	Cửa	Pano gỗ Lim đặc; S=1,7*2,2*2 cái	VKT.20175	m2	7,5	3.900.000	1,0	100%	29.172.000	
	Cửa Inox 304 sơn tĩnh điện	Khung 40x40 dày 2mm; W=(2,7*7+0,8*8)*14,45/6	VKT.20213	kg	60,9	145.000	1,0	100%	8.834.971	
		Thanh Inox 304 (20x20 dày 2mm); W=(2,1*20+0,75*15+1,7*5+0,5*8)*5,27/6	VKT.20213	kg	57,8	145.000	1,0	100%	8.373.810	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ Lim; L=2,1*4+1,8	VKT.20184	md	10,2	620.000	1,0	100%	6.324.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ Lim đặc; S=1,5*1,1	VKT.20181	m2	1,7	3.600.000	1,0	100%	5.940.000	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ Lim; L=(1,5+1,1)*2 □	VKT.20184	md	5,2	620.000	1,0	100%	3.224.000	
	Nền nhà	Lát gỗ Lim; S=1,7*7	VKT.20116	m2	11,9	1.700.000	1,0	100%	20.230.000	
	Trần gỗ hương	S=1,7*7	VKT.20104	m2	11,9	2.500.000	1,0	100%	29.750.000	
	Ốp tường	Gỗ Lim; S=(1,8+7)*2*3,1-(1,5*1,1)-(1,7*2*2)-(0,8*2,1)	VKT.20116	m2	44,4	1.700.000	1,0	100%	75.531.000	
x		Tổng giá trị công trình nhà		m2 sàn XD	14,2				253.270.591	
		Diện tích trong chỉ giới S=2,0*(4,0+4,7)/2 tỷ lệ đạt 61% giá trị công trình (bồi thường 100% giá trị công trình)		m2 sàn XD	8,7	253.270.591	1,0	100%	253.270.591	
3	Nhà 1	Sơn phía trước nhà 1 (sơn ngoài nhà không bả); S=4,8*3,8								Tính phần trên
	Điều hòa	SL=02 cái	VKT.20323	máy	2,0	527.872	1,0	100%	1.055.744	
	Bán mái trước nhà	Mái tôn kim loại sườn sắt, có kèo; S=2,5*2+2,5*5,5 (Ngoài chỉ giới)								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cột trụ	Xây gạch chỉ; $V=0,33*0,33*2,8*2$ trụ								(Ngoài chi giới)
	Trát XMC	$S=1,5*2,1*2$								
	Cánh cổng	Ống thép tráng kẽm D42; $L=(0,9*2)*2*2+(0,9*2)$								
		Thanh sắt đặc 14x14; $W=(0,8*5*2+1,2*6*2)*0,014*0,014*7850$ Pano tôn (khung sắt bịt tôn); $S=0,8*0,65*2$								
4	Sân 1	$S=2,5*7,5+2,5*2$ (Ngoài chi giới)								(Ngoài chi giới)
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,2m								
		Mặt láng XMC 2cm có đánh màu								
5	Nhà ở 3	(Nhà có khu phụ) Móng xây gạch chỉ giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt; cao 3,1m; $S=7,1*3,8$	VKT.10722	m2 sàn XD	27,0	6.245.734	1,0	100%	168.509.903	
		Diện tích trong chi giới $S=(4,9+7,1)/2*3,8$		m2	22,8					
		Trừ tường xây chênh cao không theo chuẩn 3,5m $V=(3,1-3,5)*(6,99+3,69)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-0,9	1.987.514	1,0	100%	-1.867.945	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-8,5	141.099	1,0	100%	-1.205.550	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-8,5	105.359	1,0	100%	-900.187	
	Cửa	Gỗ Dổi pano đặc; $S=0,7*2,1$	VKT.20176	m2	1,5	2.500.000	1,0	100%	3.675.000	
	Cửa lách	Khung sắt hộp bịt tôn; $S=0,7*1,9$	VKT.20110	m2	1,3	321.701	1,0	100%	427.862	
	Cửa nhà vệ sinh	Pano nhôm kính; $S=0,7*1,8$	VKT.20201	m2	1,3	1.000.000	1,0	100%	1.260.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính; $S=1,6*1,1$	VKT.20202	m2	1,8	950.000	1,0	100%	1.672.000	
	Cửa sổ 2	Khung sắt bịt tôn; $S=0,7*1,2$	VKT.20110	m2	0,8	321.701	1,0	100%	270.229	
		Song sắt đặc 10x10; $W=(0,7*8+1,0*8)*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	10,7	45.000	1,0	100%	480.420	
	Nền	Lát gỗ Lim Nam Phi; $S=6,7*3,5-2,2*1,7$	VKT.20116	m2	19,7	1.700.000	1,0	100%	33.507.000	
	Trần	Ốp gỗ Hương; $S=6,7*3,5-1,5*2,0$	VKT.20104	m2	20,5	2.500.000	1,0	100%	51.125.000	
	Tường	Ốp gạch 30x60; $S=(6,7+3,5)*2*2,8+(2,3*1,7)+(1,3+1,7)*2,4-(0,4*1,8)-(0,4*2,1)-(1*1,6)-(0,4*1,8)$	VKT.20069	m2	64,4	320.620	1,0	100%	20.631.897	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30x30cm; $S=1,5*2,2$	VKT.20029	m2	3,3	219.744	1,0	100%	725.155	
	Trần nhà vệ sinh	Thạch cao có khung xương; $S=1,5*2,1$	VKT.20102	m2	3,2	249.123	1,0	100%	784.737	
	Bệ xí bệt	SL=01 chiếc	VKT.20327	bộ	1,0	536.098	1,0	100%	536.098	
	Sen vòi	SL=01 chiếc	VKT.20331	bộ	1,0	71.480	1,0	100%	71.480	
	Vòi xịt	SL=01 chiếc	VKT.20339	cái	1,0	46.462	1,0	100%	46.462	
	Chậu rửa	SL=01 chiếc	VKT.20324	bộ	1,0	178.699	1,0	100%	178.699	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Gương soi	SL=01 bộ	VKT.20307	cái	1,0	45.414	1,0	100%	45.414	
	Giá treo	SL=02 bộ	VKT.20337	cái	2,0	32.361	1,0	100%	64.722	
	Bình nóng lạnh	SL=01 chiếc	VKT.20334	bộ	1,0	781.082	1,0	100%	781.082	
	Mắc áo	SL=03 bộ	VKT.20337	cái	3,0	32.361	1,0	100%	97.083	
	Điều hòa	SL=01 cái	VKT.20323	máy	1,0	527.872	1,0	100%	527.872	
	Trần	Ốp nhựa khung xương; S=1,7*2,1	VKT.20099	m2	3,6	188.724	1,0	100%	673.745	
	Giá để đồ	Bằng Inox hộp 304 loại 12x12 dày 1,2mm: $W=(1,2*7*3+0,4*32*3+1,9*15+0,4*31*2)*2,62/6$	VKT.20213	kg	51,0	145.000	1,0	100%	7.401.718	
		Inox 304 (KT 10x20 dày 1,2mm); $W=(0,7*3+1,2*3+1,4*3+1,9*3)*3,14/6$	VKT.20213	kg	8,2	145.000	1,0	100%	1.183.780	
	Chậu rửa	Bằng tấm Inox dày 2mm; S=0,5*1,5: $W=0,5*1,5*31,72/6$	VKT.20213	kg	4,0	145.000	1,0	100%	574.925	
	Bê	Xây chìm trong nhà bằng gạch chỉ 110, V=2,2*1,7*1,5	VKT.20132	m3	5,6	2.984.491	1,0	100%	16.742.995	
		Tổng giá trị công trình nhà		m2 sàn XD	27,0				308.021.596	
		Diện tích trong chỉ giới S=(4,9+7,1)/2*3,8 tỷ lệ đạt 85% giá trị công trình bồi thường 100% công trình		m2 sàn XD	22,8	308.021.596	1,0	100%	308.021.596	
6	Sân	S=3,5*5		m2	17,5					
		Diện tích ngoài chỉ giới		m2	12,0					
		Diện tích Trong chỉ giới S=2,2*5/2		m2	5,5					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,6	1.027.902	1,0	100%	565.346	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,6	1.629.758	1,0	100%	896.367	
		Mặt lát gạch LD 80x80cm	VKT.20033	m2	5,5	324.195	1,0	100%	1.783.073	
7	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt không kẻo; S=3,8*2,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20147	m2	9,5	379.477	1,0	100%	3.605.032	Trong chỉ giới
	Máng nhựa PVC	D125; L=7,2m (Trong chỉ giới)	VKT.20241	m	7,2	235.940	1,0	100%	1.698.768	
	Điều hòa	SL=01 cái	VKT.20323	máy	1,0	527.872	1,0	100%	527.872	
8	Cổng	Trụ cổng xây gạch papanh; V=0,3*0,3*2,5*2 cái (Ngoài chỉ giới)								(Ngoài chỉ giới)
		Trát XMC; S=1,2*1,8*2								
		Khung sắt hộp bịt tôn; S=1,3*1,8 (Bóc tách khung thép hộp)								
		Thép hộp 30x30mm dày 1,4mm; $W=(1,4*4+1,8*3+1,4*8)*7,47/6$								
		Mặt bịt tôn; S=3*1,8								
9	Tường bao	V=2*5*0,11 xây gạch chỉ 110	VKT.20008	m3	1,1	1.987.514	1,0	100%	2.186.265	
	Trát XMC	S=2,4*2	VKT.20077	m2	4,8	141.099	1,0	100%	677.275	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
10	Bể phốt nhà 1	Xây chìm ngoài vườn, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=2,6*1,2*1,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20132	m3	4,7	2.984.491	1,0	100%	13.967.418	
	Bể phốt nhà 3	Xây chìm ngoài vườn, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=2*2,5*1,2*2 cái (Trong chỉ giới)	VKT.20132	m3	12,0	2.984.491	1,0	100%	35.813.892	
	Ống thoát thải	PVC D110; L=3*2+8*2đường (Trong chỉ giới)	VKT.20240	m	22,0	205.022	1,0	100%	4.510.484	
	Gờ chỉ (cửa)	XMC trang trí; L=2,4*2+1,5*2	VKT.20087	md	7,8	49.580	1,0	100%	386.724	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ							66.618.515	
11	Nhà 4	(Có khu phụ) Móng xây gạch chỉ giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt, Nhà 2 mái, cao 3,7m; S=5*9,1	VKT.10722	m2 sàn XD	45,5	6.245.734	1,0	100%	284.180.897	
		Diện tích Trong chỉ giới S=1,3*2,3/2		m2	1,5					
		Cộng tường xây chênh cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,7-3,5)*(4,89+8,99)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,6	1.987.514	1,0	100%	1.213.815	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	5,6	141.099	1,0	100%	783.382	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	5,6	105.359	1,0	100%	584.953	
	Nền	Lát gạch LD 60x60; S=(4,7*8,7)-(2,5*2,5)	VKT.20032	m2	34,6	253.669	1,0	100%	8.787.094	
	Trần	Thạch cao có khung xương; S=4,7*6,7	VKT.20101	m2	31,5	279.336	1,0	100%	8.796.291	
	Cửa	Pano gỗ Dổi; S=2,6*2,85 (Skính=1,5*0,2*6)=24,3% diện tích cửa	VKT.20176	m2	7,4	2.500.000	1,0	100%	18.525.000	
	Cửa lấy sáng	Khung nhôm kính; S=0,3*2,6	VKT.20202	m2	0,8	950.000	1,0	100%	741.000	
		Song sắt tròn D16; L=2,6*2	VKT.20254	m	5,2	79.720	1,0	100%	414.544	
	Cửa lách	Pano nhôm kính; S=0,9*2,2	VKT.20201	m2	2,0	1.000.000	1,0	100%	1.980.000	
	Cửa lách	Sắt hộp 30x60mm; S=0,9*2,2 mặt bịt tôn	VKT.20110	m2	2,0	321.701	1,0	100%	636.968	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính; S=1,15*1,7*2 cái	VKT.20202	m2	3,9	950.000	1,0	100%	3.714.500	
		Song sắt hộp 16x16mm dày 1,4mm; W=(1,7*4+1*13)*2*3,78/6	VKT.20215	kg	24,9	45.000	1,0	100%	1.122.660	
	Ngăn phòng	Bảng tấm Aluminium + khung xương; S=(2,5+4,6)*2,5	VKT.20075	m2	17,8	505.745	1,0	100%	8.976.974	
	Cửa	Khuôn bao cửa gỗ Dổi, khuôn đơn; L=2,9*2+2,6	VKT.20185	md	8,4	580.000	1,0	100%	4.872.000	
	Tường	Ốp gạch LD30x60; S1=(4,7+8,7)*2*3,4-(2,6*2,8)-(0,3*2,6)-(0,8*2,2)-(1*1,7*2)-(0,8*2,2)-(0,6*1,8)	VKT.20069	m2	75,1	320.620	1,0	100%	24.065.737	
		S2=1,3*3,4*2	VKT.20069	m2	8,8	320.620	1,0	100%	2.834.281	
	Tường nhà	Ốp đá thê 24x6; S=5*3,7+(1,2*5)/2-(2,8*2,6)-(0,3*2,6)	VKT.20060	m2	13,4	481.689	1,0	100%	6.473.900	
	Mái	Tôn lạnh sườn sắt; S=3,1*1*2 bên	GTT	m2	6,2	450.000	1,0	100%	2.790.000	
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo; S=5*1,5	VKT.20146	m2	7,5	439.613	1,0	100%	3.297.098	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tổng giá trị công trình nhà		m2 sàn XD	45,5				508.951.667	
		Diện tích trong chỉ giới S=1,3*2,3/2 tỷ lệ đạt 3% giá trị công trình		m2 sàn XD	1,5	508.951.667	1,0	3%	16.722.698	
		Diện tích công trình ngoài chỉ giới tỷ lệ 97% không BTHT		m2 sàn XD	44,0	16.722.698	1,0	0%	0	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=6*0,11*0,15 (Ngoài chỉ giới)								(Ngoài chỉ giới)
		Lát đá granit nhân tạo S=5*0,5								
		Ốp đá granit nhân tạo S=5*0,12								
12	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt; S=2,1*2,1; cao 2,1m	VKT.10361	m2 sàn XD	4,4	1.816.290	1,0	100%	8.009.839	
		Trừ tường xây chênh cao không theo chuẩn 2,5m V=(2,1-2,5)*(1,99+1,99)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,4	1.987.514	1,0	100%	-696.107	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-3,2	141.099	1,0	100%	-449.259	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-3,2	105.359	1,0	100%	-335.463	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	3,2	251.669	1,0	100%	801.314	
		Cộng mái tôn KL lạnh sườn sắt	GTT	m2	-3,2	450.000	1,0	100%	-1.432.800	
	Cửa	Khung sắt bít tôn; S=0,7*1,8	VKT.20110	m2	1,3	321.701	1,0	100%	405.343	
	Nền	Lát gạch LD 30x60; S=1,9*1,9	VKT.20029	m2	3,6	219.744	1,0	100%	793.276	
	Tường trong	Ốp gạch LD 30x60; S=(1,9+1,9)*2*2,1-(0,4*1,6)	VKT.20069	m2	15,3	320.620	1,0	100%	4.911.898	
	Trần	Ốp nhựa khung xương; S=1,9*1,9	VKT.20099	m2	3,6	188.724	1,0	100%	681.294	
	Xí bệt	SL=01 cái	VKT.20327	bộ	1,0	536.098	1,0	100%	536.098	
	Sen vòi	SL=01 cái	VKT.20331	bộ	1,0	71.480	1,0	100%	71.480	
	Vòi xịt	SL=01 cái	VKT.20332	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
	Bình nóng lạnh	SL=01 cái	VKT.20334	bộ	1,0	781.082	1,0	100%	781.082	
	Máy giặt	SL=01 cái			1,0					
	Vòi rửa	SL=01 cái	VKT.20332	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
	Nền	Lát gỗ hương; S=2,5*2,5	VKT.20111	m2	6,3	1.300.000	1,0	100%	8.125.000	
	Ốp tường ngoài	Gạch LD30x60; S=(4,3*2,9*3)-(0,9*2,0)-(1,3*1,7)	VKT.20069	m2	33,4	320.620	1,0	100%	10.708.708	
13	Nhà ở 5	(Có khu phụ) Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt; cao 3m; S=6,8*6,0 (Trong chỉ giới)	VKT.10722	m2 sàn XD	40,8	6.245.734	1,0	100%	254.825.947	(Trong chỉ giới)

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ tường xây chên cao không theo chuẩn 3,5m $V=(3,0-3,5)*(6,69+5,89)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-1,4	1.987.514	1,0	100%	-2.750.322	
		Trừ phần trát tường ngoài chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-12,6	141.099	1,0	100%	-1.775.025	
		Trừ phần trát tường trong chên lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-12,6	105.359	1,0	100%	-1.325.416	
	Nền	Lát gỗ Lim; $S=(5,6*3,1-1,9*1,5)*2$ gian	VKT.20116	m2	29,0	1.700.000	1,0	100%	49.334.000	BBKKBS
	Trần	Ốp gỗ Hương có khung xương; $S=(5,6*3,1)-(1,9*1,5)*2$ gian	VKT.20104	m2	29,0	2.500.000	1,0	100%	72.550.000	
	Nền	Lát gạch LD30x30; $S=(1,9*1,5)*2$	VKT.20029	m2	5,7	219.744	1,0	100%	1.252.541	
	Cửa	Pano gỗ Dổi đặc; $S=0,85*2,1*2$	VKT.20176	m2	3,6	2.500.000	1,0	100%	8.925.000	
	Cửa sổ	Khung sắt bít tôn; $S=0,8*1,3*2$	VKT.20110	m2	2,1	321.701	1,0	100%	669.138	
		Song sắt đặc 14x14; $W=(0,8*9+1,3*3)*2*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	34,2	45.000	1,0	100%	1.537.061	
	Tường trong	Ốp gỗ Lim; $S1=((5,6+3,1)*2*3,2-0,8*2-0,8*1,3-0,7*2)*2$ gian	VKT.20116	m2	103,3	1.700.000	1,0	100%	175.576.000	
		$S2=((1,5+1,9)*2*1,6-0,7*1,6)*2$ gian	VKT.20116	m2	19,5	1.700.000	1,0	100%	33.184.000	
		Ốp gạch LD 30x60; $S=((1,5+1,9)*2*1,2-0,7*1,2)*2$	VKT.20069	m2	14,6	320.620	1,0	100%	4.693.877	
	Thiết bị nhà VS	Bình nóng lạnh; SL=01 chiếc*2	VKT.20334	bộ	2,0	781.082	1,0	100%	1.562.164	
		Xí bệt; SL=01 chiếc*2	VKT.20327	bộ	2,0	536.098	1,0	100%	1.072.196	
		Vòi rửa; SL=02 chiếc*2	VKT.20332	bộ	4,0	60.758	1,0	100%	243.032	
		- Vòi sen; SL=01 chiếc *2	VKT.20331	bộ	2,0	71.480	1,0	100%	142.960	
		- Vòi xịt; SL=01 chiếc*2	VKT.20332	bộ	2,0	60.758	1,0	100%	121.516	
	Cửa nhà tắm	Pano nhôm kính; $S=0,7*2*2$ gian	VKT.20201	m2	2,8	1.000.000	1,0	100%	2.800.000	
	Móc treo Inox	SL=02 chiếc	VKT.20337	cái	2,0	32.361	1,0	100%	64.722	
	Điều hòa	SL=02 chiếc	VKT.20323	máy	2,0	527.872	1,0	100%	1.055.744	
	Tường bao cạnh nhà 5	Xây gạch chi 110; $S=(3,4+1,1)*1,8$ có bở trụ có trát	VKT.20127	m2	8,1	417.117	1,0	100%	3.378.648	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt; $S=2,5*8$	VKT.20147	m2	20,0	379.477	1,0	100%	7.589.540	
	Máng nhà 4	Tôn kim loại; $L=8,0m$	GTT	m	8,0	150.000	1,0	100%	1.200.000	
	Điều hòa nhà 4	SL=01 cái	VKT.20323	máy	1,0	527.872	1,0	100%	527.872	
	Sân nhà 5	$S=(2,1+1,3)/2*9,1-(1,2+0,7)/2*10$ (Trong chỉ giới)		m2	6,0					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,6	1.027.902	1,0	100%	613.657	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,6	1.629.758	1,0	100%	972.966	
		Mặt láng XMC dày 2cm có đánh màu	VKT.20041	m2	6,0	63.669	1,0	100%	380.104	
	Cổng	Trụ xây gạch chi; $V=0,33*0,33*2,8*2$ trụ (Trong chỉ giới)	VKT.20009	m3	0,6	1.807.394	1,0	100%	1.102.221	
		Trát XMC; $S=1,6*2,3*2$ trụ	VKT.20079	m2	7,4	250.492	1,0	100%	1.843.621	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cánh cổng:	Khung thép hộp 30x60 dày 1,4mm; $W=(1,7*2+2,3*2)*11,43/6$	VKT.20215	kg	15,2	45.000	1,0	100%	685.800	
		Khung thép hộp 16x16 dày 1,4mm; $W=(2,1*12+1,7*2+0,9*8+0,9*6)*3,78/6$	VKT.20215	kg	26,0	45.000	1,0	100%	1.168.020	
	Cửa	Đi ra sau nhà số 5: Khung thép hộp bit tôn; S=1,2*1,6	VKT.20110	m2	1,9	321.701	1,0	100%	617.666	
	Bể (sau nhà 4)	Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=4,4*3,2*2,0 (trong đó H nổi=1,2m) (Trong chỉ giới)		m3	28,2					
		V nổi=4,4*3,2*1,2	VKT.20131	m3	5,4	880.732	1,0	100%	4.734.815	
		V chìm=4,4*3,2*0,8	VKT.20132	m3	11,3	2.984.491	1,0	100%	33.617.307	
		Xây gạch chi 220 nắp BTCT V2=3,2*4*2,0 (Trong chỉ giới)		m3	25,6					
		V nổi=3,2*4*1,2	VKT.20133	m3	15,4	1.319.287	1,0	100%	20.264.248	Có BBKBS
		V chìm=3,2*4*0,8	VKT.20136	m3	10,2	2.876.017	1,0	100%	29.450.414	
	Bể lọc	Xây nổi gạch chi 110 nắp tôn; V=0,8*0,5*0,3 (Trong chỉ giới)	VKT.20131	m3	0,1	880.732	1,0	100%	105.688	
	Khu chăn nuôi	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt; cao 2,2m; S=4,2*3,4; Nền láng XMC (Trong chỉ giới)	VKT.10412	m2 sàn XD	14,3	1.108.921	1,0	100%	15.835.392	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: V=(4,2+3,18)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,5	1.987.514	1,0	100%	968.078	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m:	VKT.20077	m2	4,4	141.099	1,0	100%	624.786	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m:	VKT.20078	m2	4,4	105.359	1,0	100%	466.530	
		Cửa ván ghép gỗ tạp; S=0,8*1,6*2	VKT.20192	m2	2,6	500.000	1,0	100%	1.280.000	
	Bể xây nổi	Xây trong lòng nhà khu chăn nuôi: Xây gạch chỉ 110, nắp tôn kẽm; V=1,8*2,3*0,8 (Trong chỉ giới)	VKT.20131	m3	3,3	880.732	1,0	100%	2.916.984	
		Nắp tôn kẽm	GTT	m2	4,1	120.000	1,0	100%	496.800	
	Cửa thoáng	Bằng sắt hộp 20x20 dày 1,4mm; W=(1,2*12+0,7*12)*4,83/6 (Trong chỉ giới)	VKT.20215	kg	18,4	45.000	1,0	100%	825.930	
	Bán mái phía trước	Mái tôn kim loại sườn sắt; S=1,6*4,2 không kèo	VKT.20147	m2	6,7	379.477	1,0	100%	2.550.085	
	Cột chống	Sắt hộp 30x30 dày 1,4mm; W=2,5*2*7,47/6	VKT.20219	kg	6,2	40.000	1,0	100%	249.000	
	Bể phốt	Phía dưới khu vệ sinh: Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=1,6*2*1,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20132	m3	4,8	2.984.491	1,0	100%	14.325.557	
	Ống thoát thải	PVC D90; L=20m	VKT.20239	m	20,0	143.634	1,0	100%	2.872.680	
	Ống bơm	HDPE D20; L=100m	VKT.20255	m	100,0	92.656	1,0	100%	9.265.600	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		PVC D21; L=50m	VKT.20232	m	50,0	30.531	1,0	100%	1.526.550	
	Van nhựa	PVC D21; SL=20 cái	VKT.20339	cái	20,0	46.462	1,0	100%	929.240	
	Hố ga	(ngoài vườn xây chìm) Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=1,8*1,2*1,2	VKT.20132	m3	2,6	2.984.491	1,0	100%	7.735.801	
	Móng nhà 1	Xây gạch chi 110 cọc BTCT; V=(5,4+4,1)*2*0,33*0,7 (Trong chỉ giới)	VKT.20005	m3	4,4	1.674.682	1,0	100%	7.350.179	
		Cọc BTCT; V=0,12*0,12*0,8*4	VKT.20023	m3	0,0	5.710.896	1,0	100%	263.158	
	Nền	S=4,8*3,7-2,5*2,0		m	12,8					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,3	1.027.902	1,0	100%	1.311.603	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1,3	1.629.758	1,0	100%	2.079.571	
		Mặt láng XMC dày 2cm ko đánh màu	VKT.20043	m2	12,8	54.168	1,0	100%	691.184	
	Bể xây trong lòng móng nhà	Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=2,5*2*1,2 (H nổi=0,3m) (Trong chỉ giới)		m3	6,0					
		V nổi =2,5*2*0,3	VKT.20131	m3	1,5	880.732	1,0	100%	1.321.098	
		V chìm=2,5*2*0,9	VKT.20132	m3	4,5	2.984.491	1,0	100%	13.430.210	
	Bể chứa nước mưa	Xây nổi không nắp, xây gạch chi 110; V=2,6*1,3*1,1 (Trong chỉ giới)	VKT.20131	m3	3,7	880.732	1,0	100%	3.274.562	
	Hàng rào	Ngăn vườn (quây chuồng ngan): Khung sắt tôn mạ kẽm D48 + lưới B40 có khung xương; S=10,5*3+(3,5+3,5+10,5+1,5)	VKT.20221	m2	50,5	100.780	1,0	100%	5.089.390	
	Giếng ngoài vườn	Xây gạch chi, sâu 3m (Trong chỉ giới)	GTT	cái	3,0	3.000.000	1,0	100%	9.000.000	
	Bể lọc	Xây gạch chi 110, bể nổi nắp tôn; V=0,4*0,6*0,6 (Trong chỉ giới)	VKT.20131	m3	0,1	880.732	1,0	100%	126.825	
		Nắp tôn	GTT	m2	0,2	150.000	1,0	100%	36.000	
	Móng 2	Xây gạch chi 220; V=(6,8+5,8)*2*0,33*0,7	VKT.20005	m3	5,8					
		Trong chỉ giới V=(3,7+1,9+6,8)*0,33*0,7	VKT.20005	m3	2,9	1.674.682	1,0	100%	4.796.959	
		Ngoài chỉ giới			3,0					
	Đầm nền	S=6,3*5,3		m2	33,4					
		Ngoài chỉ giới		m2	15,8					
		Trong chỉ giới S=6,3*(3,7+1,9)/2		m2	17,6					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,764	1.027.902	1,0	100%	1.813.219	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1,8	1.629.758	1,0	100%	2.874.893	
		Mặt láng XMC dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	17,6	54.168	1,0	100%	955.524	
	Rào lưới 2	Lưới B40 khung sắt tròn D60; S=(9+9)*2*3,6+8*1,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20221	m2	141,6	100.780	1,0	100%	14.270.448	
	Rào lưới B40	Không khung xương; S=9*1,5*2 (Trong chỉ giới)	VKT.20221	m2	27,0	100.780	1,0	100%	2.721.060	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cọc	Ống thép tráng kẽm D75; L=1,5*(9+2)	VKT.20261	m	16,5	365.439	1,0	100%	6.029.744	
	Cây hương ngoài vườn	Xây bệ bằng gạch papanh; V=0,6*1,2*1,2-0,5*0,5*0,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20010	m3	0,7	1.081.965	1,0	100%	799.572	
		Trát XMC; S=(0,6+1,2)*2*1-0,5*0,5	VKT.20077	m2	3,4	141.099	1,0	100%	472.682	
		Trang trí gờ chỉ XMC; L=1,2*2+0,7*4+0,6*4+1,1*2+0,5*2	VKT.20087	md	10,8	49.580	1,0	100%	535.464	
		Nền lát gạch LD 50x50; S=0,6*0,6	VKT.20131	m3	0,4	880.732	1,0	100%	317.064	
		BT tẩm đan; V=0,6*1,2*0,05	VKT.20018	m3	0,04	4.617.534	1,0	100%	166.231	
		Mặt lát gạch 60x60; S=1,2*0,6	VKT.20132	m3	0,7	2.984.491	1,0	100%	2.148.834	
		Xây trụ gạch chỉ; V=0,33*0,33*1,3	VKT.20009	m3	0,1	1.807.394	1,0	100%	255.873	
		Trát trụ XMC; S=1,6*1,3	VKT.20079	m2	2,1	250.492	1,0	100%	521.023	
		Xây đế móng gạch papanh; V=1,2*0,4*0,6	VKT.20010	m3	0,3	1.081.965	1,0	100%	311.606	
		Trát XMC; S=0,7*1,2	VKT.20077	m2	0,8	141.099	1,0	100%	118.523	
		Ốp gạch 60x60; S=0,4*0,4	VKT.20069	m2	0,2	320.620	1,0	100%	51.299	
		BT tẩm đan bệ thờ; V=0,5*0,6*0,1	VKT.20018	m3	0,0	4.617.534	1,0	100%	138.526	
		Phào đơn; L=(0,5+0,6)*2*6	VKT.20088	md	13,2	89.925	1,0	100%	1.187.010	
		Xây ngai gạch chỉ; V=1,6*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,1	1.987.514	1,0	100%	104.941	
		Trát XMC; S=1,6*0,2*2	VKT.20077	m2	0,6	141.099	1,0	100%	90.303	
		Bát hương bằng sứ cỡ trung; SL=01 cái	GTT	Cái	1,0	70.000	1,0	100%	70.000	
		Lọ hoa bằng sứ cỡ nhỏ; SL=01 cái	GTT	Cái	1,0	20.000	1,0	100%	20.000	
		Lọ hoa bằng sứ cỡ đại; SL=01 cái	GTT	Cái	1,0	150.000	1,0	100%	150.000	
		Đĩa hoa quả bằng sứ D20; SL=01 cái	GTT	Cái	1,0	30.000	1,0	100%	30.000	
		Ấm chén cỡ nhỏ; SL=01 bộ	GTT	Cái	1,0	50.000	1,0	100%	50.000	
		Sơn ngoài trời không bả; S=0,9*1,2+0,6*0,9*2	VKT.20090	m2	2,2	87.789	1,0	100%	189.624	
	Sân	Phía trước cây hương S=2*1,4 (Trong chỉ giới)		m	2,8					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,3	1.027.902	1,0	100%	287.813	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,05m	VKT.20015	m3	0,1	1.629.758	1,0	100%	228.166	
		Mặt lát gạch LD 50x50	VKT.20031	m2	2,8	223.776	1,0	100%	626.573	
	Lối đi	Tẩm đan BT V=0,4*0,4*0,1*20 (Trong chỉ giới)	VKT.20018	m3	0,3	4.617.534	1,0	100%	1.477.611	
	Ống thoát nước	Nhựa PVC D250; L=8m (Trong chỉ giới)	VKT.20247	m	8,0	880.831	1,0	100%	7.046.648	
	Hố ga chứa thải	Xây chìm gạch chỉ không nắp; V=1*0,5*0,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20131	m3	0,3	880.732	1,0	100%	220.183	
	Bể phốt	Xây ngoài vườn, gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=1,5*2*1,5+1,7*1,5*1,5 (Trong chỉ giới)	VKT.20132	m3	8,3	2.984.491	1,0	100%	24.845.888	
	Máy bơm Hàn Quốc	SL=04 cái								HTDC
	Chậu hoa	D35cm; SL=42 cái								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ, có trát; S=(1+2,1+7)*1,8		m2	18,2					
		(Trong chỉ giới) S=6,1*1,8	VKT.20126	m2	11,0	473.449	1,0	100%	5.198.470	
	Rào lưới B40	Có khung thép 20x20; S=(7+2)*1,2		m2	10,8					
		(Trong chỉ giới) S=6,1*1,2	VKT.20221	m2	7,3	100.780	1,0	100%	737.710	
	Tường bao 2	Xây gạch papanh có bở trụ, không trát; S=16,5*1,6 (Trong chỉ giới)	VKT.20126	m2	26,4	473.449	1,0	100%	12.499.054	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-52,8	141.099	1,0	100%	-7.450.027	
	Rào lưới	B40, Khung thép tròn D48, sườn sắt hộp 20x20; S=16,5*1,5	VKT.20221	m2	24,8	100.780	1,0	100%	2.494.305	
	Tường bao 3	Xây gạch papanh 150; S=9*1,6 ko trát (Ngoài chỉ giới)								
		Xây gạch chi có bở trụ không trát; S=6,7*1,8 (Ngoài chỉ giới)								
	Tường bao 4	Xây gạch papanh có bở trụ, không trát; S=9*1,8+27*1,6		m3	59,4					
		Diện tích trong chỉ giới S=13,2*1,6	VKT.20010	m3	3,2	1.081.965	1,0	100%	3.427.665	
	Hàng lưới	Hàng lưới trên tường bao: bằng lưới B40, khung thép tròn tráng kẽm D48, sườn sắt hộp 20x20 dày 1,4mm; S=(9+6,7+9+27)*1,5		m2	77,6					
		Diện tích trong chỉ giới S=13,2*1,6	VKT.20221	m2	21,1	100.780	1,0	100%	2.128.474	
	Cột đỡ phía dưới	Cột thép tròn tráng kẽm D48; L=2*31		m	62,0					
		Trong chỉ giới 8 cột L=2,0*8	VKT.20258	m	16,0	175.379	1,0	100%	2.806.064	
	Xây móng gạch chi	Chuông gà 1; xây gạch chi V=(10,5+3,5)*2*0,3 *0,11 (Trong chỉ giới)	VKT.20005	m3	0,9	1.674.682	1,0	100%	1.547.406	
	Ống thoát thải	PVC D110; L=12m Ngoài chỉ giới		m	12,0					
	Giếng khoan D48	SL=01 cái Trong chỉ giới	GTT	Cái	1,0	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	
	Tường	Xây gạch papanh 150; V=1*0,15*1,5*2 Trong chỉ giới	VKT.20010	m3	0,5	1.081.965	1,0	100%	486.884	
		Tổng giá trị công trình nhà và các công trình phụ trợ							954.487.040	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,0	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối, hoa màu								0	
1	Cây dừa	- Có quả; ĐK gốc=65cm; SL=08 cây mật độ 165 cây/ha	QĐ 3596	Cây	2,0					
			QĐ 3596	Cây	6,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Trồng trên 5 năm; ĐK gốc=30cm; SL=09 cây	QĐ 3596	Cây	9,0					Xác minh
2	Xoài	D65cm; SL=01 cây (350 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	1,0					
		D41cm; SL=02 cây (350 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	2,0					
3	Cau ăn quả	D15cm; SL=02 cây cao trên 6m (10m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	2,0					
4	Hồng đã ăn quả (xiêm)	ĐK tán=6m; SL=02 cây (25m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	2,0					
5	Chuối	- Có quả; SL=65 cây	QĐ 4595	Cây	65,0					
		- Cao trên 1,2m; SL=280 cây	QĐ 4595	Cây	280,0					
		- Cao dưới 1,2m; SL=124 cây	QĐ 4595	Cây	124,0					
6	Cây vải	D16cm; SL=01 cây (330 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	1,0					
		D24cm; SL=01 cây (330 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	1,0					
7	Mẫu đơn	ĐK tán=1,5m; SL=04 cây	QĐ 4595	Cây	4,0					
8	Xoài	ĐK gốc=26cm; SL=01 cây (350 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	1,0					
9	Đỗ giàn	S=02m2	QĐ 3596	m2	2,0					
10	Hồng đỏ (cây)	ĐK tán=1,2m; SL=01 cây	QĐ 3596	Cây	1,0					
11	Cây vối	D16cm; SL=02 cây (10m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	2,0					
		D3cm; SL=56 cây (10m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	11,0					
			QĐ 3596	Cây	45,0					
12	Xoài	ĐK gốc=16cm; SL=02 cây (350 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	1,0					
			QĐ 3596	Cây	1,0					
13	Na xiêm	ĐK gốc =16cm; SL=01 cây cao 1,6m (10m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	1,0					
14	Bưởi	ĐK thân=3cm; SL=01 cây (25m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	1,0					
15	Rau muống	S=9*9	QĐ 3596	m2	81,0					
16	Hồng xiêm	ĐK tán=1,8m; SL=01 cây (25m2/ 1 cây)	QĐ 3596	Cây	1,0					
17	Xoan	ĐK thân=3cm; SL=01 cây	QĐ 4595	Cây	1,0					
18	Nhãn có quả	ĐK gốc=18cm; SL=01 cây (330 cây/1ha)	QĐ 3596	Cây	1,0					
	Chậu hoa	D35cm; SL=42 cái								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
IV	Chính sách hỗ trợ									Chưa thẩm định kỳ này
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							3.018.397.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẬT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Lê Khắc Phúc (Số CCCD: 031062004788) - vợ là bà Phạm Thị Hiệu (Số CCCD: 031162015333)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 6

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chi giới	m2	164,5				163.574.000	
		- Đất ở:		m2	134,9					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	29,6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BHTT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BHTT		m2						
	Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 77/TB-NN&MT ngày	Do gia đình bà Phạm Văn Cột sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Đến năm 1985 ông Cột tặng cho gia đình bà Phạm Thị Hiệu toàn bộ thửa đất để tiếp tục sử dụng, việc tặng cho không được thiết lập bằng văn bản. Ngày 18/8/2010, bà Phạm Thị Hiệu được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BB 243950 mang tên bà Phạm Thị Hiệu, diện tích 490,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 253, tờ bản đồ số 01. Nav. Nhà nước thu hồi 164.5m2 đất để thực hiện Dự án. Trong đó:	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	134,9	1.195.000	1,0	100%	161.205.500	TB số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	27/6/2025	- Phần diện tích 134,9m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ; - Phần diện tích 29,6m2 chênh lệch tầng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do bà Phạm Văn Cột sử dụng ổn định từ trước năm 1984. Đến năm 1985 bà Hiệu tiếp tục sử dụng ổn định, không tranh chấp. Là đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	29,6	80.000	1,0	100%	2.368.000	
II	Vật kiến trúc								1.650.047.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Trong chỉ giới									
	Bể nước	Xây gạch chi, tường 220 (có nắp BTCT)								
		Phần chìm: $V=2,6*2,9*1,5$	VKT.20136	m3	11,31	2.876.017	1,00	100%	32.527.752	
		Phần nổi: $V=2,6*2,9*0,8$	VKT.20133	m3	6,03	1.319.287	1,00	100%	7.957.939	
		Tường bao xây gạch ba banh 150 có trát có bổ trụ $S=(1,3+3,4)*1,9$	VKT.20126	m2	8,93	473.449	1,00	100%	4.227.900	
		Tổng giá trị công trình							44.713.591	
	Nhà	Móng: Xây gạch chi, tường xây gạch chi 220 mái bằng BTCT cao 3,2m, có khu phụ. $S=7,5*4,1$	VKT.10517	m2 sàn XD	30,75	6.281.732	1,00	100%	193.163.259	
		Trần ốp gỗ lim: $S=7*3,7$	VKT.20116	m2	25,90	1.700.000	1,00	100%	44.030.000	
		Tường ốp gỗ lim: $S=(7+3,7)*2*1,5-(2,9+3,7)*2*1,5+(2,8+1,6)*1,7$	VKT.20116	m2	19,78	1.700.000	1,00	100%	33.626.000	
		Ốp tường phòng ngủ: gạch LD 30*60 ; $S=(2,9+3,7)*2*3,2-0,8*2,2-1*1,4$	VKT.20069	m2	39,08	320.620	1,00	100%	12.529.830	
		Ốp tường khu vực bếp gạch LD 30*45; $S=(3+2,8+2,5)*1,7$	VKT.20067	m2	14,11	298.675	1,00	100%	4.214.304	
		Cửa phòng ngủ khung nhôm kính $S=0,8*2,2$	VKT.20200	m2	1,76	950.000	1,00	100%	1.672.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính $S=1,1*1,4$	VKT.20202	m2	1,54	950.000	1,00	100%	1.463.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song sắt đặc 14*14: $W=(1,1*14+1,4*6)*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	36,62	45.000	1,00	100%	1.647.841	
		Cửa sổ khung nhôm kính $S=0,7*1,2$	VKT.20202	m2	0,84	950.000	1,00	100%	798.000	
		Ô thoát nước khung nhôm kính $S=0,6*0,4$	VKT.20202	m2	0,24	950.000	1,00	100%	228.000	
		Song sắt đặc 14*14: $W=(0,6*2+0,4*6)*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	5,54	45.000	1,00	100%	249.253	
		Trụ xây gạch chỉ 110: $V=0,6*0,8*0,11*4$ trụ	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,00	100%	419.763	
		Ốp trụ gạch 30*45: $S=0,6*0,8*3$	VKT.20067	m2	1,44	298.675	1,00	100%	430.092	
		Bàn bếp bê tông cốt thép: $V=4,7*0,5*0,08$	VKT.20023	m3	0,19	5.710.896	1,00	100%	1.073.648	
		Mặt lát đá granit nhân tạo: $S=4,7*0,6$	VKT.20052	m2	2,82	817.602	1,00	100%	2.305.638	
		Nền lát gạch liên doanh 40*40: $S=7*3,7$	VKT.20031	m2	25,90	223.776	1,00	100%	5.795.798	
		Tổng giá trị công trình							303.646.426	
		Diện tích S cắt xén = 4,1*2,8; Tỷ lệ cắt xén = 37,3% giá trị công trình		m2 sàn XD	11,48	303.646.426	1,00	37,3%	113.260.117	
	Nhà vệ sinh+nà tắm	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng bê tông cốt thép, cao 2,6m $S=6,6*1,9$	VKT.10363	m2 sàn XD	12,54	2.747.347	1,00	100%	34.451.731	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(6,38+1,9)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0,18	1.987.514	1,00	100%	362.046	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	1,66	141.099	1,00	100%	233.660	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	1,66	105.359	1,00	100%	174.475	
		S cắt xén = $2,9*1,9$								
		Trần ốp gỗ lim: $S=1,3*1,9$	VKT.20116	m2	2,47	1.700.000	1,00	100%	4.199.000	
		Ốp tường gỗ lim: $S=3,2*1,4+1,2*1,2$	VKT.20116	m2	5,92	1.700.000	1,00	100%	10.064.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần nhà vệ sinh+nhà tắm, sơn trong nhà không bả S=1,3*2,3*2 phòng	VKT.20091	m2	5,98	65.788	1,00	100%	393.412	
		phào đơn: L=(1,3+2,3)*2*2 (2 phòng 2 bên)	VKT.20088	md	14,40	89.925	1,00	100%	1.294.920	
		Ốp tường gạch liên doanh 30*45: S=(1,3+2,3)*2*1,9*2-0,7*2,1*2	VKT.20067	m2	24,42	298.675	1,00	100%	7.293.644	
		Cửa khung nhôm kính: S=0,7*2,1*2	VKT.20200	m2	2,94	950.000	1,00	100%	2.793.000	
		Nền lát gạch 40*40: S=6,3*1,6	VKT.20031	m2	10,08	223.776	1,00	100%	2.255.662	
		Bể phốt (bể ngầm) V=1,5*1,1*1,1								xác minh sau khi phá dỡ CT
		Bể nước trên mái, xây gạch chi, không nắp V=1,7*2,7*1;	VKT.20131	m3	4,59	880.732	1,00	100%	4.042.560	
		Nắp tôn kim loại không kèo: S=2,7*1,7	GTT	m2	4,59	150.000	1,00	100%	688.500	
		Tổng giá trị công trình							68.246.609	
		Diện tích S cắt xén= 2,9*1,9: Tỷ lệ cắt xén =43,9% giá trị công trình		m2 sàn XD	5,51	68.246.609	1,00	43,9%	29.960.261	
	Nhà	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt, cao 3,4m; S=4*4	VKT.10522	m2 sàn XD	16,00	5.516.385	1,00	100%	88.262.160	
		S cắt xén= 4*3,4								
		Trần ốp gỗ lim: S=3,7*3,7	VKT.20116	m2	13,69	1.700.000	1,00	100%	23.273.000	
		Tường ốp gỗ lim: S=(3,7+3,7)*2*3,4-0,8*2,1-0,8*2,1	VKT.20116	m2	46,96	1.700.000	1,00	100%	79.832.000	
		Cửa pano chớp gỗ lim: S=0,8*2,1*2 cửa	VKT.20175	m2	3,36	3.900.000	1,00	100%	13.104.000	
		Nền lát gỗ lim S=3,7*3,7	VKT.20116	m2	13,69	1.700.000	1,00	100%	23.273.000	
		Bậc xây gạch chi:V=1,1*0,3*0,15	VKT.20009	m3	0,05	1.807.394	1,00	100%	89.466	
		Giếng nước xây gạch ba banh D=90; Sâu 5,0m	GTT	-	5,00	2.600.000	1,00	100%	13.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bổ sung	Khuôn cửa gỗ lim: L=(2,1*2+0,8)*2 (tường 110 khuôn cửa đơn)	VKT.20184	md	10,00	620.000	1,00	100%	6.200.000	Có BBKKBS
		Tổng giá trị công trình							247.033.626	
		Diện tích S cắt xén= 4*3,4: Tỷ lệ cắt xén =85% giá trị công trình. Tính 100% giá trị công trình		m2 sàn XD	13,60	247.033.626	1,00	100%	247.033.626	
	Nhà kho	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao:2,5m; S=2,6*2,9	VKT.10361	m2 sàn XD	7,54	1.816.290	1,00	100%	13.694.827	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-7,54	251.669	1,00	100%	-1.897.584	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	7,54	379.477	1,00	100%	2.861.257	
		Cửa khung sắt hộp 2*4 dày 1,4li; W=1,8*3*7,47/6	VKT.20215	kg	6,72	45.000	1,00	100%	302.535	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=1,8*7*7,47/6	VKT.20215	kg	15,69	45.000	1,00	100%	705.915	
	Nhà vệ sinh chuồng gà	Móng xây gạch ba banh, tường xây gạch ba banh, mái tôn kim loại sườn sắt, cao 2,3m S=5,5*2,2	VKT.10323	m2 sàn XD	12,10	2.020.415	1,00	100%	24.447.022	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-12,10	251.669	1,00	100%	-3.045.195	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	12,10	379.477	1,00	100%	4.591.672	
		Cửa khung nhôm kính: S=0,7*1,7	VKT.20200	m2	1,19	950.000	1,00	100%	1.130.500	
		Bể phốt xây gạch chi 110 có nắp: V=1,0*1.0*0.9	VKT.20132	m3	0,90	2.984.491	1,0	100%	2.686.042	
		Bể nổi xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,8*2,7*(0,9+0,6)	VKT.20131	m3	7,29	880.732	1,0	100%	6.420.536	Bổ sung nắp
		Bể phốt trong nhà xây gạch chi 110 có nắp: V=3,6*1,2*1	VKT.20132	m3	4,32	2.984.491	1,0	100%	12.893.001	
		Bán mái Tôn kim loại sườn sắt; không kèo; S=2,5*6	VKT.20147	m2	15,00	379.477	1,00	100%	5.692.155	
		Sân: S=6*2,5		m2	15,00					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	3,00	1.027.902	1,00	100%	3.083.706	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,50	1.629.758	1,00	100%	2.444.637	
		Tường xây gạch chỉ: V=1,4*1,7*0,11	VKT.20008	m3	0,26	1.987.514	1,00	100%	520.331	
		Ống kẽm D76, L=3,0m	VKT.20261	m	3,00	365.439	1,00	100%	1.096.317	
		Cửa lách khung sắt hộp:								
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=1,8*3*7,47/6	VKT.20215	kg	6,72	45.000	1,00	100%	302.535	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=1,8*7*7,47/6	VKT.20215	kg	15,69	45.000	1,00	100%	705.915	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ							78.636.123	
	Nhà bếp	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt cao: 2,9 m; S=3,0*3,3	VKT.10361	m2 sàn XD	9,90	1.816.290	1,00	100%	17.981.271	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: (3,08+3,3)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	0,56	1.987.514	1,00	100%	1.115.870	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	5,10	141.099	1,00	100%	720.169	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	5,10	105.359	1,00	100%	537.752	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-9,90	251.669	1,00	100%	-2.491.523	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	9,90	379.477	1,00	100%	3.756.822	
		S cắt xén = 2,1*2,2		m2	4,62				0	
		Trần ốp gỗ lim S=2,7*3	VKT.20116	m2	8,10	1.700.000	1,00	100%	13.770.000	
		Tường ốp gỗ lim : S=(2,7+3)*2*1,3	VKT.20116	m2	14,82	1.700.000	1,00	100%	25.194.000	
		Tường ốp tường gạch LD 30*60; S=(2,7+3)*2*1,6	VKT.20069	m2	18,24	320.620	1,00	100%	5.848.109	
		Cửa đi khung nhôm kính; S=0,8*2,1	VKT.20200	m2	1,68	950.000	1,00	100%	1.596.000	
		Trụ bếp xây gạch chỉ V=0,6*0,8*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,00	100%	419.763	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp trụ gạch LD 30*60 S=0,6*0,8*8 mặt	VKT.20116	m2	3,84	1.700.000	1,00	100%	6.528.000	
		Mặt lát gạch granit nhân tạo S=2,6*0,6	VKT.20052	m2	1,56	817.602	1,00	100%	1.275.459	
		Nền lát gạch LD 60*60 ; S=2,7*3,0	VKT.20032	m2	8,10	253.669	1,00	100%	2.054.719	
		Tổng giá trị công trình nhà bếp							78.306.411	
		Diện tích S cắt xén= 2,1*2,2: Tỷ lệ cắt xén =46,7% giá trị công trình (tính 100% giá trị công trình)		m2 sàn XD	4,62	78.306.411	1,00	100%	78.306.411	
	Nhà vệ sinh + nhà tắm	Móng tường xây gạch chi 110, mái bê tông cốt thép, cao 2,7m, S=3,0*1,6	VKT.10363	m2 sàn XD	4,80	2.747.347	1,00	100%	13.187.266	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,0+1,38)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,19	1.987.514	1,00	100%	383.034	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	1,75	141.099	1,00	100%	247.205	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	1,75	105.359	1,00	100%	184.589	
		Ốp tường gạch LD 30*60; S=(2,7+1,3)*2 bên *2,5-0,7*2,0	VKT.20069	m2	18,60	320.620	1,00	100%	5.963.532	
		Cửa đi khung nhôm kính S=0,7*2,0	VKT.20200	m2	1,40	950.000	1,00	100%	1.330.000	
		Nền lát gạch LD 30*30; S=2,7*1,3	VKT.20029	m2	3,51	219.744	1,00	100%	771.301	
		03 xí bột	VKT.20327	bộ	3,00	536.098	1,00	100%	1.608.294	
		02 gương soi	VKT.20335	cái	2,00	46.852	1,00	100%	93.704	
		02 chậu rửa mặt lavabo	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,00	100%	357.398	
		Bể nước trên mái xây gạch 110 không nắp ; V=1,2*1,6*1,1	VKT.20131	m3	2,11	880.732	1,00	100%	1.860.106	
		Vách tôn kim loại không kèo; S=5,5*2,0	VKT.20110	m2	11,00	321.701	1,00	100%	3.538.711	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tường bao xây gạch ba banh 150 có trát có bở trụ; S=11,5*2,0	VKT.20126	m2	23,00	473.449	1,00	100%	10.889.327	
		Lưới phốt; S=11,5*1,0	GTT	m2	11,50	7.000	1,00	100%	80.500	
		Quây tấm tôn S=5,0*1,9	GTT	m2	9,50	50.000	1,00	100%	475.000	
		Tổng giá trị công trình nhà tắm + vệ sinh và công trình phụ trợ							40.969.967	
	Nhà Lê Thị Yến	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 220, mái tôn kim loại sườn sắt cao =3,7m; S= 12,4*4,6	VKT.10512	m2 sàn XD	57,04	5.967.179	1,00	100%	340.367.890	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(12,18+4,6)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	1,48	1.807.394	1,00	100%	2.668.870	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	6,71	141.099	1,00	100%	947.056	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	6,71	105.359	1,00	100%	707.170	
		S Cắt xén =7,1*4,6			32,66					
		Trần gỗ lim S=11,9*4,0	VKT.20116	m2	47,60	1.700.000	1,00	100%	80.920.000	
		Nẹp trần gỗ lim L=11,9*3 đường+4,0*6 đường	VKT.20190	md	59,70	60.000	1,00	100%	3.582.000	
		Ốp tường gỗ lim S=(11,9+4,0)*2*3,7+2,7*3,7*4 mặt+4,5*3,7+1,2*0,8*2 mặt *2 bên -1,4*2,3 - 0,9*1,5*5 cửa - 0,5*1,9*4 cửa	VKT.20116	m2	164,34	1.700.000	1,00	100%	279.378.000	
		Cửa pano khung nhôm kính; S=1,4*2,2	VKT.20201	m2	3,08	1.000.000	1,00	100%	3.080.000	
		Cửa sổ phào pano khung nhôm kính S=0,9*1,5*3 cửa	VKT.20202	m2	4,05	950.000	1,00	100%	3.847.500	
		song sắt đặc 14*14; $W=(0,9*18+1,5*4)*3*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	102,47	45.000	1,00	100%	4.611.184	
		Cửa sổ gỗ lim đặc; S=0,9*1,3*2 cửa	VKT.20181	m2	2,34	3.600.000	1,00	100%	8.424.000	
		Song sắt đặc 14*14; $W=(0,8*18+ 1,3*4)*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	30,16	45.000	1,00	100%	1.357.045	
		Cửa phòng pano khung nhôm kính; S=0,8*2,1*4 kính	VKT.20201	m2	6,72	1.000.000	1,00	100%	6.720.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nền lát gạch LD 60*60; S= 11,9*4,0-2,6*4,1	VKT.20032	m2	36,94	253.669	1,00	100%	9.370.533	
		Phòng ngủ lát gỗ lim; S=2,6*4,1	VKT.20116	m2	10,66	1.700.000	1,00	100%	18.122.000	
		Bể chìm xây gạch chỉ tường 220 nắp bê tông; V=5,8*3,4*2,0	VKT.20136	m3	39,44	2.876.017	1,00	100%	113.430.110	
		Bậc xây gạch chỉ; V=0,4*1,1*0,2*2 bậc	VKT.20009	m3	0,18	1.807.394	1,00	100%	318.101	
		Bậc trước cửa nhà xây gạch chỉ; V=0,4*4,4*0,3*2 bậc	VKT.20009	m3	1,06	1.807.394	1,00	100%	1.908.608	
		Mặt lát gạch; S=4,4*0,5*2 bậc		m2	4,40					
		Mặt ngoài nhà lát gạch 60*60; S=4,4*3,7-0,8*1,5-1,4*2,2	VKT.20032	m2	12,00	253.669	1,00	100%	3.044.028	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt không kèo; S= 11,9*1,1	VKT.20147	m2	13,09	379.477	1,00	100%	4.967.354	
		Máng nước tôn kim loại; S=11,9*2 bên*0,8: L=11,9*2	GTT	m	23,80	150.000	1,00	100%	3.570.000	
		Tổng giá trị công trình nhà Lê Thị Yến							891.341.451	
		Diện tích S cắt xén=7,1*4,6: Tỷ lệ cắt xén =57,26% giá trị công trình (Tính 100% giá trị công trình)		m2 sàn XD	32,66	891.341.451	1,00	100%	891.341.451	
	Nhà chính	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 220, Mái ngói đỏ, sườn gỗ có vì kèo Cao 3,5m; vì kèo gỗ lim: S=8,8*6,5	VKT.10511	m2 sàn XD	57,20	6.340.924	1,00	100%	362.700.853	
		S cắt xén: S=2,5*2,4		m2 sàn XD	6,00					
		Vì kèo gỗ lim: V=4,3*0,15*0,15*2 dầm □	GTT	m3	0,19	52.000.000	1,00	100%	10.062.000	
		V=2,6*0,15*0,15*2 thanh*2 bên (thêm từ bb)	GTT	m3	0,23	52.000.000	1,00	100%	12.168.000	BS trong BB
		Treo Trụ gỗ lim; V=1,0*0,15*0,15*2	GTT	m3	0,05	52.000.000	1,00	100%	2.340.000	
		Xà ngang bằng gỗ lim; V=8,8*0,15*0,15	GTT	m3	0,20	52.000.000	1,00	100%	10.296.000	
		Dầm gỗ lim; V=0,8*0,15*0,1*8 thanh	GTT	m3	0,10	52.000.000	1,00	100%	4.992.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trần gỗ hương; S=8,3*6,0	VKT.20104	m2	49,80	2.500.000	1,00	100%	124.500.000	
		Lợp trần gỗ lim; :L=8,3*4+6,0*4đường	VKT.20190	md	57,20	60.000	1,00	100%	3.432.000	
		Tường ốp gạch LD 30*60; S=(8,3+6,0)*2*3,0+6,0*3,0*2 mặt -1,3*2,1-0,8*1,4*3 cửa -1,0*1,4- 1,5*2,4*2 mặt-1,0*2,2	VKT.20069	m2	104,91	320.620	1,00	100%	33.636.244	
		Cửa đi gỗ lim đặc; S=1,3*2,1	VKT.20175	m2	2,73	3.900.000	1,00	100%	10.647.000	
		Cửa sổ ghép gỗ đôi; S=0,8*1,4*3 cửa	GTT	m2	3,36	1.600.000	1,00	100%	5.376.000	
		Song gỗ đôi; S=0,8*1,3*3 cửa	GTT	m2	3,12	850.000	1,00	100%	2.652.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi; L=(1,0+1,3)*2*3 cửa	VKT.20185	md	13,80	580.000	1,00	100%	8.004.000	
		Khuôn cửa chính, khuôn đơn gỗ lim; L=2,1*2+1,6	VKT.20184	md	5,80	620.000	1,00	100%	3.596.000	
		Cửa sổ khung nhôm kính; S=1,2*0,8	VKT.20202	m2	0,96	950.000	1,00	100%	912.000	
		Song Sắt đặc 14*14; W=(1,2*10+0,8*4)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	23,39	45.000	1,00	100%	1.052.402	
		Vách khung nhôm kính; V=2,6*2,9	VKT.20199	m2	7,54	850.000	1,00	100%	6.409.000	
		Nền lát gạch 30*30; S=8,3*6,0	VKT.20029	m2	49,80	219.744	1,00	100%	10.943.251	
		Mặt trước ốp gạch LD 30*60; S=8,8*3,5-0,8*1,2-1,4*2,2-0,8*1,2	VKT.20069	m2	25,80	320.620	1,00	100%	8.271.996	
		Cửa sổ khung nhôm kính; S=0,8*1,4+0,8*0,6	VKT.20202	m2	1,60	950.000	1,00	100%	1.520.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc; S=1,0*2,2	VKT.20175	m2	2,20	3.900.000	1,00	100%	8.580.000	
		Bậc xây gạch chỉ ≤33; V=0,5*5,6*0,15*2 bậc	VKT.20009	m3	0,84	1.807.394	1,00	100%	1.518.211	
		Mặt lát gạch đỏ H1 50*50; S=0,6*5,6*2 bậc	VKT.20056	m2	6,72	241.350	1,00	100%	1.621.872	
		Ốp tường chân gạch 40*50; S=3,4*0,5	VKT.20068	m2	1,70	298.675	1,00	100%	507.748	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mái tôn chống nóng, tôn kim loại sườn sắt khung kèo; S=10,8*6,5	VKT.20146	m2	70,20	439.613	1,00	100%	30.860.833	
		Tổng giá trị công trình nhà chính							666.599.410	
		Diện tích S cắt xén=2,5*2,4: Tỷ lệ cắt xén =10,5% giá trị công trình				666.599.410	1,00	10,5%	69.992.938	
	Sân	S=5,7*2,5		m2	14,25					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,43	1.027.902	1,00	100%	1.464.760	
		Bê tông đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,43	1.629.758	1,00	100%	2.322.405	
		Mặt lát gạch đỏ H1 50*50;	VKT.20056	m2	14,25	241.350	1,00	100%	3.439.238	
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt không kèo; S=5,7*2,5	VKT.20147	m2	14,25	379.477	1,00	100%	5.407.547	
	Nhà vệ sinh	Móng tường xây gạch ba banh 150 mái tôn PXM, sườn gỗ cao 2,5m; S=2*3,2	VKT.10323	m2 sàn XD	6,40	2.020.415	1,00	100%	12.930.656	
	Nhà kho	Móng xây gạch ba banh tường xây gạch chỉ 110, Mái tôn PXM; cao 2,7m; S=3,0*2,9	VKT.10361	m2 sàn XD	8,70	1.816.290	1,00	100%	15.801.723	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(3,0+2,68)*2*0,11*0,2$	VKT.20008	m3	0,25	1.987.514	1,00	100%	496.719	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2,27	141.099	1,00	100%	320.577	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2,27	105.359	1,00	100%	239.376	
		Tường bao xây gạch chỉ 110 không bổ trụ có trát; S=5,0*1,8	VKT.20127	m2	9,00	417.117	1,00	100%	3.754.053	
	Hồ ga	Xây gạch chỉ 110 có nắp; $V=1,2*1,3*1,0$	VKT.20132	m3	1,56	2.984.491	1,00	100%	4.655.806	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ							50.832.860	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích còn lại của thửa đất, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								1.966.000	
1	Cây chuối	H<1,2m	QĐ số 4595	cây	8,0	40.000	1,00	100%	320.000	
		H>1,2m	QĐ số 4595	cây	5,0	70.000	1,00	100%	350.000	
		có buồng	QĐ số 4595	cây	2,0	200.000	1,00	100%	400.000	
2	Khế	D12; (mật độ 400/ha)	QĐ số 3596	cây	1,0	498.000	1,00	100%	498.000	
3	Mít	D8; (Mật độ 400/ha)	QĐ số 3596	cây	1,0	398.000	1,00	100%	398.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								75.240.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	29,60					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	29,60					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	Chưa xác định					
1	Khoản 1, điều 13 Quyết định 28	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		m2	29,6					Chưa xác định, chưa tính kỳ này

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 11 khẩu* 30kg= 330kg		kg	330,0	19.000	12	100%	75.240.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							1.890.827.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:
Bà Trần Thị Mơ (Số CCCD: 031160003768)

Địa chỉ:
Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 25

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chỉ giới	m2	27,3				37.948.000	
		- Đất ở:		m2	21,2					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	6,1					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khâu	Chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	1.596,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
	Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn.	Ngày 09/10/2006, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674466 mang tên ông Đoàn Văn Luyện vợ là Vũ Thị Tám, diện tích 400,0m2 đất ở, sổ thừa 371, tờ bản đồ số 01. Ngày 07/8/2023, bà Trần Thị Mơ được thừa kế, tặng cho toàn bộ thửa đất trên (số hiệu thay đổi là thửa đất số 29, tờ bản đồ 20) theo hồ sơ số 000010.TK.TA.001.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	21,2	1.790.000	1,0	100%	37.948.000	TB số 76/TB-NN&MT ngày 25/6/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	TB nguồn gốc đất số 76/TB-NN&MT ngày 25/6/2025	Nhà nước thu hồi 21,3m ² để thực hiện Dự án, Trong đó: - Phần diện tích 21,2m ² là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 6,1m ² do ông Luyện, bà Tám sử dụng từ năm 2007 vào mục đích đất trồng cây lâu năm (sau thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006). Năm 2023 bà Mơ tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng cây lâu năm, chưa được cấp GCNQSDĐ	Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	6,1		1,0	100%	0	Đề lại chưa thẩm định kỳ này
II	Vật kiến trúc								78.554.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Tường bao	Xây gạch chi 110 không trát có bở trụ S=13,5*1,6	VKT.20127	m ²	21,60	417.117	1,00	100%	9.009.727	
		Trừ trát	VKT.20077	m ²	-43,20	141.099	1,00	100%	-6.095.477	
2	Rào trên tường bao	Bằng lưới B40 khung sắt hộp 3x6x1,4 ly sườn sắt hộp 2x2x1,4li S=13,5*2,0	VKT.20221	m ²	27,00	100.780	1,00	100%	2.721.060	
		Khung sắt hộp 3x6x1,4 ly W=4,0*6*11,43/6	VKT.20219	kg	45,72	40.000	1,00	100%	1.828.800	
3	Cổng	Xây gạch chi trụ V=0,44*0,44*2,5*2	VKT.20009	m ³	0,97	1.807.394	1,00	100%	1.749.557	
		Cánh cổng khung thép tròn D42 L=(2,2*4+2,0*4)*10,76/6	VKT.20215	kg	30,13	45.000	1,00	100%	1.355.760	
		Song sắt hộp 2x2x1,4 ly L=2,5*32*4,83/6	VKT.20215	kg	64,40	45.000	1,00	100%	2.898.000	
		Song sắt hộp 2x4x1,4 ly L=(2,5*1+0,6*4)*7,47/6	VKT.20215	kg	6,10	45.000	1,00	100%	274.523	
		Tổng công trình phụ trợ I							13.741.950	
	Móng nhà	S=6,1*6,1		m ²	37,21					
		Xây gạch chi V=(6,1+6,1)*2*1,0*0,44	VKT.20006	m ³	10,74	1.611.385	1,00	100%	17.299.829	
		V2=5,7*0,44*1,0*3	VKT.20006	m ³	7,52	1.611.385	1,00	100%	12.124.061	
		Giằng BTCT V=(6,1+6,1)*2*0,35*0,2+5,7*0,35*0,2	VKT.20020	m ³	2,91	7.033.211	1,00	100%	20.431.478	
		Tổng giá trị móng nhà		m ²	37,21				49.855.368	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở là S=21,2m² tương ứng với tỉ lệ 57% diện tích công trình nhà tính 100% giá trị công trình		m ²	21,20			100%	49.855.368	
	Hố ga		VKT.20131	m ³	3,63	880.732	1,00	100%	3.197.057	
	Giàn mướp, bí	Cọc gỗ D8 L=2,5*8	GTT	m	20,00	7.000	1,00	100%	140.000	
		Cây tre gác giàn D10 L=8m*8 cây	VKT.20224	m	64,00	12.884	1,00	100%	824.576	
		Giàn đan lan tre S=4,1*9,0							0	
	Bể nước thải	Xây chìm gạch chi 110 nắp BTCT V=1,2*2,0*1,5	VKT.20132	m ³	3,60	2.984.491	1,00	100%	10.744.168	
	Lưới chống nắng	Lưới đen S=3,6*2,0	GTT	m ²	7,20	7.000	1,00	100%	50.400	
		Tổng công trình phụ trợ II							14.956.201	
III	Cây cối hoa màu								335.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Giàn bí	Đang có hoa +quả S=27m2	QĐ số 3596	Cây	27,0	12.400	1,0	100%	334.800	
IV	Chính sách hỗ trợ									
		Tổng cộng =(I+II+III)							116.837.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:
Địa chỉ:

Ông Phạm Tích Phát (Số CCCD:031059002422) - vợ là bà Lê Thị Ca (Số CCCD: 031165012236)
Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 16

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chi giới	m2	50,1				1.840.000	
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	50,1					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Hạn mức giao đất bình quân		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	1.619,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp đã được bồi thường thực hiện dự án Xây dựng khu cảng hàng hóa, bến phà, bến tàu khách, nhà máy sản xuất các sản phẩm du lịch, khu dịch vụ hậu cần du lịch tại Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Cát Hải	Diện tích đất làm muối nhận chuyển nhượng	m2	1.669,2					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2014 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		Do gia đình ông Phạm Tích Phát sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 12/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674487 mang tên ông Phạm Tích Phát vợ là Lê Thị Ca, thửa 234 tờ bản đồ 01, diện tích 568,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở nông	Diện tích đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSDĐ	m2	23,0	80.000	1,0	100%	1.840.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	<i>TB nguồn gốc đất số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025</i>	thôn; 168,0m2 đất TCLN). Nay Nhà nước thu hồi 50,1m2 để thực hiện dự án. Trong đó: - Phần diện tích 23,0m2 là đất trồng cây đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 27,1m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Phát tự sử dụng từ năm 2007 (sau thời điểm cấp GCNQSDĐ), không tranh chấp.	<i>Diện tích trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	27,1		1,0	100%	0	Chưa thẩm định kỳ này
II	Vật kiến trúc								43.952.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Tường bao	Tường bao xây gạch papanh có bổ trụ không trát $S=(4,4+7,3+3,3+5,1)*1,8$	VKT.20126	m2	36,18	473.449	1,00	100%	17.129.385	
	Các tài sản VKT nằm trong chỉ giới GPMB	Trừ trát	VKT.20077	m2	-72,36	141.099	1,00	100%	-10.209.924	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương trên tường bao $S=(4,4+7,3+3,3+5,1+0,9)*1,5$	VKT.20221	m2	31,50	100.780	1,00	100%	3.174.570	
		Bán mái tôn kim loại sườn gỗ không kèo $S=(5,1*3,3)+(5,1*1,7)/2$	VKT.20143	m2	21,17	267.567	1,00	100%	5.663.056	
		Cọc sắt D72 cao 2,1m*6 cọc	VKT.20260	m	12,60	265.876	1,00	100%	3.350.038	
		Lưới B40 có khung xương ngăn chuồng bò $S=5*1$	VKT.20221	m2	5,00	100.780	1,00	100%	503.900	
		Cửa vào chuồng bò pano gỗ dôi kính $S=1,4*2,1$ S kính=0,2*0,9*4 S kính nhỏ hơn 30%	VKT.20176	m2	2,94	2.500.000	1,00	100%	7.350.000	
		Nền chuồng bò bê tông đá 1x2 dày 0,1 $V=3,7*4,4*0,1$	VKT.20015	m3	1,63	1.629.758	1,00	100%	2.653.246	
		Trụ cổng xây gạch chi $V=0,3*0,3*2,5*2$	VKT.20009	m3	0,45	1.807.394	1,00	100%	813.327	
		Cánh cổng pano gỗ lim đặc $S=1,4*1,9$	VKT.20175	m2	2,66	3.900.000	1,00	100%	10.374.000	
		Cổng số 2 khung sắt hộp bít tôn $S=1,4*2$	VKT.20110	m2	2,80	321.701	1,00	100%	900.763	
		Vách ván ghép gỗ tạp $S=1,8*2,5$	GTT	m2	4,50	500.000	1,00	100%	2.250.000	
		Các hạng mục tài sản VKT nằm ngoài chỉ giới GPMB không thuộc phạm vi thu hồi, không bồi thường hỗ trợ								
1	Nhà trọ (có khu phụ)	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn kim loại sườn sắt, tôn lạnh cao 3,5m $S=15,9*6,1$								
	Các tài sản VKT nằm ngoài chỉ giới GPMB	Nền lát gỗ lim $S=15,6*5,8-(2*1,1)*4$								
		Nền lát gạch LD 30x30 $S=2*1,1*4$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp trần gỗ lim S=15,6*5,8								
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,6*2,4*5 cửa								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,6+2,4*2)*5								
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,1*1,5*2								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,1+1,5)*2*2								
		Óp tường trong nhà gỗ lim S=(15,6+5,8)*2*3,5-1,6*2,4*5-1,1*1,5*2								
		Tường ngăn phòng ốp gỗ lim S=5,8*3,5*4*2-0,7*1,9*2								
		Cửa ngăn phòng pano gỗ lim kính S=0,7*1,9 S kính =0,5*0,9								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,7+1,9*2								
		Cửa nhà vệ sinh pano gỗ lim đặc S=0,6*2,2*4								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,7+2,2*2)*4								
		Óp tường ngăn nhà vệ sinh gỗ lim S=1,3*2,5*4								
		04 xi bết								
		Ống nhựa thoát nước PVC D90 L=25m								
		Ống D48 L=15m								
		Tường bao xây gạch ba banh không trát có bở trụ S=18,6*1,6								
		Hàng rào lưới B40 có khung xương trên tường bao S=18,6*1,5								
III	Cây cối hoa màu								896.000	
Cây trồng trong chỉ giới GPMB										
1	Cây chanh	ĐK tán < 1m Mật độ 1.600 cây/ha	QĐ số 3596	Cây	8,00	62.000	1,00	100%	496.000	
			QĐ số 3596	Cây	167,00					Không bồi thường do vượt mật độ
2	Cây chuối	H< 1,2 m	QĐ số 4595	Cây	10,00	40.000	1,00	100%	400.000	
Cây trồng ngoài chỉ giới GPMB không bồi thường										
3	Cây đu đủ	D12		Cây	12,00					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Cây chanh	ĐK tán < 1m		Cây	30,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								8.550.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	195,10					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	50,10					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	26%					
		- Hạn mức giao đất BQ		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu						
1	Khoản 1, điều 13 Quyết định 28	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.		m2					-	
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và khoản 1, khoản 3 Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 05 khẩu* 30kg= 150kg		kg	150,0	19.000	3	100%	8.550.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							55.238.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Bà Nguyễn Thị Kềng (Số CCCD: 031148004371) - đại diện thừa kế của ông Phạm Minh Còm (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 45

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chỉ giới	m2	90,1				161.279.000	
		- Đất ở:		m2	90,1					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
1	Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn. TB nguồn gốc đất số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025	Do gia đình ông Phạm Minh Còm sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 20/11/2006, ông Phạm Minh Còm được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S 832035 mang tên ông Phạm Minh Còm, thửa 225a tờ bản đồ 01, diện tích 492,m2, trong đó 400,0m2 đất ở nông thôn và 92,0m2 đất TCLN. Ngày 11/12/2008, ông Phạm Minh Còm chết, khi chết ông Còm không để lại di chúc. Ngày 20/6/2025 các đồng thừa kế của ông Phạm Minh Còm họp cử bà Nguyễn Thị Kềng là người đại diện hợp pháp của những nười được hưởng thừa kế của ông Phạm Minh Còm (đã chết). Nay Nhà nước thu hồi 90,1m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	90,1	1.790.000	1,0	100%	161.279.000	TB số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025
II	Vật kiến trúc								1.388.298.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở số 1 S chỉ giới thu hồi=(6,7+1,7)/2*5,1	Móng xây gạch chỉ giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái tôn fibro xi măng sườn gỗ không vì kèo; S=9,4*5,1; cao 4,1m.	VKT.10513	m2 sàn XD	47,94	5.743.718	1,0	100%	275.353.841	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(8,96+5,1)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	3,71	1.807.394	1,0	100%	6.708.757	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	16,87	141.099	1,0	100%	2.380.622	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	16,87	105.359	1,0	100%	1.777.617	
	Mái chống dột	Tôn kim loại sườn sắt có kèo; S=9,4*5,1	VKT.20146	m2	47,94	439.613	1,0	100%	21.075.047	
	Nền	Lát gạch LD 50x50; S=8,8*4,7	VKT.20031	m2	41,36	223.776	1,0	100%	9.255.375	
	Cửa	Pano gỗ Lim đặc; S=1,5*2,1*2	VKT.20175	m2	6,30	3.900.000	1,0	100%	24.570.000	
	Khuôn cửa kép	Gỗ Lim; L=(2,1*2+1,5)*2	VKT.20187	md	11,40	890.000	1,0	100%	10.146.000	
	Cửa	Pano nhôm kính; S=1,5*2,1	VKT.20201	m2	3,15	1.000.000	1,0	100%	3.150.000	
	Khuôn cửa	Nẹp gỗ Lim; L=(2,1*2+1,5)*2 bên*2 cửa	VKT.20190	md	22,80	60.000	1,0	100%	1.368.000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ Dổi; S=0,6*2,2	GTT	m2	1,32	1.600.000	1,0	100%	2.112.000	
	Khuôn đơn	Gỗ Dổi; L=2,2+0,8	VKT.20185	md	3,00	580.000	1,0	100%	1.740.000	
	Cửa phòng trong	Pano nhôm kính; S=1,5*2,7	VKT.20201	m2	4,05	1.000.000	1,0	100%	4.050.000	
	Cửa lách	Pano nhôm kính; S=0,6*2	VKT.20201	m2	1,20	1.000.000	1,0	100%	1.200.000	
		Pano gỗ Dổi đặc; S=0,6*2	VKT.20176	m2	1,20	2.500.000	1,0	100%	3.000.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ Dổi; S=1*1,5*4	GTT	m2	6,00	1.600.000	1,0	100%	9.600.000	
		Khung gỗ dổi kính 8 ly; S=1*1,5	VKT.20182	m2	1,50	2.500.000	1,0	100%	3.750.000	
	Khuôn đơn gỗ dổi	L=(1+1,5)*2*5 cái	VKT.20185	md	25,00	580.000	1,0	100%	14.500.000	
	Song cửa	Gỗ dổi; L=(1,5*6+1*4)*5	VKT.20174	md	65,00	115.755	1,0	100%	7.524.075	
	Cánh cửa	Khung nhôm kính; S=1*1,5*5	VKT.20202	m2	7,50	950.000	1,0	100%	7.125.000	
	Trần nhà	ốp gỗ Lim có khung xương; S=2,8*4,7*3	VKT.20116	m2	39,48	1.700.000	1,0	100%	67.116.000	
	Tường	ốp gỗ Lim có khung xương; S=(4,7+2,8)*2*3,9*3 phòng-(1,5*2,1*5)-(1*1,5*5)-(0,6*2*2)	VKT.20116	m2	149,85	1.700.000	1,0	100%	254.745.000	
	Nẹp	Gỗ Lim; L1=4,7*5 đường*3 mặt- (1,5*3*2)	VKT.20190	md	61,50	60.000	1,0	100%	3.690.000	
		L2=2,8*5*3 mặt-(1*2*2)	VKT.20190	md	38,00	60.000	1,0	100%	2.280.000	
	Nẹp chi	cạnh cửa thông gian; gỗ lim L=2,1*2+1,5+2*2+0,6+(1+1,5*2)*3	VKT.20190	md	22,30	60.000	1,0	100%	1.338.000	
	Thiết bị	Điều hòa SL=01 chiếc	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,0	100%	527.872	
	Phào đơn	L=5,1+9,4*2 đường	VKT.20088	md	23,90	89.925	1,0	100%	2.149.208	
	Gờ chỉ XMC cửa sổ	L=1,8*6	VKT.20087	md	10,80	49.580	1,0	100%	535.464	
	Hiên phía trước nhà	Mái tôn lạnh sườn sắt có kèo; S=2,5*5,4	GTT	m2	13,50	550.000	1,0	100%	7.425.000	
	Váy tôn KL sườn sắt	S=2,5*0,5*2+5,4*0,4	VKT.20110	m2	4,66	321.701	1,0	100%	1.499.127	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cột đỡ	Xây gạch chi; V=0,22*0,22*3,5*2	VKT.20009	m3	0,34	1.807.394	1,0	100%	612.345	
	Trát XMC	S=1*3,1	VKT.20079	m2	3,10	250.492	1,0	100%	776.525	
	Nền	Lát gạch LD 50x50; S=1,8*5,1	VKT.20031	m2	9,18	223.776	1,0	100%	2.054.264	
		- BT gạch vữa dày 0,15m	VKT.20014	m3	1,38	1.027.902	1,0	100%	1.415.421	
		- BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,92	1.629.758	1,0	100%	1.496.118	
		Tổng giá trị công trình							758.046.678	
		S thu hồi: S=(6,7+1,7)/2*5,1: Tỷ lệ 44,7% giá trị công trình			21,42	758.046.678	1,0	100%	758.046.678	
2	Nhà số 2	Kiểm kê bóc tách								
	Móng	Xây gạch chi; V=(3,5+4,8*2+5)*0,22*1,1	VKT.20005	m3	4,38	1.674.682	1,0	100%	7.335.442	
	Nền	S=(4,8+3,6)/2*4,8		m2	20,16					
		- BT gạch vữa dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,02	1.027.902	1,0	100%	2.072.250	
		- BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2,02	1.629.758	1,0	100%	3.285.592	
	Sàn	Lát gỗ Lim; S=(4,8+3,6)/2*4,8	VKT.20116	m2	20,16	1.700.000	1,0	100%	34.272.000	
	Trần	Ốp gỗ Lim có khung xương; S=(4,8+3,6)/2*4,8	VKT.20116	m2	20,16	1.700.000	1,0	100%	34.272.000	
	Vách trong	Ốp gỗ Lim có khung xương; S=(3,5+4,8*2+5)*3,7-(1,4*1,7*2)-(1,5*2,1)-(1,5*2,1)	VKT.20116	m2	55,91	1.700.000	1,0	100%	95.047.000	
	Cửa đi	Pano gỗ lim kính; S=1,5*2,1*2 S kính=0,17*0,3*4*2 cánh*2 cửa=13% diện tích cửa	VKT.20175	m2	6,30	3.900.000	1,0	100%	24.570.000	
		Khuôn cửa kép Gỗ lim; L=(2,1*2+1,6)*2	VKT.20184	md	11,60	620.000	1,0	100%	7.192.000	Tính khuôn đơn, do không tường
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc; S=(1,4*1,7)*2	VKT.20181	m2	4,76	3.600.000	1,0	100%	17.136.000	
	Khuôn cửa kép	Gỗ lim; L=(1,5+1,8)*2*2 cửa	VKT.20184	md	13,20	620.000	1,0	100%	8.184.000	Tính khuôn đơn, do không tường
	Song cửa	Gỗ Lim; L=1,7*7*2+1,4*4*2	VKT.20174	md	35,00	115.755	1,0	100%	4.051.425	
	Ốp tấm nhựa	Aluminium có khung xương phía ngoài; S=(5*3)-(1,5*2,1)-(1,7*1,7*2)+(3,6*2,8)								HTDC
	Nẹp cửa	Gỗ Lim; L1=(2,1*2+1,6)*2	VKT.20190	md	11,60	60.000	1,0	100%	696.000	
		L2=(1,4+1,7)*2*2 cửa	VKT.20190	md	12,40	60.000	1,0	100%	744.000	
	Chi	Gỗ Lim; L=3,5+4,8*2*5 đường	VKT.20190	md	51,50	60.000	1,0	100%	3.090.000	
3	Bếp	Móng đá học, tường gạch papanh 150, cao 2,5m, mái tôn kim loại sườn sắt; S=2,1*3,5; Nền láng XMC	VKT.10323	m2 sàn XD	7,35	2.020.415	1,0	100%	14.850.050	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ mái tôn proxm sườn gỗ	VKT.20138	m2	-7,35	251.669	1,0	100%	-1.849.767	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	7,35	379.477	1,0	100%	2.789.156	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp; S=0,6*1,7	VKT.20192	m2	1,02	500.000	1,0	100%	510.000	
	Bê bép	Xây gạch chi; V=0,6*0,11*0,7*2	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,0	100%	183.646	
		Trát XMC; S=0,6*0,7*4	VKT.20078	m2	1,68	105.359	1,0	100%	177.003	
		Mặt BTCT tấm đan; V=1,4*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	479.715	
		Lát gạch LD 60x60; S=1,4*0,6+1*0,6	VKT.20032	m2	1,44	253.669	1,0	100%	365.283	
4	Nhà vệ sinh+ nhà tắm	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái bằng BTCT cao 2,5m; S=3*1,8	VKT.10363	m2 sàn XD	5,40	2.747.347	1,0	100%	14.835.674	
	Nền	Lát gạch LD 30x30; S=1,3*1,3*2	VKT.20029	m2	3,38	219.744	1,0	100%	742.735	
	Tường	Ốp gạch 20x30; S=(1,3+1,3*2*2,1)*2-0,6*2*2	VKT.20065	m2	11,12	315.082	1,0	100%	3.503.712	
	Cửa	Pano nhôm kính; S=0,6*2*2	VKT.20201	m2	2,40	1.000.000	1,0	100%	2.400.000	
	Thiết bị	Xí xỏm; SL=01 cái	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		Chậu rửa sứ; SL=01 cái	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		Gương soi; SL=01 bộ	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,0	100%	45.414	
		Móc treo quần áo Inox; SL=01 cái	VKT.20337	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
	Bể treo	Xây gạch chi 110; V=1,5*3*0,9	VKT.20131	m3	4,05	880.732	1,0	100%	3.566.965	
		Nắp tôn fibro xi măng; S=3*1,5	GTT	m2	4,50	50.000	1,0	100%	225.000	
4	Giếng khơi	Xây quây gạch chi ĐK=1m, sâu 5m	GTT	md	5,00	3.000.000	1,0	100%	15.000.000	
		BTCT tấm đan; V=1,1*1,1*0,1	VKT.20023	m3	0,12	5.710.896	1,0	100%	691.018	
5	Bể phốt	Xây chìm, xây gạch chi 110 nắp BTCT; V=1,7*2*1,8	VKT.20132	m3	6,12	2.984.491	1,0	100%	18.265.085	
6	Bể nước mưa: S thu hồi =3,8*3,5/2	Xây gạch chi 220, nắp BTCT sau nhà; V=3,8*3,5*2,5; trong đó H nổi=1,0m	VKT.20133	m3	13,30	1.319.287	1,0	100%	17.546.517	
		Xây gạch chi 220, nắp BTCT sau nhà; V=3,8*3,5*2,5; trong đó H chìm 1,5m	VKT.20136	m3	19,95	2.876.017	1,0	100%	57.376.539	
	Bể lọc xây nổi	Xây gạch chi 110 không nắp; V=0,6*0,6*0,5	VKT.20131	m3	0,18	880.732	1,0	100%	158.532	
7	Bể nước mưa 2: S thu hồi =1,0*1,0/2	Xây gạch chi 220, nắp BTCT, xây nổi 2,0m; V=4,5*4,1*2,5	VKT.20133	m3	36,90	1.319.287	1,0	100%	48.681.690	
		Xây gạch chi 220, nắp BTCT, xây chìm 0,5m; V=4,5*4,1*2,5	VKT.20136	m3	9,23	2.876.017	1,0	100%	26.531.257	
	Bể lọc xây nổi	Xây gạch chi 110 không nắp; V=0,8*0,8*0,6	VKT.20131	m3	0,38	880.732	1,0	100%	338.201	
8	Bể phốt	Xây gạch papanh 220, có nắp, chìm ngoài nhà; V=1,6*2,1*2,0	VKT.20135	m3	6,72	3.194.434	1,0	100%	21.466.596	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, xây chìm; V=2,4*1,6*1,5	VKT.20132	m3	5,76	2.984.491	1,0	100%	17.190.668	
9	Sân phía sau nhà	S=1,1*2,8+3*3		m2	12,08					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,21	1.027.902	1,0	100%	1.241.706	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1 m	VKT.20015	m3	1,21	1.629.758	1,0	100%	1.968.748	
		mặt láng xi măng cát dày 2cm có đánh màu	VKT.20041	m2	12,08	63.669	1,0	100%	769.122	
10	Bể số 3	Xây gạch chi 220, nắp BTCT; xây nổi 0,8m; V=2,3*3,5*2,4	VKT.20133	m3	6,44	1.319.287	1,0	100%	8.496.208	
		Xây gạch chi 220, nắp BTCT; xây chìm 1,6m; V=2,3*3,5*2,4	VKT.20136	m3	12,88	2.876.017	1,0	100%	37.043.099	
	Bể lọc	Xây nổi, gạch chi 110 không nắp; V=0,5*0,5*0,5	VKT.20131	m3	0,13	880.732	1,0	100%	110.092	
11	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bô trụ, có trát; S=5,5*1,6	VKT.20127	m2	8,80	417.117	1,0	100%	3.670.630	
		Xây gạch papanh có bô trụ, có trát; S=11,7*1,6	VKT.20126	m2	18,72	473.449	1,0	100%	8.862.965	
		Xây gạch chi 110, có bô trụ, có trát 1 mặt; S=4,8*2,2	VKT.20127	m2	10,56	417.117	1,0	100%	4.404.756	
		Trù trát 1 mặt	VKT.20077	m2	-10,56	141.099	1,0	100%	-1.490.005	
	Hàng rào	Trên tường bao, lưới B40 khung thép hộp 20x20 dày 1,4mm; S=(5,5+11,7+4,8)*2	VKT.20221	m2	44,00	100.780	1,0	100%	4.434.320	
	Cột	Thép hộp 25x50x1,4mm; W=4*3*9,45/6	VKT.20219	kg	18,90	40.000	1,0	100%	756.000	
12	Tường bao	Xây gạch chi 110 không trát; V=12*1,6*0,11	VKT.20008	m3	2,11	1.987.514	1,0	100%	4.197.630	
	Hàng rào phía trên	Lưới B40 khung thép hộp 20x20x1,4mm; S=12*3	VKT.20221	m2	36,00	100.780	1,0	100%	3.628.080	
13	Tường bao	Xây gạch papanh 150; V=9*1,6*0,15	VKT.20010	m3	2,88	1.081.965	1,0	100%	3.116.059	
	Hàng rào phía trên	Lưới B40 khung thép hộp 20x20x1,4mm; S=9*3	VKT.20221	m2	27,00	100.780	1,0	100%	2.721.060	
	Quây chuồng gà	Lưới B40 khung thép hộp 20x20x1,4mm; S=3,3*1,5*2	VKT.20221	m2	9,90	100.780	1,0	100%	997.722	
14	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo; S=3,5*3,5+6,2*6	VKT.20146	m2	48,75	439.613	1,0	100%	21.431.134	
	Cột	Thép hộp D76 L=4*4 □	VKT.20261	m	16,00	365.439	1,0	100%	5.847.024	
15	Ống bơm nước	HDPE D25; L=10,0m	VKT.20277	m	10,00	28.849	1,0	100%	288.490	
	Máng nước	PVC D60; L=20,0m	VKT.20237	m	20,00	80.578	1,0	100%	1.611.560	
		PVC D90; L=8,0m	VKT.20239	m	8,00	143.634	1,0	100%	1.149.072	
	Ống thoát thải	PVC D110; L=3*2 đường	VKT.20240	m	6,00	205.022	1,0	100%	1.230.132	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ							625.251.159	
	Vật kiến trúc	Ngoài chỉ giới GPMB không thu hồi, không BTHT								
16	Nhà ở có khu phụ (Phạm Thúc Bộ)	Móng xây gạch chi giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái bằng BTCT, cao 4,1m; S=7,5*13,2								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(7,16+13,2)*2*0,22*0,6								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
	Nền	Lát gạch LD 50x50; S=12,6*6,6								
	Trần	Gỗ nhập khẩu (Meranti); S=3,3*8+3,3*5,4+1,3*3,3+5,4*3,3								
	Cửa 1	Pano gỗ dổi đặc; S=1,7*2,1+0,8*2,1*4								
	Bạt nhựa	Lót gỗ; S=3,3*8+3,3*5,4+1,3*3,3+5,4*3,3								
	Khuôn cửa kép	Gỗ dổi; L=2*2+1,7								
	Nẹp cửa	Gỗ dổi; L=2*2+1,7								
	Khuôn cửa đơn	Pano gỗ dổi; L=(2,1*2+0,8)*4								
	Nẹp cửa	Gỗ dổi; L=(2,1*2+0,8)*4*2								
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn; S=3,2*3,7+1,5*3,7								
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi đặc; S=1*1,1*4								
	Sơn tường có bả	S1=(3,3+8)*2*3,6-(1,7*2,1)-(0,8*1*2)-(0,8*2,1)								
		S2=(3,3+5,4)*2*3,6-(0,8*2,1)								
		S3=(1,3+3,3)*2*3,6-(0,8*2,1)								
		S4=(5,4+3,3)*2*3,6-(0,8*2,1)-(1*1,1*2)								
		Bả bằng bột bả vào tường								
	Chân tường	Ốp gạch LD 50x12; S1=(3,3+8)*2*0,12-(1,7*0,12)								
		S2=(3,3+5,4)*2*0,12-(0,8*0,12)								
		S3=(1,3+3,3)*2*0,12-(0,8*0,12)								
		S4=(5,4+3,3)*2*0,12-(0,8*0,12)								
	Sơn trần có bả	S=2,8*3,5								
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần								
	Phào kép trần	L=(1,5+3,3)*2*2 đường*2 ô								
	Ốp tường	Gạch LD 30x60; S=(1,5+3,3)*2*3,6-(3,3*3,6)-(1,7*2,1)-(1,2*3,6)+(3,7*2)								
	Ốp gạch LD 50x50	S=7,5*0,5								
	Ốp trụ	Gạch LD 30x60; S=1,2*3,6								
	Điều hòa	SL=02 chiếc								
	Tôn trên mái	Quây vách bằng tôn kim loại sườn sắt; S=(4+4,6)*2*4								
	Quây bạt dứa	S=(4+4,6)*2*4								
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt không kèo; S=4,5*4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái	Chống nóng, chống dột, tôn kim loại sườn sắt có kèo; S=13,2*9-4,5*5								
	Vách	Váy tôn kim loại sườn sắt; S=3,5*5								
	Sơn trước nhà	Sơn ngoài trời không bả; S=(3,8*2,1)+(4*0,5)								
	Phào đơn	L=(4+4)*3 đường								
	Bể phốt	Nằm trong lòng nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=1*3*1,5								
	Sân trước nhà	S=0,8*8,8+0,7*3								
		- BT gạch vỡ dày 0,1m								
		- BT đá 1x2 dày 0,1m								
		- Mặt láng XMC dày 2cm có đánh màu								
	Ống thông khí	Ống PVC D110; L=1,6*1,0								
	Ống thoát thải	Ống PVC D110; L=5m								
	Ống nhựa HDPE	D25 L=20m								
	Máy bơm Hàn Quốc	SL=01 cái								
17	Nhà ở (Hoàng Thị Liên) ngoài chỉ giới	Móng gạch chỉ+ giằng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT; cao 4,1m; S=8,3*7,2 (có gác xép+ tum)								
		Cộng tường xây chênh cao không theo chuẩn 3,5m V=(4,1-3,5)*(8,08+6,98)*2*0,22								
		Cộng trát ngoài chênh cao S=(4,1-3,5)*(8,08+6,98)*2								
		Cộng trát trong chênh cao S=(4,1-3,5)*(8,08+6,98)*2								
	Nền	Lát gạch LD 60x60; S=7*3,4								
		Lát gạch LD50x50; S=3,4*3*2 phòng+(2,3*0,7)								
	Trần	Sơn có bả; S=7*3,4+3*3,4+3,6*2,1								
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần								
	Nền	Lát đá Granit nhân tạo; S=1,1*4,3								
	Sơn trần hiên	Sơn ngoài nhà không bả; S=0,7*7,2								
	Phào kép trần	L=(2,5+3,4)*2*2 đường*2 ô								
	Sơn trần trong nhà	Sơn có bả; S=3,4*3*2								
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần (không có trong bb)								
	Phào kép	L=(3,4+3)*2*2 đường*2 ô								
	Cửa đi	Pano gỗ lim đặc; S=1,6*2,8+0,9*2,8+0,8*2,2*2								
	Khuôn cửa kép	Gỗ Lim; L=2,9*2+1,6*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Khuôn cửa đơn	Gỗ Lim; L=2,2*2+0,8								
	Cửa đi	Pano nhôm kính; S=0,8*2,2								
	Cửa sổ	Khung nhôm kính; S=1,1*1,4								
	Song cửa	Thép tròn Inox 304 D21; L=1,1*8*2 cửa								
	Cửa sổ	Pano gỗ lim đặc; S=1,2*2								
	Khuôn cửa đơn	Gỗ Lim; L=2*2+1,2*3								
	Song cửa	Gỗ Lim; L=1,5*7+1,2*4								
	Đắp XMC	Trang trí trần; S1=(3,4+1,9)*2*0,2+2,5*0,9								
		S2=(2,5+3,4)*2*0,3*2 ô+(1,1*2,4*2)								
	Sơn trong nhà	Sơn không bả; S1=(7+3,4)*2*4-(0,8*2,2*3)-(1,6*2,8)-(0,8*2,2)								
		S2=((3,4+3)*2*4-0,8*2,2*2-1,2*2,0))*2 phòng								
	Sơn ngoài nhà	Sơn không bả; S=(7,2+2,1)*4-(1,6*2,8)-(1,2*2)-(0,9*2,8)-(3,4*0,5)								
	Trụ	Sơn không bả; S=1,6*4								
	Phào kép đầu trụ	L=2*3 đường								
	Sơn mi cửa	Sơn không bả; S=2*0,9								
	Dán ngói đồ mi cửa	S=2*0,6								
	Phào kép	Phía trước nhà; L=(7,2+2,1)*2*3 đường								
	Phào kép	Dưới hiên; L=(7+1,3)*2*2 đường								
	Phào đơn	Phía trước nhà; L=(7,2+2,1)*2*3 đường								
	Cầu thang lên trên	Bằng gỗ Lim								
		- Vai cầu thang; V=0,1*0,05*3,1*2								
		- Bậc cầu thang; gỗ Lim dày 2cm; S=0,6*0,13*12 bậc								
	Tum gác xép	Xây gạch chi 220; V=((3,4+4)*2*2,16-(0,8*2,1)-(1*1,1)-(0,8*0,8))*0,22								
	Sàn	Lát gạch 50x50; S=3,4*3-1,5*0,6								
	Trát tum XMC	S=((3,4+4)*2*2,16-(0,8*2,1)-(1*1,1)-(0,8*0,8))*2 mặt								
	Cửa đi trước	Pano nhôm kính; S=0,8*2,1								
	Cửa	Pano gỗ Lim đặc; S=0,8*2,1								
	Cửa sổ	Khung nhôm kính; S=0,8*0,8+1*1,1								
	Ốp chân tường	Gạch LD 50x15; S=(3,4+3)*2*0,15-(1,5*0,15)								
	Sơn tường	Sơn không bả; S=(3,4+3)*2*2-(0,8*2,1)-(1*1,1)-(0,8*0,8)								
	Mái tôn	Tôn lạnh sườn sắt; S=4,5*3,8								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể treo	Trên mái nhà, xây gạch chỉ 110; V=1,5*2*1,1								
		- Nắp tôn kim loại sườn sắt; S=2*1,5								
18	Bếp+ Công trình phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 3,1m; S=3,4*6,9								
		Trừ tường xây chên cao không theo chuẩn 3,5m V=(3,1-3,5)*(3,18+6,68)*2*0,22								
		Trừ trát ngoài chên cao S=(3,1-3,5)*(3,18+6,68)*2								
		Trừ trát trong chên cao S=(3,1-3,5)*(3,18+6,68)*2								
	Nền	Lát gạch LD 50x50; S=2,9*6,5								
	Sơn trần có bả	S=2,9*6,5								
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần								
	Phào kép trần	L=(2,9+3,7)*2*2 đường								
	Ốp tường	Gạch LD 30x45; S=(2,9+2,8)*2,3								
	Chân tường	Ốp gạch LD 50x12; S=2,8*2*0,12+3,2*2*0,12								
		Ốp gạch thẻ 24x6 S=0,06*2,9*2								
	Sơn tường không bả	S=(2,9*3)+(3,2*2*3)+(3,7*2*3)-(0,8*2*2)-(5,7*2,3)-(0,7*2*2)								
	Cửa đi	Pano gỗ Lim đặc; S=0,8*2								
	Cửa nhà tắm+Nhà VS	Pano nhôm kính; S=0,2*2 S=0,7*0,2*2								
	Ốp tường	Gạch LD 30x45; S=(1,7+1,6)*2*2,6*2 cái								
	Sơn trần không bả	S=1,7*1,6*2								
	Thiết bị									
	Xí bệt	SL=01 bộ								
	Hộp đựng giấy	SL=01 cái								
	Bình nóng lạnh	SL=01 cái								
	Đèn sưởi	SL=01 cái								
	Chậu rửa	SL=01 cái								
	Sen chậu	SL=01 cái								
	Vòi sen	SL=01 cái								
	Vòi rửa	SL=02 cái								
	Gương soi	SL=01 bộ								
	Vòi nhựa D21	SL=02 cái								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
19	Khu bếp	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn fibro xi măng sườn gỗ không vì kèo, cao 2,5m; S=3,8*2,3; Nền láng XMC								
	Cửa	Ván ghép gỗ Dôi; S=0,8*2,0*2								
	Sơn tương không bả	S=(3,5+2)*2*2,5-(0,8*2*2)								
20	Chuồng gà	Xây gạch papanh 150, cao 2m; S=2,3*3,2 S=2,3*3,1; Nền láng XMC								
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp; S=0,6*1,1								
21	Bể lọc	Xây nổi gạch chỉ 110; V=2*1,51,0+1,5*1,1 0,8 V=2*1,5+1,5*1,1								
22	Sân sau nhà	S=2,5*1,6+1,1*2								
		- BT gạch vữa dày 0,1m								
		- BT đá 1x2 dày 0,1m								
		- Mặt láng XMC dày 2cm có đánh màu bb ko ghi độ dày								
23	Bể phốt	Xây chìm gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=2*1,6*1,5								
24	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo; S=8*3,1 (bb ko ghi ko kèo)								
	Cột chống	Ống thép trắng kèm D60; L=3*6								
25	Máy bơm	SL=03 cái								
26	Bán mái phía trước	Mái tôn Kim loại sườn sắt có kèo; S=8,5*5,7+2*3								
	Cột chống	Ống thép trắng kèm D76; L=4*4								
27	Sân phía trước	S=6,7*5,2+1,2*2								
		- BT gạch vữa dày 0,1m								
		- BT đá 1x2 dày 0,1m								
		- Mặt lát gạch Hạ Long 30x30								
28	Cây hương ngoài sân	Xây gạch chỉ 110; V=0,3*0,7*0,11*2								
		Trát XMC; S=0,7*0,7*4								
	Tấm đan BTCT	V=0,15*0,7*0,08*2								
		Trát XMC; S=0,75*0,7								
	Sơn ngoài trời	Sơn không bả; S=0,7*0,7*7								
	Trụ:	Xây gạch chỉ 110; V=0,4*0,4*0,8								
		Trát XMC; S=1,6*0,8								
		Gờ XMC; L=0,8*2+0,4*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn ngoài trời	Sơn không bả; S=0,8*0,4*3								
	Tấm đan BTCT	Ban thờ; V=0,7*0,7*0,05								
		Trát XMC; S=0,7*0,7*2								
	Tay ngai	Bê tông tấm đan; V=0,3*2,1*2*0,07								
	Trát XMC	S=2,1*0,3*2								
	Bát hương sứ	Cỡ trung; SL=02 cái								
	Đĩa hoa quả bằng sứ	D20cm; SL=03 cái								
	Ấm chén	SL=01 bộ								
	Lọ hoa nhỏ	SL=02 cái								
	Đèn dầu	SL=01 cái								
29	Lò hóa vàng	Xây gạch chỉ; V=0,7*4*0,11*0,3								
30	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bở trụ, có trát; S=6,7*1,2								
		Xây gạch chỉ 110, có bở trụ, không trát; V=(6,7*0,6+15,1*1,8)*0,11								
		Xây gạch papanh 150, có bở trụ, không trát; V=(15,4*1,8+3*1,2)*0,15								
31	Trụ cổng	Xây gạch chỉ; V=0,33*0,33*2,5*2								
	Trát XMC	S=1,6*2,2								
	Ốp gạch LD 30x45	S=2*0,3*2								
	Mái cổng	Tấm đan BTCT; V=2,9*1,2*0,1								
	Trát XMC	S=2,9*1,2								
	Xây be gạch chỉ 110	V=(2,9+1,2)*2*0,11*0,15								
	Trát XMC	S=(2,9+1,2)*2*0,15								
	Phào kép	L=(2,9+1,2)*2*3 đường								
	Phào đơn	L=(2,9+1,2)*2								
	Cánh cửa	Sắt hộp 20x40x1,4mm; L=2*18+0,5*12+1,0*18								
32	Bể	Xây chìm trong bếp bằng gạch chỉ 110; V=3*2,5*1,8								
	Ống bơm	Ống HDPE D25mm; L=30m								
		Ống PVC D27mm; L=30m								
	Ống thoát thải	PVC D110mm; L=15m*2 đường								
	Máng nước	Ống PVC D60mm; L=8m								
33	Bếp	Bệ bếp xây gạch chỉ 110; V=0,5*0,8*0,11*2								
		Ốp gạch LD 30x45 S=0,5*0,8*4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt bếp	Tấm đan BTCT; V=1,4*0,6*0,1+1,8*0,6*0,1								
		Lát gạch Granit nhân tạo S=0,6*1,4+0,6*0,8-(0,4*0,7)								
	Chậu rửa đôi Inox	SL=01 cái								
	Vòi đơn	SL=02 cái								
	Chạn bát gắn tường	Khung thép hộp 20x40x1,4mm; L=2*4+0,5*8+0,4*8								
		Cửa nhôm kính; S=1,9*0,5								
		Đáy chạn bằng tôn kẽm; S=0,4*1,9*2								
	Điều hòa	SL=01 cái								
	Ốp chân móng	Đá granit nhân tạo: S=3,4*0,25*2								
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
		Tổng cộng =(I+II)							1.549.577.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC
KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Phạm Văn Nhóng (Số CCCD: 031060008283) - vợ là bà Nguyễn Thị Vãn (Số CCCD: 031161003074)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 24

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chi giới	m2	9,7				26.433.000	
		- Đất ở:		m2	9,7					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	2					
1	Vị trí 3, Khu vực 1, đường Tỉnh 356. TB nguồn gốc đất số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Ngày 09/12/2009, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số AN478853 mang tên bà Nguyễn Thị Vãn, diện tích 250,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 379, tờ bản đồ số 01. Nay Nhà nước thu hồi 9,7m2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	9,7	2.725.000	1,0	100%	26.432.500	
II	Vật kiến trúc								95.336.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở số 1 (có khu phụ) diện tích nhà thu hồi S=(7,6*1,1)/2	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3m. S=5,9*7,1+2,0*2,6. Có 2 gian giống nhau	VKT.10722	m2 sàn XD	47,09	6.245.734	1,00	100%	294.111.614	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(5,68+7,1+2,0+2,38)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-1,89	1.987.514	1,00	100%	-3.751.631	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-17,16	141.099	1,00	100%	-2.421.259	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-17,16	105.359	1,00	100%	-1.807.960	
	Nền	Lát gỗ hương. S=5,6*3,3*2	VKT.20104	m2	36,96	2.500.000	1,00	100%	92.400.000	
	Trần	Óp gỗ hương có khung xương. S=5,6*3,3*2	VKT.20104	m2	36,96	2.500.000	1,00	100%	92.400.000	
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc S=1,8*2,3	VKT.20175	m2	4,14	3.900.000	1,00	100%	16.146.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,3*2+1,8	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
	Cửa	Khung thép hộp bịt tôn S=0,9*2,2	VKT.20110	m2	1,98	321.701	1,00	100%	636.968	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*2	VKT.20175	m2	1,40	3.900.000	1,00	100%	5.460.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Khung sắt hộp bịt tôn S=1,1*1,5*2 cái	VKT.20110	m2	3,30	321.701	1,00	100%	1.061.613	
		Song sắt hộp 16x16x1,4 ly W=(1,1*10+1,5*4)*2*3,78/6	VKT.20215	kg	21,42	45.000	1,00	100%	963.900	
	Tường	Óp gỗ lim không khung xương S=(3,3+5,6)*2*3,0*2-(1,8*2,3)-(1,1*1,5*2)-(0,8*2,2*3)	VKT.20116	m2	94,08	1.700.000	1,00	100%	159.936.000	
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch 30x30 S=2,2*1,5	VKT.20029	m2	3,30	219.744	1,00	100%	725.155	
		Óp gạch 25x40 S=(2,2+1,5)*2*1,6-0,7*1,6	VKT.20068	m2	10,72	298.675	1,00	100%	3.201.796	
		Son tường không bả S=(2,2+1,5)*2*0,9-0,5*0,7	VKT.20091	m2	6,31	65.788	1,00	100%	415.122	
	Bể xây dưới nền nhà 1 (bể 2)	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT (6 ngăn) V=6,2*4,8*1,5 trong chỉ giới		m3	44,64					BBKKBS
		V nổi =6,2*4,8*0,9	VKT.20131	m3	26,78	880.732	1,00	100%	23.589.526	
		V chìm =6,2*4,8*0,6	VKT.20132	m3	17,86	2.984.491	1,00	100%	53.291.071	
	Thiết bị	Xí bệt: 1 cái	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		Tổng giá trị công trình nhà số 1							740.862.013	
		Công trình cắt xén S=(7,6*1,1)/2: Tỷ lệ 8,9% tổng giá trị công trình							65.936.719	
		Ngoài chỉ giới GPMB								
	Nhà ở số 2	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái bằng BTCT cao 3,3m S=4,6*8,5								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,6+8,28)*2*0,11*0,2								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
	Cửa	Gỗ lim ván ghép S=1,1*2,1								
	Trần	Gỗ hương có khung xương S=3,1*3,3+4,1*2,8								
	Nền	Gỗ hương S=3,1*3,3+4,1*2,8								
	Tường	Gỗ lim có khung xương S=(3,1+3,3)*2*3,0+(3,1+2,8)*2*3-(0,8*1,2*3)-(1,1*2,1)								
	Cửa sổ	Gỗ lim đặc S=0,8*1,2*3								
		Song cửa bằng gỗ lim L=(1,2*6+0,8*2)*3 cửa								
	Trần	Phía trước son không bả S=2,0*4,8								
	Tường ngoài	Gỗ lim có không khung xương S=(3,7*3,1)-(1,1*2,1)+(1,4*1,3)+(0,55*2,7)								
	Phào đơn phía trước	L=9,0*2+1,2*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà vệ sinh +bếp	Móng xây gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110, mái tôn pro xi măng sườn gỗ S=4,8*2,6 cao 2,6m								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(4,8+2,38)*2*0,11*0,1$								
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:								
	Nền	Lát gạch LD 20x20 S=1,4*2,4								
	Tường	Ốp gạch LD 25x40 S=(4,4+2,2)*2*2,0+(1,7*1,6*2)								
	Cửa nhựa	S=0,8*1,9								
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc S=0,7*1,9								
	Cửa sổ trong nhà vệ sinh	Nhôm kính S=0,5*0,8								
	Ô thoáng	Xi măng cát S=0,25*0,4*5								
	Bệ bếp	Xây trụ gạch chỉ V=0,7*0,5*0,11*3								
		Ốp gạch LD 25*40 S=0,6*0,7*2								
	Bàn bếp	BTCT tấm đan V=0,5*1,2*0,06+1,4*0,5*0,06								
		Lát gạch LD 50*50 S=1,2*0,6+1,4*0,6								
	Thiết bị	Xí bệt: 1 cái								
	Nhà ở số 3	Móng gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,8m S=9,2*2,9								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: $V=(9,2+2,68)*2*0,11*0,3$								
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:								
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ								
		Cộng mái tôn KL sườn sắt								
	Nền	Lát gỗ hương S=8,7*2,6								
	Cửa đi	Pa nô kính Việt Phát S=0,8*2,1								
	Cửa sổ	Khung nhôm kính S=1,0*1,6								
		Song sắt đặc 10x10 W=(1,0*8+1,6*6+1,1*6)*0,01*0,01*7850								
	Trần	Ốp gỗ hương có khung xương S=8,7*2,6								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Ôp gỗ lim $S=(2,6+8,6)*2*2,6-(1,0*1,6)-(0,8*2,1*2)+(8,7*0,2/2*2)+(0,8*2,5*3)$								
	Khuôn cửa	Sắt hộp 3x6x1,4 ly $W=(2,1*2+0,8*2)*11,43/6$								
	Lan can cầu thang lên gác (nhà 2)	Lan can thẳng con tiện gỗ dổi L=4,5m								
		Trụ gỗ dổi ĐK 0,16 mét: 1 cái								
	Dựng nhà trên nóc nhà 2	Kiểm kê bóc tách								
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo $S=11,2*5$								
	Lan can	Lan can thẳng con tiện gỗ dổi L=1,4+2,5								
	Nền	Lát gỗ lim $S=(11,4*4,95)-(4,6*1,4)$								
	Cửa	Pa nô gỗ lim đặc: $S=2,2*0,8*3$								
	Cửa sổ	Chóp gỗ lim $S=0,9*1,3*4$ cửa								
		Khung sắt hộp 3*6*1,4 ly $W=(0,9*2+1,3*2)*4*11,43/6$								
	Ôp tường	Gỗ lim có khung xương $S=(11,1+4,9)*2*4,1-(0,9*1,3*4)$								
	Vách ngăn 1	Ôp gỗ lim khung xương sắt hộp $S=5,4*4,1*2-0,8*2,2$								
	Vách ngăn 2	Ôp gỗ lim khung xương sắt hộp $S=5,0*4,1*2*2-(1,4*2,3*2)-(0,8*2,2*2)$								
	Vách ngăn 3	Ôp gỗ lim khung xương sắt hộp $S=3,0*4,1*2-0,8*2,2*2$								
	Vách	Tôn kim loại xung quanh $S1=11,1*(4,1+3,7)/2*2$								
		$S2=5,0*4,1-0,9*1,3*2*2$								
		$S3=(5,0*3,7)-(0,9*1,3)$								
	Cột đỡ mái	Bằng sắt hộp 4x8x1,4 ly $W=7,4*10*15,38/6$								
		Sắt hộp 3x6x1,4 ly $W=(7,4*12+4,2*9)*11,43/6$								
	Nhà số 4	(xây nhà trên bể) Kiểm kê bóc tách								
	Tường	Xây gạch chi 110 $V1=6,0*3,2*0,11$								
		$V2=4,4*3,2*0,11*2-(1,0*1,6*4)-(1,3*2,1)$								
	Cửa đi	Pa nô chóp gỗ lim $S=1,3*2,1$								
	Cửa sổ	Pa nô gỗ lim đặc $S=1,0*1,6$								
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ $S=1,0*1,6*2$								
	Cửa sổ	Khung nhôm kính $S=1,0*1,6$								
	Trát xi măng cát	$S=4,4*2*1,2+6,0*1,2$ trát trong								
	Mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo $S=6,0*3,2$								
	Nền (trên nắp bể)	Lát gạch LD 50*50 $S=6,0*4,4$								
	Bếp	Móng đá tường gạch ba banh mái tôn pro xi măng sườn gỗ cao 2m $S=2,6*3,5$ Láng xi măng cát								
	Bể nước 1	Xây gạch chi 220 nắp BTCT $V=2,7*3,5*1,9$ Xây nổi cao 0,7 mét								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V nổi =2,7*3,5*0,7								
		V chìm =2,7*3,5*1,2								
	Bể xây dưới nền nhà 1 (bể 2)	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT (6 ngăn) V=6,2*4,8*1,5 Xây nổi cao 0,9 mét								
		V nổi =6,2*4,8*0,9								
		V chìm =6,2*4,8*0,6								
	Bể số 3	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=0,6*4,4*1,6 (3 ngăn) Xây nổi cao 0,8 mét								
		V nổi =0,6*4,4*0,8								
		V chìm =0,6*4,4*0,8								
	Bể số 4	Xây nổi gạch chỉ 110 V=2,1*2,7*1,0 xây nổi 0,7								
		V nổi=2,1*2,7*0,7 thêm từ bb								
		V chìm=2,1*2,7*0,3 thêm từ bb								
		Nắp tôn sườn sắt S=2,1*2,7								
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT (xây chìm ngoài sân) V=1,1*1,1*1,0								
	Bể phốt 2 (ngoài vườn phía sau)	Xây chìm, xây bằng gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,2*1,8*1,0								
	Thiết bị	Bệ xí: 1 cái								
	Sân sau nhà 3	S=2,0*1,8								
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Lát gạch LD 30*30								
	Bể phốt	(dưới lòng nhà vệ sinh nhà 1) Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT xây nổi 0,6 mét V=1,6*2,0*1,5	VKT.20131	m3	1,92	880.732	1,00	100%	1.691.005	
		(dưới lòng nhà vệ sinh nhà 1) Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT xây chìm 0,9 mét V=1,6*2,0*1,6	VKT.20132	m3	2,88	2.984.491	1,00	100%	8.595.334	
	Hồ ga	Xây gạch chỉ không nắp V=0,8*0,8*0,6	VKT.20131	m3	0,38	880.732	1,00	100%	338.201	
	Giếng trong chỉ giới GPMB	Xây gạch ba banh nắp BTCT sâu 3 mét: 1 cái	GTT	m	3,00	2.000.000	1,00	100%	6.000.000	
		Nắp giếng: V=1,2*1,2*0,06	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,00	100%	493.421	
	Sân giếng	S=4,2*2,5-1,2*1,2 trong chỉ giới GPMB		m2	9,06					BBKKBS
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,91	1.027.902	1,00	100%	931.279	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,91	1.629.758	1,00	100%	1.476.561	
		Mặt láng xi măng cát dày 3cm có đánh màu	VKT.20042	m2	9,06	87.734	1,00	100%	794.870	
	Bán mái trên bếp	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=6,2*6,7								
	Sân	S=3,4*0,8+0,8*10,6								
		BT gạch vỡ dày 0,1								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Láng xi măng cát 2cm có đánh màu								
	Tường bao phía sau trong chỉ giới GPMB	Xây gạch ba banh 150 có bổ trụ có trát $S=(3,0+7,4)*1,5$.	VKT.20126	m2	15,60	473.449	1,00	100%	7.385.804	
	Hàng rào sắt trên tường bao trong chỉ giới GPMB	Bằng lưới B40 khung thép hộp 3x3 $S=(3,0+4,2)*1,5+4,0*1,5$	VKT.20221	m2	16,80	100.780	1,00	100%	1.693.104	
		Tổng giá trị các công trình phụ trợ trong chỉ giới GPMB: Sân, tường bao, giếng							29.399.580	
		Ngoài chỉ giới GPMB								
	Tường bao	Xây tường gạch ba banh 150 $V=1,0*1,8*0,15$								
	Cột đỡ bán mái	Thép hộp 4x8 dày 1,4 ly $W=3,4*2*15,38/6$								
	Cửa đi nhà bếp	Ván ghép gỗ dẻ $S=0,8*1,6$								
	Bậc lên bể	Xây gạch chi $V1=(0,6+0,6+2+2,0)*0,22*0,2$								
		$V2=(0,4+0,4+2,0)*0,22*0,2*2$								
		Trát xi măng cát $S=1,0*0,6$								
	Sân trước nhà	$S=8,0*4,6+6,0*2,5$								
		BT gạch vỡ dày 0,05								
		Láng xi măng cát không đánh màu dày 2cm trừ lát gạch								
		Lát gạch chi nằm $S=2,0*1,5$								
	Bán mái	Mái tôn kim loại sườn sắt có kèo $S=8,0*7,1$								
	Cột	Cột đỡ sắt hộp 4x8x1,4 ly $W=4,0*8*15,38/6$								
	Tường	Xây gạch ba banh 150 có bổ trụ không trát $S=6,0*1,5$								
		Trừ trát								
	Hàng rào lưới trên tường bao	B40 khung sắt hộp 3x3 $S=8,6*1,5+7,1*1,5+2,0*1,5$								
	Cổng	Trụ xây gạch ba banh không trát $V=0,3*0,4*2*2$								
	Cánh cổng	Khung thép hộp bịt tôn $S=2,4*1,6$								
	Máng nước	Bằng ống nhựa PVC D60 dài 6 mét								
	Máy bơm Hàn Quốc	1 cái								HTDC
	Ống nước	HDPE ĐK 25 dài 50m								
	Ống nhựa thoát thải	PVC ĐK 110 dài 16 mét x 2								
III	Cây cối hoa màu								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Cây vối Mật độ 1.000m2/ha	D36 (10m2/ cây)								Xác minh
		Tổng cộng =(I+II+III)							121.769.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN
ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số định
danh:
Địa chỉ:

Ông Phạm Văn Long (Số CCCD: 031058011496) - vợ là bà Đoàn Thị Hùì (Số CCCD: 031163003703)
Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 11

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	DT trong chi giới	m2	86,9				6.952.000	
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	86,9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	1					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được nhà nước cấp GCN		m2	390,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	TB nguồn gốc đất số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Do gia đình ông Phạm Văn Long sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây trước năm 1984 Ngày 09/10/2006, ông Phạm Văn Long được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BA 628062 mang tên ông Phạm Văn Long, diện tích 790,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở nông thôn, và 390,0m2 đất TCLN) số thửa 180, tờ bản đồ số 01. Nay, Nhà nước thu hồi 86,9m2 là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ để thực hiện dự án.	Diện tích trồng cây lâu năm được cấp GCNQSDĐ	m2	86,9	80.000	1,0	100%	6.952.000	
II	Vật kiến trúc								140.752.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Tường bao	Hàng rào lưới B40 khung thép tròn D60 S=10,8*3,1	VKT.20221	m2	33,48	100.780	1,00	100%	3.374.114	
	Hàng rào lưới B40	Khung thép tròn D76 S=(4,7+3,4+7)*3,4 (quây sân, bồn hoa)	VKT.20221	m2	51,34	100.780	1,00	100%	5.174.045	
	Sân	S=10,7*(9,8+3,4)/2-1,7*0,5-2,0*3,1		m2	63,57					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	6,36	1.027.902	1,00	100%	6.534.373	Có BBKKB S
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,36	1.629.758	1,00	100%	10.360.372	
		Mặt láng xi măng cát dày 2cm đánh màu S=10,7*1,7	VKT.20042	m2	18,19	87.734	1,00	100%	1.595.881	
		Mặt lát gạch Hl 40x40 S=10,7*(9,8+3,4)/2-1,7*0,5-2,0*3,1-10,7*1,7	VKT.20056	m2	45,38	241.350	1,00	100%	10.952.463	
	Xây be gạch pp	V=7,0*0,15*0,5	VKT.20010	m3	0,53	1.081.965	1,00	100%	568.032	
	Xây be gạch chỉ	V=(10,7+3,1)*0,11*0,3 (cả xây bồn hoa)	VKT.20008	m3	0,46	1.987.514	1,00	100%	905.114	
	Chuồng gà	Khung sắt hộp 3x6x1,4 ly W=(1,5*4+2,0*4+1,5*4)*11,43/6	VKT.20219	kg	38,10	40.000	1,00	100%	1.524.000	
		Sắt hộp 16x16x1,4 ly W=1,5*42*3,78/6	VKT.20219	kg	39,69	40.000	1,00	100%	1.587.600	
		Sàn ván ghép gỗ tạp S=1,0*2,0	GTT	m2	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Vách tôn kim loại sườn sắt không kèo S=1,5*2,0	VKT.20110	m2	3,00	321.701	1,00	100%	965.103	
		Mái tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=3,0*2,0	VKT.20147	m2	6,00	379.477	1,00	100%	2.276.862	
	Tường bao	Tôn kim loại sườn sắt S=2,5*1,8+2,0*1,8	VKT.20110	m2	8,10	321.701	1,00	100%	2.605.778	
	Tường rào	Lưới B40 khung sắt hộp 2x2x1,4 ly S=2,0*1,5+6,2*1,5	VKT.20221	m2	12,30	100.780	1,00	100%	1.239.594	
		Cọc sắt hộp 4x4x1,4 ly W=2,0*8*10,11/6	VKT.20219	kg	26,96	40.000	1,00	100%	1.078.400	
		Sắt chữ V5x5x5 W=3,5*2*22/6	VKT.20219	kg	25,67	40.000	1,00	100%	1.026.667	
	Tấm đan	Bê tông đá 1x2 làm ngổ đi V=0,4*0,4*0,1*7	VKT.20018	m3	0,11	4.617.534	1,00	100%	517.164	
		Xây be gạch pa pạnh V=2,0*2*0,15*0,3	VKT.20010	m3	0,18	1.081.965	1,00	100%	194.754	
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=10,7*9,8		m2	104,86					
		Diện tích cắt xén S=(4,8+9,8)/2*10,7	VKT.20146	m2	78,11	439.613	1,00	100%	34.338.171	
		Cột ống thép mạ kẽm D76 dày 1,4 ly L=4,0*8 cột	VKT.20061	m2	32,00	279.779	1,00	100%	8.952.928	
	Bê cá	Xây nổi gạch chỉ 110 ko nắp V=1,6*1,2*0,7	VKT.20131	m3	1,34	880.732	1,00	100%	1.183.704	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ I							97.955.119	
		Tài sản xây dựng trên diện tích đất ở nhà ông Phạm Văn Đạt								
	Nhà ở	Móng xây gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,0m S=6,7*3,2+4,1*3,5+1,8*2,0 (có khu phụ)	VKT.10722	m2 sàn XD	39,39	6.245.734	1,00	100%	246.019.462	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(6,48+3,2+4,1+3,28+1,58+2,0)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	-2,27	1.987.514	1,00	100%	-4.512.452	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-20,64	141.099	1,00	100%	-2.912.283	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-20,64	105.359	1,00	100%	-2.174.610	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Diện tích cắt xén $S=2,3*4/2$			4,60				0	
	Nền	Lát gạch LD 60x60 $S=3,5*3,9+6,4*2,9+2,3*1,7$	VKT.20032	m2	36,12	253.669	1,00	100%	9.162.524	
	Cửa	Pa nô nhôm kính $S=0,9*2,1*2$	VKT.20201	m2	3,78	1.000.000	1,00	100%	3.780.000	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính $S=0,9*1,3*2$	VKT.20202	m2	2,34	950.000	1,00	100%	2.223.000	
	Ốp chân móng tường	Gạch LD 60x60 $S=(3,5+3,9)*2*0,12-0,8*1,2*2$	VKT.20069	m2	-0,14	320.620	1,00	100%	-46.169	
		$S2=(6,4+2,9)*2*0,12-0,8*1,2*2$	VKT.20069	m2	0,31	320.620	1,00	100%	100.033	
	Ốp tường vệ sinh	Gạch LD 30x60 $S=((2,3+1,7)*2*0,9)*2+0,7*0,9*2+0,25*0,9$	VKT.20069	m2	15,89	320.620	1,00	100%	5.093.049	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn $S=0,7*1,8*2$	VKT.20110	m2	2,52	321.701	1,00	100%	810.687	
	Thiết bị	Xí bệt 02 cái	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		Chậu rửa 02 cái	VKT.20234	m	2,00	36.884	1,00	100%	73.768	
		Bình nóng lạnh 02 cái	VKT.20334	bộ	2,00	781.082	1,00	100%	1.562.164	
		Điều hòa 02 cái	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,00	100%	1.055.744	
	Sơn tường	Sơn trong nhà ko bả $S=(3,5+3,9)*2*2,85-0,8*1,9*2$	VKT.20091	m2	39,14	65.788	1,00	100%	2.574.942	
		$S2=((2,3+1,7)*2*1,2-(0,7*1,0)+(0,9*1,2*2))*2$	VKT.20091	m2	22,12	65.788	1,00	100%	1.455.231	
		$S3=(4,4*2,9)*2*3-0,8*1,9*2-1,3*0,9*2$	VKT.20091	m2	71,18	65.788	1,00	100%	4.682.790	
		Sơn ngoài ko bả $S=(3,5+3,2*0,6)*3,1-0,8*2,0*2-0,9*1,3*2$	VKT.20090	m2	11,26	87.789	1,00	100%	988.680	
		Hoa sắt cửa sổ 16x16x1,4 ly $W=(0,9*7+1,3*10)*2*3,78/6$	VKT.20215	kg	24,32	45.000	1,00	100%	1.094.310	
		Tổng giá trị công trình nhà ở							272.103.065	
		Diện tích cắt xén $S=2,3*4,1/2$ chiếm tỷ lệ 12% giá trị công trình			4,72			12,0%	32.570.854	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Diện tích còn lại của công trình nằm ngoài chỉ giới GPMB, chưa bồi thường hỗ trợ								
	Bán mái trước nhà	Tôn kim loại sườn sắt có kèo S=3,7*2,0	VKT.20146	m2	7,40	439.613	1,00	100%	3.253.136	
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=2,0*1,0	VKT.20110	m2	2,00	321.701	1,00	100%	643.402	
	Bể phốt	Xây chìm ngoài vườn gạch chỉ 110 nắp BTCT V=1,8*2,0*1,2	VKT.20131	m3	4,32	880.732	1,00	100%	3.804.762	
		Ống thoát thải PVC D110 L=4m	VKT.20040	m2	4,00	631.191	1,00	100%	2.524.764	
		Tổng giá trị công trình phụ trợ II							10.226.064	
III	Chính sách hỗ trợ								11.970.000	
*	Hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	390,00					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	86,90					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	22%					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	4					
1	Khoản 1, điều 13 Quyết định 28	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		m2						
2	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP và Điều 11, Quyết định 28/2024/QĐ-UBND	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; 07 khẩu* 30kg= 210kg		kg	210,0	19.000	3,0	100%	11.970.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							159.674.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số
định danh:

Ông Phạm Hải Cảng (Số CCCD: 031079003142)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB:

21

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	281,1					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	126,3				10.104.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	154,8					
		- Đất ở:		m2	100,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	181,1					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	159,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2	0,0					
		Do gia đình ông Phạm Văn Cánh sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 20/11/2006, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn Cánh với diện tích 885 0m ² (trong đó: 400 0m ² đất	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	100,0					Ngoài chỉ giới thu hồi

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 183, TBD 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn) Thông báo số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Ông Phạm Văn Cảnh với diện tích 885,0m² (trong đó: 400,0m² đất ở; 485,0m² đất vườn). Đến năm 2006 ông Phạm Văn Cảnh chết. Năm 2015 những người được hưởng thừa kế của ông Cảnh phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên. Ngày 17/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU477349 mang tên ông Phạm Hải Căng, diện tích 259,0m² (trong đó: 100,0m² đất ở nông thôn; 159,0m² đất trồng cây lâu năm), số thửa 196, tờ bản đồ số 20. Nay, Nhà nước thu hồi 281,1m² để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 100,0m² là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 159,0m² là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 22,1m² chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Cảnh sử dụng ổn định từ trước năm 1984. Đến năm 2015 ông Căng tiếp tục sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.	Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m ²	126,3	80.000	1,0	100%	10.104.000	Trong chỉ giới
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ		32,7					Ngoài chỉ giới thu hồi
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	22,1					Ngoài chỉ giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								102.001.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở có khu phụ	Móng băng BTCT, Khung trụ BTCT, Tường xây gạch chỉ chịu lực 220, Mái bằng BTCT cao 4,0m: S=11,5*9,5+4,4*2,3								Công trình xây dựng trên phần đất nông nghiệp không đủ điều kiện BTHT
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=- (11,06+9,5+3,96+2,3)*2*0,22*0,5								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:								
		S Trong chỉ giới GPMB Phạm Hải Căng: S=(8,5+8,3)/2*1,6+8,7+2,6/2								
		S ngoài chỉ giới Phạm Hải Căng: S=(11,5*9,5+4,4*2,3)-(9,5+9,1)/2*5,2+9,1*2,7/2)+(4,5+5,1)/2*2,0+5,2*0,8)/2+(8,5+9,3)/2*1,6+8,7*2,6/2)								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây dựng Trên Phần diện tích đất Phạm Tường Vy: Trong chỉ giới GPMB: $S=(9,5+9,1)/2*5,2+9,1*2,7/2$								
		Xây dựng Trên Phần diện tích đất Phạm Tường Vy: Ngoài chỉ giới GPMB: $S=(4,5+5,1)/2*2,0+5,2*0,8/2$								
	Nền	Lát gạch LD 60x60: $S=10,1*7,8$								
		Tường ốp gỗ lim: $S1=(4,2+4,5)*2*3,6-1,6*2,6-1,4*2,6-1,0*1,8-0,9*2,6*2$ của								
		$S2=(3,5+4,1)*2*3,6-0,9*2,6-0,7*1,1$								
	Tường	Sơn trong nhà có bả: $S1=(3,4+3,6)*2*3,6-0,9*2,6-0,7*1,1$								
		$S2=(4,6+4,2)*2*3,6-1,4*2,6-1,0*2,6*2$								
		Cộng bả								
		Tường ốp gạch LD 30x60: $S=4,6*3,6-1,6*1,7$								
	Tường ốp gỗ lim	$S=2,9*3,6$								
		Trần sơn có bả: $S=10,1*7,8$								
		Cộng bả								
	Phào kép	$L1=(4,2+5,4)*2+(3,5+4,1)*2$								
		$L2=(3,4+3,6)*2+(4,6+4,2)*2$								
		Phào đơn: $L=(4,2+5,4+3,5+4,1+3,4+3,6+4,6+4,2)*2$								
	Cửa nhựa lõi thép	$S=1,6*2,6+1,4*2,6+0,9*2,6*2$ cửa								
		Cửa sổ cửa nhựa lõi thép: $S=(1,0*1,8+0,7*1,1*2+1,6*1,7)$								
	Cửa nhà vệ sinh	Cửa nhựa lõi thép: $S=0,9*2,6*2$ cửa								
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 30x60: $S=(3,4+1,9)*2*3,6-0,9*2,6$								
	Thiết bị	01 Bệ xí bệt								
		01 Chậu tiểu nam								
		01 Vòi hoa sen								
		01 Bình nóng lạnh								
		02 Điều hòa								
		Song cửa sổ inox 304 14x14 dày 1,4li: $L=1,0*19+1,8*8$								
		$L2=(0,7*16+1,1*8)*2$								
		$L3=1,6*21+1,7*12$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trụ bếp xây gạch chỉ : $V=0,6*0,8*0,11*5$ trụ								
		Ốp trụ gạch LD 30x60: $S=0,8*0,6*2$ mặt*5 trụ								
	Bàn bếp	BTCT: $V=(2,8+1,6)*0,6*0,1$								
		Mặt lát đá Granit tự nhiên: $S=(2,8+1,6)*0,6$								
		Sơn ngoài nhà có bả: $S=(10,5+9,0)*2*4,5-1,6*2,6-0,7*1,1*2-1,6*1,7$								
		Cộng bả								
		Phào kép ngoài nhà: $L=(11,5+9,5)*2+1,5*8$								
		Phào đơn: $L=2,5*28$ đường								
		Phào kép đầu trụ: $L=2,0*8$ đường								
		Bậc 1 xây gạch chỉ: $V=3,0*0,4*0,3*3$ bậc								
		Ốp bậc đá Granits tự nhiên: $S=3,0*0,2*3$ bậc								
		Mặt lát đá Granit tự nhiên: $S=3,0*0,4*3$ bậc								
		Bậc 2 xây gạch chỉ: $V=2,0*0,3*0,4*3$ bậc								
		Mặt lát đá Granit tự nhiên: $S=2,0*0,4*3$ bậc								
		Ốp đá Granit tự nhiên: $S=2,0*0,3*3$ bậc								
		Lan can tay vịn thẳng con tiện gỗ lim nhóm 2 $L=2,0*2+1,5$								
	Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: $V=3,0*1,8*1,6$								Phụ lục cuối
		Bể treo xây gạch chỉ 110, không nắp: $V=2,5*2,0*1,4$								
		Máng nước Inox: $L=12,5$ m								
	Cổng	Móng cổng BTCT: $V=0,8*0,8*0,6*2$ trụ								
		Trụ cổng lõi BTCT: $V=0,3*0,3*3,0*2$ trụ								
		Xây gạch chỉ: $V=(0,6+0,6)*2*3,0*0,22*2$								
		Ốp gạch thẻ 6x24: $S=1,2*3,0*2$ trụ								
		Giằng BTCT: $V=0,25*0,25*3,1$								
		Ốp gạch LD 10x20 $S=1,0*3,1$								
		Mái tôn KL sườn sắt không kèo: $S=3,9*1,5*2$ bên								
		Cánh cổng Inoc 3x6 dày 1,8li: $L=3,1*32$ thanh								
		Tường bao móng BTCT: $V=0,4*0,5*(7,0+6,8+7,9)$								
		Xây tường gạch chỉ 220: $V=(7,0+6,8+7,9)*2,5*0,22$								
	Sân	$S=8,0*10,5$								
		BT gạch vỡ dày 0,3								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 40x40								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	(Trong chỉ giới GPMB)	Giàn nho ống thép 3x3 dày 1,4li: L=6,0*9 thanh	VKT.20219	kg	67,23	40.000	1,00	100%	2.689.200	
		Cộng chống mạ kẽm D60: L=3,5*14 thanh	VKT.20259	m	49,00	216.358	1,00	100%	10.601.542	
	Bể (trong chỉ giới GPMB)	Xây gạch chỉ 220, mặt BTCT: V=4,5*2,7*2,1		m2	25,52					
		V nổi=4,5*2,7*0,8	VKT.20133	m3	9,72	1.319.287	1,00	100%	12.823.470	
		V chìm=4,5*2,7*1,3	VKT.20136	m3	15,80	2.876.017	1,00	100%	45.426.689	
	Lối đi	S=11,0*1,9+3,5*6,0		m2	41,90					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	8,38	1.027.902	1,00	100%	8.613.819	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	4,19	1.629.758	1,00	100%	6.828.686	
		Gián gạch vi trên mái: S=15,5*10,0								
		Nội đi BTTĐ: V=0,5*0,7*0,07*35	VKT.20018	m3	0,86	4.617.534	1,00	100%	3.959.535	
	Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=3,0*1,8*1,6								Tính trên tổng giá trị công trình
		Hồ ga xây gạch chỉ 110, nắp BTCT chìm ngoài nhà: V=1,5*1,5*1,2	VKT.20132	m3	2,70	2.984.491	1,00	100%	8.058.126	
		Bể treo xây gạch chỉ 110, không nắp: V=2,5*2,0*1,4		0	7,00					Tính trên tổng giá trị công trình
		Máng nước Inox: L=12,5m	GTT	md	12,50	240.000	1,00	100%	3.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cây nho	S=10,0*5,0 (2000 cây/ha)	QĐ số 3596	Cây	50,00					
2	Tùng la hán	D17	QĐ số 4595	Cây	2,00					
3	Cây dừa có quả	D55	QĐ số 3596	Cây	2,00					
		D37	QĐ số 3596	Cây	1,00					
		D37	QĐ số 3596	Cây	1,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								3.420.000	
	Hỗ trợ đất nông nghiệp								3.420.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	181,1					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	126,3					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	70%					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	-					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		m2	0,0					
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 01 khẩu* 30kg= 30kg		kg	30,0	19.000	6		3.420.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							115.525.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Ông Phạm Văn Thìn (Số CCCD: 031055009538)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 15

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	439,0					
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		<i>m2</i>	<i>77,9</i>				6.232.000	
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		<i>m2</i>	<i>361,1</i>					
		- Đất ở:		<i>m2</i>	<i>144,6</i>					
		- Đất trồng cây lâu năm:		<i>m2</i>	<i>294,4</i>					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		<i>m2</i>						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		<i>khẩu</i>	<i>0</i>					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		<i>m2</i>	<i>0,0</i>					
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		<i>m2</i>	<i>243,0</i>					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		<i>m2</i>	<i>0,0</i>					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		<i>m2</i>	<i>0,0</i>					
		Do gia đình ông Phạm Văn Cảnh sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 20/11/2006, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn Cảnh với diện tích 885 0m ² (trong đó: 400 0m ² đất	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	<i>m2</i>	<i>144,6</i>					Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 185, TBD 20 (Vị trí 2, Khu vực 2, Đường trục thôn) Thông báo số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Ông Phạm Văn Cảnh với diện tích 889,0m² (trong đó: 400,0m² đất ở; 485,0m² đất vườn). Đến năm 2006, ông Phạm Văn Cảnh chết. Năm 2015 những người được hưởng thừa kế của ông Cảnh phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên. Ngày 17/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU477351 mang tên ông Phạm Văn Thìn, diện tích 387,6m² (trong đó: 144,6m² đất ở nông thôn; 243,0m² đất trồng cây lâu năm), số thửa 195, tờ bản đồ số 20. Nay Nhà nước thu hồi 439,0m² để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 144,6m² là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 243,0m² là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 51,4m² chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Cảnh sử dụng ổn định từ trước năm 1984. Đến năm 2015 ông Thìn tiếp tục sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.	Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	77,9	80.000	1,0	100%	6.232.000	
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	165,1					Ngoài chỉ giới GPMB
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	51,4					Ngoài chỉ giới GPMB
II	Vật kiến trúc								272.869.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo, cao 3,5m: S=10,0*7,1								
		S mái ngói đỏ sườn gỗ: S=9,8*4,6								
		S mái bằng BTCT: S=10,0*2,5								
		Nền lát gạch LD(40*40): S=7,8*4,2+8,0*2,3								
		Tường ốp gạch LD(30*60): S1=(7,8+4,2)*2*3,0-1,4-2,0-0,6*2,0-0,9*1,4*2								
		S2=(2,0+2,5)*2*2,5-0,9*1,8-0,9*1,4								
		Trần ốp nhựa có khung xương: S=7,8*4,2+2,0*2,5								
		Cửa pano gỗ đôi đặc: S=1,4*2,0								
		Cửa lách pano gỗ kính: S=0,6*2,0*2 cửa+1,4*2,0								
		Cửa sổ pano nhôm kính: S=0,8*1,3*3 cửa								
		Cửa sổ pano gỗ đôi đặc: S=0,9*1,4*3 cửa								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=(0,9+1,4)*2*3 cửa								ngoài chỉ giới GPMB
		Ốp ngoài nhà gạch LD(20*40): S1=(5,5+2,3)*3,3-1,4*2,0-0,9*1,4								
		S2=5,4*1,0								
		Phào kép hiên nhà: L1=10,0*2+2,5*4								
		L2=(5,2+1,5)*2								
		Son ngoài nhà không bả: S=5,5*2,5+5,4*2,8-0,9*1,4								
		Ốp trụ gạch LD(30*60): S=1,2*3,2*2 cột								
2	Nhà khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép, cao 3,2m: S=3,4*3,6+5,0*2,5								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=- (3,18+3,6+4,78+2,5)*2*0,3*0,11								
		Trừ trát trong								
		Trừ trát ngoài								
		Nền lát gạch LD(40*40): S=3,1*3,3								
		Tường ốp gạch LD (20*40): S1=(3,1+3,3)*2*2,0-0,6*1,8*2 cửa								
		S2=(1,7+1,4)*2								
		S3=3,5*1,0+5,6*3,0								
		Nền lát gạch Hạ Long 40*40: S=4,5*2,3								
		Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính: S=1,2*2,0+0,6*1,8								
		Cửa ống thép mạ kẽm D42: L=2,0*4+1,4*3								
		Song sắt đặc 14*14: L=1,4*22 thanh								
	Cổng	Móng cổng BTCT: V=0,8*0,8*1,0*2	VKT.20017	m3	1,28	2.526.285	1,00	100%	3.233.645	
		Trụ cỏi cổng BTCT: V=0,3*0,3*2,9*2 trụ	VKT.20021	m3	0,52	7.883.109	1,00	100%	4.114.983	
		Xây gạch chỉ 110: V=(0,5+0,5)*2*2,9*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	1,28	1.987.514	1,00	100%	2.536.068	
		Ốp gạch LD(50*50): S=2,0*2,8*2	VKT.20069	m2	11,20	320.620	1,00	100%	3.590.944	
		Cánh cổng ốp thép mạ kẽm D42: L=2,3*6+2,5*4	VKT.20257	m	23,80	149.028	1,00	100%	3.546.866	
		Song sắt đặc 12*12: L=2,0*19 thanh	VKT.20215	kg	42,96	45.000	1,00	100%	1.932.984	
		Bịt tôn mạ kẽm: L=2,5*0,8	VKT.20110	m2	2,00	321.701	1,00	100%	643.402	
		Hàng rào lan can con tiện bê tông, tay vịn bê tông cốt thép: L=4,1+14,5+3,0	VKT.20025	md	21,60	429.569	1,00	100%	9.278.690	
	Sân	S=7,0*6,5+10,2*4,0+7,0*1,2		m2	94,70					
		S thu hồi =65m2		m2	65,00					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	13,00	1.027.902	1,00	100%	13.362.726	
		Bê tông đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,50	1.629.758	1,00	100%	10.593.427	
		Mặt lát gạch Hạ Long 40*40	VKT.20056	m2	65,00	241.350	1,00	100%	15.687.750	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo:	VKT.20146	m2	163,75	439.613	1,00	100%	71.986.629	
		Cột chống mạ kẽm D76: L=4,2*15 cột	VKT.20261	m	63,00	365.439	1,00	100%	23.022.657	
		Váy tôn kim loại sườn sắt: S=(7,5+6,5+10,5+12,5)*0,6	VKT.20110	m2	22,20	321.701	1,00	100%	7.141.762	
	Bê phốt xây chìm ngoài nhà	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V1=2,5*2,0*1,5	VKT.20132	m3	7,50	2.984.491	1,00	100%	22.383.683	
		V2=1,5*1,5*1,2*2	VKT.20132	m3	5,40	2.984.491	1,00	100%	16.116.251	
	Giếng đào	Giếng đào cuốn gạch chi, sâu 6m	GTT	md	6,00	3.000.000	1,00	100%	18.000.000	
		01 Xí bệt		bộ	1,00					
		01 Bình nóng lạnh		bộ	1,00					
		01 Vòi hoa sen		bộ	1,00					
		01 Điều hòa		máy	1,00					
	Tường bao	Xây gạch pappanh 150, có bố trụ, có trát: S=15,5*1,7+5,0*1,6 trong chỉ giới GPMB	VKT.20126	m2	34,35	473.449	1,00	100%	16.262.973	trong chỉ giới GPMB
		Tổng giá trị các công trình khác							243.435.440	
		Xây gạch chi 110: V=4,5*2,5*0,11+3,5*1,7*0,11 ngoài chỉ giới GPM								ngoài chỉ giới GPMB
	Trong chỉ giới GPMB	Bê tông tấm đan cốt thép lõi đi: V=0,6*0,7*0,08*32 tấm trong chỉ giới GPMB	VKT.20023	m3	1,08	5.710.896	1,00	100%	6.140.355	trong chỉ giới GPMB
		Giàn mướp khung sắt hộp 3*3, dày 1,4li: L=6,0*22	VKT.20215	kg	164,34	45.000	1,00	100%	7.395.300	
		Ốp thép mạ kẽm D60: L=3,5*18 cột	VKT.20259	m	63,00	216.358	1,00	100%	13.630.554	
		Hàng rào lưới B40, có khung thép: S = 3,0*1,5*5 tấm	VKT.20221	m2	22,50	100.780	1,00	100%	2.267.550	
		Tổng giá trị các công trình khác							29.433.759	
	Bể cá	Xây gạch chi 110, không nắp: V=4,1*2,5*1,5								
		Cửa kính cường lực: S=2,0*0,6								
	Bể lọc	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=3,0*2,0*3,0; nổi 1,5m								
		V=3,0*2,0*1,5; nổi 1,5m								
		V=3,0*2,0*1,5; Chìm 1,5m								
		Ống thoát nước PVC: D110, L=25m								
		Ống thoát nước PVC: D60, L=30m								
		Ốp ngoài nhà gạch LD20*40: S=5,2*3,0-1,4*0,9								
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Rau đay	S=10,0*2,5	QĐ số 3596	m2	25,00					
2	Mướp	S=11,5*1,5	QĐ số 3596	m2	17,25					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Bí ngòi	S=5,5*5,0	QĐ số 3596	m2	27,50					
4	Cây chuối	Có buồng	QĐ số 4595	Cây	4,00					
		H > 1,2m	QĐ số 4595	Cây	12,00					
		H ≤ 1,2m	QĐ số 4595	Cây	8,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								3.420.000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								3.420.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	294,4					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	77,9					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	26%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp:		m2	-					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2	0,0				0	
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất mà thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 02 khẩu* 30kg= 60kg		kg	60,0	19.000	3		3.420.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							282.521.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:

Bà Phạm Tường Vy (Số CCCD: 031304001965)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB:

14

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	210,9					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	111,5				9.589.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	99,4					
		- Đất ở:		m2	100,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	110,9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	83,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi	Diện tích có GCN	m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
		Do gia đình ông Phạm Văn Cảnh sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 20/11/2006, UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn Cảnh với diện tích 885,0m2 (trong	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	99,4					Ngoài chỉ giới thu hồi

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 184, TĐĐ 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn) Thông báo số 76/TB-NN&MT ngày 25/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường	sử dụng đất cho ông Phạm Văn Cảnh với diện tích 885,0m ² (trong đó: 400,0m ² đất ở; 485,0m ² đất vườn). Đến năm 2006, ông Phạm Văn Cảnh chết. Năm 2015 những người được hưởng thừa kế của ông Cảnh phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên. Ngày 17/12/2015, ông Phạm Đức Thuận được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU 477350 mang tên ông Phạm Đức Thuận, diện tích 183,0m ² (trong đó: 100,0m ² đất ở nông thôn, và 83,0m ² đất TCLN) số thửa 197, tờ bản đồ số 20. Năm 2005 ông Thuận chết những người được hưởng thừa kế của ông Thuận phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên. Ngày 05/10/2023, Đề thừa kế cho ông Phạm Văn Thìn, CCCD số 031055009538, địa chỉ tại thôn Ninh Tiếp, xã Nghĩa Lộ, theo hồ sơ số 000176.TK.001./. Ngày 30/10/2023 tặng cho bà Phạm Tường Vy, CCCD số 031304001965, địa chỉ tại B08- 07 CC Hoàng Anh Gia Lai, tổ 12B1, Kp1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP Hồ Chí Minh; theo hồ sơ số 000176.TA.002./. Nay Nhà nước thu hồi 210,9m ² để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 100,0m ² là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 83,0m ² là đất TCLN đã được cấp GCNQSDĐ - Phần diện tích 27,9m ² chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Cảnh sử dụng ổn định từ trước năm 1984. Đến năm 2015 ông Thuận tiếp tục sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm và đến năm 2023 bà Vy tiếp tục sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	0,6	1.195.000	1,0	100%	717.000	
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	83,0	80.000	1,0	100%	6.640.000	
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	27,9	80.000	1,0	100%	2.232.000	
II	Vật kiến trúc								0	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà ở có khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kim loại sườn sắt, cao 3,5m: S=7,5*4,4								
		Nền lát gạch gỗ lim đánh vecli: S=7,2*4,0								
		Tường ốp gỗ lim có khung xương: S=(7,2+4,0)*2*3,3-1,8*2,1-0,6*2,1								
		Trần ốp tấm Aluminua có khung xương: S=7,2*4,0+2,2*1,2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp trần gác xép gỗ lim có khung xương: S=2,7*3,0								Ngoài chỉ giới GPMB
		Vai bậc cầu thang gỗ lim: S=3,2*0,2*2 bên								
		Mặt bậc cầu thang gỗ lim: S=0,6*0,15*14 bậc								
		Lan can tay vịn thẳng con tiện gỗ lim (nhóm gỗ 2): L=3,3+3,7								
		Nền sàn gác xép gỗ lim: S=4,0*2,4								
		Nhà vệ sinh ốp gạch LD(30*60): S=(2,2+1,2)*2*2,0-0,6*1,7								
		01 Xi bết								
		01 Bình nóng lạnh								
		01 Chậu rửa sứ								
		01 Vòi hoa sen								
		01 Điều hòa								
		Cửa nhựa: S=0,6*1,7								
		Cửa chính pano gỗ lim đặc: S=1,8*2,1								
		Cửa lách pano gỗ lim + kính: Skính=0,5*0,4; S=0,6*2,1: Tỷ lệ kính <30%								
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt có vì kèo: S=8,0*1,8								
	Bể phốt chìm trong và ngoài nhà	Bể phốt xây gạch chỉ 110, nắp BTCT								
		V1=2,5*2,0*1,2								
		V2=2,0*2,0*1,2								
	Sân trước nhà	S=5,0*2,5								
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1								
		Bê tông đá 1*2 dày 0,1								
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cây tường vi	D17	QĐ số 4595	Cây	2,00					Xác minh
2	Cây tùng la hán	D12	QĐ số 4595	Cây	4,00					
3	Cây khế (25m2/1 cây)	D6 D22	QĐ số 3596 QĐ số 3596	Cây Cây	1,00 1,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								13.680.000	
IV.1	Hỗ trợ tái định cư								0	
IV.2	Hỗ trợ đất nông nghiệp								13.680.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	110,9					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	110,9					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2	-					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2					0	
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 02 khẩu* 30kg= 60kg		kg	60,0	19.000	12		13.680.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							23.269.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN
ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên - Số
định danh: Ông Trần Hiệu Quả (Số CCCD: 031053008725) vợ là Phạm Thị Kiên (Số CCCD: 031156012893)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 13

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	296,6					
		<i>Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB</i>		m2	14,2				25.418.000	
		<i>Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB</i>		m2	282,4					
		<i>- Đất ở:</i>		m2	280,2					
		<i>- Đất trồng cây lâu năm:</i>		m2	16,4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
		Ngày 08/9/2009, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số AN478525 mang tên ông Trần Hiệu Quả, diện tích 520,0m2 đất ở nông thôn, số thửa 211, tờ bản đồ số 01. Ngày 14/2/2011, UBND huyện Cát Hải ban hành quyết định số 207/QĐ-UBND về việc thu	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	14,2	1.790.000	1,0	100%	25.418.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 05, TBĐ 20 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc đất số 72/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	hồi một phần thửa đất số 211, diện tích 216,0m2 để giao cho ông Trần Ngọc Thoan. Năm 2013, UBND huyện Cát Hải đã thu hồi 23,8m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ theo Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 23/5/2013 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện. Diện tích không thu hồi là 280,2m2. Nay Nhà nước thu hồi 296,6m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 280,2m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 16,4m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Quả tự sử dụng từ năm 2013, trong đó có 5,1m2 là phần diện tích Nhà nước đã thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện năm 2013.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	266,0					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	11,3					Ngoài chi giới thu hồi
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	5,1				0	Ngoài chi giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								13.420.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220 mái ngói đỏ sườn gỗ cao 3,5m S=9,0*6,8								
		Nền lát gạch LD 40*40 S=8,4*6,0								
		Trần ốp gỗ hương đỏ S=8,0*4,2+2,7*2,6								
		Ốp tường gạch LD 40*90 S=(5,4+4,2)*2*0,9-1,2*0,9-0,8*0,9								
		Ốp tường gạch LD 20*30 S1=(5,4+4,2)*2*2,1-1,2*1,1-2,1*2,7-0,9*1,4								
		S2=(2,9+2,9)*2*3,0-2,1*2,7-0,7*2,0								
		S3=(2,6+2,7)*2*3,0-0,7*2,2-0,9*1,4								
		S4=(1,6+5,2+1,6+3,3)*3,0-1,2*2,0-0,9*1,4*2 cửa								
		S5=1,0*2,6								
		Ốp trần nhựa ngoài hiên có khung xương S=5,2*1,1								
		Cửa pa nô gỗ lim đặc S=1,2*2,0								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,0*2+1,2								
		Cửa sổ kính mài 8 li gỗ lim S=0,9*1,4*4 cửa								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,9+1,4)*2*4 cửa								
		Cửa sổ pa nô nhôm kính S=0,8*1,4								
		Song cửa sổ gỗ đôi S=0,9*1,4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song cửa sắt đặc 10*10 L=(0,9*9+1,4*16)*3 cửa								Ngoài chi giới GPMB
		Cửa ngăn phòng pa nô gỗ lim đặc S=1,6*2,4								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,4*2+1,7								
		Vách ốp gỗ lim S=(2,4+2,7)*0,5								
		Cửa phòng nhựa lõi thép S=0,8*2,0*2 cửa								
		Cửa lách pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,0								
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi L=2,0+0,8								
	Nhà ở 2 có khu phụ	Móng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái = BTCT cao 4,5m:S=15,5*(4,5+3,9)/2								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(15,06+4,2)*2*1,0*0,22								
		Cộng trát trong								
		Cộng trát ngoài								
		Nền lát gạch LD 60*60 S=11,0*4,0								
		Trần ốp gỗ lim có khung xương S=11,0*4,0+2,6*3,6								
		Tường ốp gạch LD 30*60 S1=(4,0+3,6)*2*4,0-1,6*2,8-1,3*1,6-1,0*2,0-1,0*2,6								
		S2=(2,9+2,8)*2*4,0-1,0*1,4-0,9*2,6								
		S3=(2,9+3,4)*2*4,0-1,0*1,4-0,9*2,6								
		S4=(6,8+1,0)*2*4,0-1,0*2,6*2-0,9*2,6*2								
		Phào chỉ kép L=1,0*4								
		Cửa chính pano gỗ lim đặc S=1,6*2,8								
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=2,8*2+1,6*2								
		Cửa phòng + cửa lách pano gỗ lim đặc S=1,0*2,6*2+0,9*2,6*2								
		khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,6*8+0,9*8								
		Cửa sổ pa nô gỗ lim đặc L1=(1,0+2,0+1,3+1,6)*2								
		L2=(1,0+1,4)*2*2								
		Song cửa = gỗ lim S=1,0*2,0+1,3*1,6								
		Song cửa INOX 14*14 dày 1,4 li L=(0,9*15+1,4*8)*2								
		Nền bếp lát gạch LD 50*50 S=3,5*(4,0+3,5)/2								
		Ốp tường gạch LD 30*60 S=(3,5+3,5)*2*2,7-1,0*2,6-0,7*2,1-0,9*1,0*2								
		Ốp nhà vệ sinh gạch LD 30*60 S=(3,5+1,4)*2*2,8-0,7*2,1								
		Trần sơn trong nhà không bả S=3,5*1,4								
		Phào đơn L=(3,5+1,4)*2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 Bệ xí bột								
		01 Chậu rửa mặt bằng sứ								
		01 Bộ gương soi								
		01 Bình nóng lạnh								
		02 Điều hòa								
		01 Bộ vòi sen								
		Trụ bếp xây gạch chỉ V=0,6*0,8*0,11*3 trụ								
		Ốp trụ gạch LD 30*60 S=0,6*0,8*2 mặt * 3 trụ								
		Mặt BTCT V=(2,0+1,5)*0,6*0,1								
		Mặt lát đá granit nhân tạo S=(2,0+1,5)*0,6								
		Chạm bếp nhôm kính S=(1,0+1,1)*0,6								
		Cửa chạm bếp pano nhôm kính S=0,4*0,7*7 cánh								
		Cửa sổ pano nhôm kính S=0,9*1,0*2 cửa								
		Song cửa INOX dày 14*14 dày 1,4 li L=(0,9*1,2+1,0*6)*2								
		Cửa nhà tắm Pano gỗ lim đặc S=0,7*2,2								
		Cửa lách pa nô gỗ lim đặc S=0,8*2,3								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=2,3*2+0,8								
		Bể nước cạnh nhà xây gạch chỉ 220 nắp BTCT V1=7,0*2,8*2,3 nổi 1,0								
		V nổi=7,0*2,8*1,0								
		V chìm=7,0*2,8*1,3								
		V2=2,0*3,1*2,1 nổi 0,7								
		V nổi=2,0*3,1*0,7								
		V chìm=2,0*3,1*1,4								
		Bán mái tôn KLSS có vỉ kèo S=8,5*3,8								
		Chuồng gà bán mái tôn KLSS không vỉ kèo S=6,5*5,0								
		Chuồng gà lưới B40 có khung thép S=(6,0*2+5,0*2)*2,8+3,0*2,0								
		Mái tôn PRXM sườn gỗ S=2,3*3,0								
		Giếng đào cống bi sâu 5m								
		Bể phốt xây chìm ngoài nhà xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V=2,0*2,5*1,5								
		Mái chống nóng nhà 2 mái tôn KLSS có vỉ kèo S1=16,0*4,7								
		S2=7,5*3,8+2,5*1,6								
		Váy tôn KLSS S=(1,5+4,0)*2,0+7,5*0,5+3,8*0,6								
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=4,0*1,7 (Trong chi giới GPMB)	VKT.20127	m2	6,80	417.117	1,00	100%	2.836.396	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tường bao xây gạch chỉ 110 có bô trụ có trát $S=(1,5+4,0+3,5+6,5)*1,7$ (Ngoài chỉ giới GPMB)								
		Ốp đá thẻ tự nhiên 10*20 $S=4,0*1,7$ (Trong chỉ giới GPMB)	VKT.20058	m2	6,80	610.463	1,00	100%	4.151.148	BB rà soát
		Ốp đá thẻ tự nhiên 10*20 $S=(1,5+4,0+3,5)*1,7$ (Ngoài chỉ giới GPMB)								Ngoài chỉ giới GPMB
		Trụ cổng xây gạch chỉ $S=0,4*0,4*3,0*2$ trụ								
		Ốp trụ gạch LD 30*60 $S=1,6*2,2*2$ trụ								
		Cánh cổng khung thép hộp 3,6 dày 1,4 li L=2,2*6								
		Song sắt hộp 2*4 dày 1,4 li L=2,0*22 thanh								
		Cột chống mạ kẽm D76 L=4,0*6 cột								
	Sân(trong chỉ giới GPMB)	$S=3,0*3,0$		m2	9,00					BB rà soát
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	1,80	1.027.902	1,00	100%	1.850.224	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,90	1.629.758	1,00	100%	1.466.782	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	9,00	241.350	1,00	100%	2.172.150	
	Sân (Ngoài chỉ giới GPMB)	$S=4,0*3,0+6,5*4,0$								
		BT gạch vỡ dày 0,2								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch HL 40*40								
		Hàng rào lưới B40 trên tường bao có khung xương $S=5,2*1,8$ (trong chỉ giới GPMB)	VKT.20221	m2	9,36	100.780	1,00	100%	943.301	BB rà soát
	Bổ sung	Hạng mục VKT còn thiếu tại BBKK số 13/BB-TTPTQĐ & QLDA ngày 17/6/2025								
		01 máy điều hòa								Có BBKKBS
		Tổng giá trị các công trình khác							13.420.001	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Giàn mướp	$S=15,0*2,0$	QĐ số 3596	Cây	30,0					
2	Chuối	Có buồng=03 cây	QĐ số 4595	Cây	3,0					
		$H>=1,2m=05$ cây	QĐ số 4595	Cây	5,0					
		Tổng cộng =(I+II)							38.838.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh: Bà Phạm Thị Lập (Số CCCD: 0311176007668) chồng là Phùng Mạnh Tiến (Số CCCD: 001071022053)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 26

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	248,3					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	3,6				6.444.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	244,7					
		- Đất ở:		m2	233,7					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	14,6					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2	1.706,0					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	Chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
1	Thửa đất số 03, TĐĐ 20 (Vị trí 1, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc đất số 73/TB-NN&MT ngày 24/6/2025	Ngày 12/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674434 mang tên bà Phạm Thị Lập chồng là Phùng Mạnh Tiến, diện tích 237,0m2 đất ở, số thửa 223, tờ bản đồ số 01. Năm 2013, UBND huyện Cát Hải đã thu hồi một phần thửa đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện. Diện tích thu hồi là 3,3m2 đất ở đã được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	3,6	1.790.000	1,0	100%	6.444.000	
		Nay Nhà nước thu hồi 248,3m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 233,7m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 14,6m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	230,1					Ngoài chỉ giới thu hồi

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	24/01/2025	* Tài sản diện tích 14,6m ² chênh lệch tầng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Lập, ông Tiến sử dụng ổn định từ năm 2005 (sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).	Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m ²	14,6					Ngoài chi giới thu hồi
II	Vật kiến trúc								90.364.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở chính có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ, sườn gỗ có vì kèo +BTCT, cao 4,4m: S=10,1*7,8								
		Trong đó S mái ngói S=8,9*4,4								
		Trong đó S mái BTCT= 8,9*3,4+1,2*7,8								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(10,1+7,36)*2*0,22*0,9								
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
	Nền	Lát gỗ lim S=8,4*4,0								
		Nền lát gạch LD 60x60: S=8,4*3,0+0,9*7,3								
	Đóng trần	Nhựa giát cấp có khung xương, trên có xốp chống nóng S1=8,4*4,0								
		S2=(2,8*2,8)*2								
	Xốp chống nóng	Có khung xương: S=(8,4*4,0)+(2,8*2,8)*2								
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc S=1,5*2,3								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,5+2,3*2								
	Cửa lách	Pano gỗ lim đặc S=0,9*2,2								
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=0,9+2,2*2								
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=1,0*1,6*4 cửa								
		Song cửa gỗ lim S=1,0*1,6								
		Song cửa sắt hộp 16x16 dày 1,4 li L=(1,6*6 thanh+1,0*14 thanh)*3 cửa; W=(1,6*6+1,0*14)*3*3,78/6								
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=1,0*1,6								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,0+1,6)*2*5 cửa								
	Ốp chân tường	Gạch LD 40x90 S=(9,6+3,7)*2*0,9- cửa 1,5*0,9-0,9*0,9								
		Chỉ nổi nẹp cửa chính gỗ lim L=1,5+2,3*2								
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=2,9*3,5								
	Cửa thông phòng	Pano gỗ lim đặc S=(0,9*2,3)*2 cửa								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,9+2,3*2*2 cửa								
		Nẹp cửa gỗ lim L=0,9+2,3*2*2 cửa								
	Ốp tường ngăn	Gỗ lim S=0,8*2,3								
	Ốp chân tường ngăn	Gạch LD 40x90 S=(0,9*2,4)*2 mặt								
		Sơn tường ngăn trong nhà có bả S=(4,0*3,5-0,8*2,3-0,9*2,3)*2 mặt								
		Cộng bả tường								
	Ốp gạch trong nhà	Gạch LD 30x60 S=1,6*(2,8+4,0)*2-cửa(1,2*0,9)*2								
	Sơn trong nhà có bả	S=(9,6+7,3)*2*4,4-(9,6+7,3)*2*0,9-1,5*0,9-0,9*0,9-2,9*3,5-1,2*0,9*2-1,0*5,6*2								
		Cộng bả tường								
	Cửa phòng ngủ	Pano nhôm kính S=(0,8*2,3)*2 cửa								
	Ốp chân tường ngăn phòng ngủ	Gạch LD 40x90 S=(2,0*0,9)*2 bức*2 mặt								
		Sơn tường ngăn phòng ngủ trong nhà có bả S=(2,8*4,4)*2 bức*2 mặt-(cửa 0,8*2,3-2,0*0,9)*2								
		Cộng bả tường								
	Cửa Nhà vệ sinh	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,0								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,0*2								
		Nẹp cửa gỗ lim L=0,8+2,0*2								
	Sơn trần Nhà vệ sinh	có bả S=1,2*4,0								
		Cộng bả trần								
		Phào kép trang trí trần L=1,2+4,0*2*2 đường								
	Ốp tường Nhà vệ sinh	Gạch LD 30x60 S=(1,2+4,0)*2*2,7-0,8*2,0								
		01 Gương soi								
		01 Xí bệt								
		01 Bệ rửa tay sứ có chân								
		01 Bộ vòi hoa sen								
		01 Vòi xịt								
		01 Móc treo quần áo inox								
		01 Bình nóng lạnh								
	Bể phốt chìm ngoài Nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110 nắp BTCD: V=1,2*1,1*1,2								
	Tường trước nhà	Ốp gạch LD 60x60 S=3,0*2,0+1,3*3,5+(3,0*0,8)*2								
		Ốp đá thẻ tự nhiên 10x20 S=(3,0*0,6)*2								
		Sơn tường hiên ngoài nhà có bả S=(3,0*3,0)*2								
		Cộng bả tường								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn trần hiện có bà S=((3,0*3,0+(4,0*0,6)*2))								
		Cộng bà trần								
		Phào kép trang trí L=3,0*4 đường+1,8*4 đường								
		Phào đơn trang trí L=2,2*8 đường+0,8*8 đường								
		Lan can trang trí trên mái con tiện xi măng, tay vịn BTCT, L=4,0*2								
	Hệ thống vì kèo	Gỗ lim: Quá giang V=(0,2*0,2*4,4)*2								
		Cầu đầu V=(0,2*0,15*1,8)*2								
		Trụ chống V=(0,2*0,2*0,9)*4 trụ								
		Xà ngang V=(0,15*0,15*8,9)*2								
	Tường ngoài nhà	Ốp tấm Aluminium không khung xương S=2,4*4,0								
	Nhà ở số 2 có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái BTCT cao 3,3m S=3,4*10,3								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(3,45+10,08)*2*0,11*0,2								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
	Nền	Lát gỗ lim S=0,7*2,8+2,8*3,1								
		Nền lát gạch LD 60x60 S=3,1*10,0-(0,7*2,8+2,8*3,1)								
	Trần	Sơn trong nhà có bà S=3,1*10,0								
		Cộng bà trần								
		Cửa pano gỗ lim đặc S=0,8*2,0								
		Cửa sổ khung nhôm kính S=1,0*1,5								
		Song cửa inox 304 14x14 dày 1,2 li L=1,0*6 thanh+1,5*12 thanh; W=(1,0*6+1,5*12)*2,62/6								
		Ô thoáng khung nhôm kính S=0,5*0,5								
		Song cửa Inox 14x14 dày 1,2 li L=0,5*6 thanh; W=(0,5*6)*2,62/6								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,0*2								
	Ốp chân tường	Gạch LD 30x60 S=(3,1+4,2)*2*0,9-0,8*0,9								
		Ốp tường gạch LD 30x60 S=1,1*3,1								
	Sơn tường trong nhà	có bà S=(4,2+3,1)*2*3,3-0,8*2,0-0,5*0,5-1,0*1,5-0,9*(3,1+4,2)*2-1,1*3,1								
		Cộng bà tường								
		Phào kép trang trí trần L=(3,1+4,2)*2								
	Bể nước chìm trong lòng nhà	Xây gạch chi 220 nắp BTCT: V=3,5*2,5*1,5								
	Khu bếp	Trụ bếp xây gạch chi V=0,8*0,5*0,11*7 trụ								

Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt bếp tấm đan BTCT, $V=(3,0+2,0+1,2*2)*0,5*0,07$								
		Lát mặt bếp đá granit nhân tạo $S=(3,0+2,0+1,2*2)*0,5$								
	Cánh cửa tủ bếp	Nhựa lõi thép $S=(1,0*0,7)*4$ cửa								
	Ốp tường	Gạch LD 30x60 $S=(2,9*2,1+3,0*2,1)*2$								
	Cửa lách	Pano gỗ lim đặc $S=0,7*2,2$								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=0,7+2,2*2$								
	Cửa sổ	Khung nhôm kính $S=1,0*0,6$								
		Song cửa inox 304 14x14 dày 1,2 li $L=1,0*8$ thanh+ $0,6*4$ thanh; $W=(1,0*8+0,6*4)*2,62/6$								
	Sơn tường trong nhà	Không bả $S=0,9*(3,0+2,9)*2$ -cửa $0,6*1,0$								
	Nhà vệ sinh + nhà tắm	Cửa nhà tắm cửa nhựa $S=0,7*1,9$								
		Cửa Nhà vệ sinh pano nhôm kính $S=0,8*1,9$								
		Ốp tường gạch LD 20x30 $S=(1,8+2,6)*2*2,2$ - cửa -, $7*1,9$ - $0,8*1,9$								
		Ốp tường ngăn gạch LD 20x30 $S=(1,8*2,2)*2$ mặt								
		Ốp tường ngoài gạch LD 20x30 $S=(2,8*2,2)$ -cửa $0,7*1,9$ - $0,8*1,9$								
	Ô thoáng	Khung nhôm kính $S=0,6*0,6$								
	Sơn tường trong nhà	Không bả $S=2,8*0,9+2,0*3,3$								
		Ô thoáng XMC. $S=(0,3*0,8)*2$ ô								
		01 chậu rửa đôi inox								
		01 bệ xí bệt								
		01 vòi rửa								
		01 bộ gương soi								
		01 chậu rửa đơn bằng sứ có chân								
		01 bình nóng lạnh								
		02 giá treo								
	Ống thoát nước	Ống PVC D34, L=15								
		D21 L=25m								
	Bể phốt chìm dưới Nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110 nắp BTCT, $V=(1,2*1,2*1,1)*2$ ngăn								
	Cửa ra sau nhà	Cửa nhựa lõi thép; $S=0,8*1,8$								
		03 bộ điều hòa								
	Nhà không khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn KL sườn sắt cao 3,2m $S=6,4*3,6$								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=-$ $(6,18+3,6)*2*0,11*0,3$								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:								
	Nền	Lát gỗ lim S=6,1*3,3								
	Trần	Óp gỗ lim S=6,1*3,3								
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=1,0*2,2*2 cửa								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,0+2,2*2)*2 cửa								
		Pano gỗ lim đặc S=(0,8*2,2)*2 cửa								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,8+2,2*2)*2 cửa								
	Cửa sổ ô thoáng	khung gỗ dổi, kính mái 8 li S=0,3*0,8								
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,4*1,4								
		Song cửa inox 304 14x14 dày 1,2 li L=1,4*24 thanh; W=(1,4*24)*2,62/6								
	Tường trong nhà	Óp gạch LD 30x60 S=3,3*3,0								
		Óp gỗ lim S=(6,1+3,3)*2*3,1-(3,3*3,0)-1,4*1,4-0,3*0,8-0,8*2,2*2-1,0*2,2*2								
	Tường ngoài nhà	Óp gỗ lim S=6,4*3,2-0,8*2,2*2-1,0*2,2*2								
	Bể nước chìm trong lòng nhà	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT, V=(2,9*2,8*1,3)*2 ngăn								
	Bể treo trên mái nhà ở số 2	Xây gạch chỉ 110 nắp tôn proximang V=(2,0*1,0*1,0)*2 bể								
		Nắp bể tôn proximang sườn gỗ không kèo S=2,0*1,0*2								
	Sân trước nhà	S=4,8*5,7								
		BT gạch vỡ dày 0,15								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 50x50								
	Khu rửa + bếp	Trụ bếp xây gạch chỉ V=0,8*0,6*0,1*6 trụ								
		Mặt bếp BTCT, V=0,6*3,3*0,07								
		Lát mặt bếp đá granit nhân tạo S=0,6*3,3								
		Óp trụ bếp gạch LD 30x60 S=(0,8*0,6)*6*2 mặt								
	Khu rửa	Sân S=1,2*3,3+1,0*1,0								
		BT gạch vỡ dày 0,15								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch LD 50x50								
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110 (xây nổi) không nắp V=1,1*1,5*1,7								
		03 vòi rửa								
		02 giếng khoan D48 sâu 10m								
		Ống thoát nước PVC, D90=25m								
		D27=27m								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		D21=35m								
	Hố ga chìm trước + sau nhà	Xây gạch chi 110 nắp BTCT, $V=(0,8*0,7*0,7)*3$ hố								
	Ốp thành bể lọc	Gạch LD 30x60 S=(1,1+1,5)*2*1,7								
	Bán mái trước nhà	Tôn KL sườn sắt có vì kèo S=7,6*7,0								
	Máng nước	Tôn KL, L=7,0m								
	Cổng	Xây gạch chi $V=(0,4*0,4*2,5)*2$ trụ								
		Ốp gạch LD 40x40 S=1,6*2,5*2 trụ								
		Cánh công pano gỗ lim đặc S=2,0*2,5								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,0+2,5*2								
	Tường bao trước nhà	Xây gạch chi 110 có bở trụ, có trát S=3,6*1,8								
		Ốp gạch LD 30x60 S=3,6*1,8+2,0*0,6								
	Vách trên tường bao	Khung sắt hộp bịt tôn S=3,6*1,7+2,0*0,8								
	Cột chống	Ống kẽm bán mái D48, L=3,8*2 cột								
	Cửa ra sau nhà	Pano gỗ lim đặc S=(0,6*2,7)*2 cửa								
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(0,6+2,7*2)*2 cửa								
	Lối đi	S=0,6*9,5								Không BTHT do xây dựng vượt đất (ngoài chỉ giới GPMB)
		BT gạch vờ dày 0,15								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
	Nhà ở 2 tầng có khu phụ	Móng BTCT, tường xây gạch chi 220, khung BTCT, mái bằng BTCT								
	Tầng 1	Tường xây gạch chi 220, cao 3,5m S=14,6*4,6; S tong chỉ giới GPMB=3,6*(2,3/2)	VKT.11021	m2 sàn XD	67,16	5.747.889	1,0	100%	386.028.225	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: $V=-(14,16+4,6)*2*0,22*1,0$	VKT.20009	m3	-8,25	1.807.394	1,0	100%	-14.918.953	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-37,52	141.099	1,0	100%	-5.294.034	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-37,52	105.359	1,0	100%	-3.953.070	
	Tầng 2	Tường xây gạch chi 220 mái BTCT, cao 3,3m S=14,6*4,6; S tong chỉ giới GPMB=3,6*(2,3/2)	VKT.11021	m2 sàn XD	67,16	5.747.889	1,0	100%	386.028.225	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=-(14,16+4,6)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	-1,65	1.807.394	1,0	100%	-2.983.791	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-7,50	141.099	1,0	100%	-1.058.807	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-7,50	105.359	1,0	100%	-790.614	
	Nền	Lát gỗ lim S=9,8*4,1	VKT.20116	m2	40,18	1.700.000	1,00	100%	68.306.000	
		Lát gạch LD 50x50 S=4,1*4,3	VKT.20031	m2	17,63	223.776	1,0	100%	3.945.171	
	Sơn trần không bả	S=14,1*4,1	VKT.20091	m2	57,81	65.788	1,00	100%	3.803.204	
	Cửa	Pano gỗ lim đặc S=2,8*1,4	VKT.20175	m2	3,92	3.900.000	1,0	100%	15.288.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,4+2,8*2	VKT.20184	md	7,00	620.000	1,00	100%	4.340.000	
		Cửa trong cửa xếp inox không áo tôn S=1,8*2,9	VKT.20210	m2	5,22	1.400.000	1,0	100%	7.308.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,9*1,0	VKT.20181	m2	1,90	3.600.000	1,00	100%	6.840.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,9+1,0)*2	VKT.20184	md	5,80	620.000	1,0	100%	3.596.000	
		Song cửa gỗ lim S=1,9*1,0	GTT	m2	1,90	1.033.000	1,00	100%	1.962.700	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=1,4*1,2*4 cửa	VKT.20195	m2	6,72	1.500.000	1,0	100%	10.080.000	
		Song cửa inox 304 14x14 dày 1,2 li L=(1,4*6 thanh+1,2*18 thanh)*4 cửa; W=(1,4*6+1,2*18)*2,62/6	VKT.20213	kg	13,10	145.000	1,00	100%	1.899.500	
	Ốp chân tường	Gạch LD 40x90 S=(9,8+4,1)*2*0,9-1,4*0,9-0,8*0,9	VKT.20070	m2	23,04	373.587	1,0	100%	8.607.444	
	Tường trong nhà	Ốp gỗ lim S=(9,8+4,1)*2*2,6-cửa 1,4*1,9-1,9*1,0-1,4*1,2*4 cửa-0,8*1,5	VKT.20116	m2	59,80	1.700.000	1,00	100%	101.660.000	
	Cửa thông phòng	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,4	VKT.20175	m2	1,92	3.900.000	1,0	100%	7.488.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,4*2	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,00	100%	3.472.000	
	Ốp tường ngăn phòng khách	Gỗ lim S=(4,1*3,4)*2 mặt - cửa 0,8*2,4*2	VKT.20116	m2	24,04	1.700.000	1,0	100%	40.868.000	
	Cửa phòng ngủ	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,00	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,2*2 cửa	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,0	100%	3.224.000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=0,8+2,2*2 cửa	VKT.20190	md	5,20	60.000	1,00	100%	312.000	
	Ốp tường ngăn phòng ngủ	Gỗ lim S=3,3*3,4*2 mặt-cửa 0,8*2,2*2	VKT.20116	m2	18,92	1.700.000	1,0	100%	32.164.000	
	Cửa ngăn phòng khu bếp	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,4	VKT.20175	m2	1,92	3.900.000	1,00	100%	7.488.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,4*2	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,0	100%	3.472.000	
	Ốp tường khu bếp	Gạch LD 30x45 S=(3,1+4,1)*2*3,4- cửa 0,8*2,4	VKT.20067	m2	47,04	298.675	1,00	100%	14.049.672	
	Trụ bếp	Xây gạch chi V=0,8*0,6*0,11*4 trụ	VKT.20008	m3	0,21	1.987.514	1,0	100%	419.763	
		Mặt bếp BTCT, V=(1,6*0,6+1,8*0,6)*0,07	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,00	100%	815.516	
	Cánh tủ bếp	Nhựa lõi thép S=1,6*0,7+1,0*0,7	VKT.20195	m2	1,82	1.500.000	1,0	100%	2.730.000	
		01 chậu rửa đôi	VKT.20333	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
	Trụ bếp	Ốp gạch LD 30x45 S=0,6*0,8*4 trụ *2 mặt	VKT.20067	m2	3,84	298.675	1,0	100%	1.146.912	
	Trần bát	Vách pano nhôm kính S=(1,8*0,6)*2+(0,6*0,7)*2	VKT.20202	m2	3,00	950.000	1,00	100%	2.850.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa trạn pano nhôm kính S=1,6*0,6	VKT.20202	m2	0,96	950.000	1,0	100%	912.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Nhựa lõi thép S=0,7*2,0	VKT.20195	m2	1,40	1.500.000	1,00	100%	2.100.000	
	Mái nhà vệ sinh	BTCT, V=3,1*1,8*0,1	VKT.20023	m3	0,56	5.710.896	1,0	100%	3.186.680	
	Trần nhà vệ sinh	Son không bả S=2,9*1,6	VKT.20091	m2	4,64	65.788	1,00	100%	305.256	
		Phào kép trang trí trần L=(1,6+2,9)*2 đường	VKT.20089	md	9,00	112.714	1,0	100%	1.014.426	
	Óp tường ngăn nhà vệ sinh	Gạch LD 30x45 S=(3,1*2,6)*2- cửa 0,7*2,0*2	VKT.20067	m2	13,32	298.675	1,00	100%	3.978.351	
		01 bệ xí bột	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
		01 vòi rửa	VKT.20339	cái	1,00	46.462	1,00	100%	46.462	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 chậu rửa sứ đơn có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,0	100%	45.414	
		01 đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	1,00	31.440	1,00	100%	31.440	
		01 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		04 giá treo	VKT.20337	cái	4,00	32.361	1,0	100%	129.444	
		01 quạt thông gió	VKT.20322	cái	1,00	54.977	1,00	100%	54.977	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
	Bể phốt chìm dưới Nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110 nắp BTCT, V=(1,4*1,4*1,3)*2 ngăn	VKT.20132	m3	5,10	2.984.491	1,0	100%	15.208.966	
	Phào kép trang trí trần nhà	L=3,1*2 đường+4,1*6 đường +3,3*4 đường +4,0*4 đường	VKT.20089	md	60,00	112.714	1,00	100%	6.762.840	
	Đắp xi măng trang trí trần phòng khách	S=(4,1*0,4)*4+1,5*1,5	VKT.20084	m2	8,81	225.238	1,0	100%	1.984.347	
		Nẹp cửa gỗ lim (cửa chính) L=1,4+2,8*2	VKT.20190	md	7,00	60.000	1,00	100%	420.000	
		Nẹp cửa sổ (có song gỗ) L=(1,0+1,9)*2	VKT.20190	md	5,80	60.000	1,0	100%	348.000	
	Son tường ngoài nhà không bả	S=4,6*3,5-1,4*2,8-1,0*1,9	VKT.20090	m2	10,28	87.789	1,00	100%	902.471	
		Phào kép trang trí L=4,6*2 đường	VKT.20089	md	9,20	112.714	1,0	100%	1.036.969	
		Phào đơn trang trí L=4,6*2 đường	VKT.20088	md	9,20	89.925	1,00	100%	827.310	
	Óp tường ngoài nhà	Gạch LD 30x60 S=1,5*3,3	VKT.20069	m2	4,95	320.620	1,0	100%	1.587.069	
	Cầu thang lên tầng 2	Mặt cầu thang lát đá granit nhân tạo S=1,0*0,35*16 bậc	VKT.20051	m2	5,60	781.108	1,00	100%	4.374.205	
		Óp cổ bậc đá granit nhân tạo S=0,2*1,0*16 bậc	VKT.20072	m2	3,20	847.560	1,0	100%	2.712.192	
	Lát mặt chiếu nghỉ	Đá granit nhân tạo S=2,0*1,0	VKT.20051	m2	2,00	781.108	1,00	100%	1.562.216	
		Lan can cầu thang con tiện gỗ, tay vịn gỗ lim (tay cong) L=7,4+3,5	VKT.20167	md	10,90	2.550.000	1,0	100%	27.795.000	
	Trụ lan can	Gỗ lim tiết diện 200x200, cao 1,2m, 2 trụ	VKT.20159	cái	2,00	2.800.000	1,00	100%	5.600.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tầng 2	Tường xây gạch chỉ 220 mái BTCT, cao 3,3m S=14,6*4,6		m2 sàn XD	67,16					
	Nền	Lát gỗ lim S=(14,1*4,1)-2,0*3,1-2,9*1,0-1,0*3,2	VKT.20116	m2	45,51	1.700.000	1,00	100%	77.367.000	
	Trần	Sơn trong nhà có bả S=14,1*4,1	VKT.20095	m2	57,81	55.498	1,0	100%	3.208.339	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	57,81	46.913	1,00	100%	2.712.041	
		Phào kép trang trí trần L=14,1*2+4,1*8	VKT.20089	md	61,00	112.714	1,00	100%	6.875.554	
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc S=1,4*2,5	VKT.20175	m2	3,50	3.900.000	1,0	100%	13.650.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=1,4+2,5*2	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=1,4+2,5*2	VKT.20190	md	6,40	60.000	1,0	100%	384.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim S=1,0*1,9	VKT.20181	m2	1,90	3.600.000	1,00	100%	6.840.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,0+1,9)*2	VKT.20184	md	5,80	620.000	1,0	100%	3.596.000	
		Nẹp cửa gỗ lim L=(1,0+1,9)*2	VKT.20190	md	5,80	60.000	1,00	100%	348.000	
		Cửa sổ nhựa lõi thép S=(1,2*1,4)*4	VKT.20195	m2	6,72	1.500.000	1,0	100%	10.080.000	
		Song cửa inox 304 14x14 dày 1,2 li L=(1,2*20+1,4*6)*4 cửa; W=(1,2*20+1,4*6)*4*2,62/6	VKT.20213	kg	56,59	145.000	1,00	100%	8.205.840	
	Ốp tường trong nhà	Gỗ lim S=(14,1+4,1)*2*3,2- cửa 1,4*2,5-1,0*1,9-1,2*1,4*4 cửa-2,9*3,2	VKT.20116	m2	95,08	1.700.000	1,0	100%	161.636.000	
	Cửa phòng thờ	Pano gỗ lim đặc S=2,2*0,9	VKT.20175	m2	1,98	3.900.000	1,00	100%	7.722.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,9+2,2*2	VKT.20184	md	5,30	620.000	1,0	100%	3.286.000	
	Ốp tường ngăn mặt trong phòng thờ	Gỗ lim S=3,2*4,1- cửa 0,9*2,2	VKT.20116	m2	11,14	1.700.000	1,00	100%	18.938.000	
		Nẹp gỗ lim L=3,2*3+4,1*2	VKT.20190	md	17,80	60.000	1,0	100%	1.068.000	
	Mặt tường ngoài phòng thờ	Sơn trong nhà có bả S=1,1*3,2-0,9*2,2	VKT.20095	m2	1,54	55.498	1,00	100%	85.467	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	1,54	39.765	1,00	100%	61.238	
	Cửa phòng ngủ	Pano gỗ lim đặc S=0,8*2,2	VKT.20175	m2	1,76	3.900.000	1,0	100%	6.864.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=0,8+2,2*2	VKT.20184	md	5,20	620.000	1,00	100%	3.224.000	
		Ốp tường trong phòng ngủ gỗ lim S=(4,1*3,2)*2-(0,8*2,2)*2	VKT.20116	m2	22,72	1.700.000	1,0	100%	38.624.000	
	Cửa ngăn phòng ngủ	Nhựa lõi thép S=0,9*2,2	VKT.20195	m2	1,98	1.500.000	1,00	100%	2.970.000	
		Ốp tường ngăn phòng ngủ gỗ lim S=(2,8*3,2)*2 mặt -0,9*2,2*2	VKT.20116	m2	13,96	1.700.000	1,0	100%	23.732.000	
		Cửa phòng ngủ 2 nhựa lõi thép S=0,8*2,2	VKT.20195	m2	1,76	1.500.000	1,00	100%	2.640.000	
	Ốp tường ngăn phòng ngủ	Gỗ lim S=3,0*3,2+2,9*3,2- cửa 0,8*2,2-0,7*2,1	VKT.20116	m2	15,65	1.700.000	1,0	100%	26.605.000	
	Cửa nhà vệ sinh	Nhựa lõi thép S=0,7*2,1	VKT.20195	m2	1,47	1.500.000	1,00	100%	2.205.000	
	Ốp tường nhà vệ sinh	Gạch LD 30x60, S=(2,8+1,0)*2*3,2-cửa 0,7*2,1	VKT.20069	m2	22,85	320.620	1,0	100%	7.326.167	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bộ xí bột	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 chậu rửa	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,0	100%	357.398	
		01 bộ vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		01 bộ gương so	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,0	100%	45.414	
		02 hộp đựng giấy vệ sinh	VKT.20308	cái	2,00	31.440	1,00	100%	62.880	
		02 giá treo	VKT.20337	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 hộp đựng xà phòng	VKT.20338	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		02 điều hòa	VKT.20323	máy	2,00	527.872	1,0	100%	1.055.744	
		06 quạt treo tường	VKT.20320	cái	6,00	55.563	1,00	100%	333.378	
	Tường ngăn phòng ngủ 1	Sơn mặt ngoài trong nhà có bả S=4,1*3,2-0,8*2,2	VKT.20095	m2	11,36	55.498	1,0	100%	630.457	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	11,36	39.765	1,00	100%	451.730	
	Bể treo trên mái	Xây gạch chi 110 nắp tôn KL, V=3,2*2,0*1,2	VKT.20131	m3	7,68	880.732	1,00	100%	6.764.022	
		Nắp bể tôn KL sườn sắt không kèo S=3,4*2,1	VKT.20147	m2	7,14	379.477	1,0	100%	2.709.466	
	Mái chống nóng trên mái nhà tầng 2	Tôn KL sườn sắt có vò kèo S=14,6*4,6; S Trong chỉ giới GPMB=3,6*(2,3/2)	VKT.20146	m2	67,16	439.613	1,00	100%	29.524.409	
		Ống thoát nước PVC, D48=22m	VKT.20236	m	22,00	58.404	1,0	100%	1.284.888	
		D34=25m	VKT.20234	m	25,00	36.884	1,00	100%	922.100	
	Lan can trên mái	Con tiện XMC, tay vịn BTCT, L=6,6m	VKT.20025	md	6,60	429.569	1,0	100%	2.835.155	
		Máng nước tôn KL, L=4,6m	GTT	m	4,60	150.000	1,00	100%	690.000	
		Tổng giá trị nhà 2 tầng; S=14,6*4,6		m2 sàn XD	67,16				1.685.783.746	
		S trong chỉ giới GPMB=3,6 m2 theo diện tích thu hồi		m2 sàn XD	3,60	1.685.783.746	1,0	5,4%	90.363.631	
	Sân trước nhà	S=1,8*4,6								Không BTHT do xây dựng vượt đất(ngoài)
		BT gạch vờ dày 0,15								
		BT đá 1x2 dày 0,1								
		Mặt lát gạch HL 40x40								
	Trụ cổng	Xây gạch chi V=(0,4*0,4*2,3)*2 trụ								
		Ốp trụ cổng gạch thẻ 6x24 S=(1,6*2,3)*2 trụ								
		Cánh cổng inox 304, inox hộp 40x80 dày 1,5 li L=2,0*6 thanh; W=(2,0*6)*16,69/6								
		Inox hộp 20x40 dày 1,5 li L=1,8*20+2,0*5+1,5*4; W=(1,8*20+2,0*5*1,5*4)*8,13/6								
		Inox 304 4*8 dày 1,5ly Làm đường ray cổng L=4,5*1 thanh; W=4,5*16,69/6								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bao trước nhà	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ, có trát $S=(2,8+3,6)*1,8$								Ngoài chi giới GPMB
		Sơn tường bao ngoài trời có bả $S=(2,8+3,6)*1,8*2$ mặt								
		Cộng bả tường								
		Hàng rào sắt hộp trên tường bao, sắt hộp 20x40 dày 1,4 li $L=4,6*4+2,0*4$; $W=(4,6*4+2,0*4)*7,47/6$								
		Sắt hộp 14x14 dày 1,4li, $L=4,6*10+1,8*12$; $W=(4,6*10+1,8*12)*3,25/6$								
		Sắt hộp 40x40 dày 1,4 li $L=3,6*4+0,9*60$; $W=(3,6*4+0,9*60)*10,11/6$								
		Vách ngăn khung sắt hộp bít tôn $L=3,0*2,0$								
	Bán mái trước nhà	Tôn KL sườn sắt có vè kèo $S=4,6*3,0$								
		Váy tôn KL sườn sắt $S=4,6*0,4+(3,0*0,5)*2$ bên								
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 2, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố, bồi thường: 10.000.000 đồng/người sử dụng đất								Không bồi thường do không phải di chuyển chỗ ở
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Vú sữa	D15	QĐ số 3596	Cây	1,00					
			QĐ số 3596	Cây	2,00					
2	Cau ăn quả	H=12m	QĐ số 3596	Cây	1,00					
			QĐ số 3596	Cây	2,00					
3	Bưởi	D15	QĐ số 3596	Cây	1,00					
4	Thị	D18	QĐ số 3596	Cây	1,00					
			QĐ số 3596	Cây	1,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							96.808.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:

Bà Phạm Thị Gái (Số CCCD: 03114600623) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Trần Hồng Bốn (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB:46

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	524,4					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	356,5				126.505.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	167,9					
		- Đất ở:		m2	231,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	293,4					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	Chưa xác định					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	222,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch huyện	Diện tích có GCN	m2	930,0					
			Diện tích chưa có GCN trong hạn mức	m2	24,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
		Ngày 12/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số S674455 mang tên bà Phạm Thị Gái, diện tích 622,0m2 (trong đó: 400,0m2 đất ở; 222,0m2 đất vườn liền kề), số thửa 169, tờ bản	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	91,0	1.195.000	1,0	100%	108.745.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Thửa đất số 25, TĐĐ 20 (Vị trí 3, Khu vực 2, Đường trục thôn) TB nguồn gốc đất số 76/TB-NN&MT ngày 25/6/2025	đô số 01. Năm 1998, ông Trần Hồng Bốn chết, không để lại di chúc. Năm 2025, những người thừa kế theo pháp luật của ông Bốn hợp bàn thống nhất cử bà Phạm Thị Gái đại diện cho những người được hưởng thừa kế thực hiện các thủ tục hành chính khi nhà nước thu hồi đất. Ngày 08/8/2011, UBND huyện Cát Hải ban hành quyết định số 1501/QĐ-UBND về việc thu hồi 169,0m2 đất ở của thửa đất 169 để giao cho ông Trần Quốc Hoàn. Diện tích còn lại là 453,0m2 (trong đó: 231,0m2 đất ở; 222,0m2 đất trồng cây lâu năm), thửa đất 169a. Nay Nhà nước thu hồi 523,2m2 để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 231,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 222,0m2 là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 71,4m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình bà Gái sử dụng từ năm 2005 (sau thời điểm được cấp GCNQSDĐ).	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	140,0					Ngoài chỉ giới GPMB
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	222,0	80.000	1,0	100%	17.760.000	
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	43,5				0	Chưa thẩm định kỳ này
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	27,9					Ngoài chỉ giới GPMB
II	Vật kiến trúc								1.310.515.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
	Nhà ở 1 không khu phụ	Móng băng BTCT, Khung trụ BTCT tường chịu lực xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT cao 4,0m: S=7,9*9,6+3,1*3,6								Ngoài chỉ
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 4,5m: V=-(7,46+9,6+3,1+3,16)*2*0,5*0,22								
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:								
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:								
	Nền	Lát gạch LD 60x60: S=6,6*8,6+1,2*2,7								
	Chân tường	Ốp gạch LD 15x15: S=(3,7+5,4+3,1+2,8+3,3+2,8+2,7+3,4)*0,15-2,0*0,15-0,9*0,15*4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn tường	Trong nhà có bả: $S=(3,7+5,4+3,1+2,8+3,3+2,8+2,7+3,4)*3,5-2,0*2,4-0,9*2,1*2-0,8*2,1*2-1,0*1,5*2-0,5*0,5*2$								giới GPMB
		Cộng bả tường								
	Trần	Sơn trong nhà có bả: $S=6,6*8,6+1,2*2,7$								
		Cộng bả trần								
	Phào kép trong nhà	$L=(2,6+3,7+2,1+3,7+3,1+2,8+3,3+2,8+2,7+3,4)*2$								
		Cửa nhựa lõi thép: $S1=2,0*2,5+0,9*2,2+0,8*2,2*2$								
		$S2=1,0*1,5*2+0,5*0,5*2$								
		Song inox 304 hộp 14x14 dày 1,4li: $W=(1,0*18+1,5*9)*2*2,62/6$								
		$W2=0,5*16*2,62/6$								
		Bậc xây gạch chi: $V=3,0*0,3*0,4*3$ bậc								
		Óp đá Granits tự nhiên: $S=3,0*0,3*3$ bậc								
		Lát đá Granit tự nhiên: $S=3,0*0,4*3$ bậc								
		Lan can inox 304 3x6 dày 1,5li: $W=1,0*24*9,99/6$								
		Tủ rượu âm tường gỗ lim: $S=1,0*1,2$								
		Tổng giá trị Nhà ở							0	
	Nhà 2	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: $S=9,5*8,3$	VKT.10522	m2 sàn XD	78,85	5.516.385	1,00	100%	434.966.957	Nằm trong chỉ giới GPMB
		Nền lát gạch LD 50x50: $S=9,2*8,0$	VKT.20031	m2	73,60	223.776	1,00	100%	16.469.914	
		Tường ốp gỗ lim: $S=(9,2+8,0)*2*3,4-2,5*2,3*2-1,4*2,2*2-1,8*1,6*6$ cửa	VKT.20116	m2	82,02	1.700.000	1,00	100%	139.434.000	
		Trần ốp gỗ hương đỏ: $S=9,2*8,0$	VKT.20104	m2	73,60	2.500.000	1,00	100%	184.000.000	
		Cửa pano gỗ lim đặc: $S=2,5*2,3*2+1,4*2,2*2$	VKT.20175	m2	17,66	3.900.000	1,00	100%	68.874.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: $L=2,5*3+2,3*4$	VKT.20184	md	16,70	620.000	1,00	100%	10.354.000	
		Cửa sổ kính mài 8li gỗ lim: $S=1,6*1,8*7$ cửa	VKT.20181	m2	20,16	3.600.000	1,00	100%	72.576.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: $L=(1,6+1,8)*2*7$ cửa	VKT.20184	md	47,60	620.000	1,00	100%	29.512.000	
		Tổng giá trị Nhà ở							956.186.871	
	Nhà 3 có khu phụ	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: $S=7,8*8,2$	VKT.10722	m2 sàn XD	63,96	6.245.734	1,00	100%	399.477.147	
		Nền lát gạch LD 50x50: $S=7,5*7,9$	VKT.20031	m2	59,25	223.776	1,00	100%	13.258.728	
		Óp tường gỗ lim: $S=(3,6+3,8)*2*3,0*2-1,5*2,1*2-1,0*0,6*2$	VKT.20116	m2	81,30	1.700.000	1,00	100%	138.210.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp trần gỗ hương đỏ: S=12,5*7,9	VKT.20104	m2	98,75	2.500.000	1,00	100%	246.875.000	
		Ốp tường gỗ lim: S1=5,0*2,4-1,5*2,1*2	VKT.20116	m2	5,70	1.700.000	1,00	100%	9.690.000	
		S2=(3,1+3,6+3,7)*2,6*2-1,0*1,5*5-0,9*2,2*2 cửa	VKT.20116	m2	42,62	1.700.000	1,00	100%	72.454.000	
		Vách ngăn cửa gỗ lim đặc: S=4,7*2,5*2 bên	VKT.20116	m2	23,50	1.700.000	1,00	100%	39.950.000	
		Cửa lách pano gỗ lim đặc: S=0,8*2,0+0,9*2,2	VKT.20175	m2	3,58	3.900.000	1,00	100%	13.962.000	
		Vách bề pano gỗ lim đặc: S=3,7*2,4	VKT.20116	m2	8,88	1.700.000	1,00	100%	15.096.000	
		Vách ngăn cửa kính mài 8li gỗ lim: S=1,6*1,4*4 cửa	VKT.20116	m2	8,96	1.700.000	1,00	100%	15.232.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=4,7+2,5*5+3,7+2,4*4+1,6*8	VKT.20184	md	43,30	620.000	1,00	100%	26.846.000	
		Ốp tường bếp gạch LD 30x60: S=8,0*3,0-0,8*2,2	VKT.20069	m2	22,24	320.620	1,00	100%	7.130.589	
		Ốp tường nhà vệ sinh gạch LD 30x60: S=((1,9+1,2)*2*2,0-0,7*1,2)*2 nhà	VKT.20069	m2	23,12	320.620	1,00	100%	7.412.734	
	Thiết bị	02 bệ xí bet	VKT.20327	bộ	2,00	536.098	1,00	100%	1.072.196	
		02 chậu sứ	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,00	100%	357.398	
		02 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	2,00	781.082	1,00	100%	1.562.164	
		04 điều hòa	VKT.20323	máy	4,00	527.872	1,00	100%	2.111.488	
		Cửa phòng pano nhôm kính: S=1,4*2,1	VKT.20201	m2	2,94	1.000.000	1,00	100%	2.940.000	
		Cửa khung sắt hộp bịt tôn: S=1,4*2,1+0,8*2,1	VKT.20110	m2	4,62	321.701	1,00	100%	1.486.259	
		Cửa sổ pano nhôm kính: S=1,0*0,6*2 cửa	VKT.20202	m2	1,20	950.000	1,00	100%	1.140.000	
	Trụ bếp	Xây gạch chi : V=0,8*0,6*0,11*5 trụ	VKT.20008	m3	0,26	1.987.514	1,00	100%	524.704	
		Ốp trụ gạch LD 20x40: S=0,6*0,8*8 mặt	VKT.20068	m2	3,84	298.675	1,00	100%	1.146.912	
		Mặt BTĐCT: V=3,9*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,23	5.710.896	1,00	100%	1.336.350	
		Mặt Lát đá Granit nhân tạo: S=3,9*0,6	VKT.20052	m2	2,34	817.602	1,00	100%	1.913.189	
		Cửa chạn Pano nhôm kính: S=0,5*0,7*8	VKT.20202	m2	2,80	950.000	1,00	100%	2.660.000	
	Cửa nhà vệ sinh + nhà tắm:	Pano nhôm kính: S=0,6*1,8*2	VKT.20201	m2	2,16	1.000.000	1,00	100%	2.160.000	
		Tổng giá trị Nhà ở: S=7,8*8,2		m2	63,96				1.026.004.857	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở là S=12,48m2 tương ứng với tỉ lệ 20% diện tích công trình nhà		m2	12,48			20%	200.196.070	trong chỉ giới GPMB
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất là S=51,48m2 tương ứng với tỉ lệ 80% diện tích công trình: Tài sản ngoài chỉ giới GPMB		m2	51,48					Ngoài chỉ giới GPMB
	Bể nước trong nhà 3	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=3,6*3,7*1,5 nổi 0,5		m3	19,98					
		V nổi=3,6*3,7*0,5	VKT.20131	m3	6,66	880.732	1,00	100%	5.865.675	
		V chìm=3,6*3,7*1,0	VKT.20132	m3	13,32	2.984.491	1,00	100%	39.753.420	
	Giếng đào	Cuốn gạch chi sâu 5m	GTT	md	5,00	3.000.000	1,00	100%	15.000.000	Trong chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể phốt	Xây chìm dưới nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=2,0*1,5*1,2*2	VKT.20132	m3	7,20	2.984.491	1,00	100%	21.488.335	(BB rà soát)
	Hố ga chìm ngoài nhà	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,5*1,2*1,2+2,0*1,5*1,5	VKT.20132	m3	6,66	2.984.491	1,00	100%	19.876.710	
		Tổng giá trị các công trình khác							101.984.141	
	Mái chống nóng	Tôn KL sườn sắt có vùi kẻo: S=15,5*11,0								Ngoài chỉ giới GPMB
	Máng tôn KL	L=8,5+9,0+12,5								
		Ống thoát nước PVC D90: L=35m	VKT.20239	m	35,00	143.634	1,00	100%	5.027.190	Trong chỉ giới GPMB (BB rà soát)
		Tường bao xây gạch chỉ 150, có bở trụ không trát 1 mặt: S=(12,0+8,5+11,3+15,0)*1,7	VKT.20126	m2	79,56	473.449	1,00	100%	37.667.602	
		Trừ trát 1 mặt	VKT.20077	m2	-79,56	141.099	1,00	100%	-11.225.836	
	Hàng rào	Lưới B40 trên tường bao có khung thép + ống thép tròn: S1=(12,0+8,5+11,3+15,0)*1,7	VKT.20221	m2	79,56	100.780	1,00	100%	8.018.057	
		S2=(9,0+6,5)*1,7	VKT.20221	m2	26,35	100.780	1,00	100%	2.655.553	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát: S=12,0*1,0	VKT.20127	m2	12,00	417.117	1,00	100%	5.005.404	
		Tổng giá trị các công trình khác							47.147.970	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản									
	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Khoản 1, Điều 7, QĐ 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Trường hợp di chuyển tài sản trong phạm vi diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi, bồi thường: 5.000.000 đồng/người sử dụng đất		Hộ	1,00	5.000.000			5.000.000	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Chuối có buồng	09 cây	QĐ số 4595	Cây	9,00					
2	Chuối H>=1,2m	25 cây	QĐ số 4595	Cây	25,00					
3	Chuối H<1,2m	30 cây	QĐ số 4595	Cây	30,00					
4	Cây dừa	Có quả D55=02 cây (156 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	2,00					
5	Dừa	D42=03 cây (156 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	3,00					
6	Vú sữa	D9=5 cây (150 cây/1 ha)	QĐ số 3596	Cây	5,00					
7	Đinh lăng	Cao 1,2m=19 cây	QĐ số 4595	Cây	19,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								41.040.000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								41.040.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	293,4					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	222,0					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	76%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2	-					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2					0	
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 06 khẩu* 30kg= 180kg		kg	180,0	19.000	12		41.040.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1.478.060.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN
ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

**Họ và tên - Số
định danh:**

Bà Phạm Thị Thủy (Số CCCD: 031173005060)

Địa chỉ: Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải

Số BB: 53

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	460,8					
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	288,8				164.024.000	
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB		m2	172,0					
		- Đất ở:		m2	150,0					
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	310,8					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2						
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu						
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ		m2						
		- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được Nhà nước cấp GCN		m2	290,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình đã được BTHT tại các dự án Nhà nước thu hồi		m2	0,0					
		- Diện tích đất nông nghiệp còn lại hộ gia đình khai hoang được xem xét BTHT		m2						
	Một phần thửa đất	Do gia đình ông Phạm Ngọc Chuyên sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm trước năm 1984. Ngày 12/11/2011, Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Ngọc Chuyên vợ là Khúc Thị Tú với diện tích 780,0m2(trong đó: 400,0m2 đất ở; 380,0m2 đất vườn). Năm 2014, gia đình ông Chuyên tặng cho bà Thủy một phần thửa đất nêu trên để tiếp tục sử dụng. Ngày 24/6/2014, Ủy ban nhân dân	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	104,0	1.435.000	1,0	100%	149.240.000	
Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ			m2	46,0						Ngoài chỉ giới GPMB

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	số 31, TĐĐ 20 (Vị trí 2, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc đất số 77/TB-NN&MT ngày 27/6/2025	huyện Cát Hải cấp GCNQSDĐ số BU435028 mang tên bà Phạm Thị Thủy, thửa 231a, tờ bản đồ 01, diện tích 440,0m2, trong đó 150,0m2 đất ở nông thôn và 290,0m2 đất TCLN. Nay Nhà nước thu hồi 460,8m2 là để thực hiện dự án, trong đó: - Phần diện tích 150,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 290,0m2 là đất TCLN đã được cấp GCNQSDĐ. - Phần diện tích 20,8m2 chênh lệch tăng chưa được cấp GCNQSDĐ là đất trồng cây lâu năm do gia đình ông Chuyên sử dụng ổn định từ trước năm 1984. Đến tháng 6 năm 2014, bà Thủy tiếp tục sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng cây lâu năm, không tranh chấp.	Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	184,8	80.000	1,0	100%	14.784.000	
			Diện tích TCLN được cấp GCNQSDĐ	m2	105,2					Ngoài chi giới GPMB
			Diện tích TCLN chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	20,8					Ngoài chi giới GPMB
II	Vật kiến trúc								455.230.000	
1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc									
1	Nhà (có khu phụ)	Móng xây gạch chi tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn kim loại sườn sắt S=10,7*11,9 cao 3,7m	VKT.10722	m2 sàn XD	127,33	6.245.734	1,00	100%	795.269.310	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(10,48+11,9)*2*0,11*0,2$	VKT.20009	m3	0,98	1.807.394	1,00	100%	1.779.777	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	4,48	141.099	1,00	100%	631.559	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	4,48	105.359	1,00	100%	471.587	
		Cửa pano gỗ lim đặc S=1,1*2,1	VKT.20175	m2	2,31	3.900.000	1,00	100%	9.009.000	
		S2=0,8*2,1*2 cái	VKT.20175	m2	3,36	3.900.000	1,00	100%	13.104.000	
		S3=2*2,2	VKT.20175	m2	4,40	3.900.000	1,00	100%	17.160.000	
		S4=1,3*2,2	VKT.20175	m2	2,86	3.900.000	1,00	100%	11.154.000	
		S5=1,2*2	VKT.20175	m2	2,40	3.900.000	1,00	100%	9.360.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=2,1*2+1,1	VKT.20184	md	5,30	620.000	1,00	100%	3.286.000	
		L2=(2,1*2+0,8)*2	VKT.20184	md	10,00	620.000	1,00	100%	6.200.000	
		L3=2,2*2+2	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,00	100%	3.968.000	
		L4=2,2*2+1,3	VKT.20184	md	5,70	620.000	1,00	100%	3.534.000	
		L5=2,2*2+1,2	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,00	100%	3.472.000	
		Cửa sổ pano gỗ lim S=1,2*1,6*2 cửa	VKT.20181	m2	3,84	3.600.000	1,00	100%	13.824.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim L=(1,2+1,6)*2	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,00	100%	3.472.000	
		Lát nền nhà gỗ lim S=11,5*10,3	VKT.20116	m2	118,45	1.700.000	1,00	100%	201.365.000	
		Ốp trần nhà gỗ hương S=11,5*10,3	VKT.20104	m2	118,45	2.500.000	1,00	100%	296.125.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp tường gỗ lim S=(11,5+10,3)*2*3,3	VKT.20116	m2	143,88	1.700.000	1,00	100%	244.596.000	
		S2=7,5*4*3,2+3,6*3,2*2	VKT.20116	m2	119,04	1.700.000	1,00	100%	202.368.000	
		S3=5,2*3,2*2 - trừ cửa 1,1*2,1-0,8*2,1*2-2*2,2*2-1,3*2,2*2-1,2*1,6*2	VKT.20116	m2	9,25	1.700.000	1,00	100%	15.725.000	
		Ốp tường vách ngoài nhà vệ sinh gỗ lim S=2,1*2,2*2	VKT.20116	m2	9,24	1.700.000	1,00	100%	15.708.000	
		Trần nhà vệ sinh ốp gỗ hương S=2,1*1,3	VKT.20104	m2	2,73	2.500.000	1,00	100%	6.825.000	
		01 Xi bết	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	
		01 Chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		Bể nước chìm trong lòng nhà xây gạch chi 220 nắp BTCT V=2,6*5,7*4,8*2 bể	VKT.20136	m3	142,27	2.876.017	1,00	100%	409.176.691	
		Vách ngoài nhà ốp tôn kim loại sườn sắt S=10,7*3,4*2 mặt	VKT.20110	m2	72,76	321.701	1,00	100%	23.406.965	
		S2=11,9*3,7*2 trừ cửa -1,1*2,1-0,8*2,1*2	VKT.20110	m2	82,39	321.701	1,00	100%	26.504.945	
		Bán mái tôn kim loại lạnh sườn sắt chống nóng phủ trên mái nhà có vì kèo S=11,9*10,7	VKT.20146	m2	127,33	439.613	1,00	100%	55.975.923	
		Tổng giá trị Nhà ở: S=10,7*11,9		m2	127,33				2.394.186.554	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất ở là S=22m2 tương ứng với tỉ lệ 17% diện tích công trình nhà		m2	22,00			17%	413.666.098	
		Diện tích Nhà ở xây dựng trên đất TCLN là S=105,33m2 tương ứng với tỉ lệ 85% diện tích công trình: Tài sản tạo lập trái quy định của pháp luật, không bồi thường, hỗ trợ.		m2	105,33			83%	0	
		Tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ Nhà ở: S=8,7*6,3							413.666.098	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương chạy dọc theo tường bao S=(7,8+0,8+13,0+6,5+4,8+10,7)*3	VKT.20221	m2	130,80	100.780	1,00	16%	2.109.124	
		Tường bao xây gạch PP 150 có bổ trụ không trát S=(7,8+0,8+13,0+6,5+4,8)*1,7	VKT.20126	m2	55,93	473.449	1,00	32%	8.473.601	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-111,86	141.099	1,00	32%	-5.050.667	
	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch PP, tường xây gạch PP, mái bằng BTCT S=1,3*1,4 cao 2,2m	VKT.10323	m2 sàn XD	1,82	2.020.415	1,00	16%	588.345	
		01 xí xôm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	16%	85.776	
		Bể phốt xây gạch chỉ 110 có nắp BTCT chìm dưới nhà vệ sinh V=1,2*1*1,2	VKT.20132	m3	1,44	2.984.491	1,00	16%	687.627	
		Móng chuồng lợn xây gạch pp V=(3,6+2,7)*2*0,8*0,15	VKT.20010	m3	1,51	1.081.965	1,00	32%	523.498	
		Bậc ngoài nhà xây gạch chỉ V=1,2*0,4*0,15*2	VKT.20009	m3	0,14	1.807.394	1,00	32%	83.285	
		Giếng xây cuốn gạch chỉ D900 sâu 4m	GTT	md	4,00	3.000.000	1,00	32%	3.840.000	
		Tổng các công trình hàng rào, tường bao, nhà vệ sinh							11.340.588	
	Nhà	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 3,2m S=6,5*5 (S trong chỉ giới GPMB =(1,5*3)/2)	VKT.10522	m2 sàn XD	32,50	5.516.385	1,00	100%	179.282.513	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (6,28+5,0)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-0,74	1.987.514	1,00	100%	-1.479.664	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-6,77	105.359	1,00	100%	-713.070	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-6,77	141.099	1,00	100%	-954.958	
		Nền lát gạch LD 50x50 S=6,2*4,2	VKT.20031	m2	26,04	223.776	1,00	100%	5.827.127	
		Tường ốp gạch LD 30x60 S1=(4,8+6,2)*2*2,7-0,9*2,2*2-0,8*2,2*2	VKT.20069	m2	51,92	320.620	1,00	100%	16.646.590	
		S2=(1,7+1,8)*2*2,6*2 phòng -0,7*2,2*2	VKT.20069	m2	33,32	320.620	1,00	100%	10.683.058	
		S3=3,6*2,6+2*2,7-0,7*2,2*2	VKT.20069	m2	11,68	320.620	1,00	100%	3.744.842	
		Trụ bếp xây gạch chỉ V=0,8*0,6*0,11*5	VKT.20008	m3	0,26	1.987.514	1,00	100%	524.704	
		Trát XMC S=0,8*0,6*2*5	VKT.20078	m2	4,80	105.359	1,00	100%	505.723	
		Cửa trạn nhôm kính S=0,8*0,5*10 cánh	VKT.20202	m2	4,00	950.000	1,00	100%	3.800.000	
		Mặt BTCT V=4,5*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,27	5.710.896	1,00	100%	1.541.942	
		Mặt lát đá gralit nhân tạo S=4,5*0,6	VKT.20052	m2	2,70	817.602	1,00	100%	2.207.525	
		Tổng giá trị nhà							221.616.332	
		Công trình cắt xén S=(1,5*3)/2: Tỷ lệ 6,9% tổng giá trị công trình			2,25	221.616.332	1,00	6,9%	15.342.669	
		Diện tích công trình còn lại nằm ngoài chỉ giới không đủ điều kiện BTHT								
		Bể lọc xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,2*2,1*1,5	VKT.20131	m3	3,78	880.732	1,00	30%	998.750	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bán mái tôn kim loại sườn sắt có vùi kèo S=4,5*5+5,5*2,5	VKT.20146	m2	36,25	439.613	1,00	30%	4.780.791	Trong chi giới GPMB
		Cột chống mạ kẽm D60 L=3,5*4	VKT.20259	m	14,00	216.358	1,00	30%	908.704	
		Sân S=4,5*5								Ngoài chi giới GPMB
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1m								
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2m								
		Mặt lát gạch Hạ Long 40x40								
		Bê phốt chìm ngoài nhà xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2*2*1,5	VKT.20132	m3	6,00	2.984.491	1,00	30%	5.372.084	Trong chi giới GPMB
		V2=1,5*1,5*1,4	VKT.20132	m3	3,15	2.984.491	1,00	30%	2.820.344	
		Tổng các công trình bề lọc, mái tôn, bê phốt		m2	127,33				14.880.673	
III	Cây cối hoa màu								0	
1	Cây chay	D12	QĐ số 3596	Cây	1,00					Xác minh
2	Bưởi	D16	QĐ số 3596	Cây	2,00					
3	Mít	D42	QĐ số 3596	Cây	1,00					
4	Chuối	H > 1,2m	QĐ số 4595	Cây	30,00					
	Chuối	Chuối có buồng	QĐ số 4595	Cây	25,00					
5	Hồng xiêm	Đường kính tán 4m	QĐ số 3596	Cây	1,00					
IV	Chính sách hỗ trợ								6.840.000	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp								6.840.000	
		- Diện tích đất đang sử dụng:		m2	310,8					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	184,8					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	59%					
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp		m2	-					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu						
1		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức		m2					0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 19 NĐ 88/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Mức hỗ trợ chi trả 1 lần cho 1 nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/1 tháng; 02 khẩu* 30kg= 60kg		kg	60,0	19.000	6		6.840.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							626.094.000	